Kinh Kim Cang - Hòa Thượng Tuyên Hóa Giảng Giải

KINHKIMCANG.WEEBLY.COM

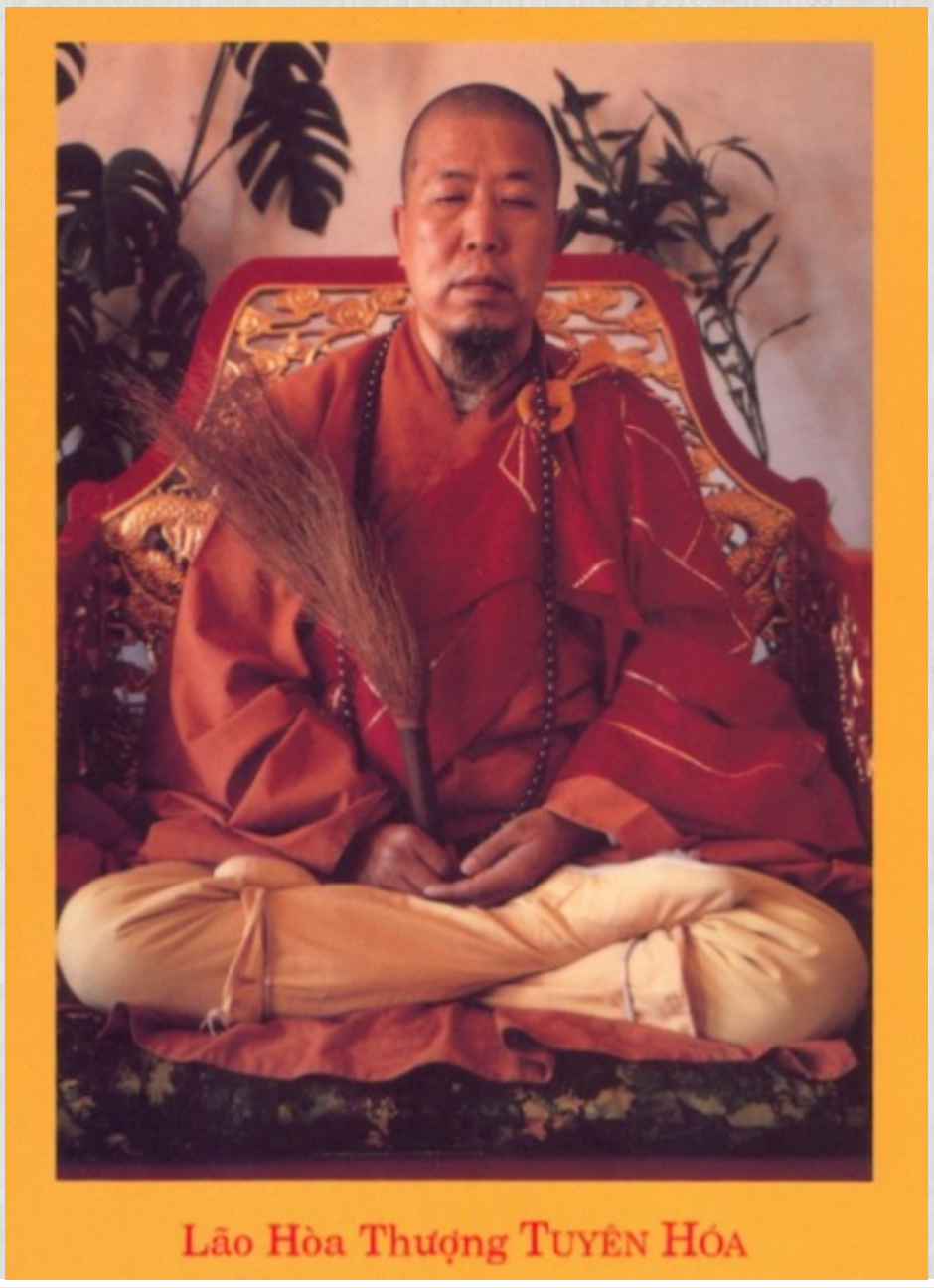

Lão Hòa Thượng TUYÊN HÓA

KINH KIM CANG

BÁT NHÃ BA LA MẬT

Dịch Từ Phạn sang Hán:

Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập,

HƯƠNG TÁN

Chương Ba:

Biệt Giảng Văn Nghĩa

1. **Pháp Hội Nhân Do** *(Nguyên do của Pháp hội)*

Kinh văn:

Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, dữ đại Tỳ Khưu chúng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Nhĩ thời Thế Tôn thực thờI, trước y trì bát, nhập Xá Vệ đại thành khất thực. Ư kỳ thành trung thứ đệ khất dĩ, hoàn chí bổn xứ. Phạn thực ngật, thu y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa.

(Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ, đức Phật ở nước Xá-Vệ, tại rừng Kỳ-Đà vườn Cấp Cô Độc, cùng với chúng đại tỳ-kheo là một ngàn hai trăm năm mươi vị. Lúc ấy gần đến giờ thọ trai của đức Thế-tôn, Ngài đắp y mang bát vào đại thành Xá-vệ khất thực. Trong thành ấy, Ngài theo thứ lớp khất thực, xong trở về nơi cũ. Thọ trai xong, Ngài cất y bát, rửa chân, rồi trải tòa ra ngồi.)

Chú-giải:

Kinh Kim Cang chia thành 32 đoạn. Phần kinh văn trên thuộc đoạn thứ nhất, nói về nguyên do của pháp hội. Nguyên là, đoạn thứ nhất về "nguyên do pháp hội" cùng với đoạn thứ nhì về "thiện hiện thưa hỏi" không có trong kinh văn, đó là người đời sau thêm vào để giúp chúng ta dễ hiểu ý kinh. Đoạn trên cho biết về nguyên do gì mà có pháp hội. Ai là người đã thuyết trước pháp hội? Đó là đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Mở đầu của mỗi bộ kinh đều có sáu loại thành tựu:

1. Thành tựu về *tín,*
2. Thành tựu về *nghe,*
3. Thành tựu về *thời gian,*
4. Thành tựu về *chủ,*
5. Thành tựu về *nơi,*
6. Thành tựu về *chúng.*

Tôi nghe là thành tựu về nghe; **như vầy** là thành tựu về tín; **một thuở nọ** là thành tựu về thời gian; **đức Phật** là thành tựu về chủ; **ở nước Xá-vệ, tại rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc** là thành tựu về nơi; **cùng với chúng đại tỳ kheo, tất cả là một ngàn hai trăm năm mươi vị** là thành tựu về chúng. Sáu loại thành tựu đó gọi là *thông tự*, sau thông tự là *biệt tự*, tức là đoạn kế tiếp từ các chữ **lúc ấy gần đến giờ thọ trai** cho đến **trải tòa ra ngồi.**

Như thế nào là thông tự, và như thế nào là biệt tự? Thông tự là cái tự chung cho cả các kinh, bất cứ kinh điển nào cũng phải có thông tự kiểu đó. Biệt tự là cái tự riêng cho kinh này, chỉ có kinh này mới có tự đó. Các kinh khác cũng có biệt tự, nhưng các biệt tự không giống nhau. Đó là nói về thông tự và biệt tự. Còn sáu loại thành tựu trong môi bộ kinh là dùng để chứng minh kinh có thể tin được, do chính Phật đã nói.

Thông tự còn một tên nữa gọi là *kinh tiền tự,* theo ý nghĩa là phần đó là phần phía trước hay mở đầu của kinh. Người ta lại còn gọi thông tự là *kinh hậu tự* nữa. Cho nên khi giảng kinh, nói là tiền cũng được, mà hậu cũng được. Sao lại không nhất định như vậy? Đương nhiên là không có gì nhất định cả, vì nếu có cái gì nhất định thì cái đó chẳng phải là Phật pháp. Chờ khi nào đi vào nội dung của *Kinh Kim Cang*, chúng ta sẽ hiểu, do đó mới có câu: *"Không có pháp nào nhất định gọi là A-nậu-đa-la-tam-miệu tam-bồ-đề."*

Nếu như ta muốn có cái gì nhất định, tức là đã có sự chấp trước, mà đã chấp trước, tức có sự chướng ngại, và chướng ngại là có phiền não. Như không chấp trước thì tức là không, mà không thì hết phiền não, tất cả sự tình, chuyện gì cũng là không hết thì đâu còn cái gì để so đo tính toán? Để buông bỏ không nổi? Bởi đâu chúng ta sinh tâm phiền não? Bởi chúng ta không thấy được cái "không" (khán không), không nhìn xuyên suốt được sự việc (khán phá), không buông bỏ được (phóng hạ), cho nên đâu đâu cũng thấy gai gốc, nơi nào cũng đụng đầu. Như thế nào là đụng đầu? Nghĩa là đi tới bất cứ địa phương nào cũng như gặp tường vách cản trở. Còn gai gốc là kim châm của thảo mộc, bị gai chích thì đau lắm. Tại sao ta lại bị gai gốc chích làm cho đau đớn? Bởi vì cái thân thể này, ta không thấy được cái "không", ta không buông bỏ, cho nên ta mới có cái cảm giác đau đớn vì gai chích. Nếu ta thấy được rốt ráo cái lẽ *"không người, không ta, không chúng sinh, không thọ giả,"* cái gì cũng không hết, vậy đau, thì ai đau đây? Cả cái người đau cũng không có thì ta còn sinh phiền não nữa chăng? Cái phiền não này nó sinh ra từ đâu vậy? Giảng thì như vậy đó, hành chứng được điều này chẳng phải là chuyện dễ dàng.

Sao lại kêu là *kinh hậu tự*? Nguyên là khi thuyết pháp không có đoạn kinh văn này. Phật đâu có nói: *"Tôi nghe như vầy,"* chẳng qua đó là lời của ông A-nan thêm vào mà thôi. Vậy khi trước thì không có, sau này, trong thời gian kiết tập kinh điển, ông A-nan thêm vào, cho nên mới có tên là hậu tự. Tiền tự cũng còn một tên nữa là *phát khởi tự*.

Tôi nghe như vầy: Mở đầu bộ kinh là bốn chữ này. Tại sao lại dùng bốn chữ này? Ấy là Phật dặn dùng mấy chữ này. Như đã nói, trong kinh văn nguyên không có mấy chữ này. Số là tại rừng Song Thọ (cây sa-la), khi Phật nói xong các *Kinh Pháp-hoa, Kinh Địa-tạng, Kinh Phật Di Giáo và Kinh Niết-bàn,* Phật sửa soạn nhập niết-bàn. Thấy vậy các đệ tử mới cất tiếng khóc vang lên. Số đệ

tử này là các vị A-la-hán, họ mà cũng khóc sao? Bởi họ đã từng thọ ơn pháp nhũ (sữa pháp) của Phật, một ơn sâu dầy. Họ là hàng Thanh-văn A-la-hán, từ bao nhiêu năm nay được hưởng sữa pháp, trong lòng cảm kích, chưa biết lấy gì để báo đáp trọng ân, nay thấy Phật sắp nhập niết-bàn, nên trời, người, tỳ kheo, a-la-hán, tất cả đều khóc lên bi thảm. Nhất là tôn giả A-nan lại càng khóc thống thiết hơn, khóc mê man, không còn biết tới sự gì khác nữa.

Giữa lúc ấy, tôn giả A-na-luật (A-nâu-lâu-đà, vị đứng hạng nhất về thiên nhãn) mới khuyên A-nan như sau: "Ông không nên khóc! Ông còn phải đảm đương nhiều việc trọng yếu nữa." Tôn giả A-nan hỏi: "Có chuyện gì mà trọng yếu? Đức Phật sẽ nhập niết-bàn, tôi cũng sẽ đi theo Phật thôi!" Tôn giả A-na-luật đáp: "Không thể được, ông nghĩ như thế là sai!" Tôn giả A-nan hỏi: "Vậy phải làm sao?" Tôn giả A-na-luật mới nói: "Hiện tại có bốn điều, ông phải đi thỉnh giáo đức Phật. Điều thứ nhất là sau khi đức Phật nhập diệt, muốn kết tập kinh tạng, thì phần đầu mỗi bộ kinh phải ghi những lời gì để làm căn cứ? Điều thứ hai là trong khi Phật tại thế, chúng ta cùng đức Phật đều trụ ở một nơi, vậy sau khi Phật diệt độ, chúng ta phải trụ ở nơi nào? Điều thứ ba là khi Phật tại thế, Phật là thầy của chúng ta, vậy sau khi Phật diệt độ, chúng ta lấy ai làm thầy? Điều thứ tư là khi Phật tại thế, đối với các tỳ-kheo xấu, những người không giữ kỷ luật, đức Phật đều có cách điều phục họ, nay nếu Phật diệt độ rồi, thì phải làm cách nào điều phục các tỳ kheo xấu? Bốn điều nói trên là trọng yếu vô cùng, ông phải đi ngay thỉnh giáo đức Phật!"

Ông A-nan y theo lời, đến hỏi Phật, đúng lúc đức Phật sắp nhập định. Ông bèn vội vàng bạch Phật: "Thưa Thế Tôn! Đệ tử có mấy vấn đề muốn thưa hỏi, liệu có thể được giải đáp hay không? Điều thứ nhất là sau khi Thế Tôn nhập niết-bàn, các đệ tử kết tập kinh điển, thì trên đầu mỗi bộ kinh sẽ ghi những chữ gì để biểu thị đây là kinh Phật nói?" Đức Phật đáp: "Mở đầu mỗi bộ kinh là bốn chữ Ổ*tôi nghe như vầy.*Ỗ " Ông A-nan hỏi tiếp: "Điều thứ hai là sau khi Phật

nhập niết-bàn, các đệ tử sẽ y vào đâu để trụ?" Phật đáp: "Y vào tứ niệm xứ mà trụ." Tứ niệm xứ là quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm là vô thường, quán pháp là vô ngã. Ông A-nan hỏi điều thứ ba: "Khi Phật tại thế, Phật là thầy của chúng con, vậy sau khi Phật nhập niết-bàn, thì chúng con sẽ tôn ai làm thầy?" Phật đáp: "Các ông sẽ tôn ba-la-đề-mộc-xoa làm thầy." Ba-la-đề-mộc-xoa là tạng luật, tức là giới luật, lấy giới luật làm thầy.

Tất cả những ai xuất gia đều phải coi ba-la-đề-mộc-xoa là thầy, bởi vì đó là do Phật chế ra. Nếu kẻ xuất gia chẳng thọ giới, thì cũng như không có thầy. Bởi vậy ta thấy những người xuất gia đều phải thọ, giới sa-di, giới tỳ-kheo, giới Bồ-tát, ba loại giới.

Cuối cùng tôn-giả A-nan hướng Phật, bạch luôn điều thưa hỏi thứ bốn: "Đối với các tỳ kheo xấu, khi còn tại thế thì Phật quản chế được sáu hạng này, sau khi Phật nhập niết bàn, đối với tỳ kheo xấu phải làm sao điều phục được họ?" Phật trả lời: "Phải lặng yên, bỏ mặc họ." Lặng yên tức là không cùng với họ chuyện trò, như vậy họ sẽ cảm thấy không hứng thú mà tự động đi khỏi; bỏ mặc họ, không lý tới, họ cũng sẽ rời đi nơi khác.

Vào thời đó "Lục quần tỳ kheo" (bọn sáu ông tỳ kheo xấu) không chịu giữ kỷ luật, mà còn hay phá phách. Tuy nhiên so với bây giờ họ cũng hãy còn hay hơn một số tỳ kheo biết giữ giới.

Phật trả lời bốn vấn đề của Ông A-nan xong thì Ngài nhập diệt.

Bây giờ chúng ta đi vào chính kinh văn.

Một thuở nọ: Có một lúc nọ, trong thời gian Phật ở tại nước Xá-vệ.

Nước Xá-vệ: Người ta gọi nơi này là "Phong Đức," vì nước này có bốn đặc tính sau: (1) tài vật không thiếu, (2) phong cảnh đẹp, (3) nhiều nhân tài, (4) lợi

cho giải thoát, một xứ thật là phong phú. Đây là kinh thành của một nước mà quốc vương là vua Ba-tư-nặc.

Rừng Kỳ-đà vườn Cấp-cô-độc ở về phía đông-nam của thành Xá-vệ, cách thành này chừng năm dặm. Xin kể ra đây một công án: chữ "Kỳ-đà" là để kỷ niệm vụ quốc vương Ba-tư-nặc sanh hạ được thái tử, đặt tên là Kỳ-đà, và theo tiếng Phạn thì chữ này có nghĩa là "chiến thắng." Vì lý do nào mà đặt tên đó? Vì lúc sanh ra thái tử, vua Ba-tư-nặc vừa đắc thắng trong một vụ giao tranh với nước láng giềng. **Rừng Kỳ-đà** là nói rừng cây thuộc quyền sở hữu của thái tử Kỳ-đà.

Vườn Cấp-cô-độc: Chữ "cấp" nghĩa là chu cấp, là bố thí. Bố thí cho cô nhi, cho kẻ cô quả.

Nói về nước Trung-hoa, thời nhà Châu, Châu Văn-Vương áp dụng một chính sách nhân chính để trị nước. Việc đầu tiên là chu cấp cho những kẻ *quan, quả, cô, độc,* tức bốn hạng người coi như khốn cùng nhất. Đàn ông góa vợ, gọi là quan phu, đàn bà góa chồng, gọi là quả phụ. Trẻ con mất cha là cô nhi, lớn tuổi mà không con gọi là cô độc. Các hạng người này đều khốn khổ, vì họ không còn ai để nương tựa, không ai săn sóc họ, nên Văn Vương mới đặc biệt chiếu cố bốn hạng người trên.

Tại địa phương nơi vườn Cấp-cô-độc có một vị trưởng giả, tên là Tu-đạt-đa (Sudatta), cũng là một vị quan trong triều vua Ba-tư-nặc. Ông rất giàu có, thường chu cấp cho các cô nhi và những ai gặp cảnh cô độc, nên người ta gọi ông là "Cấp-cô-độc." Vườn nói trên là một loại vườn trồng hoa, vốn thuộc quyền sở hữu của thái tử Kỳ đà. Ông mua lại khu vườn này của thái tử cốt để thỉnh Phật về thuyết pháp. Ông lấy gì để mua vậy? Bằng những thỏi vàng. Bao nhiêu thỏi? Bằng số lượng những thỏi vàng mà ông chở tới, đủ để lát kín khu vườn này.

Nhân duyên gì khiến ông đã mua khu vườn này để cúng dường Phật? Số là một hôm ông có công chuyện phải tới thành Vương-xá. Ông tạm trú tại nhà người bạn tên là San-đàn-na. Khoảng nửa đêm, ông thấy ông bạn trưởng giả này thức dậy, trang hoàng nhà cửa, chăng đèn kết hoa, bầy biện rất là mỹ lệ.

Thấy vậy, ông hỏi bạn: "Có chuyện gì mà ông lại sửa sang bày biện nhà cửa đẹp đẽ như vậy? " San-đàn-na đáp: "Tôi chuẩn bị mời đức Phật tới nhà thọ trai để cúng dường Ngài."

Từ trước trưởng giả Tu-đạt-đa chưa từng nghe ai nói tới danh từ "Phật." Lúc đó, nghe xong câu nói, ông thấy như các chân lông trong toàn thân mọc dựng lên, ông cảm thấy thật kỳ quái bèn hỏi tiếp: "Phật là thế nào?" San-đàn-na kể cho ông hay: "Đức Phật nguyên là một vị thái tử, con vua Tịnh-phạn, nhưng Ngài không ham cả ngai vàng mà xuất gia tu hành, tu sáu năm tại Tuyết sơn, lại du học mấy năm, sau đến thành Ca-da (Gaya) tu dưới gốc cây bồ-đề. Một đêm, trông lên sao sáng, Ngài bừng ngộ đạo, chứng quả thành Phật."

Trưởng giả Tu-đạt-đa vốn đã có sẵn căn lành, nên nghe xong câu chuyện đó, cảm thấy trong mình nóng nẩy, bứt đầu, bứt tai, muốn đi ngay tìm gặp Phật. Lòng của ông, muốn tức khắc thấy Phật, rất là thành khẩn, đã tới mức độ biến thành cảm ứng, động tới Phật, nên ông được Phật phóng quang chiếu tới. Lúc đó, Thích-ca Mâu-ni Phật đương ở tại tinh-xá Trúc-lâm, cách thành chừng sáu, bảy dặm đường về phía đông-nam. Khi Tu-đạt-đa thấy hào quang phóng tới, cho là trời đã sáng, bèn lập tức khoác áo để đi ra cổng thành mà không biết rằng, giờ đó hãy còn nửa đêm, cổng thành còn đóng kín. Tuy nhiên, vì có Phật dùng thần lực, mở cổng thành, nên trưởng giả Tu-đạt-đa mới qua được cổng, rồi theo ánh sáng lần đi tới chỗ Phật.

Lúc ra mắt Phật, ông không biết phải cư xử thế nào, lễ nghi ra sao, ông không

biết cách khấu đầu đảnh lễ. May khi đó, có bốn vị trời, hóa thành tỳ-kheo, cùng đến chỗ Phật. Đầu tiên họ quỳ gối, chắp tay, ba lần bạch Phật, sau đó hướng bên tay mặt nhiễu xung quanh Phật ba vòng. Ông cũng bắt chước cách ấy đảnh lễ trước chân Phật, bạch rằng: "Phật thật là tốt quá, từ trước tới nay, con chưa được gặp Phật, lần này là lần đầu tiên được thấy Phật, con không muốn xa Phật nữa, nay con thỉnh Phật đến một địa điểm gần nhà của con, chẳng hay có được hay không? Đức Phật nói: "Có thể được. Ông có chỗ chăng? Ở đây, ta có một ngàn hai trăm năm mươi đệ tử, thường ngày cùng với ta, ăn chung và ở chung một nơi, Ông có được một địa điểm rộng lớn như vậy chăng?" Trưởng giả Tu-đạt-đa bạch: "Khi về nhà, con sẽ kiếm, nhất định sẽ tìm ra được một chỗ để đức Phật trú."

Trở về nhà, ông bỏ công đi kiếm đất, kiếm tới kiếm lui, kiếm ra vườn bông của thái tử Kỳ-đà. Ông thấy địa điểm này, gần thành Xá-vệ, phong cảnh tú mỹ, đất linh, nhân kiệt, cái gì cũng hay, kẹt một nỗi khu vườn này là tài sản của thái tử Kỳ-đà. Ông bèn nhờ người đi gặp thái tử, ướm hỏi việc mua đất.

Thái tử nói đùa một câu như sau: "Được! Tu-đạt-đa muốn mua ư? Có thực nhiều tiền thì hãy đem vàng thỏi rải kín khu vườn thì ta sẽ bán cho." Thái tử cứ nghĩ rằng chẳng khi nào Tu-đạt-đa có thể mua nổi. Đâu ngờ! Ông trưởng giả quá nhiều tiền. Sự thành khẩn của ông mời Phật thuyết pháp đặc biệt đến nỗi, khu vườn có đắt giá thêm nữa, ông cũng có thể mua. Ông cho lấy vàng từ các chỗ mà lâu nay ông cất giấu trong kho của nhà, đem từng thỏi lát kín khu vườn nói trên.

Thấy quang cảnh như vậy, trong lòng thái tử Kỳ-đà không vui chút nào. Tại sao vậy? Thái tử đâu có tính bán vườn, nói bán chỉ là lời nói đùa mà thôi. Khi khu vườn đã rải kín bằng những thỏi vàng, thái tử nói với ông trưởng giả như sau: "Ông hãy thâu vàng lại đi, lúc trước tôi chỉ cốt nói đùa với ông, chớ

không phải là lời nói thật. Lúc đó tôi nghĩ, làm sao ông có thể bỏ ra chừng đó tiền được. Nay, tuy ông đã làm đúng như vậy, vàng đã bầy ra khắp vườn, nhưng vườn hoa này tôi không bán, dù ông có bao nhiêu tiền đi chăng nữa cũng vậy."

Trưởng giả Tu-đạt-đa đáp: "Lời của thái tử một khi đã nói ra thì không thể coi là lời nói đùa. Nếu nay lời nói của thái tử không đáng tin, mai này khi làm vua toàn dân ai còn tin lời thái tử nữa."

Thái tử Kỳ-đà nghĩ, rồi nói với ông trưởng giả: "Đúng là ông đã rải vàng khắp khu vườn, nhưng chỗ cây cao thì không thể dùng vàng bầy lên được. Bây giờ làm như thế này vậy! Vườn thì ông cúng dường đức Phật, còn cây thì do tôi cúng dường Phật." Trưởng giả Tu-đạt-đa đồng ý. Do đó cả hai cùng cúng dường đức Phật khu vườn, nên về sau địa điểm này được đề tên là "**Rừng Kỳ-đà, vườn Cấp-cô-độc**." Vì lý do trong tương lai, thái tử sẽ là quốc vương, nên tên của thái tử ghi trước tên của ông trưởng giả. Vậy là cây là của thái tử Kỳ-đà, mà vườn là của ông trưởng giả Tu-đạt-đa.

Tu-đạt-đa theo nghĩa của tiếng Phạn là "thiện thí", tức là hay bố thí.

Cùng với chúng đại tỳ kheo: Tỳ-kheo có ba nghĩa: khất sĩ, bố ma và phá ác, do đó danh từ này vẫn để nguyên tiếng Phạn, chỉ phiên âm mà thôi. "Chúng" là có ý nói số nhiều. Bao nhiêu vậy? **Một ngàn hai trăm năm mươi vị.**

Sau khi thái tử Tất-đạt-đa thành Phật, đầu tiên Ngài tới vườn Nai (Lộc uyển) độ cho nhóm A-nhã Kiều-trần-như gồm năm tỳ-kheo. Kế đó là ba anh em Ca-diếp. Mấy người này thuộc giòng Bà-la-môn, theo ngoại đạo thờ lửa. Họ có được ít nhiều thần thông, nhưng khi gặp Phật, thần thông phóng hỏa của họ không thực hiện được nữa, họ bèn quy y Phật. Người anh lớn tên là Ưu-lâu-đầu-tần-loa, có 500 đồ đệ, người em thứ nhì là Ca-da, người em thứ ba là Na-

đề, mỗi người có 250 đồ đệ. Ba anh em suất lãnh cả đám đồ đệ cùng nhau quy y Phật, rồi xuất gia làm tỳ-kheo. Họ đều là những người lâu nay được vua và thần dân tín phụng, cho nên việc họ nhất loạt quy y là một tin chấn động trong toàn quốc. Ít lâu sau, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, vốn là những học giả trong sáu phái ngoại đạo đương thời (ngoại đạo lục sư), cả hai đều là những bậc trí huệ học vấn, có tiếng tăm thời bấy giờ, cũng mang các đồ chúng, 100 người, đến xin quy y Phật. Phật cũng còn độ cho bọn Da-xá 50 người. Vậy là tổng cộng một ngàn hai trăm năm mươi lăm người, nhưng bỏ số lẻ đi nên chỉ kể là một ngàn hai trăm năm mươi người. Các số đệ tử làm thành pháp hội, thường theo Phật học Phật pháp.

Lúc ấy gần đến giờ thọ trai của đức Thế-tôn: Ý nghĩa của chữ Thế-tôn như thế nào? Đây là một trong mười tên hiệu của đức Phật. Mỗi vị Phật đều có mười tên hiệu như vậy. Phật Thích-ca từ tầng trời Đâu-suất giáng thế, ở phía bên hông bà Ma-da mà lọt lòng mẹ, ra đời thì đi luôn bảy bước, dưới chân đạp lên bông sen, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất mà nói rằng: "Thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn." Khi nói xong câu này, liền có chín con rồng phun nước, tắm cho đức Phật. Bởi đó, tên hiệu của Phật là Thế-tôn, vì ở thế gian cũng như ở các tầng xuất thế gian, tất cả đều suy tôn và kính ngưỡng Ngài.

Ngài đắp y mang bát, vào đại thành Xá vệ khất thực. Đắp y: Y có ba loại. Một là áo *an-đà-hội,* tiếng Phạn này dịch nghĩa là "áo làm việc," nghĩa là khi làm việc thì mặc áo này. Người ta còn gọi là "áo năm mảnh," mảnh ngắn chắp với mảnh dài. Loại áo thứ hai kêu là *uất-đa-la-tăng,* dịch nghĩa là "áo bảy mảnh," dành cho người xuất gia mặc. Loại thứ ba là *tăng-già-lê,* còn gọi là "tổ y," là "đại y," gồm có năm mảnh, với 108 mảnh vụn. Ý này có nghĩa gì vậy? Áo này được coi là áo "phước điền," hay là ruộng phước vì mỗi mảnh vụn tượng trưng cho một thửa ruộng, do những người tại gia cúng dường cho tam

bảo, trước mặt mấy người xuất gia để cầu phước. Ý nghĩa cũng giống như việc gieo trồng ở ruộng, lấy công đức gieo xuống ruộng, nên áo này mới có tên là áo phước điền. Người xuất gia mỗi khi mặc áo này thì có lời chú nguyện như sau: *Thiện tai giải thoát y, vô thượng phước điền y, ngã kim đảnh đái thọ, thế thế thường đắc phi* (lành thay áo giải thoát, áo phước điền vô thượng, tôi nay kính lãnh thọ, đời đời áo được mang), coi như không còn gì trên đời cao thượng bằng áo đó.

Áo này được mang vào những lúc nào? Vào những dịp đăng đường giảng kinh, thuyết pháp, hoặc vào cung vua để được cúng dường. Đi ra ngoài hóa duyên khất thực cũng lấy y này đắp lên.

Phật đến giờ thọ trai, cũng *đắp y mang bát*, mình thì mang y, tay thì cầm bát.

Mang bát: Danh từ "bát" cũng là tiếng Phạn, kêu là *bát-đa-la (patra),* nói gọn lại chỉ còn một âm là *bát*. Bát là một "ứng lượng khí," nghĩa là một đồ dùng tương ưng với một lượng, ý muốn nói số lượng thực phẩm đựng trong bát là vừa đủ cho mình ăn. Bát của Phật Thích-ca Mâu-ni là bát bằng sắt do vua trời Tứ-thiên vương cung hiến.

Phật mang bát đi vào thành nước Xá-vệ để xin ăn. Tại sao người xuất gia lại phải đi xin ăn? Xin ăn chính là mang cơ hội đến cho chúng sanh, để họ có thể gieo phước trước tam bảo. Đi tới từng nhà mà xin, có thuyết nói là bảy nhà, có thuyết thì chẳng kể bao nhiêu nhà, khi nào xin đủ ăn thì thôi.

Khất thực thì "chớ bỏ nhà nghèo mà tới nhà giầu, bỏ nhà hèn mà tới nhà sang." Trong *Kinh Lăng-nghiêm* có đoạn như sau: *"Ông A-nan vốn biết, đức Như-lai Thế tôn, quở ông Tu-bồ-đề và ông đại Ca-diếp, làm A-la-hán mà tâm chưa quân bình."* Có chuyện gì mà lại quở trách hai vị này vậy? Số là tôn giả Tu-bồ-đề suy nghĩ như thế này: "Vì duyên cớ gì người ta có được nhiều tiền?

Bởi vì kiếp trước người ta đã làm được công đức, kiếp này hưởng phước báo, nay nếu không cùng họ hóa duyên, đặng giúp họ cơ hội gieo phước thì kiếp này họ không được làm công đức, kiếp sau tất họ sẽ bần cùng.” Bởi lý do này mà tôn giả Tu-bồ-đề chuyên gõ cửa các nhà có tiền để hóa duyên. Cũng có lý do là thức ăn của những người có tiền đều là thức ăn ngon; tôi cho rằng tôn giả Tu-bồ-đề thích ăn của ngon, nên người mới đến nhà giàu để xin ăn. Tôi nói như vậy không biết chừng, đã phỉ báng tôn giả Tu-bồ-đề, hoặc giả, tôn giả không có ý này, không ham đồ ăn ngon như bọn chúng ta ngày nay, mà thực lòng muốn cho các người giàu được cơ hội đặng tiếp tục gieo phước lành.

Tôn giả đại Ca-diếp là một đầu-đà tu khổ hạnh, mỗi ngày chỉ ăn một bữa. Ông không đến những nhà giàu để hóa duyên, chỉ tới các nhà nghèo, vì ông có ý nghĩ như thế này: “Những người nghèo đó, bởi cớ gì họ nghèo? Bởi trong kiếp xưa, họ không biết làm công đức, nên kiếp hiện tại họ nghèo, nay ta hãy đến độ cho họ một phen, cho họ được gieo chút phước trước tam bảo, đặng kiếp sau họ được phú quý.” Nghĩ vậy nên Tôn giả đại Ca-diếp mới chuyên đi hóa duyên các người nghèo. Tôi cho rằng, vì Tổ-sư Ca-diếp tu khổ hạnh, không ham ăn đồ ngon, và biết rõ nhà giầu thường có đồ ăn ngon, còn mình thì không muốn ăn đồ ngon, nên chỉ đến nhà nghèo mà hóa duyên là ý đó. Người Trung Hoa có câu ngạn ngữ: “Giảm y tăng thọ, giảm thực tăng phúc,” tức là giảm thiểu ăn và mặc thì phước thọ tăng. Lúc Tôn giả đại Ca-diếp quy y Phật, Ngài đã một trăm hai mươi tuổi rồi.

Ông Tu-bồ-đề chuyên hóa người giàu, ông đại Ca-diếp chuyên hóa người nghèo, tư tưởng của cả hai đều có ý thiên một bên, không hợp với lẽ trung đạo, nên Phật mới quở rằng họ là A-la-hán mà còn thiên, không thuận với lẽ trung đạo. Phật thì đi khất thực trong một tinh thần bình đẳng, không chọn người có tiền, cũng không kiếm người bần cùng, và ông A-nan cũng giống như vậy, đi khất thực một cách bình đẳng: *“Trong tâm ông nghĩ, đối với trai*

chủ, chẳng kể thức ăn dơ sạch, dòng Sát-đế-lị hay chiên-đà-la, chẳng kể quý tiện, phát tâm từ bi để thành tựu tốt đẹp cho tất cả chúng sanh đều hưởng công đức vô lượng.”

Trong thành ấy, Ngài theo thứ lớp khất thực, xong trở về nơi cũ. Tại sao biết đức Phật không chọn lựa? Vì Ngài lần lượt từng nhà, khất thực xong nhà này, Ngài đến nhà khác, theo đúng thứ lớp.

Khi nào khất thực xong, Ngài trở về nơi cũ. Nơi cũ (bổn xứ) đây là rừng Kỳ-đà vườn Cấp-cô-độc.

Thọ trai xong, Ngài cất y bát, rửa chân rồi trải tòa ra ngồi. Ngài thọ trai, ăn xong Ngài xếp y, thâu dọn bát rồi rửa chân, vì theo tập quán đương thời là khi ra ngoài không mang giầy, mang bí-tất, để chân trần, đạp đất. Chỉ khi nào về nhà, ăn xong mới rửa chân sạch sẽ.

Khi làm xong tất cả các điều này rồi, đức Phật làm gì? Ngài ngồi tham thiền. Bản văn của Hán tạng dịch chỗ này là “phu tòa nhi tọa.” Phu tòa nghĩa là trải lại tọa cụ ngay ngắn để ngồi cho thư thái, chẳng giống chúng ta bây giờ, đệm chỗ ngồi cho thật dầy, thật êm, ngồi sao cho thoải mái, còn Phật thì chỉ xếp chỗ ngồi cho tề chỉnh một chút thôi.

Trong bất cứ một hành vi nào, như lúc Phật ăn uống, đắp áo, hoặc làm một việc nhỏ nhặt nào khác trong cuộc sống, không kể giờ nào trong ngày, Ngài đều biểu hiện thực tướng bát-nhã, bổn địa phong quang, không phải là cách thức cố ý làm ra cho kiểu cách. Nếu chúng ta hiểu rõ Phật pháp thì mọi hành vi cử chỉ đều là tu hành, chẳng phải chỉ tu lúc ngồi tĩnh tọa. Ngồi tại một chỗ nào thì làm như một kẻ đã tu một cách thuần thành, còn ngoài lúc ngồi ra thì khoa tay múa chân, nói đông nói tây, toàn chuyện trên trời dưới biển. Người tu đạo phải tự lo liệu hành vi cử chỉ của mình, đi đứng nằm ngồi không lìa chánh

niệm. Những người tu đạo cùng ở một chỗ, phải giảm thiểu bắt chuyện với nhau, vì nói nhiều sẽ phí thời giờ công phu của người xung quanh, mà dụng công tu đạo thì nhất cử nhất động không thể làm phương hại đến người khác. Vô luận đức Phật làm việc gì, không bao giờ thấy có sự ồn ào, to tiếng, và lúc nào cũng thấy có sự yên lặng, cho nên, với bao nhiêu người ở cùng một nơi, mà từ sớm đến tối, không thấy có ai chuyện trò, hoặc nếu có tiếng nói nào thì thanh âm cũng nhỏ nhẹ, không làm phiền tới một ai.

Phần 2

THIỆN HIỆN KHẢI THỈNH

Thời Trưởng-lão Tu-Bồ-Đề, tại đại-chúng trung, tức tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, hửu tất trước địa hiệp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn:

“Hi hửu Thế-Tôn! Như-Lai thiện hộ-niệm chư Bồ-Tát, thiện phó chúc chư Bồ-Tát! Thế-Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam bồ-đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?”

Phật ngôn: “Thiện tai! Thiện tai! Tu-Bồ-Đề! Như nhữ sở thuyết, Như-Lai thiện hộ-niệm chư Bồ-Tát, thiện phó chúc chư Bồ-Tát. Nhữ kim đế thính, đương vị nhữ thuyết. Thiện-nam tử, Thiện-nữ nhơn! Phát A nậu-đa-la tam miệu tam-bồ-đề tâm, ưng như thị trụ, như thị hàng phục kỳ tâm”.

– Duy nhiên, Thế Tôn! Nguyện nhạo dục văn.

(Bấy giờ, trưởng lão Tu-bồ-đề, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên mặt, đầu gối bên mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính

bạch Phật rằng:

Hiếm có thay Đức Thế-tôn! Đức Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát.

Bạch Đức Thế-tôn! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên làm sao trụ, làm sao hàng phục được tâm?

Đức Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Tu-bồ- đề! Đúng như lời con nói, Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát. Nay con hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì con mà nói. Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên an trụ như thế này, nên hàng phục tâm mình như thế này."

"Dạ! Bạch Thế-tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe.")

Chú-giải:

Bấy giờ, trưởng lão Tu-bồ-đề, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên mặt, đầu gối bên mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật rằng:

Sau khi Đức Phật thâu y bát, rửa chân, ngồi lên tòa, thì có một vị trưởng lão đứng lên thưa hỏi.

"Trưởng lão": Danh xưng trưởng lão có thể, một là chỉ các trưởng lão cao niên và nhiều tuổi hạ, hai là trưởng lão về pháp tánh, ba là trưởng lão về phước đức. Danh xưng trưởng lão là do mọi người cung kính mà xưng hô với mình, chớ không phải do mình muốn làm trưởng lão, hay tự phong cho mình mà được. Cũng không thể do mình tranh đoạt mà có.

Nếu tuổi lớn, cộng thêm với nhiều tuổi hạ, tức là thọ giới đã lâu, thì gọi là

trưởng lão. Nếu chỉ lớn tuổi mà tuổi hạ ít thì không được kể trong số này. Đại để như trường hợp của Tôn-giả Ma-ha Ca-diếp, ông là người lớn tuổi nhất, thời gian thọ giới cũng lâu nhất, nên gọi là trưởng lão. Trưởng lão về tuổi hạ và nhiều năm hạ cũng chia thành thứ bậc. Như thọ giới mười năm thì kêu là hạ tọa, hai mươi năm gọi là trung tọa, ba mươi năm gọi là thượng tọa.

Trưởng lão về pháp tánh thì không cần có niên cao hay tuổi hạ nhiều. Vị này có thể ít tuổi nhưng trí huệ thâm sâu, có khả năng giảng kinh thuyết pháp, giáo hóa chúng sanh, hiểu rõ Phật-pháp, thông đạt diệu nghĩa cũng như có biện tài vô ngại.

Trưởng lão về phước đức thì có phước báo và cũng là người đủ đức hạnh.

Pháp tánh trưởng lão thì không kể về tuổi tác. Như Ngài Xá-lợi-phất mới có tám tuổi mà đã thành trưởng lão. Vì lý do gì vậy? Số là khi lên tám tuổi, Tôn-giả đã lên tòa thuyết pháp, khuất phục hàng loạt các luận sư, khiến họ líu lưỡi, ấp úng không còn tranh cãi được điều gì, đành phải gieo cả năm vóc xuống đất, cam tâm dập đầu trước cậu bé lên tám, mà tuyên bố thua cuộc. Có như thế, Ngài Xá-lợi-phất mới được tôn là một pháp tánh trưởng lão ngay khi mới lên tám. Sanh ra mới được bảy ngày, Ngài Xá-lợi-phất đã thông đạt hết các kinh tạng. Chúng ta hãy tưởng tượng chỉ có bảy ngày mà học cùng khắp cả Phật-pháp, thì thử hỏi ngài đã đủ tư cách làm một vị trưởng lão chưa? Thật là siêu việt có thừa, bởi vậy trong các?ệ tử Thanh-văn của Phật, Ngài là bậc biện tài vô ngại, trí huệ hàng đầu.

Biện tài có bốn loại, gọi là Tứ-vô-ngại biện:

Thứ nhất là vô ngại biện về lời, tức ngôn từ. Bất cứ ai có vấn đề gì, ngài đều biện giải được một cách trôi chảy. Lời lẽ mà ngài xử dụng nghe rất hay, vừa tinh luyện lại vừa chỉnh, dùng rất đúng chỗ. Đối phương muốn đưa lý lẽ tới

đâu, cũng không sao thắng nổi.

Thứ hai là vô ngại biện về nghĩa. Không riêng ngôn từ mỹ lệ, nghĩa lý ngài đưa ra hết sức thông suốt.

Thứ ba là vô ngại biện về pháp. Lời ngài nói ra, chỗ nào cũng là đạo, nơi nào cũng qui về cùng một nguồn gốc, tất cả đều là Phật-pháp, không còn có gì là bế tắc trở ngại.

Thứ tư là vô ngại biện với niềm vui thuyết pháp. Là một loại lạc thuyết tam muội, vui thích thuyết pháp cho mọi người, trừ phi người ta không muốn nghe, nếu muốn nghe, thì lời pháp sẽ như nước nguồn tuôn chảy, không lúc nào ngưng.

Vị trưởng lão được nói đến trong Pháp-hội Kim Cang này là Tôn-giả Tu-bồ-đề. Thứ bậc trưởng lão của Tôn-giả thuộc về tuổi tác và nhiều năm hạ. Ngoài ra ngài còn được coi là một pháp tánh trưởng lão, mà cũng là phước đức trưởng lão nữa, tức kiêm cả ba loại.

Tu-bồ-đề có ba nghĩa là: Thiện Cát, Thiện Hiện và Không Sinh. Khi Tôn-giả ra đời, kho chứa của báu trong nhà hốt nhiên trống không. Người cha sợ lắm, mới bói một quẻ, nhưng quẻ đó lại vừa tốt, vừa lành, nên đặt tên Tôn-giả là "Thiện Cát." Bảy ngày sau, của báu lại hiện ra, nên đặt một tên nữa là "Thiện Hiện". Tại làm sao của báu lại biến thành không vậy? Nguyên do vì Tôn-giả Tu-bồ-đề đã tu pháp môn "quán không" từ nhiều kiếp trước. Ngài đã chứng đắc lý không, và trong hàng đệ tử của Phật, ngài là vị giải không đệ nhất. Có vậy nên khi sinh ra đời, trong nhà có tất cả 108 kho châu báu, tự nhiên biến thành trống không. Đó là ý nghĩa "Không Sinh" (sinh từ không) của danh hiệu Tôn-giả Tu-bồ-đề.

"Trong đại chúng" Tôn-giả Tu-bồ-đề từ trong đại chúng của pháp hội bát-nhã,

gồm có cả trăm ngàn vạn ức trời và người.

“Liền từ chỗ ngồi đứng dậy,” Tôn-giả trông thấy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi ngay ngắn trong tư thế kiết-già, như như bất động mà luôn luôn sáng suốt (như như bất động, liễu liễu thường minh), ông hiểu được ý nghĩa của sự biểu hiện này. Biểu hiện điều gì vậy? Chính là biểu hiện một pháp về trí huệ bát nhã. Đức Phật thường ngày, trong mọi oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi, đều biểu hiện diễn thuyết Thực-tướng Bát-nhã, Quán-chiếu Bát-nhã, và Văn-tự Bát-nhã, đủ các loại diệu pháp bát nhã. Pháp bát nhã mầu nhiệm này, chỉ duy kẻ có trí huệ mới thâm nhập được. Ngài Tu-bồ-đề, vừa đủ trí huệ, vừa đủ phước đức, nên mới nhận ra và hiểu ý Phật muốn thuyết diệu pháp thực tướng bát nhã. Ông liền từ chỗ ngồi đứng dậy.

“Trật vai áo bên mặt,” theo phong tục của người ấn Độ, thì trật vai áo bên mặt là biểu thị sự tôn kính. ở Trung Quốc người xuất gia cũng để lộ vai tay mặt, đó là theo lối áo Phật chế xưa kia. Tại ấn Độ, Thái Lan, Miến Điện, và Tích Lan, áo cà-sa của người xuất gia đều có mầu vàng đậm, không có khoen móc, bảo tồn cách thức của thời Phật tại thế.

Tại sao ở Trung Quốc, áo cà-sa lại có khoen móc? Chẳng qua đây là một sự canh cải linh động, quyền biến. Vì khí hậu ở Trung Quốc tương đối lạnh hơn, nên cần mặc thêm áo lót bên trong áo cà-sa. Vì trong áo lót, ngoài cà sa nhiều khi cà sa có tuột xuống đất cũng khó cảm biết. Vì lẽ này, có thầy nhanh trí đã chế ra cái khoen để móc, giữ cho áo không bị tuột thế là vừa giữ được cách thức do Phật chế, vừa tiện lợi thích ứng với hoàn cảnh của mình. Đó là nguyên ủy của cái khoen móc trên áo cà-sa của người xuất gia Trung Quốc.

Tu-bồ-đề trật vai áo bên phải, Ộđầu gối bên mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch PhậtỢ. Trật vai áo bên mặt, đầu gối bên mặt quì xuống đất có nghĩa

là thân nghiệp thanh tịnh, chắp tay cung kính là ý nghiệp thanh tịnh, bạch Phật là khẩu nghiệp thanh tịnh. Các điều này biểu thị ba nghiệp thanh tịnh. Lấy thân, tâm, khẩu, cả ba thanh tịnh mà thỉnh Phật thuyết pháp.

Hiếm có Đức Thế-tôn! Đức Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát.

Hiếm nghĩa là thật ít có. Hiếm có gì? Hiếm có Phật.

Phật Thích Ca đương ngồi trên pháp tọa, một lời cũng chẳng thốt ra. Trưởng lão Tu-bồ-đề sao mà lắm chuyện vậy? Gió chẳng động mà sóng lại dậy lên, đương vô sự mà sự lại sanh, có đầu lại đội thêm đầu, có tướng lại thêm tướng, như vậy chẳng phải là đương yên ổn mà tự nhiên kiếm chuyện cho rắc rối hay sao? Phật Thích Ca không nói gì, sao trưởng giả lại nói là "hiếm có". Hoặc giả đức Thích Ca nói ra một nghĩa lý gì, hoặc biểu hiện một cái gì, thì phát biểu câu "đức Thế-tôn hiếm có" có thể là điều tạm được, đàng này Phật không có làm cái gì khác, ngoài việc Ngài bày tọa cụ để ngồi xuống mà lại nói tới "hiếm có!". Các vị nên chú ý nhìn nhận cho thật kỹ tại chỗ này, toàn bộ ý nghĩa Kinh Kim Cang nằm tại chỗ này đây!

Thích Ca Mâu Ni Phật "trải tọa cụ ra, ngồi xuống" là đã thuyết pháp rồi đó, cho nên ông Tu-bồ-đề mới nói: "Đức Thế-tôn hiếm có! Đức Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát." Phật thuyết bát-nhã chính là để hộ niệm các Bồ tát, chính là vì phó chúc các Bồ tát. Ngài lìa các tướng ngôn ngữ, các tướng văn tự, các tướng tâm duyên, ly mọi tướng để tuyên thuyết cái thực tướng của bát-nhã. Chỉ người nào chứng được quả thánh mới hiểu nổi thực tướng bát nhã, còn như phàm phu thì không vào được, không hội được pháp mầu bát nhã này. Tôn-giả Tu-bồ-đề mới nghĩ ra biện pháp khiến

Đức Phật dùng phương tiện thiện xảo để diễn thuyết văn tự Bát nhã. Do đó Ngài mới quyền biến thị hiện thay chúng sinh thỉnh pháp. Từ trong đại chúng Ngài đứng lên, trật vai bên mặt, chắp tay cung kính bạch Phật, nói rằng: "Đức Thế-tôn thật là hiếm có, các pháp mà Ngài nói thật là khéo bảo hộ các vị Bồ-tát, khéo dạy dỗ các vị Bồ-tát, các pháp này thực là mầu nhiệm vô cùng!"

Bạch Thế-tôn! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên làm sao trụ, làm sao hàng phục được tâm?

Trưởng lão Tu-bồ-đề vì chúng sanh mà thỉnh pháp, lại xưng hô "Thế-tôn" và bạch rằng: "Bạch Thế-tôn! Ngài đã giảng thực tướng bát-nhã xong, nhưng một số chúng sanh vẫn chưa hiểu rõ, vậy xin Ngài hãy vì các chúng sanh đời mạt pháp sau mà giảng thuyết lại. Như quả có người thiện nam, có người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. . ."

"A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề" là tiếng Phạn, nghĩa là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tại sao trong bản kinh Hán-tạng không phiên dịch chữ này? Đây là một danh từ dùng để chỉ quả vị Phật, nên do sự tôn kính mà không phiên dịch, và để luôn âm tiếng Phạn.

A-nậu-đa-la là vô thượng, tam-miệu là chánh đẳng, tam-bồ-đề là chánh giác.

Kẻ có chánh giác thì khác với phàm phu; Phật đã giác ngộ chân chánh nên không giống kẻ phàm phu, những người không giác ngộ. Là chánh đẳng tức thị khác với kẻ nhị thừa, vì nhị thừa chỉ là chánh giác mà không phải chánh đẳng. Gọi là giác ngộ "chánh đẳng chánh giác" tức là sự giác ngộ này chân chánh ngang với sự giác ngộ của Phật (đẳng là ngang hàng). "Vô thượng" tức là có sự khác biệt với hàng bồ tát, vì Bồ-tát chỉ được chánh đẳng mà chưa đạt tới hàng vô thượng. Bồ tát còn được gọi là "Hữu Thượng Sĩ", Phật mới có

hiệu là "Vô Thượng Sĩ" tức là không có thứ bậc nào ở trên Phật, Phật là quả vị tột cùng.

Tôn-giả Tu-bồ-đề thưa với Phật rằng: "Như có người muốn phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề thì họ phải làm sao để an trụ chân tâm? Phải làm sao để hàng phục tâm vọng tưởng, tâm phan duyên, tâm phóng túng, tâm hư vọng, tâm cống cao ngã mạn, tâm tham, tâm sân, tâm si?"

"Hàng phục được tâm" là chế phục tâm xấu. Hàng phục là gì? Như hai bên giao chiến, thì khi hàng phục chính là chiến thắng đối phương.

Làm sao để chế phục tham, sân, si? Phải vun trồng giới, định, huệ. Có giới, định, huệ thì không có tham, sân, si. Vì quan hệ giữa tham sân si và giới định huệ thì hỗ tương liên đới; cái này chỉ có ý nghĩa nếu có cái kia, do đó ta có thể nói: Tham, sân, si tức là giới, định, huệ; giới, định, huệ tức là tham, sân, si. Ví như cùng một số tiền, ta có thể dùng nó mua thuốc phiện cũng có thể dùng nó giúp đỡ kẻ khác qua cơn khốn cùng. Đó là ý nghĩa thuyết minh quan hệ của tham, sân, si và giới, định, huệ. Biết cách dùng thì có giới, định, huệ; không biết cách dùng thì có tham, sân, si.

Đối với người ngu si thì giới, định, huệ sẽ biến thành tham, sân, si. Nước với băng cũng vậy, nước chẳng khác băng, băng chẳng khác nước, nước tức là băng, băng tức là nước. Cùng một nghĩa lý này, ta thấy phiền não tức bồ-đề, bồ-đề tức phiền não, phiền não và bồ-đề chẳng phải là hai thứ. Nếu không biết cách dùng thì phiền não là phiền não, ngược lại như biết cách, thì phiền não sẽ trở thành bồ-đề.

Nói ra là pháp, thực hành là đạo, nói cho tốt, nói cho hay, mà chẳng thực hành thì chẳng phải là đạo. Nhất định phải thành thật mà làm, y theo Phật-pháp mà tu hành. Siêng năng tu giới, định, huệ, sẽ diệt tham, sân, si, như vậy chính là

hàng phục tâm. Nếu chúng ta hàng phục được vọng tâm, thì chân tâm sẽ thường trú, cho nên có câu "thường trú chân tâm, tính tịnh minh thể".

Đức Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Tu-bồ-đề! Đúng như lời ông nói, Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát. Nay ông hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà nói. Người thiện nam, người thiện nữ phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên an trụ như thế này, nên hàng phục tâm mình như thế này. "

"Dạ! Thế-tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe."

Đức Phật Thích Ca thấy ông Tu-bồ-đề vì chúng sanh mà thỉnh pháp, Ngài hoan hỉ nên mới khen rằng: "Ông Tu-bồ-đề, ông thực là tốt".

Kế đó Phật nói: "Đúng lắm! Như-lai khéo bảo vệ các vị Bồ-tát, khéo dạy dỗ các vị Bồ-tát, nên mới nói pháp bát-nhã. Bây giờ, ông phải hết sức chú ý, ta nay giảng diệu pháp bát nhã cho ông, nhưng ông không được nghe như cách gió thoảng qua tai. Phải đặc biệt chú tâm. Nếu để phớt qua thì thật uổng phí, nhọc công Như-lai."

Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Câu này nghĩa là nên an trú chân tâm như thế này? hàng phục vọng tâm như thế này.

Trong Kinh Kim Cang, tới đoạn nào khẩn yếu, ta cũng thấy mấy chữ như thế (như thị). Đức Phật có một cách biểu thị, mà không diễn tả ra bằng văn tự. "Như thế" tức không có giảng gì hết, đó là chỗ "hết đường ngôn ngữ, chỗ diệt mọi tâm ý", cho nên có câu:

"Khẩu dục ngôn nhi từ táng,
Tâm dục duyên nhi lự vong."

Nghĩa là:

Miệng muốn nói mà lời tan biến,

Tâm muốn duyên mà ý chẳng còn.

"Như thế!" tức là chỗ không có lời giảng, nghĩa là bảo chúng ta hãy ngồi xuống tham thiền đi! Nếu chúng ta có thể ngồi tham thiền, hay thiền quán, thì do chú tâm chuyên nhất, vọng tâm tự nhiên bị hàng phục, chân tâm ngay đó hiển hiện. Do đó mới nói như thế. Nếu người ta cứ như vậy mà tu, thì thường an trụ chân tâm, thấy bổn lai Phật tánh, tánh tịnh minh thể và hàng phục vọng tâm.

Vì vô tướng bát-nhã thì không có hình tướng gì hết, nên lúc Ngài Tu-bồ-đề đã hiểu minh bạch, muốn chúng sanh đời sau được hiểu thấu nên Ngài đáp rằng: "Dạ!"

Nói tới đoạn này, chúng ta liên tưởng tới một lần nọ, đức Khổng-tử nói với Tăng-tử, có sự hiện diện của một số đệ tử nữa. Ngài nói:

Sâm ơi! Đạo của ta chỉ dùng cái một xuyên suốt hết thảy.

Tăng-tử thưa: "Dạ!"

Khi đức Khổng đi ra, các môn đồ hỏi Tăng-tử:

"Thầy nói gì?"

Tăng-tử đáp: Đạo của đức Phu tử thì chỉ có lòng trung thứ thôi.

Khi đức Khổng đi rồi, các môn đồ không hiểu thầy Tăng-tử đáp "dạ" là ý nghĩa gì. Tăng-tử thì hiểu, nhưng các đệ tử khác không hiểu, mới hỏi: "Câu thầy vừa nói đó có nghĩa gì? Làm sao mà chúng tôi chẳng hiểu gì hết?"

Tăng-tử đáp: “Đạo của Phu-tử chỉ là trung thứ mà thôi.”

Trung, nghĩa là hết sức mình (tận kỷ); thứ, nghĩa là trút hết mình (thôi kỷ); trung thứ tức là đối với người thì hết lòng, nhường hết cho người.

Thế Tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe.

Trưởng lão Tu-bồ-đề bạch Phật: “Thế-tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe”, lời thuyết pháp của Phật.

Phần Ba: ĐẠI THỪA CHÁNH TÔNG

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các vị Bồ-tát Ma-ha-tát, nên hàng phục tâm như thế này:

Phật cáo Tu-Bồ-Đề: “Chư Bồ-tát ma-ha tát, ưng như thị, hàng phục kỳ tâm: Sở hữu nhứt thiết chúng sanh chi loại, nhược noản sanh, nhược thai sanh, nhược thấp-sanh, nhược hóa sanh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hửu tưởng, nhược vô-tưởng; nhược phi hữu-tưởng,- phi vô-tưởng, ngã giai linh nhập Vô dư Niết- Bàn, nhi Diệt-độ chi. Như thị Diệt độ vô-lượng vô-số, vô-biên chúng sanh, thiệt vô chúng-sanh, đắc diệt- độ giả. Hà dĩ cố?

Tu-Bồ-Đề! Nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhơn-tướng, chúng sanh tướng, thọ giã tướng, tức phi Bồ-tát.

(Ta sẽ khiến hết thảy các loài chúng sanh, hoặc loài từ trứng sanh, từ thai sanh, từ ẩm thấp sanh, tự hóa sanh; hoặc loài có sắc loài không có sắc, loài có tư tưởng, loài không có tư tưởng; loài chẳng phải có tư tưởng; loài chẳng phải không có tư tưởng, đều được diệt độ nơi Vô Dư Niết-Bàn.

Tuy diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh như vậy mà thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả. Vì sao? Tu-bồ-đề! nếu Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì Ngài không phải là Bồ-tát.)

<u>Chú-giải:</u>

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các vị Bồ-tát Ma-ha-tát, nên như thế mà hàng phục tâm như thế này.

Mấy chữ "Các vị Bồ-tát" là nói nhiều Bồ-tát, cũng có thể chỉ tất cả các vị Bồ-tát, mà cũng có thể chỉ một vị Bồ-tát. Đó là vị Bồ-tát nào? Chính là vị nào muốn hàng phục tâm.

Tại làm sao giảng chữ "các" (chư) lại có thể giảng là tất cả, có thể giảng là nhiều, mà cũng có thể giảng là một vị vậy? Chúng ta nên hiểu rằng, nhiều chính là một, một chính là nhiều. Nhiều là do hợp lại từng vị một mà thành, nên một tức nhiều, nhiều tức một. Nhìn qua thì tựa như có hai, chẳng đồng một thứ, kỳ thật chẳng phải là hai thứ khác nhau.

Vị Bồ-tát đó là ai vậy? Chính là các bạn đó! Các bạn nói rằng: "Tôi chỉ là kẻ phàm phu, chưa thành Bồ-tát." Xin hỏi các bạn có tin rằng mình thành Phật không? Tin chớ! Vậy thì Phật còn có thể thành, huống chi là Bồ tát? Vấn đề này khỏi phải bàn nữa.

Nói về"Ma-ha-tát" tức là không phải hàng Bồ-tát nhỏ, mà là các đại Bồ-tát. Danh xưng đại Bồ-tát có bảy ý nghĩa:

1. *Thứ nhất là các bậc đại căn? đã từng cúng dường Tam-bảo, lễ bái Tam-bảo, cung kính đối với Tam-bảo từ vô lượng kiếp đến nay, vun trồng bao*

nhiêu công đức, mà chẳng phải chỉ gieo căn lành trước một vị Phật, mà hai vị, ba, bốn, năm vị Phật. Căn lành của các vị này rất lớn, nên gọi là hàng đại căn.

2. *Thứ nhì là những bậc đại trí huệ.Thế nào là có trí huệ lớn?* Trí huệ lớn là biết phát tâm bồ-đề. Hiện tại quí vị đến đây nghe kinh, tìm hiểu Phật-pháp, tới chỗ này tham gia tham thiền, đâu chẳng phải trong kiếp xưa đã có ít nhiều căn lành, đã có ít nhiều trí huệ? Người nào không có căn lành, một khi tới chỗ này sẽ cảm thấy đứng không yên, ngồi không yên, như khỉ ưa chạy nhảy, như tâm trạng của chư thiên, khi tướng ngũ suy xuất hiện, không chịu ngôi chỗ của mình mà cứ chạy đi. Nay các vị không bỏ chạy. Thậm chí ngày nào tôi cũng quở cũng đánh cả trăm phát hương bản. Chịu một trăm cái hương bản chẳng phải là dễ. Tôi không nói đùa với các vị, như quảcác vị không khai ngộ, thì bất cứ vị nào, cũng nhất định phải chịu trăm phát hương bản đó! Chẳng thà các vị bỏ đi vì bị đánh, còn hơn tôi không làm cho các bạn khai ngộ được.

Có trí huệ lớn, phát tâm bồ-đề, vẫn chưa đủ mà còn phải độ khắp chúng sanh nữa. Vì sao Quán Thế Âm Bồ Tát lại hiện khắp nơi? Tại vì Ngài có trí huệ lớn, muốn độ khắp chúng sanh. Độ chúng sanh nhưng không chấp tướng, không an trụ vào cái tướng độ chúng sanh. Chấp tướng độ chúng sanh nghĩa là sao? Tỷ như Lương Võ Đế, ông giúp chúng sanh nhưng ông lại chấp tướng. Lúc ông gặp Bồ-đề-đạt-ma, vị tổ thứ nhất của Thiền-tông Trung Hoa, ông có hỏi như sau:

"Ông coi tôi cúng dường bao nhiêu tăng, cúng trai, in kinh, tạo chùa miếu, rất nhiều, vậy tôi có công đức chăng?"

Nói như vậy là nhà vua đã có ngã tướng, có tâm chấp trước, lòng đã có sự cống cao ngã mạn rồi. Ý như muốn nói rằng tuy ông là một Pháp-sư từ Ấn Độ

đến, nhưng vị tất ông đã có công đức như tôi chưa. Trong ý tứ đó, ta đã thấy nhà vua muốn Tổ-sư Đạt-ma đề cao nhà vua, muốn cho Tổ sư tán thán mình. Nhưng Tổ đâu có thể làm chuyện đó được? Cho nên, với "trực tâm là đạo tràng," Ngài nói: "Chẳng có công đức gì hết."

Vua Lương Võ Đế không vui tí nào, nói: "Cái ông Hòa thượng mặt đen cớ sao lại nói ta không có công đức?" Về sau, nhà vua không hội được ý củaTổ-sư, hai bên không khế hợp, nên Tổ-sư mới theo Trường Giang, đi về phương Bắc, rồi lên Chùa Thiếu Lâm tại Tung Sơn.

Đó là nghĩa của độ sanh mà chấp tướng, nhà vua chấp vào việc độ sanh của mình, muốn cầu một sự ấn chứng của Tổ sư, thừa nhận rằng nhà vua đã có công đức. Đâu ngờ, Tổ-sư Đạt-ma, chẳng hề nghĩ tới vấn đề nhân tình, không hề coi trọng danh vị hoàng-đế, nên mới bỏ đi. Bởi đâu mà Lương Võ Đế lại chấp vào việc mình độ sanh? Bởi thiếu trí huệ. Nếu như ông thực sự có trí huệ chân chánh, thì đã không chấp trước vào tướng độ sanh.

3. *Thứ ba là những bậc có niềm tin vào pháp lớn.* Có câu nói: "Pháp Phật như biển, chỉ có lòng tin mới vào được." Nếu không có lòng tin thì chỉ đứng nhìn biển than thở. Pháp Phật thâm sâu như biển, cao như núi Tu-di, không dễ gì mà thâm hiểu thấu đáo. Cũng như thấy các kinh tạng nhiều như vậy, biết đến ngày nào xem cho hết? Nếu có lòng tin, tin thực sự vào Phật-pháp, thì sẽ từ chỗ nông đến dần chỗ sâu, từ gần đến xa, do ít mà tới nhiều, từng điểm từng điểm một đem ra nghiên cứu, thì r?t cuộc cũng có một ngày thông đạt được bảo tạng của Phật-pháp. Nhưng nó cần mình tin sâu, phát nguyện tha thiết rồi mới thực hành tu tập. Đầu tiên mình phải có lòng tin sâu xa vào Phật-pháp, sau đó khẩn thiết phát nguyện học tập. Khi đã thông hiểu, phải mang ra thực hành. Tóm lại, thâm tín, thiết nguyện, thực hành, ba điều đó quan trọng lắm. Còn như chẳng có lòng tin, thì dầu Phật-pháp

có hay chăng nữa, cũng không sao tới được.

Thế nào là pháp lớn? Bát-nhã Ba-la-mật chính là pháp lớn, nghĩa tiếng Phạn là trí huệ. Phải tin vào trí huệ sẵn có của mình. *Kinh Kim Cang nói: "Cho đến sanh khởi niềm tin thanh tịnh, Như-lai ắt biết, ắt thấy."* Quí vị móng khởi một niềm tin thanh tịnh, Phật sẽ hay biết, làn sóng điện của quí vị sẽ được Phật tiếp nhận và quí vị được cùng Phật thông tin. Thông như thế nào? Tức là nếu có tín tâm, thì một khi Phật tiếp được tin điện, sẽ hồi báo cho mình, khuyên ta phải siêng năng tu giới, định, huệ, để diệt tham, sân, si. Quí vị thấy, quí vị và Phật đánh điện thông tin, mà quí vị không hay biết gì, thế mới là diệu pháp. Diệu pháp chính là diệu ở chỗ này.

4. *Thứ tư là các bậc hiểu được lý lớn.* Lý mà cũng có lớn nhỏ chăng? Cố nhiên là có. Về sự tình còn có việc lớn việc nhỏ, không lẽ về đạo lý, không có lý lớn lý nhỏ hay sao? Lý lớn tức là đạo lý lớn, chính là cái ý nghĩa bổn lai của ta là Phật. Phải hiểu lý này. Lý tức Phật, Phật tức lý. Phật là vị đã thành Phật, ta là kẻ chưa thành Phật, Phật và ta bổn lai chỉ là một, không phải hai, không khác nhau. Chẳng qua Phật đã tu đức viên mãn rồi, ta thì chưa tu tới viên mãn, nên chúng ta chưa thành Phật, còn Phật thì đã thành Phật rồi. Tuy nhiên ta cũng chớ hồ đồ, vơ đ?a cả nắm mà cho rằng ta là Phật, Phật là ta, nói vậy là không được đâu! Phải nói Phật là chúng sinh đã thành được Phật, chúng sinh là kẻ chưa thành được Phật. Chúng ta phải tin thật như vậy. Chúng ta chưa thành Phật, hiện tại chưa thành, khi thành rồi thì sẽ là Phật.

Tại sao chúng ta phải tin chính bổn lai của chúng ta là Phật? Nguyên do vì Thực-tướng Bát-nhã chẳng lìa khỏi tâm chúng sanh. Tâm của chúng sanh chính là Phật, Phật là chân tâm, chân tâm là Phật. Có điều hiện tại chúng ta không phát giác ra chân tâm đó, ngược lại xử dụng vọng tâm, cho nó là bản

ngã. So sánh vọng tâm với chân tâm thì như so sánh người mù và người mắt sáng. Vọng tâm sánh với người mù, chân tâm sánh với người mắt sáng. Bởi cớ gì chúng ta lại không xử dụng chân tâm? Nó bị mất rồi chăng? Không phải vậy. Vậy cớ sao ta lại xử dụng vọng tâm? *Kinh Lăng Nghiêm có giảng rằng: "Một niệm chẳng giác ngộ, sinh ra ba điều vi tế."* Khi một niệm không giác ngộ dấy lên, thì liền có ba tướng vi tế sinh ra, che mờ mất chân tâm, và Như-lai tạng không thể hiển hiện được. Mình hãy tin ở chân tâm, rằng mình vốn đầy đủ trí huệ đức tướng của Phật, nếu như y pháp Phật tu hành, tương lai ắt sẽ tới Phật quả.

5. *Thứ năm là các bậc tu đại hạnh.* Kẻ tu hành, tu chút ít chẳng nên cho là đủ, không thể chỉ ở giữa chừng mà cho là tới đích, không thể tới nửa đường mà đã bỏ cuộc, không thể nhận "hóa thành" (phương tiện) làm "bảo sở" (cứu cánh)? Kẻ tu pháp nhị thừa, mới được ít cho là đủ, hoặc giả chứng được sơ quả, nhị quả, tam quả, tứ quả, rồi chấp không chịu bỏ pháp tiểu thừa để tiếp tu đại thừa. Giữa chừng mà đã tự vạch ranh giới là tới đích, như trường hợp của tỳ-kheo Vô-văn (tỳ-kheo ngu dốt). Khi ông ngồi thiền, chứng cảnh giới trời tứ thiền, thì vội cho rằng mình đã đạt được tứ quả, tự vạch ra giới tuyến, cho là tới đích rồi. Ông không biết rằng mình chỉ mới giữa đường. Bỏ cuộc nửa đường là trường hợp của phàm phu. Kẻ phàm phu đi được vài bước, cũng chưa tới được trời tứ thiền nữa, nhưng cho rằng đường quá xa, mình không thể tới nơi được? do đó quay đầu trở lại. Như vậy gọi là nửa đường bỏ cuộc. Có người thì đã vội an nghỉ ở "hóa thành." Trong Kinh Pháp Hoa có phẩm Hóa Thành Dụ. Khi những bậc nhị thừa, trên đường tu Bồ-tát đạo, thấy đường dài xa lắc, đầy gian nan, tân khổ, thì tự cảm thấy mệt mỏi, lòng không muốn bước thêm. Phật thấy mọi người đều khổ sở nên mới biến hóa ra một cái thành thị, rồi bảo mọi người rằng đàng trước có thành phố, chúng ta hãy đến đó để nghỉ ngơi ít ngày và

chỗ đó cách mục tiêu của chúng ta không xa lắm. Các vị nhị thừa tới được Hóa thành, thấy chỗ này hấp dẫn, nào vàng, bạc, châu báu tất cả đều đầy đủ, lòng muốn dừng lại luôn ở chỗ này, không muốn đi tiếp. Thực tế thì Hóa thành là dụ cho cảnh giới mà hàng nhị thừa chứng được, đó là niết-bàn hữu dư y, chưa phải là cứu cánh, chỗ nghỉ ngơi rốt ráo.

Cho nên, trong phẩm Hóa Thành Dụ của Kinh Pháp Hoa, Phật cảnh giác các hàng đệ tử Thanh-văn, không nên tham luyến Hóa thành, mà phải dũng mãnh tiến bước, hướng thẳng tới "bảo sở," nơi này mới là chỗ rốt ráo chứng quả của Như-lai.

Tu đạo là phải nhẫn chịu mọi khổ sở, khó nhọc. Nhẫn là thế nào? Là nhẫn chịu gió, chịu mưa, chịu đói, chịu khát, chịu rét, chịu nắng. Nhẫn những gì mà người ta không nhẫn được, nhường những gì mà người ta không nhường được, ăn những thứ mà người ta không ăn được, nhịn chịu những điều mà không ai chịu nhịn. Người ta không thích ăn đồ này, nhưng ta thì ăn cũng được, cố nhiên không phải cố ý làm ra bộ dạng để mọi người chiêm ngưỡng, chuyện gì cũng phải làm thiệt lòng, không phải làm vì muốn quảng cáo mình (gọi là buôn bán sự tu hành). Phải tu pháp lục độ, mà lục độ là phải bố thí. Bố thí cho người, chớ chẳng phải bố thí cho chính mình. Giúp đỡ là giúp đỡ kẻ khác, không phải là giúp mình. Tôi biết có vị Pháp-sư thực tâm hoan hỉ giúp đỡ mọi người, cho đến có phải chích huyết cho người uống, cắt thịt cho người ăn, vị đó vẫn vui lòng. Thực tâm họ muốn giúp đỡ người mà không muốn ai biết tới. Những vị chân chánh phát bồ-đề tâm tu hạnh lớn không có nói cho mọi người hay: "Tôi là người tu đại hạnh, các người có biết hay không?" Vì lý do đó, các bạn không biết tới họ.

6. *Thứ sáu là các bậc đã trải qua nhiều đại kiếp.* Sự tu hành của các vị này không phải chỉ có trồng căn lành trong một Phật sát, mà họ đã từng trải qua

ba kiếp lớn a-tăng-kỳ, gieo trồng căn lành, tu phước, tu huệ.

7. *Thứ bảy là các vị cầu quả lớn.* Bởi lý do gì các Bồ-tát lại phải thực hành Bồ-tát đạo? Bởi vì họ hướng tới quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, tức là quả vị Phật. Đó chính là hy vọng và là mục đích tu hành của các hàng đại Bồ-tát.

Chữ "Ma-ha-tát" có bảy ý nghĩa là như vậy,

Các vị Bồ-tát mà phát tâm, "nên như thế mà hàng phục tâm," thì chữ "như thế" nghĩa là biết pháp đó, nó là lý thể của thực tướng, cho nên không nói ra như thế nào. Từ cái không nói ra đó, không thể không nói tới cái vỏ ngoài của nó.

Ta sẽ khiến hết thảy các loài chúng sanh, hoặc từ trứng sanh, từ thai sanh, từ ẩm thấp sanh, từ hóa sanh, hoặc loài có sắc, loài không có sắc, loài có tư tưởng, loài không có tư tưởng, loài chẳng phải có tư tưởng, cũng chẳng phải không tư tưởng, đều được diệt độ nơi cõi Vô-dư niết-bàn.

Nói về hết thảy chúng sanh trong thế gian, thì loài sanh từ trứng (tức noãn sanh) là do yếu tố "tưởng", loài thai sanh do yếu tố "tình", loài thấp sanh do yếu tố "hợp", loài hóa sanh do yếu tố "ly", tóm lại là do "tình, tưởng, hợp, ly," mà biến hóa, chiêu cảm mà thọ nghiệp, theo nghiệp mà thọ báo, mỗi loài một khác. *Kinh Lăng Nghiêm kể về mười hai loại chúng sanh này hết sức minh bạch.*

1. "Từ trứng sanh" là do yếu tố tưởng mà sinh xuất. Đại khái như gà ấp trứng, từ sớm đến tối một mực suy tưởng: "Gà con của mình sắp nở ra đây," cứ tưởng miết như vậy, quả nhiên khiến trứng nở ra con. Loại này gồm cả các loài cá, tôm, rùa, rắn.
2. "Từ thai sanh" là do yếu tố tình. Vì cớ gì có thai? Giữa nam nữ có tình

luyến ái, hợp lại với nhau mà thành bào thai. Loài thai sanh gồm cả người, các giống súc vật, các loài rồng và tiên.

3. “Loại thấp sanh” là do yếu tố hợp cảm, do hơi ẩm và khí nóng hợp lại mà sanh ra, gồm các loài côn trùng trong nước, các giun sán v.v..
4. “Loại hóa sanh” là từ yếu tố ly ứng mà ra. Nhân vì lẽ thích mới nới cũ, mà có sự ly khai, từ có hóa không, từ không hóa có, từ nhỏ biến ra lớn, từ lớn biến nhỏ, đại khái như con tằm hóa bướm, tất cả đều có sự biến hóa, đổi hình. Loại này gồm cả loài ruồi, nhặng, loài thoát xác bay xa.

Các chúng sanh do các yếu tố tình, tưởng, hợp, ly mà biến hóa, chính là do sự mê vọng mà sanh ra, vì mê vọng mà tạo nghiệp, nhân tạo nghiệp mà thọ quả báo. Thai, trứng, thấp, hóa, loài nào theo loài nấy, cũng vì nhân duyên chung đại khái như nhau nên cùng một loại quả báo như nhau.

Ngoài cách phân loại thành thai, trứng, thấp, hóa, còn có cách phân loại rộng rãi hơn nữa.

5. “Hoặc có sắc,” tức là loài tinh diệu tốt xấu, xuất sinh từ sự hòa hợp các loạn tưởng về sắc sáng chiếu (loạn tưởng tinh diệu), như các loài đom-đóm, loài trai có ngọc v.v.
6. “Hoặc không sắc,” là loài sanh từ các yếu tố không, tán, tiêu, trầm, như các tầng trời tứ không, các loài như thần hư không (thuấn-nhã-đa thần), thần gió, thần nắng.
7. “Hoặc là loài có tư tưởng,” tức không có hình sắc mà chỉ có tư tưởng, nó ẩn hiện như có như không, phảng phất chẳng có thực chất, như các loại quỷ thần, yêu quái, như thần núi, thần nước, các loại gỗ đá thành tinh, các sơn tinh, thủy quái v.v.
8. “Hoặc là loài không có tư tưởng,” tức là loài có hình sắc mà không tư tưởng, u mê, ngu độn, tinh thần tựa như gỗ, đất, các loại kim thạch. Tại

Hương-cảng có một hòn vọng phu. Tương truyền năm xưa có một người đàn bà, có chồng đi ra biển, kiếm ăn buôn bán. Người chồng đi mãi không về, còn người vợ thì cứ ngày ngày bế con lên núi ngóng ra biển khơi mong chồng. Năm tháng qua lâu mà tin chồng chẳng có, dần dà người vợ hóa thành đá, cho tới nay vẫn còn hòn đá vọng phu, đứng dựng trên đỉnh núi, hướng ra biển khơi trông ngóng.

9. "Hoặc là loại chẳng phải có tư tưởng," đây chẳng phải là một loại sanh từ trứng ra lấy tư tưởng mà truyền sanh mạng. Nó phát sanh từ sự kết hợp của hai thứ vọng tưởng, đem vọng tưởng của đối phương làm của mình, cùng nhau tráo trở. Tỷ như trường hợp con tò-vò mà nuôi con của con sâu minh-linh. Kinh Thi có câu:

Minh linh hữu tử,

Quả doanh phụ chi.

Nghĩa là: con sâu minh linh có con, con tò-vò nuôi đỡ. Minh linh là loài sâu ở đọt dâu, con tò vò thì giống loại ong có eo thắt lại. Tò vò kiếm đất làm tổ, nuôi con sâu minh linh ở bên trong, khấn rằng: "Loại ngã! Loại ngã!" nghĩa là "giống như ta." Bảy ngày sau quả nhiên con sâu hóa ra con của tò vò. Cái đó chính là chẳng phải có tư tưởng, do hai thứ khác nhau lẫn lộn mà thành. Nguyên do bởi kiếp xưa chuyên nghề đi lấy tài vật của người khác, đem về làm của mình, nên mới chịu quả báo đó.

10. "Chẳng phải không có tư tưởng," là nói về loại mang nhiều oán hận từ trước, muốn kiếm sự báo thù, như loài chim kiêu (con chim ưng đầu mèo, tục kêu là chim bất hiếu) bám vào ổ đất để sanh con, khi con lớn lên thì con ăn thịt mẹ. Lại còn một loại muông thú nữa là con phá kính, nuôi con đến khi con lớn thì con ăn thịt cha.

Trong Kinh Phật nói khiến các loại này "được diệt độ nơi Vô-dư niết-bàn".

Danh từ niết-bàn là tiếng Phạn, dịch nghĩa là "tịch diệt", về sau dịch là "viên tịch". "Diệt độ" bao gồm ý nghĩa là làm tan nhị chướng và làm tiêu nhị tử. Nhị chướng là hai thứ chướng ngại phát sanh từ phiền não và sở tri. Nhị tử là hai hình thức sanh tử, một là phần đoạn sanh tử, hai là biến dịch sanh tử.

Niết-bàn thì có bốn thứ:

1. Tự Tánh Thanh Tịnh Niết Bàn: chung cho tất cả các loài hữu tình, có tính cách bình đẳng, tại phàm phu không giảm, ở các bậc thánh không tăng.
2. Hữu Dư Y Niết Bàn: Kẻ hữu tình tu hành, dứt được phiền não chướng, nên nguyên nhân của khổ đã hết, nhưng vẫn còn phải nương vào (y) cái thân ngũ uẩn này trong khi chưa hết thọ mạng. Tuy còn mang thân thể này, nhưng phiền não đã diệt, đã đạt được thanh tịnh, nên gọi là "chướng vĩnh tịch".
3. Vô Dư Y Niết Bàn: đây nhân của phiền não đã tận, quả của phiền não cũng đã tận, liễu sanh thoát tử, gọi là chúng khổ vĩnh tịch.
4. Vô Trụ Xứ Niết Bàn: Hàng nhị thừa đã trừ được phiền não (nhân không), nhưng hãy còn sở tri chướng (chưa được pháp không), nên không trụ vào sanh tử mà trụ ở hữu dư niết-bàn. Các bậc thánh hàng đại thừa, đều diệt cả phiền não và sở tri, nên nhân và pháp đều không, bèn lấy đại trí và đại bi làm phương tiện, chẳng trụ ở sanh tử, cũng chẳng trụ ở niết-bàn, mãi mãi đi cùng khắp để quảng độ chúng sanh, nên gọi là Vô Trụ Xứ niết-bàn.

Tuy diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh như vậy mà thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả. Vì sao? Tu-bồ-đề! nếu Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì Ngài không phải là Bồ-tát.

Vô Dư Niết Bàn nói trong kinh đây là chỉ hai loại niết-bàn sau cùng, trong số bốn loại nói trên. "Tuy Bồ-tát diệt độ vô lượng vô biên chúng sanh, nhưng thật

không có chúng sanh được diệt độ", là nghĩa thế nào? Bởi vì, đây chính là cái toàn thể đại dụng của đại bát-nhã. Cái thể của thực tướng bát-nhã là sự bình đẳng, thấy tất cả chúng sanh là bình đẳng, không khác nhau (vô nhị). Cho nên có câu: "Pháp là bình đẳng, không phân cao thấp". Cái dụng của Quán-chiếu Bát-nhã là bổn lai vốn chẳng có tướng, cho nên sau có câu: "Lìa tất cả pháp, gọi là chư Phật" (ly nhất thiết chư pháp tức danh chư Phật).

Vì lẽ gì phải lìa bốn tướng để độ chúng sanh? Bởi vì Bồ-tát mà còn có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức là hãy còn cái tâm phân biệt hư vọng, thì đâu còn là Bồ-tát nữa? Tất nhiên trước tiên hàng phục ngã tướng, lìa ba tướng kia, mới có thể độ sanh, mới là Bồ-tát chân chánh.

Phần Bốn:

Diệu Hạnh Vô Trụ

Phục thứ, Tu Bồ Đề! Bồ Tát ư pháp, ưng vô sở trụ, hành ư bố thí. Sở vị bất trụ sắc bố thí, bất trụ thinh hương vị xúc pháp bố thí.

Tu Bồ Đề! Bồ Tát ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố? Nhược Bồ Tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng.

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tư lương phủ? Phất dã, Thế Tôn!

Tu Bồ Đề! Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ hư không, khả ư tư lượng phủ? Phất dã, Thế tôn!

Tu Bồ Đề! Bồ Tát vô trụ tướng bố thí, phước đức diệc phục như thị bất khả tư lượng.

Tu Bồ Đề! Bồ Tát đản ưng như sở giáo trụ.

(Lại nữa, Tu-bồ-đề! Bồ-tát đối với pháp nên không có chỗ trụ (vô sở trụ) mà làm việc bố thí. Có nghĩa là bố thí mà chẳng trụ sắc, bố thí mà chẳng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên bố thí như thế, chẳng trụ nơi tướng.

Vì sao? Nếu Bồ-tát bố thí mà chẳng trụ tướng, thì phước đức không thể suy lường được. Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao?

Hư không ở phương đông, có thể suy lường được chăng?

Thưa không, Thế-tôn!

Tu-bồ-đề! có thể suy lường hư không ở phương nam, tây, bắc, bốn phương góc và trên dưới, được chăng?

Thưa không, Thế-tôn!

Tu-bồ-đề! Bồ-tát bố thí mà không trụ tướng, thì phước đức cũng như vậy, không thể suy lường được.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát phải trụ đúng theo lời dạy như thế.)

<u>Chú-giải:</u>

Đoạn kinh này gọi là phần "Diệu hạnh vô trụ". **Vô trụ** nghĩa là không được chấp trước, chẳng chấp trước thì sẽ được giải thoát, giải thoát tức là sẽ được tự do, tự do nghĩa là không có cái gì trói buộc.

Ở trên đã từng giảng rằng Bồ-tát phải lìa mọi tướng, không chấp các tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu Bồ tát còn chấp trước bốn tướng tức chẳng phải là đã chân chánh phát Bồ đề tâm. Bây giờ lại giảng rõ thêm về ý nghĩa này nữa.

Lại nữa, Tu-bồ-đề! Bồ-tát đối với pháp nên không có chỗ trụ (vô sở trụ) mà làm việc bố thí.

Không những Bồ-tát phải lìa tướng, mà ở trong pháp bố thí cũng không nên có chỗ trụ (vô sở trụ), nghĩa là phải đủ yếu tố của "tam luân thể không." Tam luân thể không là thế nào? Thứ nhất, trong lòng không còn ý tưởng là ta bố thí. Thứ hai, không còn ý tưởng người được bố thí là ai. Quan niệm về năng và sở của bố thí đều không còn nữa. Thứ ba là hình tướng của vật đem bố thí, là tiền bạc hay bất cứ vật dụng gì khác cũng đều không vướng mắc và lìa được. Thực hiện được các yếu tố của tam luân thể không này thì mới gọi là bố thí không chấp tướng. Bố thí mà lìa tướng bố thí, mới là chân chánh bố thí. Còn như bố thí mà chấp tướng thì chẳng có công đức gì. Phải là không chấp tướng mới được công đức là vô lượng. Nên kinh nói đừng trụ nơi pháp.

Nghĩa là bố thí mà chẳng trụ sắc, bố thí mà chẳng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Chẳng những không chấp tướng, mà bố thí cũng chẳng thể trụ vào sắc, vào thanh, hương, vị, xúc, pháp, cả sáu tướng của lục trần cũng là không cả. Nếu như ta bố thí mà còn chấp trụ vào sắc, chấp trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp, thì công đức chỉ có giới hạn mà thôi. Phải không có chỗ nào chấp trước, công đức mới có thể vô hạn lượng.

Tu-bồ-dề! Bồ-tát nên bố thí như thế, chẳng trụ nơi tướng.

Bồ tát bố thí mà không chấp tướng, ví dụ như ta quyên được cho chùa nọ năm

ngàn đồng, thì không nên nghĩ rằng công đức của ta như vậy là không nhỏ! Hoặc giả, ta cúng cho cơ quan từ thiện nào đó một trăm ngàn đồng, cũng không nên nghĩ đó là công đức lớn. Cúng được đến một trăm ngàn đồng, mà trong lòng còn mãi cái trăm ngàn đồng đó, thì cái số tiền này trước sau cũng chỉ là một trăm ngàn đồng, không thể tăng thêm nữa. Khi hết số một trăm ngàn đồng, thì công đức cũng theo đó mà tiêu ma không còn gì. Nói ngược lại, nếu bố thí không chấp tướng, thì một phần tiền nào đó bỏ ra cũng sẽ mang lại công đức vô lượng vô biên. Làm bố thí, phải nên hiểu cho rõ cách bố thí, nếu không y chiếu đúng phương pháp mà tu hành, thì dầu có tu trong bao nhiêu đại kiếp nhiều như số cát bụi, cũng không sao thành công. Tại sao vậy? Giống như nấu cát để thành cơm, thì nấu đến khi nào mới thành cơm được?

Vì sao? Nếu Bồ-tát bố thí mà chẳng trụ tướng thì phước đức không thể suy lường được. Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao?

Phật bảo: "Bồ-tát bố thí không nên chấp tướng, vì sao? Nếu như Bồ-tát không chấp tướng mà làm việc bố thí, thì phước đức đó không sao có thể suy tính và đo lường được. Ông Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào?"

Hư không ở phương đông, có thể suy lường được chăng?

Thưa không, Thế-tôn!

Tu-bồ-đề! Hư không ở phương nam, tây, bắc, bốn góc, trên, dưới, có thể suy lường được chăng?

Thưa không, Thế-tôn!

Tại làm sao lại nói rằng bố thí mà không chấp tướng thì phước đức không thể nghĩ lường được? Bây giờ lấy một thí dụ: Chỉ lấy riêng hư không ở phương đông thôi, ta có thể tưởng tượng ra hư không đó rộng lớn chừng nào chăng?

Ông Tu-bồ-đề nghe Phật hỏi như vậy liền đáp: "Thưa không, chẳng thể nghĩ lường được." Phật liền hỏi tiếp: "Hư không ở phương đông không thể nghĩ lường được, vậy hư không ở phương nam, tây, bắc, bốn góc, trên và dưới, có thể nghĩ lường được chăng?" Ông Tu-bồ-đề đáp: "Thưa không, không thể nghĩ lường."

Tu-bồ-đề! Bồ tát bố thí mà không trụ tướng, thì phước đức cũng như vậy, không thể nghĩ lường.

Phật lại bảo ông Tu-bồ-đề một lần nữa rằng, Bồ tát mà không chấp tướng làm việc bố thí, thì phước đức cũng không thể nghĩ lường, giống như hư không ở các phương đông, tây, nam, bắc, bốn góc, trên và dưới. Công đức đó vĩnh viễn tồn tại. Còn như bố thí mà chấp tướng, tức là có hình tướng, dĩ nhiên không thể tồn tại mãi mãi.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát phải trụ đúng theo lời dạy như thế.

Ông Tu-bồ-đề! Bồ-tát sơ phát tâm bồ-đề, phải y theo lời dạy như thế để tu, để hành trì. Phải bố thí, nhưng bố thí rồi thì phải quên đi, đó là không chấp tướng. Phật biết rõ tâm của tất cả các chúng sanh, biết rõ chúng ta không quên những việc bố thí đã làm, không quên những công đức của chính mình, nên Phật khỏi cần ghi nhớ công đức đó. Chờ khi nào ta quên, Phật mới nhớ lại cho. Quý vị có chắc mình ghi nhớ kỹ không? Hay Phật nhớ giùm cho thì chắc hơn? Bảo rằng mình quên và Phật cũng quên thì sao? Vậy là không còn công đức gì nữa hết sao? Cái đó sai rồi! Đừng có sợ! Quý vị có quên chăng, Phật vẫn ghi nhớ mãi. Tại sao vậy? Đoạn sau *Kinh Kim Cang* có nói: "Tất cả tâm tưởng của chúng sanh như thế nào, Như-lai đều biết." Trong lòng ta nghĩ ra sao, Phật đều nhớ, đều hay biết. Ta chỉ nghĩ ta có công đức, thì Phật và Bồ-tát nghĩ ngay rằng: "À! Ngươi đã ghi nhớ công đức của ngươi rồi. Thôi! Ta chẳng cần ghi nhớ làm chi nữa, ngươi ráng nhớ lấy cho mình."

Khi làm điều gì tốt, thì lòng ta ghi nhớ, còn làm điều gì không tốt, quý vị có nhớ không? Bình thường làm một chuyện gì không tốt xong, ta nghĩ rằng ta quên luôn nó đi, chỉ khi làm chuyện tốt ta mới nhớ. Nay, làm chuyện tốt, chúng ta nên quên, vì có quên mới tạo cơ hội để ta làm thêm chuyện tốt. Làm chuyện không tốt thì lại nên ghi nhớ, vì có nhớ thì ta mới tránh không gây thêm chuyện không tốt nữa. Cũng giống như chúng ta nay tu học Phật-pháp, mỗi lần gặp ngày vía của Đức Phật, các vị Bồ-tát và các vị xuất gia chứng đạo, ta nên hết lòng hết sức tạo thêm công đức. Đã đành những ngày thường ta phải làm công đức, nhưng đến các ngày vía của Phật và Bồ-tát thì công đức sẽ gấp bội, gấp trăm ngàn vạn lần hơn. Sao lại thế? Ví dụ như hôm nay, đúng ngày kỷ niệm Đức Phật A Di Đà, quý vị nhớ tới, đến làm công đức, thì đức A Di Đà Phật tại cõi tịnh độ Thường tịch quang, Ngài sẽ biết tới: "À! Tại cái ngày kỷ niệm sinh nhật của Phật A Di Đà, những thiện tín này đã làm công đức, công đức đó gấp ngàn vạn lần công đức lúc bình thời."

Hôm nay, ngày 22 tháng 12 năm 1968, làm lễ khai quang Phật A Di Đà, tôi nói bốn câu kệ sau, bốn câu này không có ở trong sách nào hết:

Di-đà phổ vân vô lượng quang
Kim nhật khai quang quang vô lượng
Vô lượng quang chiếu vô lượng quốc
Nhất thiết chúng sanh vô lượng quang.

Chữ A Di Đà là âm của tiếng Phạn, có nghĩa là Vô Lượng Quang, cũng gọi là Vô Lượng Thọ, tức là hào quang sáng chói không lường được, và tuổi thọ cũng dài lâu không thể đếm được.

Hôm nay khai quang vía của Ngài, quang này sáng vô lượng vô biên, bởi Ngài là vô lượng quang (quang là ánh sáng) nên quang đó là vô lượng. Quang vô

lượng thì ra làm sao? Quang mà vô lượng thì chiếu soi vô lượng quốc, do đó tất cả các chúng sanh đều biến thành vô lượng quang cả.

Hôm nay ngày khai quang cũng là ngày đản sanh của đức A Di Đà Phật, chúng ta là những người tin Phật, nên nhân đó mà làm công đức. Có tiền thì quyên tiền, có lực thì xuất lực, mỗi người chúng ta cứ thế mà bố thí công đức. Làm bố thí nhưng không chấp tướng, đừng nghĩ tới nó, mới thật là bố thí chân chánh.

Phần Năm: NHƯ LÝ THỰC KIẾN

Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Khả dĩ nhân tướng kiến Như Lai phủ? Phất dã, Thế Tôn! Bất khả dĩ nhân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi thân tướng. Phật cáo Tu Bồ Đề: Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai.

(Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao? Có thể ở nơi thân tướng mà thấy được Như-lai chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Không thể ở nơi thân tướng mà thấy được Như-lai.

Vì sao? Như-lai nói thân tướng đó, tức chẳng phải thân tướng.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Phàm những gì có hình tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, thì thấy Như-lai.)

<u>Chú-giải:</u>

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao? Có thể ở nơi thân tướng mà thấy được Như-lai chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Không thể ở nơi thân tướng mà thấy được Như-lai.

Đức Phật lại bảo ông Tu-bồ-đề: "Ông Không-Sinh! Theo như ý của ông thì thế nào? Ông có lấy ba mươi hai tướng tốt, và tám mươi vẻ đẹp để thấy Như-lai chăng? Ông có cho là ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp là pháp thân của Như-lai không?" Ông Tu-bồ-đề đáp: "Thưa Thế-tôn! Không nên lấy thân tướng mà thấy Như-lai."

Trưởng lão Tu-bồ-đề, vì đã chứng được lý "không," chứng ngộ được "nhân không" và "pháp không" nên biết rõ không thể lấy ba mươi hai tướng mà coi là tướng Phật. Không thể lấy ba mươi hai tướng tốt cùng tám mươi vẻ đẹp mà thấy Như-lai, vì Như-lai là vô tướng. Chứng đắc được pháp thân lý thể thì có tướng mà không chấp vào tướng.

Vì cớ sao? Như-lai nói thân tướng đó, tức chẳng phải thân tướng.

Không thể nói lấy ba mươi hai tướng mà thấy Như-lai, vì lý do gì vậy? Như-lai nói ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, chẳng phải là pháp thân chân chánh của Như-lai. Thân tướng của Như-lai chính là vô tướng, chẳng phải là có tướng.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Phàm những gì có hình tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, thì thấy Như-lai.

Phật nghe trưởng giả Tu-bồ-đề giải thích như vậy, cho là đúng rồi bảo ông Tu-bồ-đề như sau: "Phàm cái gì có hình, có tướng thì đều là hư vọng, có tướng thì

đều là giả, đều bị hư hoại, chung quy sẽ đến chỗ hủy diệt. Nếu như có thể thấy được mọi tướng là không có, ở ngay tướng mà lìa tướng, nghĩa là ngay tại tướng liền biết rõ nó chỉ là không, thì đó là thấy được Pháp thân của Như-lai." Pháp thân của Như-lai là vô hình vô tướng, mà nay lại lấy tướng để thấy Như-lai, tức là một điều sai lầm. Bởi vậy trong một đoạn sau của kinh, có mấy câu kệ như vầy:

Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như-lai.

Dịch nghĩa:

Nếu lấy sắc mà thấy ta,
Lấy âm thanh mà cầu ta,
Người đó theo đạo tà,
Không thể thấy Như-lai.

"Sắc" tức là hình tướng. Lấy hình tướng mà thấy Như-lai, hoặc lấy âm thanh mà cầu Phật, kiếm Phật tức là kẻ đó đã đem những gì có hình, có tướng, có thanh âm, có sắc để kiếm Phật, thì người đó hành đạo tà, không thể thấy được Như-lai. Trí huệ của bát-nhã vốn là lìa các tướng, quét sạch mọi tướng, không trụ vào một tướng nào, đó là Bát-nhã chân chánh. Bài kệ trên cũng biểu thị câu trong kinh: "Phàm chỗ có tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, thì thấy Như-lai."

Từ nay về sau, như quí vị có đi đến một nơi nào để nghe kinh, nên nhớ một điều là không

bao giờ nên chụm đầu to nhỏ thì thào với nhau, bởi như vậy sẽ làm cho tinh

thần của người khác phân tán, khiến họ không thể chuyên tâm nghe Phật-pháp một cách rõ ràng. Vì chướng duyên do quí vị gây ra, khiến người khác không hiểu Phật-pháp đó! Bởi vậy, tới bất cứ pháp hội nào giảng kinh, ta không nên chụm đầu to nhỏ, cũng không nên giữa pháp hội mà rời chỗ ngồi, cái đó gọi là có thủy mà không có chung. Hơn nữa, một khi đã nghe kinh thì phải nghe từ đầu cho đến cuối, không thể nghe tới nửa chừng rồi bỏ đi.

PHẦN SÁU:

CHÁNH TÍN HY HỮU

Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh, đắc văn như thị ngôn thuyết chương cú, sanh thật tín phủ?

Phật cáo Tu Bồ Đề: Mạc tắc thị thuyết. Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phúc giả, ư thử chương cú năng sinh tín tâm, dĩ thử vi thật, đương tri thị nhân bất ư nhất Phật, nhị Phật, tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng thiên vạn Phật sở, chủng chư thiện căn. Văn thị chương cú, nãi chí nhất niệm sinh tịnh tín giả, Tu Bồ Đề, Như Lai tất tri, tất kiến, thị chư chúng sanh đắc như thị vô lượng phúc đức. Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh vô phục ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, vô pháp tướng diệc vô phi pháp tướng. Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh, nhược tâm thủ tướng tắc vi trước ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Nhược thủ pháp tướng tức trước ngã, nhơn chúng sanh thọ giả. Hà dĩ cố? Nhược thủ phi pháp tướng tức trước ngã nhơn chúng sanh thọ giả. Thị cố, bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp. Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết: Như đẳng Tỳ Khưu tri ngã thyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp.

(Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như có chúng sanh nào khi nghe được lời lẽ chương cú như thế, sanh lòng tin chân thật chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Chớ nói như vậy!

Sau khi Như-lai diệt độ, khoảng năm trăm năm sau cùng, có ai trì giới, tu phước, đối với những chương cú này có thể sanh lòng tin, cho đây là thật, thì nên biết những người ấy không phải ở nơi một Đức Phật, hai Đức Phật, ba, bốn năm Đức Phật gieo trồng căn lành, mà đã ở chỗ vô lượng ngàn vạn Đức Phật gieo trồng căn lành.

Những người nghe chương cú này, thậm chí chỉ một niệm sanh tín tâm, này Tu-bồ-đề! Như-lai đều biết hết, đều thấy hết.

Các chúng sanh này được vô lượng phước đức như thế. Tại vì sao? Vì các chúng sanh ấy không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.

Không có tướng pháp, cũng không có tướng phi pháp. Vì sao?

Vì nếu các chúng sanh ấy, tâm còn chấp tướng, là còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu còn chấp tướng của Pháp tức còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Vì sao? Vì nếu còn chấp tướng phi pháp tức còn chấp tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Bởi vậy, không nên chấp pháp, không nên chấp phi pháp. Vì ý nghĩa đó nên Như-lai thường nói: Các ông tỳ kheo! Nên biết pháp của ta ví như thuyền bè, đến pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp.)

<u>Chú-giải:</u>

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như có chúng sanh nào khi nghe được lời lẽ chương cú như thế, sanh lòng tin chân thật chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Chớ nói như vậy!

"Tu-bồ-đề bạch Phật rằng," là do Ngài A Nan thêm vào khi kiết tập kinh điển

"Như có chúng sanh," tức trưởng lão Tu-bồ-đề có sự hoài nghi, hoặc giả, khi nghe được lời trong mấy chương cú đó (tức là kinh) không biết người ta có thể tin một cách chân thành chăng? Trưởng lão Tu-bồ-đề hỏi Phật như vậy thì Phật bảo rằng: "Ông không nên nói cách đó, không nên nói như vậy!" Vì sao?

Sau khi Như-lai diệt độ, khoảng năm trăm năm sau cùng, có ai trì giới, tu phước, đối với chương cú này có thể sanh lòng tin, cho đây là thật, thì nên biết những người ấy không phải ở nơi một Đức Phật, hai Đức Phật, ba, bốn, năm Đức Phật gieo trồng căn lành, mà đã ở chỗ vô lượng ngàn vạn Đức Phật gieo trồng căn lành.

Thời gian năm trăm năm đầu, bao gồm thời gian khi Đức Phật còn tại thế, gọi là thời "thiền định kiên cố," cũng là khoảng thời gian có nhiều người tu hành được chứng quả. Thời kỳ tiếp, năm trăm năm, gọi là thời "đa văn kiên cố," và trong khoảng thời gian này mọi người đều nghiên cứu kinh điển. Kế đó, năm trăm năm, gọi là thời kỳ "tự miếu kiên cố." Sau đó là thời mạt pháp, gọi là thời "đấu tranh kiên cố," tức là thời bây giờ của chúng ta đây.

Đức Phật nói: "Sau ngày ta diệt độ năm trăm năm, kẻ nào chuyên trì giới luật, tu phước, và đối với đoạn này trong Kinh Kim Cang, họ sanh lòng tin, coi ý nghĩa này của kinh là chân thật, không hư dối. Ông nên biết rằng kẻ đó đã từng gieo trồng căn lành, không phải chỉ trong một kiếp, hai kiếp, ba kiếp, bốn kiếp hoặc năm kiếp mà đã gieo trồng căn lành trong vô lượng, ngàn vạn kiếp."

Gieo trồng căn lành là thế nào? Căn lành là phải gieo trồng trước Tam-bảo. Cúng dường Tam-bảo là gieo căn lành, cung kính Tam-bảo là gieo căn lành, tin y vào Tam-bảo là gieo căn lành. Căn lành và căn ác là hai loại. Nếu ta không gieo căn lành, căn ác của ta sẽ tăng trưởng; nếu ta không tin y Tam-bảo, cũng khiến cho căn ác tăng trưởng; ta xa lánh Tam-bảo tức là ta xa lánh căn lành; ta thân cận với Tam-bảo, tức là ta làm tăng trưởng căn lành. Người ở châu Bắc-câu-lư không thấy Phật, không nghe Pháp, không thấy Tăng, nên căn lành của họ bị đoạn, do đó họ sanh ra ở châu Bắc-câu-lư, tuy được hưởng tuổi thọ dài lâu, nhưng cũng lâm vào một trong tám nạn (bát nạn, tam đồ). Quí vị muôn làm cho căn lành nây nở, tât phải cúng dường, cung kính, y tin Tam-bảo. Qui y Tam-bảo là sơ bộ gieo trồng căn lành, sau đó thọ năm giới, tám giới, Bồ-tát giới, mười giới, rồi thọ đến giới tỳ kheo, hai trăm năm mươi giới. Cái đó gọi là các nhân duyên để gieo trồng căn lành. Giữ năm giới, tu thập thiện, cũng đều là việc gieo trồng căn lành.

Căn lành là một cái gì, nhìn thì không thấy, lắng tai thì không nghe, ngửi không có mùi. Khi nào các vị đi gieo trồng căn lành, gieo xong, cũng không thấy một cảm giác gì, bởi vì nó là vô tướng. Ở phần trên, chúng ta chẳng nghe câu "phàm cái gì có tướng đều là hư vọng" hay sao? Có tướng là hư dối, không tướng chính là chân thật. Chúng ta chỉ biết có một chuyện là lo lắng cho tấm thân này, mà không lo gì cho căn lành. Căn lành là gì? Là trí huệ của ta, chính là pháp thân của ta, không khác, chỉ có tên gọi là khác mà thôi. Căn lành tức là cái gốc lành, cái cơ sở tốt, ta phải lo tu sửa. Nếu ta có cơ sở tốt, pháp thân của ta sẽ hiển hiện, trí huệ của ta sẽ tăng trưởng, cái công năng thực tướng bát nhã vốn có của ta sẽ vì thế mà được khôi phục.

Cho nên trồng căn lành, phải nên gieo trồng trước Tam-bảo, để một ngày kia quả Bồ-đề có thể kết thành trái, chẳng đến nỗi uổng phí công gieo trồng. Nếu lại gieo trồng căn lành tại chỗ ngoại đạo, thì trồng được bao nhiêu, thời gian

bao lâu, cũng coi như hư dối, chẳng thật. Phàm trồng thiện căn, thì có thiện căn gì cũng nên gieo trồng, cho nên nói: "Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành" (đừng làm các điều ác, làm các điều thiện).

Những người nghe chương cú này, thậm chí chỉ một niệm sanh tín tâm, ông Tu-bồ-đề! Như-lai đều biết, đều thấy hết cả.

Bởi vì người ta đã trồng căn lành ở chỗ vô lượng ngàn vạn vị Phật, nên một khi nghe Kinh Kim Cang, thì chỉ một niệm là đã sanh lòng tin, rất thanh tịnh và thuần khiết. Niềm tin đó là một loại tinh thuần, không vướng chút nào nghi hoặc, rất chân, rất thật. Phật bảo Tu-bồ-đề phải nên hiểu rằng Như-lai ắt biết và ắt thấy người đó.

Các chúng sanh này được vô lượng phước đức như thế. Tại làm sao? Các chúng sanh ấy không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.

Phước đức của các chúng sanh này thật là vô lượng vô biên. Tại sao vậy? Bởi vì họ

không có tướng ngã, không có tướng nhân, không có tướng chúng sanh, không có tướng thọ giả. Thế nào là không có tướng ngã? Không có tướng ngã tức là không có ta, coi mình như không có. Thế nào gọi là không có tướng nhân? Tức là không có người. Ta cũng không, người cũng không, nhân ngã đều không có, cho nên chúng sanh cũng không có luôn. Chúng sanh là không thì tự nhiên không có thọ giả. Tướng thọ giả là niềm hy vọng sống mãi mãi, hễ luyến tiếc một cái gì, không muốn nó bị hư hỏng, gọi là tướng thọ giả.

Không có tướng pháp, cũng không có tướng phi pháp. Vì sao?

Nhân mà không, thì pháp cũng không, hết thảy mọi tướng của pháp cũng

không, cũng như tướng của các thứ không phải pháp, cũng đều không luôn. Tại bản thể, không có gì là pháp, cũng như không có gì là chẳng phải pháp, nguyên do bởi đâu vậy?

Vì nếu các chúng sanh ấy, tâm còn chấp tướng, là còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu còn giữ tướng Pháp tức còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Vì sao? Vì nếu còn chấp tướng phi pháp tức còn chấp tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Nếu trong tâm của chúng sanh còn có tướng, tức hãy còn chấp tướng, chấp có mình, có người, có chúng sanh, có thọ giả, thì không thể giải thoát được, không thể gọi là đã chân chánh buông xả. Nếu còn đeo lấy tướng pháp, pháp chẳng thể không, thì cũng là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, bốn thứ tướng. Nếu giữ tướng phi pháp, thì cũng chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, đâu có phá được chúng.

Bởi vậy, không nên chấp pháp, không nên chấp phi pháp. Vì ý nghĩa đó nên Như-lai thường nói: Các ông tỳ kheo! Nên biết pháp của ta ví như thuyền bè, đến pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp.

Bởi thế cho nên, không thể giữ tướng của pháp, mà tướng của cái chẳng phải pháp cũng phải buông bỏ. Bởi do ý nghĩa ấy mà quí vị thường nghe Phật nói: “Các ông tỳ-kheo! mọi pháp tôi nói với các ông ví như một chiếc thuyền vậy.” Cái thuyền đó để làm gì? Thuyền đó dùng để vượt cái bể khổ sanh tử, khi nào cái khổ sanh tử hết, thì phải bỏ cái thuyền đó đi. Còn như chưa hết sanh tử, thì phải cần thuyền để tu hành, cho nên có câu: “Qua sông rồi, không cần đò.” Ta đã qua được sông rồi thì không cần vác theo cái đò để đi tiếp. Nếu quả quí vị đã qua tới bờ rồi mà còn nói rằng không biết để con đò ở đâu nên phải vác theo đi, thì mọi người sẽ coi quí vị là người điên khùng.

Cái pháp chân chánh mà còn phải buông bỏ nó, huống chi là cái không phải pháp, lẽ nào không bỏ nó đi? Pháp còn phải bỏ, chẳng phải pháp thì lại càng phải bỏ gấp!

PHẦN BẢY: Vô Đắc Vô Thuyết

Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Như Lai đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề dã? Như Lai sở hữu thuyết pháp dã? Tu Bồ Đề ngôn: Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp, danh A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp. Sở dĩ giả hà? Nhất thiết hiền thánh, giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt.

(Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có chứng được a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề chăng? Như-lai có thuyết pháp chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Như con hiểu ý nghĩa của Phật nói, thời không có pháp nhất định gọi là a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, cũng chẳng có pháp nhất định cho Như-lai thuyết.

Tại sao? Vì pháp Như-lai thuyết, đều chẳng thể chấp, chẳng thể thuyết, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Tại vì sao? Vì tất cả hiền thánh đều theo pháp vô vi mà có sai biệt.)

<u>Chú-giải:</u>

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có chứng được a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề chăng? Như-lai có thuyết pháp chăng?

Phật hỏi ông Tu-bồ-đề: “Như-lai có chứng được vô thượng chánh đẳng chánh

giác chăng?" Trong chữ "Như-lai," thì "Như" là như thật, theo con đường đạo như thật, và "lai" là đến, đến được chánh giác, tức giác ngộ chân chánh. Chữ "được" tức là chữ "đắc" đối chọi với chữ " thất," là mất. Mất rồi mới lấy lại được gọi là đắc. Tại chỗ này, chữ được lại không có ý nghĩa của chữ "đắc," mà nên giảng theo nghĩa "thất." Thế thì Như-lai đã để mất a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề chăng? Chẳng mất thì chẳng được, vì đắc là phản nghĩa của thất, nếu có đắc tức trước đã từng thất, nên nay mới đắc lại. Nếu quả, chưa hề mất, thì làm sao lại được. Giảng như vậy thì rõ, đó là cách giảng hoàn hảo hơn. Nếu nói Như-lai đắc a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề thì thử hỏi trước đó Như-lai đã mất nó rồi chăng? Không mất thì không được! Đó mới là ý nghĩa chính xác. A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề nghĩa là vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Phật lại hỏi trưởng lão Tu-bồ-đề: "Như-lai có thuyết pháp chăng?"

Khi nói có thuyết pháp, tức có nghĩa là: Phật đã từng thuyết pháp chăng? Hay có thể hỏi ngược lại là: Như-lai chưa từng thuyết pháp chăng?

Ta nói Phật chưa từng thuyết pháp, Phật lại nói có thuyết pháp; ta nói Như-lai thuyết pháp, Phật lại hỏi Như-lai có thuyết pháp hay không. Ở chỗ này, Phật mang vấn đề đó ra hỏi vặn ông Tu-bồ-đề, xem thử trưởng lão có trí bát-nhã hay không. Nếu có trí bát-nhã thì hiểu được ý nghĩa này, không có bát-nhã tất không hiểu nổi.

Tu-bồ-đề đáp: Như con hiểu ý nghĩa của Phật nói, thời không có pháp nhất định gọi là a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, cũng chẳng có pháp nhất định cho Như-lai thuyết.

Trưởng lão Tu-bồ-đề thưa lại rằng: "Theo như điều hiểu biết của con về ý của Phật nói, thì không có pháp nào nhất định gọi là a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-

đề.” Ông Tu-bồ-đề không có trả lời trực tiếp về câu “chứng được hay không chứng được,” ông chỉ nói là không có pháp nào có tên gọi là a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Nếu đã không có, thì có cái gì “được?” Cái gì “mất?”

Tại sao không có? Bởi vì cái a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề mà Phật nói, bất quá chỉ là cái tên mà thôi, kỳ thật, cái tên đó cũng là không, gốc vốn không có. Căn bản đã là không thì có cái gì là được? Cái gì là mất? Chẳng có pháp nhất định mà Như-lai thuyết. Pháp mà Như-lai thuyết đều vì người mà nói, tùy bệnh mà cho thuốc, chớ chẳng có pháp nhất định để có thể thuyết.

Tại sao? Vì pháp Như-lai thuyết, đều chẳng thể chấp, chẳng thể thuyết, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Tại vì sao? Vì tất cả hiền thánh đều theo pháp vô vi mà có sai biệt.

Bởi duyên cớ gì? Bởi vì pháp Như-lai thuyết đều không thể chấp, tùy lúc nói, tùy lúc quét nó đi, giống như lấy cây chổi quét bụi vậy. Pháp nói ra chính là bụi pháp (pháp trần), nói xong rồi, thì quét nó đi cho sạch. Phật thuyết pháp gì? Không pháp có thể thuyết. Chẳng phải pháp, cũng chẳng phải phi pháp. Pháp gì có? Tất cả đều chẳng có. Ý nghĩa này là thế nào? Tất cả các vị hiền thánh đều theo pháp vô vi mà có sự khác biệt. Pháp vô vi là nghĩa không có gì tạo tác, không có tướng.

Phật-pháp vốn không cần phải học, ai cũng có cả. Chỉ cần ta trừ bỏ mọi chấp trước, thì Phật-pháp sẽ hiện ra. Nếu không gạt bỏ chấp trước, thì càng kiếm Phật-pháp, càng không tìm thấy. Tại sao vậy? Tại vì ta có điều chấp trước, không buông bỏ được. Tay không mở ra thì không nắm lại được. Bởi vậy, tay trái nếu buông bỏ chấp trước xuống, tay phải sẽ lấy được bát-nhã lên. Nói vậy cũng chỉ là một cách thí dụ, chớ hư không đâu có thể nắm lấy? Nếu quả hư không chẳng thể nắm được, thì thực tướng bát-nhã cũng không thể nắm bắt. Tại sao? Thực tướng bát-nhã như hư không, trải khắp pháp giới, ta nắm bắt

làm sao được? Ta vốn ở trong thực tướng bát-nhã, làm sao lại còn muốn bắt lấy bát-nhã? Nay chẳng qua chúng ta đương chấp trước, chưa đạt được bản thể của pháp thân, chưa thấy được diện mạo gốc gác của mình. Nếu nhận ra được bản lai diện mục, thì sẽ giống như Lục-tổ nói:

Bồ-đề bổn vô thọ
Minh kính diệc phi đài
Bổn lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai

Nghĩa là:

Bồ đề vốn không cây
Gương sáng chẳng phải đài
Xưa nay không một vật
Chỗ nào vướng trần ai

Bốn câu kệ này hay và đẹp vô cùng. Nếu như ta thực thà buông bỏ được thì sẽ thể nghiệm được ý nghĩa của mấy câu trên, lúc đó sẽ đạt được bổn lai thực tướng bát-nhã. Nói tới chứng được cũng là một cách nói, chỉ là cái tên, căn bản là chẳng có cái gì được (vô sở đắc), bởi vì chúng ta chẳng mất thì chúng ta chẳng cần được.

Đoạn văn sau (phần 8) nói tất cả Phật và Phật-pháp đều từ trong bộ kinh đây mà ra.

PHẦN TÁM: Y PHÁP XUẤT SANH

Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Nhược nhơn mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo, dĩ dụng bố thí, thị nhơn sở đắc phước đức, ninh vi đa phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Thậm đa, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thị phúc đức tức phi phúc đức tính, thị cố Như Lai thuyết phúc đức đa. Nhược phục hữu nhơn, ư thử kinh trung, thọ trì nãi chí tứ cú kệ đẳng, vi tha nhơn thuyết, kỳ phúc thắng bỉ. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề, nhất thiết chư Phật cập chư Phật A nậu đa la tam miệu tam bồ đề pháp, giai tùng thử kinh xuất. Tu Bồ Đề, sở vị Phật pháp giả tức phi Phật pháp.

(Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao? Nếu có người đem bảy thứ báu đầy khắp tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, người ấy được phước đức nhiều chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế-tôn! Rất nhiều.

Vì sao? Vì phước đức ấy chẳng phải là tánh phước đức, nên Như-lai nói là phước đức nhiều.

Nếu lại có người thọ trì thậm chí chỉ bốn câu kệ trong kinh này, và giảng cho người khác nghe, thì phước đức lại nhiều hơn người kia.

Vì sao? Tu-bồ-đề! Tất cả chư Phật cùng pháp a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề của Phật, đều từ kinh này mà ra. Tu-bồ-đề! gọi là Phật-pháp, tức chẳng phải Phật-pháp.)

<u>Chú-giải:</u>

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ thế nào? Nếu có người đem bảy thứ báu đầy khắp tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, người ấy được phước đức nhiều chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế-tôn! Rất nhiều.

Phật lại hỏi trưởng lão Tu-bồ-đề rằng thí dụ có một người dùng các đồ bảy

báu, số lượng có thể rải khắp tam thiên đại thiên thế giới mà bố thí, thì phước đức của người này có nhiều hay không?

Tam thiên đại thiên thế giới là như thế nào? Mỗi thế giới gồm có núi Tu-di, bốn bộ châu lớn, tức là châu Đông-thắng-thần, châu Nam-thiệm-bộ, châu Tây-ngưu-hạ, châu Bắc-câu-lư, một mặt trời, một mặt trăng. Một ngàn thế giới như thế gọi là một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới gọi là một trung thiên thế giới. Một ngàn trung thiên thế giới gọi là một đại thiên thế giới. Bởi vì có tiểu thiên, trung thiên, đại thiên, nên gọi là tam thiên đại thiên thế giới.

Vậy là của báu có thể rải khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Bảy báu thì gồm có vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, và mã não. Có người đem chừng ấy vật báu để bố thí, thì phước đức này có nhiều hay không. Phật hỏi ông Tu-bồ-đề như vậy và ông Tu-bồ-đề lập tức trả lời là "rất nhiều."

Vì sao? Vì phước đức ấy chẳng phải là tánh phước đức, nên Như-lai nói là phước đức nhiều.

Tại sao lại nói phước đức ấy nhiều? Bởi vì phước đức ấy là do bố thí mà có tướng, không liên quan gì đến phước đức của trí huệ trong tự tánh của chúng ta, do đó Như-lai mới nói rằng phước đức của người đem đồ bảy báu ra bố thí rất lớn. Tuy nhiên, đây chỉ là tướng, tướng phước đức, không phải tánh phước đức.

Nếu lại có người thọ trì thậm chí chỉ bốn câu kệ trong kinh này, và giảng cho người khác nghe, thì phước đức lại nhiều hơn người kia.

Phật lại lấy ví dụ khác: một người thọ trì bộ kinh này, lấy tâm lãnh thọ, lấy thân hành trì (thọ tức là thọ dụng ở trong lòng; trì, tức là thân mình thực hành), không nói thọ trì toàn bộ kinh, chỉ cần giới hạn trong "bốn câu kệ" v.v… Đây là chỉ bốn câu tụng kệ trong một đoạn kinh, ở một phần sau. Bốn câu đó là:

Nhược dĩ sắc kiến ngã

Dĩ âm thanh cầu ngã

Thị nhân hành tà đạo

Bất năng kiến Như-lai.

Dịch nghĩa:

Như lấy sắc mà thấy ta,

Lấy âm thanh mà cầu ta,

Người đó theo đạo tà,

Không thể thấy Như-lai.

Có người cho rằng mấy câu: "Phàm cái gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng là phi tướng, thì thấy được Như-lai" là "bốn câu kệ" nói trong kinh. Có người thì nói: "Không tướng ngã, không tướng người, không tướng chúng sanh, không tướng thọ giả" là "bốn câu kệ." Cũng có người lại trỏ vào mấy câu này: "Tất cả pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, ảnh, như sương, như điện chớp, nên quán theo như thế."

Tất cả các câu kể trên đều có thể coi như "bốn câu kệ" cả. Nói tóm lại, bốn câu ở trên, hoặc bất luận bốn câu nào khác, tương ưng với ta, ta thường ghi nhớ, và có thể giảng cho người khác nghe đều là "bốn câu kệ." Chẳng cứ phải nhất thiết khư khư vào bốn câu nào đó một cách cứng ngắt, bởi lẽ pháp tức vô định pháp. Nếu lại cố định vào bốn câu này, hay bốn câu kia, thì sẽ biến thành cố định pháp. Kinh Kim Cang dạy phải hàng phục tâm, ly tướng, quét sạch mọi pháp, lìa tất cả các tướng – "ly nhất thiết tướng, tắc danh chư Phật" – cho nên khi giảng kinh cũng phải giảng cho linh hoạt là nghĩa như vậy.

"Bốn câu kệ" chẳng phải nhất định là bốn câu nào. Ý nghĩa của câu nào hợp

với chúng ta thì gọi là "bốn câu kệ."

Nay chúng ta lấy ý nghĩa của bốn câu kệ giảng cho mọi người hiểu. Chúng ta theo đó thọ trì, là chúng ta tự tu, giảng cho người khác là làm lợi cho người. Tự tu thì tự lợi, cũng là tự giác. Giảng cho người là lợi tha, giác tha. Chúng ta hiểu được Phật-pháp, lại đem điều hiểu biết đó nói cho tất cả mọi người hiểu, nghĩa là giác tha.

Chúng ta lấy bốn câu kệ để tự mình hành trì, rồi vì người mà nói pháp, đã lợi cho mình còn lợi cho người, thế thì phước đức này còn hơn phước đức của người đã bố thí bằng số lượng bảy báu, nhiều đến nỗi có thể trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới như vừa nói ở trên. Tuy công đức của người này lớn, nhưng so với công đức của chúng ta trong việc thọ trì bốn câu kệ, hoặc giảng cho người khác nghe thì vẫn không bằng, bởi cớ sao vậy? Bởi vì cách bố thí của người đó thuộc về loại tài thí. Chúng ta đem bốn câu kệ diễn giảng ý nghĩa cho mọi người, tức là pháp thí, một trong những loại bố thí cao thượng nhất, cho nên có câu: "Trong các loại cúng dường, cúng dường pháp là đứng đầu" (chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối).

Vì sao? Tu-bồ-đề! Tất cả chư Phật cùng pháp a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề của Phật, đều từ kinh này mà ra. Tu-bồ-đề! gọi là Phật-pháp, tức chẳng phải Phật-pháp.

Phật bảo: Tại sao vậy? Ông Tu-bồ-đề! Ông nên hiểu rằng tất cả chư Phật trong mười phương và ba đời, cũng như pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác mà chư Phật chứng đắc đều do thực tướng bát-nhã mà ra cả. Ông Tu-bồ-đề! Ông phải biết rằng gọi là Phật với pháp, tức chẳng phải Phật-pháp, ông không nên chấp trước vào Phật với pháp, phải cho tất cả là không; người không, pháp không, cái ý tưởng không đó cũng không luôn, như vậy gọi là quét tất cả pháp, lìa tất cả mọi tướng. Nếu ông không lìa được các tướng, thì các thứ gọi là bổn

lai diện mục, bản địa phong quang, của báu trong nhà, tự tánh bát-nhã, không sao hiển hiện được. Không hiển hiện nghĩa là mất chăng? Chẳng phải mất! Chỉ là không dùng được nó.

Có người lại nói: "Bảo rằng Phật-pháp không nhất định, thế sao còn nói lục độ, vạn hạnh? Lại còn bảo phải giữ giới và tu phước nữa? Nếu đã là không pháp, vậy thì chẳng cần trì giới, chẳng cần tu phước." Quan niệm như vậy là tà tri, tà kiến, tại sao? Bởi vì, tuy nói không chấp tướng, nhưng ta vẫn phải y theo pháp mà tu hành. Thí dụ khi trì giới, trong lòng không khởi lên sự chấp trước; làm công đức cũng không khởi lên chấp trước. Nếu chấp trước thì không có công đức. Chẳng chấp trước, công đức tất sẽ tận cùng hư không, trùm khắp pháp giới.

Giả tỷ, chúng ta hiểu lầm Phật-pháp, cho rằng nếu đã coi pháp là không nhất định, thì ta khỏi cần trì giới nữa, trong ngũ giới thì giết hại là chẳng giết hại, ăn trộm là chẳng ăn trộm, tà dâm là chẳng tà dâm, nói dối là chẳng nói dối, đó chính là tà tri và tà kiến to lớn, tương lai đọa địa ngục, thành thử chúng ta phải hết sức tránh lối suy rộng quan niệm "không," coi thường lẽ nhân quả theo kiểu đó, cho nên có câu:

Khoát đạt không, bát nhân quả,
Mãng mãng đãng đãng chiêu ương họa,
Khí hữu chấp không, bệnh diệc nhiên,
Hoàn như tỵ nịch nhi đầu hỏa.

Dịch nghĩa:

Không quá trớn, bỏ nhân quả,
Mịt mịt mù mù chiêu tai họa,
Bỏ có chấp không, bệnh còn nguyên,

Khỏi nạn chết đuối, bị nạn lửa.

Bởi vậy, chẳng thể coi phước là không, họa là không, cái gì cũng không, điều đó là gieo nhân đọa địa ngục. Ngàn vạn lần chớ rơi vào loại tà kiến này. Bạn không làm công đức, bạn có nghiệp tội. Làm công đức, cũng không chấp vào công đức của mình, vậy mới đúng. Bạn không thể không làm công đức, cũng không thể không giữ giới. Nếu không giữ giới sẽ đọa địa ngục, mỗi người trong chúng ta phải nhận định cho rõ ràng điều này.

Phần Chín: Nhất Tướng Vô Tướng

Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Tu Đà Hoàn năng tác thị niệm: ngã đắc Tu Đà Hoàn quả phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tu Đà Hoàn danh vi nhập lưu, nhi vô sở nhập, bất nhập sắc thanh hương vị xúc pháp, thị danh Tu Đà Hoàn. Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Tư Đà Hàm năng tác thị niệm: ngã đắc Tư Đà Hàm quả phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tư Đà Hàm danh Nhất vãng lai, nhi thật vô vãng lai, thị danh Tư Đà Hàm. Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? A Na Hàm năng tác thị niệm: Ngã đắc A Na Hàm quả phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? A Na Hàm danh vi Bất lai, nhi thật vô Bất lai, thị cố danh A Na Hàm. Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? A La Hán năng tác thị niệm: Ngã đắc A La Hán đạo phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thật vô hữu pháp danh A La Hán. Thế Tôn! Nhược A La Hán tác thị niệm: ngã đắc A La Hán đạo, tức vi trước ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Thế Tôn! Phật thuyết ngã đắc vô tránh tam muội, nhân trung tối vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục A La Hán. Thế Tôn! ngã bất tác thị niệm: ngã thị ly dục A La Hán. Thế Tôn! Ngã Nhược tác thị niệm: ngã đắc A La Hán đạo, Thế Tôn tắc bất thuyết Tu Bồ Đề thị nhạo A Lan Na hạnh giả. Dĩ Tu Bồ Đề thật vô sở hành, nhi danh Tu

(Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tu-đà-hoàn có thể khởi ý nghĩ rằng ta đắc quả Tu-đà-hoàn chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì Tu-đà-hoàn gọi là Nhập Lưu, mà không nhập vào đâu. Chẳng nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tư-đà-hàm có thể khởi ý nghĩ rằng: Ta đắc quả Tư-đà-hàm chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì Tư-đà-hàm gọi là Nhất Vãng Lai, mà thật chẳng vãng lai, nên gọi là Tư-đà-hàm.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-na-hàm có thể khởi ý nghĩ rằng: Ta đắc quả A-na-hàm chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì A-na-hàm gọi là Bất Lai, nhưng thật ra chẳng có bất lai, nên gọi là A-na-hàm.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-la-hán có thể khởi ý nghĩ rằng "ta đắc đạo A-la-hán chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì thật chẳng có pháp gọi là A-la-hán.

Thế-tôn! Nếu A-la-hán nghĩ rằng: Ta đắc đạo A-la-hán, tức là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Thế-tôn! Phật nói con đắc Vô-tránh tam-muội, là bậc nhất trong hàng người, là bực A-la-hán ly dục bậc nhất.

Thế-tôn! Con không khởi lên ý nghĩ: Con là A-la-hán ly dục. Thế-tôn! Nếu con khởi ý nghĩ rằng con đắc đạo A-la-hán, thì Thế-tôn đã chẳng nói Tu-bồ-đề là một người ưa hạnh A-lan-na. Vì Tu-bồ-đề vốn thật ra không có làm gì nên mới gọi Tu-bồ-đề là ưa hạnh A-lan-na.)

<u>Chú-giải:</u>

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tu-đà-hoàn có thể khởi ý nghĩ rằng 'ta đắc quả Tu-đà-hoàn' chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì Tu-đà-hoàn gọi là Nhập Lưu, mà không nhập vào đâu, chẳng nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Phật e rằng có một số vẫn chưa hiểu thật minh bạch ý nghĩa của thực tướng bát-nhã, nên Đức Phật lại đem những thí dụ ra hỏi ông Tu-bồ-đề.

Phật hỏi: "Ý ông nghĩ sao? Bậc thánh sơ quả là Tu-đà-hoàn có thể nẩy ra ý tưởng rằng 'ta đã chứng được sơ quả' chăng?"

Tu-đà-hoàn chứng được sơ quả A-la-hán, là quả vị đầu tiên của Tiểu thừa, gọi là quả vị 'thấy đạo'. Chứng được quả này tức là đã phá được 88 phẩm kiến hoặc của tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới), dùng 16 tâm đoạn trừ những cái thấy sai lầm. Kiến hoặc là thấy một cách sai lầm, tức 'đối cảnh sinh tâm tham ái,' sanh khởi tâm ham muốn, tham chấp khi tiếp xúc với cảnh. Kiến hoặc có tất cả 88 phẩm, và cách đoạn trừ là lấy 16 tâm ra để đối trị. Mười sáu tâm này lại chia ra thành tám nhẫn và tám trí.

Tám nhẫn:

1. Khổ pháp nhẫn,

2. Tập pháp nhẫn,
3. Diệt pháp nhẫn,
4. Đạo pháp nhẫn,
5. Khổ loại nhẫn,
6. Tập loại nhẫn,
7. Diệt loại nhẫn,
8. Đạo loại nhẫn.

Tám trí:

1. Khổ pháp trí,
2. Tập pháp trí,
3. Diệt pháp trí,
4. Đạo pháp trí,
5. Khổ loại trí,
6. Tập loại trí,
7. Diệt loại trí,
8. Đạo loại trí.

Tám nhẫn, tám trí là pháp Tứ đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo). Lấy tám nhẫn để đoạn trừ kiến hoặc của tam giới. Khi đoạn trừ xong, dụng tâm quán chiếu, soi sáng, biến thành tám trí. Tám nhẫn là Đạo vô gián, tám trí là Đạo giải thoát. Nhẫn là nhân của trí, trí là quả của nhẫn, trí và nhẫn hợp lại thành 16 tâm.

Đạt được quả vị đầu tiên này, tức là dùng tám nhẫn và tám trí để đoạn trừ kiến hoặc của tam giới. Đoạn trừ được tâm thứ 15, là Đạo loại nhẫn, thì gọi là Hướng sơ quả (còn gọi là Đạo vô gián). Đoạn được tâm thứ 16, là Đạo loại trí, thì gọi là Chứng sơ quả (còn gọi là Đạo giải thoát).

Tại sao gọi là quả? Giống như hoa trái kết lại thành quả, nhưng quả này chưa

chín, đợi đến khi chín, thâu hoạch được, lúc đó mới gọi là đạo, cho nên sơ quả thì gọi là quả, nhị quả, tam quả cũng gọi là quả, đến quả vị thứ tư thì mới gọi là đạo A-la-hán. Quả vị A-la-hán là quả đã thành thục, sơ quả gọi là quả 'thấy đạo,' nhị quả, tam quả đều gọi là quả 'tu đạo,' tứ quả gọi là quả 'vô học.'

Tu-đà-hoàn là âm của tiếng Phạn, có nghĩa là 'nhập lưu.' Nhập lưu là gì? Nhập lưu là "ngược lại với dòng lục trần của phàm phu, nhập vào dòng pháp tánh của bậc thánh," nhập vào cảnh giới của bậc thánh Tiểu thừa. Lưu nghĩa là loại, một loại hạng, đây là hạng thánh nhân.

Phật hỏi ông Tu-bồ-đề như sau: "Tu-bồ-đề! Khi chứng được sơ quả của hàng thánh tiểu thừa, người đó có thể nghĩ rằng 'A! Ta đã chứng được quả Tu-đà-hoàn' chăng?"

Ông Tu-bồ-đề đáp: "Không thể được. Người đó không nên nghĩ như vậy. Tại sao? Bởi vì cái quả vị Tu-đà-hoàn đó, gọi là 'nhập lưu,' nhưng chẳng có chỗ nhập. Kêu người đó là 'nhập lưu,' nhưng thật không nhập vào đâu. Y không bị các thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp xoay chuyển (lôi cuốn), đối với sáu trần không còn chấp trước, bởi vậy nên được sơ quả. Gọi quả này là 'nhập lưu,' chẳng qua đó chỉ là cái tên, mà tên thì chẳng có thực thể, do đó người ấy không nên có ý tưởng rằng ta đã đạt được quả vị Tu-đà-hoàn. Ý tưởng này không nên có."

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tư-đà-hàm có thể khởi ý nghĩ rằng 'ta đắc quả Tư-đà-hàm' chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì Tư-đà-hàm gọi là Nhất Vãng Lai, mà thật chẳng có vãng lai, nên gọi là Tư-đà-hàm.

Phật đã nêu xong thí dụ về trường hợp Tu-đà-hoàn, vẫn e ngại mọi người có thể nghĩ rằng sơ quả và nhị quả có thể khác nhau, và người đạt được sơ quả

không nên nghĩ như trên, nhưng biết đâu người đạt được nhị quả có thể nghĩ như vậy được, Phật bèn hỏi tiếp ông Tu-bồ-đề: "Ý ông nghĩ như thế nào? Người được sơ quả, còn phải chịu bảy phen sanh tử nữa, còn phải trở về thế gian bảy lần nữa, còn người đạt được nhị quả, chỉ đi về một lần, một lần sanh lên thiên, và một lần về cõi thế gian. Những vị Tư-đà hàm này, có thể khởi lên ý nghĩ rằng 'ta đã chứng quả vị Tư-đà-hàm' chăng?"

Tu-bồ-đề giảng như sau: Không thể được, tại sao? Tư-đà-hàm là người đã đoạn trừ được sáu phẩm đầu về tư hoặc của dục giới, có danh xưng là "nhất vãng lai," tuy gọi là "một lần đi lại," mà thật không có đi lại. Các Ngài hoặc có thể chịu một phen sanh tử, hay cũng có thể tiến thẳng lên, chứng được tam quả, không cần một phen trở lại thế gian. Nhị quả chỉ là tên gọi, chẳng có thực thể, chẳng thể nói là tự mình được một cái gì.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-na-hàm có thể khởi ý nghĩ rằng "ta đắc quả A-na-hàm" chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại sao? A-na-hàm gọi là Bất lai, nhưng thật ra không có bất lai, nên gọi là A-na-hàm.

Phật lại hỏi tiếp ông Tu-bồ-đề: "Ý ông nghĩ sao? A-na-hàm là bậc thánh quả thứ ba, có thể nghĩ rằng mình đã chứng được quả A-na-hàm chăng?" Ông Tu-bồ-đề lại hồi đáp: "Không thể được, Thế-tôn! Tại sao? A-na-hàm có danh xưng là 'bất lai,' là bậc thánh đạt quả vị thứ ba, vì đã đoạn trừ được ba phẩm sau về tư hoặc, nên không còn chịu cảnh sanh tử ở dục giới, và trụ tại cõi tứ thiền bất-hoàn-thiên của sắc giới, vì vậy nên gọi là 'bất lai.' Tuy gọi là bất lai, tức chẳng trở lại, nhưng chẳng bất lai, vì cái danh xưng 'bất lai' đó chỉ là hư danh, không có thực thể. Bởi lẽ đó, vị A-na-hàm không thể khởi lên ý nghĩ rằng mình đã chứng được quả vị thứ ba này."

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-la-hán có thể khởi ý nghĩ rằng "ta đắc đạo A-la-hán" chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại sao? Vì thật chẳng có pháp gọi là A-la-hán.

Phật hỏi tiếp ông Tu-bồ-đề: "Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Vị thánh nhân chứng A-la-hán, quả vị thánh thứ tư, có thể nghĩ rằng mình đã chứng A-la-hán chăng?"

A-la-hán là âm của một danh từ Phạn, có ba nghĩa: ứng cúng, sát tặc, vô sanh. Ứng cúng là xứng đáng được trời và người cúng dường. Tỳ-kheo là nhân của A-la-hán. A-la-hán là quả của Tỳ-kheo. Khi gieo nhân thì vị đó là "khất sĩ," đi các nơi ngửa bát xin ăn, lúc được quả thì được "ứng cúng," đáng được người và trời cúng dường. Thời kỳ nhân thì gọi là "bố ma," lúc đắc quả thì gọi là "sát tặc." Khi làm tỳ kheo, là thời gian "phá ác," đắc quả thì gọi là "vô sanh."

Gọi là "sát tặc," thì ở đây giết giặc nào? Đó là giết giặc phiền não. Trong hệ thống Tiểu thừa, La-hán chỉ có giết giặc phiền não. Trong đạo Bồ-tát thì chẳng những phải giết giặc, mà còn phải giết cả cái chẳng phải giặc nữa. Tại sao không phải giặc mà cũng giết? Bởi vì, đối với trình độ của La-hán, có những cái không phải là giặc, nhưng đến quả vị Bồ tát thì lại biến thành giặc. Giặc đây là những gì? Đó là giặc vô minh. Làm sao vô minh lại biến thành giặc? Bởi lẽ tất cả các phiền não đều do vô minh mà ra. La-hán tuy chứng được quả vô học, nhưng La-hán vẫn còn vô minh. Hơn nữa, chẳng riêng gì La-hán còn vô minh, đến các vị Bồ-tát Đẳng giác cũng hãy còn một phần tối hậu là sanh tướng vô minh, vẫn chưa phá được. Bởi thế cho nên, phần này đối với cương vị La-hán không phải là giặc, nhưng đối trước Bồ-tát thì chính là một thứ giặc lớn. Cho nên mới nói là Bồ-tát phải giết cả cái chẳng phải giặc. A-la-hán đã đoạn trừ 72 phẩm tư hoặc của sắc giới, và vô sắc giới, cũng đã đoạn trừ "phần

đoạn sanh tử," nhưng "biến dịch sanh tử" thì chưa đoạn trừ xong.

Về câu hỏi "La-hán có thể nghĩ rằng mình đã chứng đạo La-hán chăng?" Tu-bồ-đề nói như sau: "Không thể được." Tại sao? Bởi vì tuy đã chứng quả vị A-la-hán, nhưng chẳng qua đó chỉ là danh xưng, thật tình chẳng có gì là thực thể có thể chứng đắc. Vả lại, không phải chỉ nói riêng quả A-la-hán, nói hẳn là khi thành Phật cũng không thể bảo rằng mình đã thành Phật. Chẳng có hình tướng của pháp nào gọi là A-la-hán, A-la-hán chỉ là một hư danh mà thôi. Nếu quí vị nhận là có, thì đó là một thứ chấp pháp, chưa tới trình độ pháp không.

Trong phần trên, khi nói các quả vị như sơ quả Tu-đà-hoàn, nhị quả Tư-đà-hàm, tam quả A-na-hàm, người ta đều dùng chữ "quả," tại sao đến quả vị thứ tư, lại dùng chữ "đạo"? Đạo thật ra cũng là quả, có điều ở trên nói rằng quả cũng giống như thảo mộc đâm bông, kết thành trái. Quả mới có chưa chín, khi nào chín, thành thục, có thể thâu hoạch được, lúc đó gọi là đạo.

Thế-tôn! Nếu A-la-hán nghĩ rằng 'ta đắc đạo A-la-hán,' tức là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Ông Tu-bồ-đề lại bạch Phật: "Giả thử vị A-la-hán có ý tưởng rằng mình chứng được quả A-la-hán, thì điều đó chứng tỏ vị này chưa chứng được ngã không và pháp không. Vị đó nghĩ rằng mình chứng được quả A-la-hán, tức còn ngã tướng, mà có ngã tướng ắt nẩy sanh nhân tướng. Rồi nhân ngã đối đãi với nhau, sẽ biến thành chúng sanh tướng, mà có chúng sanh tướng ắt có thọ giả tướng, vậy là chấp cả bốn tướng."

Thế-tôn! Phật nói con đắc Vô-tránh tam-muội là bậc nhất trong hàng người, là bực A-la-hán ly dục bậc nhất.

Ông Tu-bồ-đề nói tiếp:

“Phật nói con đắc vô tránh tam muội. . .”

Tranh biện tức là một loại tâm đấu tranh.

Lục tổ nói:

“Tranh là tâm được, thua,

Đi ngược lại với đạo,

Hay sanh ra bốn tướng,

Làm sao được tam-muội?”

Vì cớ gì muốn tranh? Vì muốn tranh hơn thua, anh thua, tôi được, hoặc giả tôi thua, anh được. Tu hành thì không nên ăn thua, không nên cãi vã, ai nhất, ai nhì. Người tu hành phải giống như nước, nước cần cho mọi vật mà chẳng tranh. Cây cối, cỏ hoa, tất cả đều phải nhờ có nước mà sống, không có nước thì chết. Nước là tốt như vậy mà nước không hề tranh công, ngược lại còn chịu ở nơi thấp nhất, không muốn lên cao. Người ta thì ai cũng muốn có địa vị cao, không muốn đi xuống địa vị thấp. Nước thì không phải thế, bằng lòng với chỗ thấp, do đó hợp với đạo. Cho nên Lão tử nói: “Nước làm lợi cho vạn vật mà không tranh, ở chỗ mà mọi người không ưa thích, nên nước gần như đạo” (Thủy thiện lợi vạn vật nhi bất tranh, xứ chúng nhân chi sở ố, cố cơ ư đạo).

Nói tới Lão-tử, quý vị có biết Lão-tử là ai không? Kiếp trước của Lão-tử là Ma-ha Ca-diếp. Sau khi Phật giáng thế, Ngài biết chúng sanh ở Trung quốc đã từng gây ra nhiều nghiệp tội, không chịu y pháp tu hành, cho nên mới phái Lão-tử, Khổng-tử và Nhan-Hồi đến Trung Hoa trước để giáo hóa chúng sanh. Lão-tử chính là Ma-ha Ca-diếp hóa thân, còn Khổng-tử và Nhan-Hồi cũng đều là các vị Bồ-tát hóa thân cả. Lão-tử đề xướng pháp vô vi ở Trung Hoa. Người ta phải hiểu vô vi rồi sau đó mới có thể học tới đạo vô bất vi, là đạo lý của Phật-giáo. Phật-giáo chủ trương “vô vi nhi vô bất vi, tức thị trung đạo.”

Lại nói nghĩa của "tranh," đó là tâm thua được, tâm tranh hơn, biện thắng, ngược với lẽ đạo. Lý do là một khi có tâm tranh, tức có bốn tướng, nhân, ngã, chúng sanh, thọ giả. Như vậy sao có thể chứng được tam muội – tức là chánh định, chánh thọ.

Vô tránh tam-muội nghĩa là không có tâm thua được, không có tâm tranh chấp. Đức Phật thường nói ông Tu-bồ-đề đã chứng được vô tránh tam-muội, liệt vào hàng đầu đối với hàng người, cũng là hạng nhất trong hàng A-la-hán ly dục. Ly dục là lìa được các tham dục về ăn, lòng tham về mặc, lòng tham ở nơi tôt; tóm lại, lìa được tât cả mọi dục vọng, khiên tâm được trong sáng.

Thế-tôn! Con không khởi lên ý nghĩ con là A-la-hán ly dục. Thế-tôn! Nếu con khởi ý nghĩ rằng con đắc đạo A-la-hán, thì Thế-tôn đã chẳng nói Tu-bồ-đề là một người ưa hạnh a-lan-na. Vì Tu-bồ-đề vốn thật ra không có làm gì nên mới gọi Tu-bồ-đề là ưa hạnh a-lan-na."

Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật: "Bạch Thế-tôn! Con không nghĩ rằng con chứng được vô tránh tam-muội, không khởi niệm rằng: Ổcon đạt được quả A-la-hán, đối với người con đứng hạng nhất, và cũng là hạng nhất của hàng A-la-hán ly dục." Con không hề có những ý nghĩ này, tại sao vậy? Bạch Thế-tôn! Nếu giả thử con có những ý nghĩ ây, thì làm sao con có được sự thanh tịnh, làm sao con có thể lìa tham dục, làm sao có thể vô tranh? Nếu con có ý nghĩ "ta đã chứng được A-la-hán" thì Thế-tôn đã chẳng nói Tu-bồ-đề thích tu hạnh thanh tịnh. Tại sao? Nếu có ý nghĩ đó, thì tâm chẳng có thanh tịnh rồi. Nguyên do là con thật tình chẳng có sở đắc, chẳng chấp ngã, cũng chẳng chấp pháp, cho nên Đức Phật mới bảo con là A-la-hán ly dục đệ nhất. Nếu như con lại mang những ý nghĩ đó thì Đức Phật đâu có thể nói như thế này: "Tu-bồ-đề là người ưa tu hạnh thanh tịnh." Đây chẳng qua chỉ là một hư danh, không có gì là thực thể, chẳng có cái gì gọi là sở đắc cả. Tuy là đắc quả vị thứ bốn, quả A-la-hán,

nhưng kỳ thực chẳng có gì sở đắc, nhìn chẳng thấy gì, lắng chẳng nghe gì, cái gì cũng không có hết.”

Trên đã nói hết về các quả vị của hàng tu Tiểu thừa. Đến đây Đức Phật vẫn e rằng một số người còn hoài nghi, cho rằng các bậc thánh Tiểu thừa thì không nên chấp trước, nhưng đối với quả vị Phật và Bồ-tát thì điều nói trên có thể khác chăng? Vì vậy lại phải có thêm thí dụ nữa.

1-9. Chương Ba Phần 1 - 9

Kinh Kim Cang - Hòa Thượng Tuyên Hóa Giảng Giải

Chương Ba Phần 1 - 9

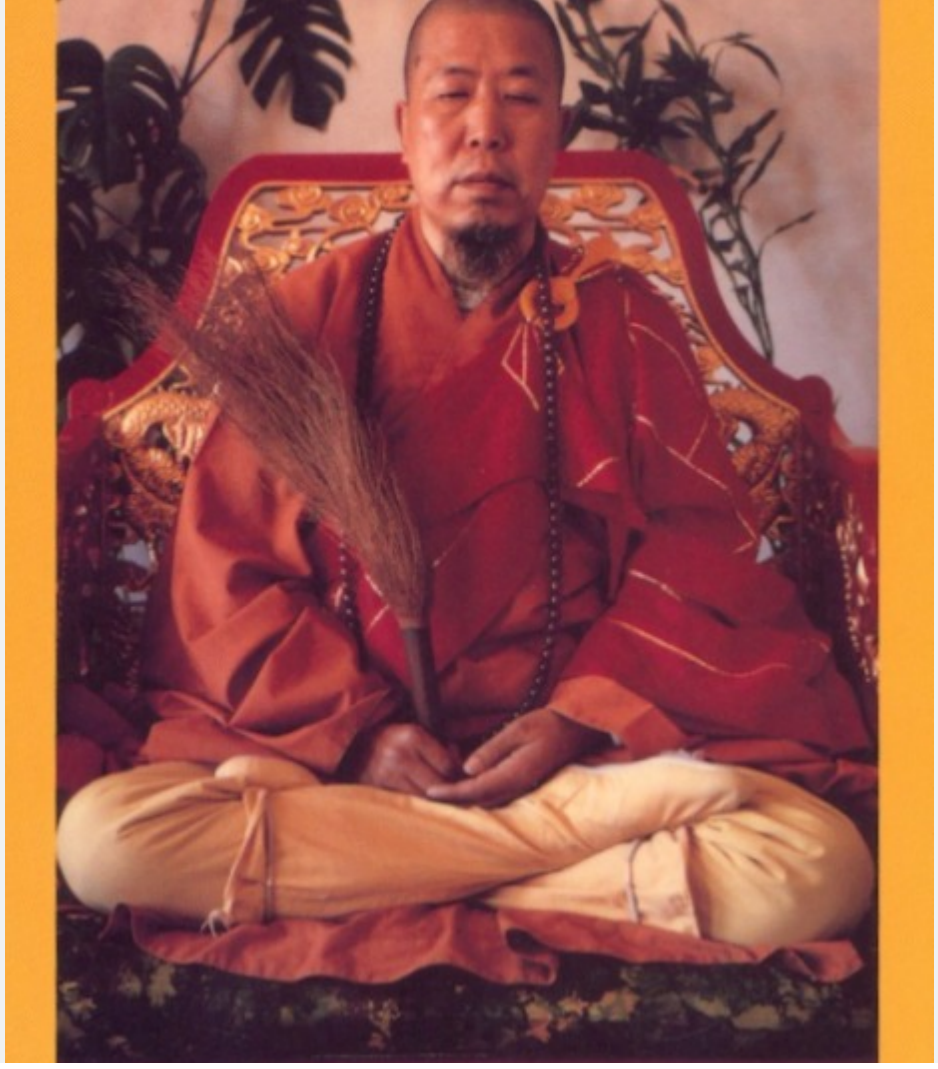

KINH KIM CANG

BÁT NHÃ BA LA MẬT

Dịch Từ Phạn sang Hán:

Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập,

Chương Ba:

Biệt Giảng Văn Nghĩa

1. **Pháp Hội Nhân Do** *(Nguyên do của Pháp hội)*

Kinh văn:

Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, dữ đại Tỳ Khưu chúng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Nhĩ thời Thế Tôn thực thờI, trước y trì bát, nhập Xá Vệ đại thành khất thực. Ư kỳ thành trung thứ đệ khất dĩ, hoàn chí bổn xứ. Phạn thực ngật, thu y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa.

(Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ, đức Phật ở nước Xá-Vệ, tại rừng Kỳ-Đà vườn Cấp Cô Độc, cùng với chúng đại tỳ-kheo là một ngàn hai trăm năm mươi vị. Lúc ấy gần đến giờ thọ trai của đức Thế-tôn, Ngài đắp y mang bát vào đại thành Xá-vệ khất thực. Trong thành ấy, Ngài theo thứ lớp khất thực, xong trở về nơi cũ. Thọ trai xong, Ngài cất y bát, rửa chân, rồi trải tòa ra ngồi.)

Chú-giải:

Kinh Kim Cang chia thành 32 đoạn. Phần kinh văn trên thuộc đoạn thứ nhất, nói về nguyên do của pháp hội. Nguyên là, đoạn thứ nhất về "nguyên do pháp hội" cùng với đoạn thứ nhì về "thiện hiện thưa hỏi" không có trong kinh văn, đó là người đời sau thêm vào để giúp chúng ta dễ hiểu ý kinh. Đoạn trên cho biết về nguyên do gì mà có pháp hội. Ai là người đã thuyết trước pháp hội? Đó là đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Mở đầu của mỗi bộ kinh đều có sáu loại thành tựu:

1. Thành tựu về *tín,*
2. Thành tựu về *nghe,*
3. Thành tựu về *thời gian,*
4. Thành tựu về *chủ,*
5. Thành tựu về *nơi,*
6. Thành tựu về *chúng.*

Tôi nghe là thành tựu về nghe; **như vầy** là thành tựu về tín; **một thuở nọ** là thành tựu về thời gian; **đức Phật** là thành tựu về chủ; **ở nước Xá-vệ, tại rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc** là thành tựu về nơi; **cùng với chúng đại tỳ kheo, tất cả là một ngàn hai trăm năm mươi vị** là thành tựu về chúng. Sáu loại thành tựu đó gọi là *thông tự*, sau thông tự là *biệt tự*, tức là đoạn kế tiếp từ các chữ **lúc ấy gần đến giờ thọ trai** cho đến **trải tòa ra ngồi.**

Như thế nào là thông tự, và như thế nào là biệt tự? Thông tự là cái tự chung cho cả các kinh, bất cứ kinh điển nào cũng phải có thông tự kiểu đó. Biệt tự là cái tự riêng cho kinh này, chỉ có kinh này mới có tự đó. Các kinh khác cũng có biệt tự, nhưng các biệt tự không giống nhau. Đó là nói về thông tự và biệt tự. Còn sáu loại thành tựu trong mỗi bộ kinh là dùng để chứng minh kinh có thể tin được, do chính Phật đã nói.

Thông tự còn một tên nữa gọi là *kinh tiền tự,* theo ý nghĩa là phần đó là phần phía trước hay mở đầu của kinh. Người ta lại còn gọi thông tự là *kinh hậu tự* nữa. Cho nên khi giảng kinh, nói là tiền cũng được, mà hậu cũng được. Sao lại không nhất định như vậy? Đương nhiên là không có gì nhất định cả, vì nếu có cái gì nhất định thì cái đó chẳng phải là Phật pháp. Chờ khi nào đi vào nội dung của *Kinh Kim Cang*, chúng ta sẽ hiểu, do đó mới có câu: *"Không có pháp nào nhất định gọi là A-nậu-đa-la-tam-miệu tam-bồ-đề."*

Nếu như ta muốn có cái gì nhất định, tức là đã có sự chấp trước, mà đã chấp trước, tức có sự chướng ngại, và chướng ngại là có phiền não. Như không chấp trước thì tức là không, mà không thì hết phiền não, tất cả sự tình, chuyện gì cũng là không hết thì đâu còn cái gì để so đo tính toán? Để buông bỏ không nổi? Bởi đâu chúng ta sinh tâm phiền não? Bởi chúng ta không thấy được cái "không" (khán không), không nhìn xuyên suốt được sự việc (khán phá), không buông bỏ được (phóng hạ), cho nên đâu đâu cũng thấy gai gốc, nơi nào cũng đụng đầu. Như thế nào là đụng đầu? Nghĩa là đi tới bất cứ địa phương nào cũng như gặp tường vách cản trở. Còn gai gốc là kim châm của thảo mộc, bị gai chích thì đau lắm. Tại sao ta lại bị gai gốc chích làm cho đau đớn? Bởi vì cái thân thể này, ta không thấy được cái "không", ta không buông bỏ, cho nên ta mới có cái cảm giác đau đớn vì gai chích. Nếu ta thấy được rốt ráo cái lẽ *"không người, không ta, không chúng sinh, không thọ giả,"* cái gì cũng không hết, vậy đau, thì ai đau đây? Cả cái người đau cũng không có thì ta còn sinh phiền não nữa chăng? Cái phiền não này nó sinh ra từ đâu vậy? Giảng thì như vậy đó, hành chứng được điều này chẳng phải là chuyện dễ dàng.

Sao lại kêu là *kinh hậu tự*? Nguyên là khi thuyết pháp không có đoạn kinh văn này. Phật đâu có nói: *"Tôi nghe như vầy,"* chẳng qua đó là lời của ông A-nan thêm vào mà thôi. Vậy khi trước thì không có, sau này, trong thời gian kiết tập kinh điển, ông A-nan thêm vào, cho nên mới có tên là hậu tự. Tiền tự cũng còn

một tên nữa là *phát khởi tự*.

Tôi nghe như vầy: Mở đầu bộ kinh là bốn chữ này. Tại sao lại dùng bốn chữ này? Ấy là Phật dặn dùng mấy chữ này. Như đã nói, trong kinh văn nguyên không có mấy chữ này. Số là tại rừng Song Thọ (cây sa-la), khi Phật nói xong các *Kinh Pháp-hoa, Kinh Địa-tạng, Kinh Phật Di Giáo và Kinh Niết-bàn,* Phật sửa soạn nhập niết-bàn. Thấy vậy các đệ tử mới cất tiếng khóc vang lên. Số đệ tử này là các vị A-la-hán, họ mà cũng khóc sao? Bởi họ đã từng thọ ơn pháp nhũ (sữa pháp) của Phật, một ơn sâu dầy. Họ là hàng Thanh-văn A-la-hán, từ bao nhiêu năm nay được hưởng sữa pháp, trong lòng cảm kích, chưa biết lấy gì để báo đáp trọng ân, nay thấy Phật sắp nhập niết-bàn, nên trời, người, tỳ kheo, a-la-hán, tất cả đều khóc lên bi thảm. Nhất là tôn giả A-nan lại càng khóc thống thiết hơn, khóc mê man, không còn biết tới sự gì khác nữa.

Giữa lúc ấy, tôn giả A-na-luật (A-nâu-lâu-đà, vị đứng hạng nhất về thiên nhãn) mới khuyên A-nan như sau: "Ông không nên khóc! Ông còn phải đảm đương nhiều việc trọng yếu nữa." Tôn giả A-nan hỏi: "Có chuyện gì mà trọng yếu? Đức Phật sẽ nhập niết-bàn, tôi cũng sẽ đi theo Phật thôi!" Tôn giả A-na-luật đáp: "Không thể được, ông nghĩ như thế là sai!" Tôn giả A-nan hỏi: "Vậy phải làm sao?" Tôn giả A-na-luật mới nói: "Hiện tại có bốn điều, ông phải đi thỉnh giáo đức Phật. Điều thứ nhất là sau khi đức Phật nhập diệt, muốn kết tập kinh tạng, thì phần đầu mỗi bộ kinh phải ghi những lời gì để làm căn cứ? Điều thứ hai là trong khi Phật tại thế, chúng ta cùng đức Phật đều trụ ở một nơi, vậy sau khi Phật diệt độ, chúng ta phải trụ ở nơi nào? Điều thứ ba là khi Phật tại thế, Phật là thầy của chúng ta, vậy sau khi Phật diệt độ, chúng ta lấy ai làm thầy? Điều thứ tư là khi Phật tại thế, đối với các tỳ-kheo xấu, những người không giữ kỷ luật, đức Phật đều có cách điều phục họ, nay nếu Phật diệt độ rồi, thì phải làm cách nào điều phục các tỳ kheo xấu? Bốn điều nói trên là trọng yếu vô cùng, ông phải đi ngay thỉnh giáo đức Phật!"

Ông A-nan y theo lời, đến hỏi Phật, đúng lúc đức Phật sắp nhập định. Ông bèn vội vàng bạch Phật: "Thưa Thế Tôn! Đệ tử có mấy vấn đề muốn thưa hỏi, liệu có thể được giải đáp hay không? Điều thứ nhất là sau khi Thế Tôn nhập niết-bàn, các đệ tử kết tập kinh điển, thì trên đầu mỗi bộ kinh sẽ ghi những chữ gì để biểu thị đây là kinh Phật nói?" Đức Phật đáp: "Mở đầu mỗi bộ kinh là bốn chữ Ổ*tôi nghe như vầy.*Ỗ " Ông A-nan hỏi tiếp: "Điều thứ hai là sau khi Phật nhập niết-bàn, các đệ tử sẽ y vào đâu để trụ?" Phật đáp: "Y vào tứ niệm xứ mà trụ." Tứ niệm xứ là quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm là vô thường, quán pháp là vô ngã. Ông A-nan hỏi điều thứ ba: "Khi Phật tại thế, Phật là thầy của chúng con, vậy sau khi Phật nhập niết-bàn, thì chúng con sẽ tôn ai làm thầy?" Phật đáp: "Các ông sẽ tôn ba-la-đề-mộc-xoa làm thầy." Ba-la-đề-mộc-xoa là tạng luật, tức là giới luật, lấy giới luật làm thầy.

Tất cả những ai xuất gia đều phải coi ba-la-đề-mộc-xoa là thầy, bởi vì đó là do Phật chế ra. Nếu kẻ xuất gia chẳng thọ giới, thì cũng như không có thầy. Bởi vậy ta thấy những người xuất gia đều phải thọ, giới sa-di, giới tỳ-kheo, giới Bồ-tát, ba loại giới.

Cuối cùng tôn-giả A-nan hướng Phật, bạch luôn điều thưa hỏi thứ bốn: "Đối với các tỳ kheo xấu, khi còn tại thế thì Phật quản chế được sáu hạng này, sau khi Phật nhập niết bàn, đối với tỳ kheo xấu phải làm sao điều phục được họ?" Phật trả lời: "Phải lặng yên, bỏ mặc họ." Lặng yên tức là không cùng với họ chuyện trò, như vậy họ sẽ cảm thấy không hứng thú mà tự động đi khỏi; bỏ mặc họ, không lý tới, họ cũng sẽ rời đi nơi khác.

Vào thời đó "Lục quần tỳ kheo" (bọn sáu ông tỳ kheo xấu) không chịu giữ kỷ luật, mà còn hay phá phách. Tuy nhiên so với bây giờ họ cũng hãy còn hay hơn một số tỳ kheo biết giữ giới.

Phật trả lời bốn vấn đề của Ông A-nan xong thì Ngài nhập diệt.

Bây giờ chúng ta đi vào chính kinh văn.

Một thuở nọ: Có một lúc nọ, trong thời gian Phật ở tại nước Xá-vệ.

Nước Xá-vệ: Người ta gọi nơi này là "Phong Đức," vì nước này có bốn đặc tính sau: (1) tài vật không thiếu, (2) phong cảnh đẹp, (3) nhiều nhân tài, (4) lợi cho giải thoát, một xứ thật là phong phú. Đây là kinh thành của một nước mà quốc vương là vua Ba-tư-nặc.

Rừng Kỳ-đà vườn Cấp-cô-độc ở về phía đông-nam của thành Xá-vệ, cách thành này chừng năm dặm. Xin kể ra đây một công án: chữ "Kỳ-đà" là để kỷ niệm vụ quốc vương Ba-tư-nặc sanh hạ được thái tử, đặt tên là Kỳ-đà, và theo tiếng Phạn thì chữ này có nghĩa là "chiến thắng." Vì lý do nào mà đặt tên đó? Vì lúc sanh ra thái tử, vua Ba-tư-nặc vừa đắc thắng trong một vụ giao tranh với nước láng giềng. **Rừng Kỳ-đà** là nói rừng cây thuộc quyền sở hữu của thái tử Kỳ-đà.

Vườn Cấp-cô-độc: Chữ "cấp" nghĩa là chu cấp, là bố thí. Bố thí cho cô nhi, cho kẻ cô quả.

Nói về nước Trung-hoa, thời nhà Châu, Châu Văn-Vương áp dụng một chính sách nhân chính để trị nước. Việc đầu tiên là chu cấp cho những kẻ *quan, quả, cô, độc,* tức bốn hạng người coi như khốn cùng nhất. Đàn ông góa vợ, gọi là quan phu, đàn bà góa chồng, gọi là quả phụ. Trẻ con mất cha là cô nhi, lớn tuổi mà không con gọi là cô độc. Các hạng người này đều khốn khổ, vì họ không còn ai để nương tựa, không ai săn sóc họ, nên Văn Vương mới đặc biệt chiếu cố bốn hạng người trên.

Tại địa phương nơi vườn Cấp-cô-độc có một vị trưởng giả, tên là Tu-đạt-đa

(Sudatta), cũng là một vị quan trong triều vua Ba-tư-nặc. Ông rất giàu có, thường chu cấp cho các cô nhi và những ai gặp cảnh cô độc, nên người ta gọi ông là "Cấp-cô-độc." Vườn nói trên là một loại vườn trồng hoa, vốn thuộc quyền sở hữu của thái tử Kỳ đà. Ông mua lại khu vườn này của thái tử cốt để thỉnh Phật về thuyết pháp. Ông lấy gì để mua vậy? Bằng những thỏi vàng. Bao nhiêu thỏi? Bằng số lượng những thỏi vàng mà ông chở tới, đủ để lát kín khu vườn này.

Nhân duyên gì khiến ông đã mua khu vườn này để cúng dường Phật? Số là một hôm ông có công chuyện phải tới thành Vương-xá. Ông tạm trú tại nhà người bạn tên là San-đàn-na. Khoảng nửa đêm, ông thấy ông bạn trưởng giả này thức dậy, trang hoàng nhà cửa, chăng đèn kết hoa, bầy biện rất là mỹ lệ.

Thấy vậy, ông hỏi bạn: "Có chuyện gì mà ông lại sửa sang bày biện nhà cửa đẹp đẽ như vậy? " San-đàn-na đáp: "Tôi chuẩn bị mời đức Phật tới nhà thọ trai để cúng dường Ngài."

Từ trước trưởng giả Tu-đạt-đa chưa từng nghe ai nói tới danh từ "Phật." Lúc đó, nghe xong câu nói, ông thấy như các chân lông trong toàn thân mọc dựng lên, ông cảm thấy thật kỳ quái bèn hỏi tiếp: "Phật là thế nào?" San-đàn-na kể cho ông hay: "Đức Phật nguyên là một vị thái tử, con vua Tịnh-phạn, nhưng Ngài không ham cả ngai vàng mà xuất gia tu hành, tu sáu năm tại Tuyết sơn, lại du học mấy năm, sau đến thành Ca-da (Gaya) tu dưới gốc cây bồ-đề. Một đêm, trông lên sao sáng, Ngài bừng ngộ đạo, chứng quả thành Phật."

Trưởng giả Tu-đạt-đa vốn đã có sẵn căn lành, nên nghe xong câu chuyện đó, cảm thấy trong mình nóng nẩy, bứt đầu, bứt tai, muốn đi ngay tìm gặp Phật. Lòng của ông, muốn tức khắc thấy Phật, rất là thành khẩn, đã tới mức độ biến thành cảm ứng, động tới Phật, nên ông được Phật phóng quang chiếu tới. Lúc đó, Thích-ca Mâu-ni Phật đương ở tại tinh-xá Trúc-lâm, cách thành chừng sáu,

bảy dặm đường về phía đông-nam. Khi Tu-đạt-đa thấy hào quang phóng tới, cho là trời đã sáng, bèn lập tức khoác áo để đi ra cổng thành mà không biết rằng, giờ đó hãy còn nửa đêm, cổng thành còn đóng kín. Tuy nhiên, vì có Phật dùng thần lực, mở cổng thành, nên trưởng giả Tu-đạt-đa mới qua được cổng, rồi theo ánh sáng lần đi tới chỗ Phật.

Lúc ra mắt Phật, ông không biết phải cư xử thế nào, lễ nghi ra sao, ông không biết cách khấu đầu đảnh lễ. May khi đó, có bốn vị trời, hóa thành tỳ-kheo, cùng đến chỗ Phật. Đầu tiên họ quỳ gối, chắp tay, ba lần bạch Phật, sau đó hướng bên tay mặt nhiễu xung quanh Phật ba vòng. Ông cũng bắt chước cách ấy đảnh lễ trước chân Phật, bạch rằng: "Phật thật là tốt quá, từ trước tới nay, con chưa được gặp Phật, lần này là lần đầu tiên được thấy Phật, con không muốn xa Phật nữa, nay con thỉnh Phật đến một địa điểm gần nhà của con, chẳng hay có được hay không? Đức Phật nói: "Có thể được. Ông có chỗ chăng? Ở đây, ta có một ngàn hai trăm năm mươi đệ tử, thường ngày cùng với ta, ăn chung và ở chung một nơi, Ông có được một địa điểm rộng lớn như vậy chăng?" Trưởng giả Tu-đạt-đa bạch: "Khi về nhà, con sẽ kiếm, nhất định sẽ tìm ra được một chỗ để đức Phật trú."

Trở về nhà, ông bỏ công đi kiếm đất, kiếm tới kiếm lui, kiếm ra vườn bông của thái tử Kỳ-đà. Ông thấy địa điểm này, gần thành Xá-vệ, phong cảnh tú mỹ, đất linh, nhân kiệt, cái gì cũng hay, kẹt một nỗi khu vườn này là tài sản của thái tử Kỳ-đà. Ông bèn nhờ người đi gặp thái tử, ướm hỏi việc mua đất.

Thái tử nói đùa một câu như sau: "Được! Tu-đạt-đa muốn mua ư? Có thực nhiều tiền thì hãy đem vàng thỏi rải kín khu vườn thì ta sẽ bán cho." Thái tử cứ nghĩ rằng chẳng khi nào Tu-đạt-đa có thể mua nổi. Đâu ngờ! Ông trưởng giả quá nhiều tiền. Sự thành khẩn của ông mời Phật thuyết pháp đặc biệt đến nỗi, khu vườn có đắt giá thêm nữa, ông cũng có thể mua. Ông cho lấy vàng từ

các chỗ mà lâu nay ông cất giấu trong kho của nhà, đem từng thỏi lát kín khu vườn nói trên.

Thấy quang cảnh như vậy, trong lòng thái tử Kỳ-đà không vui chút nào. Tại sao vậy? Thái tử đâu có tính bán vườn, nói bán chỉ là lời nói đùa mà thôi. Khi khu vườn đã rải kín bằng những thỏi vàng, thái tử nói với ông trưởng giả như sau: "Ông hãy thâu vàng lại đi, lúc trước tôi chỉ cốt nói đùa với ông, chớ không phải là lời nói thật. Lúc đó tôi nghĩ, làm sao ông có thể bỏ ra chừng đó tiền được. Nay, tuy ông đã làm đúng như vậy, vàng đã bầy ra khắp vườn, nhưng vườn hoa này tôi không bán, dù ông có bao nhiêu tiền đi chăng nữa cũng vậy."

Trưởng giả Tu-đạt-đa đáp: "Lời của thái tử một khi đã nói ra thì không thể coi là lời nói đùa. Nếu nay lời nói của thái tử không đáng tin, mai này khi làm vua toàn dân ai còn tin lời thái tử nữa."

Thái tử Kỳ-đà nghĩ, rồi nói với ông trưởng giả: "Đúng là ông đã rải vàng khắp khu vườn, nhưng chỗ cây cao thì không thể dùng vàng bầy lên được. Bây giờ làm như thế này vậy! Vườn thì ông cúng dường đức Phật, còn cây thì do tôi cúng dường Phật." Trưởng giả Tu-đạt-đa đồng ý. Do đó cả hai cùng cúng dường đức Phật khu vườn, nên về sau địa điểm này được đề tên là "**Rừng Kỳ-đà, vườn Cấp-cô-độc**." Vì lý do trong tương lai, thái tử sẽ là quốc vương, nên tên của thái tử ghi trước tên của ông trưởng giả. Vậy là cây là của thái tử Kỳ-đà, mà vườn là của ông trưởng giả Tu-đạt-đa.

Tu-đạt-đa theo nghĩa của tiếng Phạn là "thiện thí", tức là hay bố thí.

Cùng với chúng đại tỳ kheo: Tỳ-kheo có ba nghĩa: khất sĩ, bố ma và phá ác, do đó danh từ này vẫn để nguyên tiếng Phạn, chỉ phiên âm mà thôi. "Chúng" là có ý nói số nhiều. Bao nhiêu vậy? **Một ngàn hai trăm năm mươi vị.**

Sau khi thái tử Tất-đạt-đa thành Phật, đầu tiên Ngài tới vườn Nai (Lộc uyển) độ cho nhóm A-nhã Kiều-trần-như gồm năm tỳ-kheo. Kế đó là ba anh em Ca-diếp. Mấy người này thuộc giòng Bà-la-môn, theo ngoại đạo thờ lửa. Họ có được ít nhiều thần thông, nhưng khi gặp Phật, thần thông phóng hỏa của họ không thực hiện được nữa, họ bèn quy y Phật. Người anh lớn tên là Ưu-lâu-đầu-tần-loa, có 500 đồ đệ, người em thứ nhì là Ca-da, người em thứ ba là Na-đề, mỗi người có 250 đồ đệ. Ba anh em suất lãnh cả đám đồ đệ cùng nhau quy y Phật, rồi xuất gia làm tỳ-kheo. Họ đều là những người lâu nay được vua và thần dân tín phụng, cho nên việc họ nhất loạt quy y là một tin chấn động trong toàn quốc. Ít lâu sau, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, vốn là những học giả trong sáu phái ngoại đạo đương thời (ngoại đạo lục sư), cả hai đều là những bậc trí huệ học vấn, có tiếng tăm thời bấy giờ, cũng mang các đồ chúng, 100 người, đến xin quy y Phật. Phật cũng còn độ cho bọn Da-xá 50 người. Vậy là tổng cộng một ngàn hai trăm năm mươi lăm người, nhưng bỏ số lẻ đi nên chỉ kể là một ngàn hai trăm năm mươi người. Các số đệ tử làm thành pháp hội, thường theo Phật học Phật pháp.

Lúc ấy gần đến giờ thọ trai của đức Thế-tôn: Ý nghĩa của chữ Thế-tôn như thế nào? Đây là một trong mười tên hiệu của đức Phật. Mỗi vị Phật đều có mười tên hiệu như vậy. Phật Thích-ca từ tầng trời Đâu-suất giáng thế, ở phía bên hông bà Ma-da mà lọt lòng mẹ, ra đời thì đi luôn bảy bước, dưới chân đạp lên bông sen, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất mà nói rằng: "Thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn." Khi nói xong câu này, liền có chín con rồng phun nước, tắm cho đức Phật. Bởi đó, tên hiệu của Phật là Thế-tôn, vì ở thế gian cũng như ở các tầng xuất thế gian, tất cả đều suy tôn và kính ngưỡng Ngài.

Ngài đắp y mang bát, vào đại thành Xá vệ khất thực. Đắp y: Y có ba loại. Một là áo *an-đà-hội,* tiếng Phạn này dịch nghĩa là "áo làm việc," nghĩa là khi

làm việc thì mặc áo này. Người ta còn gọi là "áo năm mảnh," mảnh ngắn chắp với mảnh dài. Loại áo thứ hai kêu là *uất-đa-la-tăng,* dịch nghĩa là "áo bảy mảnh," dành cho người xuất gia mặc. Loại thứ ba là *tăng-già-lê,* còn gọi là "tổ y," là "đại y," gồm có năm mảnh, với 108 mảnh vụn. Ý này có nghĩa gì vậy? Áo này được coi là áo "phước điền," hay là ruộng phước vì mỗi mảnh vụn tượng trưng cho một thửa ruộng, do những người tại gia cúng dường cho tam bảo, trước mặt mấy người xuất gia để cầu phước. Ý nghĩa cũng giống như việc gieo trồng ở ruộng, lấy công đức gieo xuống ruộng, nên áo này mới có tên là áo phước điền. Người xuất gia mỗi khi mặc áo này thì có lời chú nguyện như sau: *Thiện tai giải thoát y, vô thượng phước điền y, ngã kim đảnh đái thọ, thế thế thường đắc phi* (lành thay áo giải thoát, áo phước điền vô thượng, tôi nay kính lãnh thọ, đời đời áo được mang), coi như không còn gì trên đời cao thượng bằng áo đó.

Áo này được mang vào những lúc nào? Vào những dịp đăng đường giảng kinh, thuyết pháp, hoặc vào cung vua để được cúng dường. Đi ra ngoài hóa duyên khất thực cũng lấy y này đắp lên.

Phật đến giờ thọ trai, cũng *đắp y mang bát*, mình thì mang y, tay thì cầm bát.

Mang bát: Danh từ "bát" cũng là tiếng Phạn, kêu là *bát-đa-la (patra),* nói gọn lại chỉ còn một âm là *bát*. Bát là một "ứng lượng khí," nghĩa là một đồ dùng tương ưng với một lượng, ý muốn nói số lượng thực phẩm đựng trong bát là vừa đủ cho mình ăn. Bát của Phật Thích-ca Mâu-ni là bát bằng sắt do vua trời Tứ-thiên vương cung hiến.

Phật mang bát đi vào thành nước Xá-vệ để xin ăn. Tại sao người xuất gia lại phải đi xin ăn? Xin ăn chính là mang cơ hội đến cho chúng sanh, để họ có thể gieo phước trước tam bảo. Đi tới từng nhà mà xin, có thuyết nói là bảy nhà, có

thuyết thì chẳng kể bao nhiêu nhà, khi nào xin đủ ăn thì thôi.

Khất thực thì "chớ bỏ nhà nghèo mà tới nhà giầu, bỏ nhà hèn mà tới nhà sang." Trong *Kinh Lăng-nghiêm* có đoạn như sau: *"Ông A-nan vốn biết, đức Như-lai Thế tôn, quở ông Tu-bồ-đề và ông đại Ca-diếp, làm A-la-hán mà tâm chưa quân bình."* Có chuyện gì mà lại quở trách hai vị này vậy? Số là tôn giả Tu-bồ-đề suy nghĩ như thế này: "Vì duyên cớ gì người ta có được nhiều tiền? Bởi vì kiếp trước người ta đã làm được công đức, kiếp này hưởng phước báo, nay nếu không cùng họ hóa duyên, đặng giúp họ cơ hội gieo phước thì kiếp này họ không được làm công đức, kiếp sau tất họ sẽ bần cùng." Bởi lý do này mà tôn giả Tu-bồ-đề chuyên gõ cửa các nhà có tiền để hóa duyên. Cũng có lý do là thức ăn của những người có tiền đều là thức ăn ngon; tôi cho rằng tôn giả Tu-bồ-đề thích ăn của ngon, nên người mới đến nhà giàu để xin ăn. Tôi nói như vậy không biết chừng, đã phỉ báng tôn giả Tu-bồ-đề, hoặc giả, tôn giả không có ý này, không ham đồ ăn ngon như bọn chúng ta ngày nay, mà thực lòng muốn cho các người giàu được cơ hội đặng tiếp tục gieo phước lành.

Tôn giả đại Ca-diếp là một đầu-đà tu khổ hạnh, mỗi ngày chỉ ăn một bữa. Ông không đến những nhà giàu để hóa duyên, chỉ tới các nhà nghèo, vì ông có ý nghĩ như thế này: "Những người nghèo đó, bởi cớ gì họ nghèo? Bởi trong kiếp xưa, họ không biết làm công đức, nên kiếp hiện tại họ nghèo, nay ta hãy đến độ cho họ một phen, cho họ được gieo chút phước trước tam bảo, đặng kiếp sau họ được phú quý." Nghĩ vậy nên Tôn giả đại Ca-diếp mới chuyên đi hóa duyên các người nghèo. Tôi cho rằng, vì Tổ-sư Ca-diếp tu khổ hạnh, không ham ăn đồ ngon, và biết rõ nhà giầu thường có đồ ăn ngon, còn mình thì không muốn ăn đồ ngon, nên chỉ đến nhà nghèo mà hóa duyên là ý đó. Người Trung Hoa có câu ngạn ngữ: "Giảm y tăng thọ, giảm thực tăng phúc," tức là giảm thiểu ăn và mặc thì phước thọ tăng. Lúc Tôn giả đại Ca-diếp quy y Phật, Ngài đã một trăm hai mươi tuổi rồi.

Ông Tu-bồ-đề chuyên hóa người giàu, ông đại Ca-diếp chuyên hóa người nghèo, tư tưởng của cả hai đều có ý thiên một bên, không hợp với lẽ trung đạo, nên Phật mới quở rằng họ là A-la-hán mà còn thiên, không thuận với lẽ trung đạo. Phật thì đi khất thực trong một tinh thần bình đẳng, không chọn người có tiền, cũng không kiếm người bần cùng, và ông A-nan cũng giống như vậy, đi khất thực một cách bình đẳng: *"Trong tâm ông nghĩ, đối với trai chủ, chẳng kể thức ăn dơ sạch, dòng Sát-đế-lị hay chiên-đà-la, chẳng kể quý tiện, phát tâm từ bi để thành tựu tốt đẹp cho tất cả chúng sanh đều hưởng công đức vô lượng."*

Trong thành ấy, Ngài theo thứ lớp khất thực, xong trở về nơi cũ. Tại sao biết đức Phật không chọn lựa? Vì Ngài lần lượt từng nhà, khất thực xong nhà này, Ngài đến nhà khác, theo đúng thứ lớp.

Khi nào khất thực xong, Ngài trở về nơi cũ. Nơi cũ (bổn xứ) đây là rừng Kỳ-đà vườn Cấp-cô-độc.

Thọ trai xong, Ngài cất y bát, rửa chân rồi trải tòa ra ngồi. Ngài thọ trai, ăn xong Ngài xếp y, thâu dọn bát rồi rửa chân, vì theo tập quán đương thời là khi ra ngoài không mang giầy, mang bí-tất, để chân trần, đạp đất. Chỉ khi nào về nhà, ăn xong mới rửa chân sạch sẽ.

Khi làm xong tất cả các điều này rồi, đức Phật làm gì? Ngài ngồi tham thiền. Bản văn của Hán tạng dịch chỗ này là "phu tòa nhi tọa." Phu tòa nghĩa là trải lại tọa cụ ngay ngắn để ngồi cho thư thái, chẳng giống chúng ta bây giờ, đệm chỗ ngồi cho thật dầy, thật êm, ngồi sao cho thoải mái, còn Phật thì chỉ xếp chỗ ngồi cho tề chỉnh một chút thôi.

Trong bất cứ một hành vi nào, như lúc Phật ăn uống, đắp áo, hoặc làm một việc nhỏ nhặt nào khác trong cuộc sống, không kể giờ nào trong ngày, Ngài

đều biểu hiện thực tướng bát-nhã, bổn địa phong quang, không phải là cách thức cố ý làm ra cho kiểu cách. Nếu chúng ta hiểu rõ Phật pháp thì mọi hành vi cử chỉ đều là tu hành, chẳng phải chỉ tu lúc ngồi tĩnh tọa. Ngồi tại một chỗ nào thì làm như một kẻ đã tu một cách thuần thành, còn ngoài lúc ngồi ra thì khoa tay múa chân, nói đông nói tây, toàn chuyện trên trời dưới biển. Người tu đạo phải tự lo liệu hành vi cử chỉ của mình, đi đứng nằm ngồi không lìa chánh niệm. Những người tu đạo cùng ở một chỗ, phải giảm thiểu bắt chuyện với nhau, vì nói nhiều sẽ phí thời giờ công phu của người xung quanh, mà dụng công tu đạo thì nhất cử nhất động không thể làm phương hại đến người khác. Vô luận đức Phật làm việc gì, không bao giờ thấy có sự ồn ào, to tiếng, và lúc nào cũng thấy có sự yên lặng, cho nên, với bao nhiêu người ở cùng một nơi, mà từ sớm đến tối, không thấy có ai chuyện trò, hoặc nếu có tiếng nói nào thì thanh âm cũng nhỏ nhẹ, không làm phiền tới một ai.

Phần 2

THIỆN HIỆN KHẢI THỈNH

Thời Trưởng-lão Tu-Bồ-Đề, tại đại-chúng trung, tức tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, hửu tất trước địa hiệp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn:

“Hi hửu Thế-Tôn! Như-Lai thiện hộ-niệm chư Bồ-Tát, thiện phó chúc chư Bồ-Tát! Thế-Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam bồ-đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?”

Phật ngôn: “Thiện tai! Thiện tai! Tu-Bồ-Đề! Như nhữ sở thuyết, Như-Lai thiện hộ-niệm chư Bồ-Tát, thiện phó chúc chư Bồ-Tát. Nhữ kim đế thính,

đương vị nhữ thuyết. Thiện-nam tử, Thiện-nữ nhơn! Phát A nậu-đa-la tam miệu tam-bồ-đề tâm, ưng như thị trụ, như thị hàng phục kỳ tâm".

– Duy nhiên, Thế Tôn! Nguyện nhạo dục văn.

(Bấy giờ, trưởng lão Tu-bồ-đề, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên mặt, đầu gối bên mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật rằng:

Hiếm có thay Đức Thế-tôn! Đức Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát.

Bạch Đức Thế-tôn! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên làm sao trụ, làm sao hàng phục được tâm?

Đức Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Tu-bồ- đề! Đúng như lời con nói, Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát. Nay con hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì con mà nói. Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên an trụ như thế này, nên hàng phục tâm mình như thế này."

"Dạ! Bạch Thế-tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe.")

Chú-giải:

Bấy giờ, trưởng lão Tu-bồ-đề, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên mặt, đầu gối bên mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật rằng:

Sau khi Đức Phật thâu y bát, rửa chân, ngồi lên tòa, thì có một vị trưởng lão đứng lên thưa hỏi.

“Trưởng lão”: Danh xưng trưởng lão có thể, một là chỉ các trưởng lão cao niên và nhiều tuổi hạ, hai là trưởng lão về pháp tánh, ba là trưởng lão về phước đức. Danh xưng trưởng lão là do mọi người cung kính mà xưng hô với mình, chớ không phải do mình muốn làm trưởng lão, hay tự phong cho mình mà được. Cũng không thể do mình tranh đoạt mà có.

Nếu tuổi lớn, cộng thêm với nhiều tuổi hạ, tức là thọ giới đã lâu, thì gọi là trưởng lão. Nếu chỉ lớn tuổi mà tuổi hạ ít thì không được kể trong số này. Đại để như trường hợp của Tôn-giả Ma-ha Ca-diếp, ông là người lớn tuổi nhất, thời gian thọ giới cũng lâu nhất, nên gọi là trưởng lão. Trưởng lão về tuổi hạ và nhiều năm hạ cũng chia thành thứ bậc. Như thọ giới mười năm thì kêu là hạ tọa, hai mươi năm gọi là trung tọa, ba mươi năm gọi là thượng tọa.

Trưởng lão về pháp tánh thì không cần có niên cao hay tuổi hạ nhiều. Vị này có thể ít tuổi nhưng trí huệ thâm sâu, có khả năng giảng kinh thuyết pháp, giáo hóa chúng sanh, hiểu rõ Phật-pháp, thông đạt diệu nghĩa cũng như có biện tài vô ngại.

Trưởng lão về phước đức thì có phước báo và cũng là người đủ đức hạnh.

Pháp tánh trưởng lão thì không kể về tuổi tác. Như Ngài Xá-lợi-phất mới có tám tuổi mà đã thành trưởng lão. Vì lý do gì vậy? Số là khi lên tám tuổi, Tôn-giả đã lên tòa thuyết pháp, khuất phục hàng loạt các luận sư, khiến họ líu lưỡi, ấp úng không còn tranh cãi được điều gì, đành phải gieo cả năm vóc xuống đất, cam tâm dập đầu trước cậu bé lên tám, mà tuyên bố thua cuộc. Có như thế, Ngài Xá-lợi-phất mới được tôn là một pháp tánh trưởng lão ngay khi mới lên tám. Sanh ra mới được bảy ngày, Ngài Xá-lợi-phất đã thông đạt hết các kinh tạng. Chúng ta hãy tưởng tượng chỉ có bảy ngày mà học cùng khắp cả Phật-pháp, thì thử hỏi ngài đã đủ tư cách làm một vị trưởng lão chưa? Thật là siêu việt có thừa, bởi vậy trong các?ệ tử Thanh-văn của Phật, Ngài là bậc biện

tài vô ngại, trí huệ hàng đầu.

Biện tài có bốn loại, gọi là Tứ-vô-ngại biện:

Thứ nhất là vô ngại biện về lời, tức ngôn từ. Bất cứ ai có vấn đề gì, ngài đều biện giải được một cách trôi chảy. Lời lẽ mà ngài xử dụng nghe rất hay, vừa tinh luyện lại vừa chỉnh, dùng rất đúng chỗ. Đối phương muốn đưa lý lẽ tới đâu, cũng không sao thắng nổi.

Thứ hai là vô ngại biện về nghĩa. Không riêng ngôn từ mỹ lệ, nghĩa lý ngài đưa ra hết sức thông suốt.

Thứ ba là vô ngại biện về pháp. Lời ngài nói ra, chỗ nào cũng là đạo, nơi nào cũng qui về cùng một nguồn gốc, tất cả đều là Phật-pháp, không còn có gì là bế tắc trở ngại.

Thứ tư là vô ngại biện với niềm vui thuyết pháp. Là một loại lạc thuyết tam muội, vui thích thuyết pháp cho mọi người, trừ phi người ta không muốn nghe, nếu muốn nghe, thì lời pháp sẽ như nước nguồn tuôn chảy, không lúc nào ngưng.

Vị trưởng lão được nói đến trong Pháp-hội Kim Cang này là Tôn-giả Tu-bồ-đề. Thứ bậc trưởng lão của Tôn-giả thuộc về tuổi tác và nhiều năm hạ. Ngoài ra ngài còn được coi là một pháp tánh trưởng lão, mà cũng là phước đức trưởng lão nữa, tức kiêm cả ba loại.

Tu-bồ-đề có ba nghĩa là: Thiện Cát, Thiện Hiện và Không Sinh. Khi Tôn-giả ra đời, kho chứa của báu trong nhà hốt nhiên trống không. Người cha sợ lắm, mới bói một quẻ, nhưng quẻ đó lại vừa tốt, vừa lành, nên đặt tên Tôn-giả là "Thiện Cát." Bảy ngày sau, của báu lại hiện ra, nên đặt một tên nữa là "Thiện Hiện". Tại làm sao của báu lại biến thành không vậy? Nguyên do vì Tôn-giả

Tu-bồ-đề đã tu pháp môn "quán không" từ nhiều kiếp trước. Ngài đã chứng đắc lý không, và trong hàng đệ tử của Phật, ngài là vị giải không đệ nhất. Có vậy nên khi sinh ra đời, trong nhà có tất cả 108 kho châu báu, tự nhiên biến thành trống không. Đó là ý nghĩa "Không Sinh" (sinh từ không) của danh hiệu Tôn-giả Tu-bồ-đề.

"Trong đại chúng" Tôn-giả Tu-bồ-đề từ trong đại chúng của pháp hội bát-nhã, gồm có cả trăm ngàn vạn ức trời và người.

"Liền từ chỗ ngồi đứng dậy," Tôn-giả trông thấy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi ngay ngắn trong tư thế kiết-già, như như bất động mà luôn luôn sáng suốt (như như bất động, liễu liễu thường minh), ông hiểu được ý nghĩa của sự biểu hiện này. Biểu hiện điều gì vậy? Chính là biểu hiện một pháp về trí huệ bát nhã. Đức Phật thường ngày, trong mọi oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi, đều biểu hiện diễn thuyết Thực-tướng Bát-nhã, Quán-chiếu Bát-nhã, và Văn-tự Bát-nhã, đủ các loại diệu pháp bát nhã. Pháp bát nhã mầu nhiệm này, chỉ duy kẻ có trí huệ mới thâm nhập được. Ngài Tu-bồ-đề, vừa đủ trí huệ, vừa đủ phước đức, nên mới nhận ra và hiểu ý Phật muốn thuyết diệu pháp thực tướng bát nhã. Ông liền từ chỗ ngồi đứng dậy.

"Trật vai áo bên mặt," theo phong tục của người ấn Độ, thì trật vai áo bên mặt là biểu thị sự tôn kính. ở Trung Quốc người xuất gia cũng để lộ vai tay mặt, đó là theo lối áo Phật chế xưa kia. Tại ấn Độ, Thái Lan, Miến Điện, và Tích Lan, áo cà-sa của người xuất gia đều có mầu vàng đậm, không có khoen móc, bảo tồn cách thức của thời Phật tại thế.

Tại sao ở Trung Quốc, áo cà-sa lại có khoen móc? Chẳng qua đây là một sự canh cải linh động, quyền biến. Vì khí hậu ở Trung Quốc tương đối lạnh hơn, nên cần mặc thêm áo lót bên trong áo cà-sa. Vì trong áo lót, ngoài cà sa nhiều khi cà sa có tuột xuống đất cũng khó cảm biết. Vì lẽ này, có thầy nhanh trí đã

chế ra cái khoen để móc, giữ cho áo không bị tuột thế là vừa giữ được cách thức do Phật chế, vừa tiện lợi thích ứng với hoàn cảnh của mình. Đó là nguyên ủy của cái khoen móc trên áo cà-sa của người xuất gia Trung Quốc.

Tu-bồ-đề trật vai áo bên phải, Ộđầu gối bên mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch PhậtỢ. Trật vai áo bên mặt, đầu gối bên mặt quì xuống đất có nghĩa là thân nghiệp thanh tịnh, chắp tay cung kính là ý nghiệp thanh tịnh, bạch Phật là khẩu nghiệp thanh tịnh. Các điều này biểu thị ba nghiệp thanh tịnh. Lấy thân, tâm, khẩu, cả ba thanh tịnh mà thỉnh Phật thuyết pháp.

Hiếm có Đức Thế-tôn! Đức Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát.

Hiếm nghĩa là thật ít có. Hiếm có gì? Hiếm có Phật.

Phật Thích Ca đương ngồi trên pháp tọa, một lời cũng chẳng thốt ra. Trưởng lão Tu-bồ-đề sao mà lắm chuyện vậy? Gió chẳng động mà sóng lại dậy lên, đương vô sự mà sự lại sanh, có đầu lại đội thêm đầu, có tướng lại thêm tướng, như vậy chẳng phải là đương yên ổn mà tự nhiên kiếm chuyện cho rắc rối hay sao? Phật Thích Ca không nói gì, sao trưởng giả lại nói là "hiếm có". Hoặc giả đức Thích Ca nói ra một nghĩa lý gì, hoặc biểu hiện một cái gì, thì phát biểu câu "đức Thế-tôn hiếm có" có thể là điều tạm được, đàng này Phật không có làm cái gì khác, ngoài việc Ngài bày tọa cụ để ngồi xuống mà lại nói tới "hiếm có!". Các vị nên chú ý nhìn nhận cho thật kỹ tại chỗ này, toàn bộ ý nghĩa Kinh Kim Cang nằm tại chỗ này đây!

Thích Ca Mâu Ni Phật "trải tọa cụ ra, ngồi xuống" là đã thuyết pháp rồi đó, cho nên ông Tu-bồ-đề mới nói: "Đức Thế-tôn hiếm có! Đức Như-lai khéo hộ

niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát.” Phật thuyết bát-nhã chính là để hộ niệm các Bồ tát, chính là vì phó chúc các Bồ tát. Ngài lìa các tướng ngôn ngữ, các tướng văn tự, các tướng tâm duyên, ly mọi tướng để tuyên thuyết cái thực tướng của bát-nhã. Chỉ người nào chứng được quả thánh mới hiểu nổi thực tướng bát nhã, còn như phàm phu thì không vào được, không hội được pháp mầu bát nhã này. Tôn-giả Tu-bồ-đề mới nghĩ ra biện pháp khiến Đức Phật dùng phương tiện thiện xảo để diễn thuyết văn tự Bát nhã. Do đó Ngài mới quyền biến thị hiện thay chúng sinh thỉnh pháp. Từ trong đại chúng Ngài đứng lên, trật vai bên mặt, chắp tay cung kính bạch Phật, nói rằng: “Đức Thế-tôn thật là hiếm có, các pháp mà Ngài nói thật là khéo bảo hộ các vị Bồ-tát, khéo dạy dỗ các vị Bồ-tát, các pháp này thực là mầu nhiệm vô cùng!”

Bạch Thế-tôn! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên làm sao trụ, làm sao hàng phục được tâm?

Trưởng lão Tu-bồ-đề vì chúng sanh mà thỉnh pháp, lại xưng hô “Thế-tôn” và bạch rằng: “Bạch Thế-tôn! Ngài đã giảng thực tướng bát-nhã xong, nhưng một số chúng sanh vẫn chưa hiểu rõ, vậy xin Ngài hãy vì các chúng sanh đời mạt pháp sau mà giảng thuyết lại. Như quả có người thiện nam, có người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. . .”

“A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề” là tiếng Phạn, nghĩa là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tại sao trong bản kinh Hán-tạng không phiên dịch chữ này? Đây là một danh từ dùng để chỉ quả vị Phật, nên do sự tôn kính mà không phiên dịch, và để luôn âm tiếng Phạn.

A-nậu-đa-la là vô thượng, tam-miệu là chánh đẳng, tam-bồ-đề là chánh giác.

Kẻ có chánh giác thì khác với phàm phu; Phật đã giác ngộ chân chánh nên

không giống kẻ phàm phu, những người không giác ngộ. Là chánh đẳng tức thị khác với kẻ nhị thừa, vì nhị thừa chỉ là chánh giác mà không phải chánh đẳng. Gọi là giác ngộ "chánh đẳng chánh giác" tức là sự giác ngộ này chân chánh ngang với sự giác ngộ của Phật (đẳng là ngang hàng). "Vô thượng" tức là có sự khác biệt với hàng bồ tát, vì Bồ-tát chỉ được chánh đẳng mà chưa đạt tới hàng vô thượng. Bồ tát còn được gọi là "Hữu Thượng Sĩ", Phật mới có hiệu là "Vô Thượng Sĩ" tức là không có thứ bậc nào ở trên Phật, Phật là quả vị tột cùng.

Tôn-giả Tu-bồ-đề thưa với Phật rằng: "Như có người muốn phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề thì họ phải làm sao để an trụ chân tâm? Phải làm sao để hàng phục tâm vọng tưởng, tâm phan duyên, tâm phóng túng, tâm hư vọng, tâm cống cao ngã mạn, tâm tham, tâm sân, tâm si?"

"Hàng phục được tâm" là chế phục tâm xấu. Hàng phục là gì? Như hai bên giao chiến, thì khi hàng phục chính là chiến thắng đối phương.

Làm sao để chế phục tham, sân, si? Phải vun trồng giới, định, huệ. Có giới, định, huệ thì không có tham, sân, si. Vì quan hệ giữa tham sân si và giới định huệ thì hỗ tương liên đới; cái này chỉ có ý nghĩa nếu có cái kia, do đó ta có thể nói: Tham, sân, si tức là giới, định, huệ; giới, định, huệ tức là tham, sân, si. Ví như cùng một số tiền, ta có thể dùng nó mua thuốc phiện cũng có thể dùng nó giúp đỡ kẻ khác qua cơn khốn cùng. Đó là ý nghĩa thuyết minh quan hệ của tham, sân, si và giới, định, huệ. Biết cách dùng thì có giới, định, huệ; không biết cách dùng thì có tham, sân, si.

Đối với người ngu si thì giới, định, huệ sẽ biến thành tham, sân, si. Nước với băng cũng vậy, nước chẳng khác băng, băng chẳng khác nước, nước tức là băng, băng tức là nước. Cùng một nghĩa lý này, ta thấy phiền não tức bồ-đề,

bồ-đề tức phiền não, phiền não và bồ-đề chẳng phải là hai thứ. Nếu không biết cách dùng thì phiền não là phiền não, ngược lại như biết cách, thì phiền não sẽ trở thành bồ-đề.

Nói ra là pháp, thực hành là đạo, nói cho tốt, nói cho hay, mà chẳng thực hành thì chẳng phải là đạo. Nhất định phải thành thật mà làm, y theo Phật-pháp mà tu hành. Siêng năng tu giới, định, huệ, sẽ diệt tham, sân, si, như vậy chính là hàng phục tâm. Nếu chúng ta hàng phục được vọng tâm, thì chân tâm sẽ thường trú, cho nên có câu "thường trú chân tâm, tính tịnh minh thể".

Đức Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Tu-bồ-đề! Đúng như lời ông nói, Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát. Nay ông hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà nói. Người thiện nam, người thiện nữ phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên an trụ như thế này, nên hàng phục tâm mình như thế này. "

"Dạ! Thế-tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe."

Đức Phật Thích Ca thấy ông Tu-bồ-đề vì chúng sanh mà thỉnh pháp, Ngài hoan hỉ nên mới khen rằng: "Ông Tu-bồ-đề, ông thực là tốt".

Kế đó Phật nói: "Đúng lắm! Như-lai khéo bảo vệ các vị Bồ-tát, khéo dạy dỗ các vị Bồ-tát, nên mới nói pháp bát-nhã. Bây giờ, ông phải hết sức chú ý, ta nay giảng diệu pháp bát nhã cho ông, nhưng ông không được nghe như cách gió thoảng qua tai. Phải đặc biệt chú tâm. Nếu để phớt qua thì thật uổng phí, nhọc công Như-lai."

Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Câu này nghĩa là nên an trú chân tâm như thế này? hàng phục vọng tâm như thế này.

Trong Kinh Kim Cang, tới đoạn nào khẩn yếu, ta cũng thấy mấy chữ như thế (như thị). Đức Phật có một cách biểu thị, mà không diễn tả ra bằng văn tự. "Như thế" tức không có giảng gì hết, đó là chỗ "hết đường ngôn ngữ, chỗ diệt mọi tâm ý", cho nên có câu:

"Khẩu dục ngôn nhi từ táng,
Tâm dục duyên nhi lự vong."

Nghĩa là:
Miệng muốn nói mà lời tan biến,
Tâm muốn duyên mà ý chẳng còn.

"Như thế!" tức là chỗ không có lời giảng, nghĩa là bảo chúng ta hãy ngồi xuống tham thiền đi! Nếu chúng ta có thể ngồi tham thiền, hay thiền quán, thì do chú tâm chuyên nhất, vọng tâm tự nhiên bị hàng phục, chân tâm ngay đó hiển hiện. Do đó mới nói như thế. Nếu người ta cứ như vậy mà tu, thì thường an trụ chân tâm, thấy bổn lai Phật tánh, tánh tịnh minh thể và hàng phục vọng tâm.

Vì vô tướng bát-nhã thì không có hình tướng gì hết, nên lúc Ngài Tu-bồ-đề đã hiểu minh bạch, muốn chúng sanh đời sau được hiểu thấu nên Ngài đáp rằng:
"Dạ!"

Nói tới đoạn này, chúng ta liên tưởng tới một lần nọ, đức Khổng-tử nói với Tăng-tử, có sự hiện diện của một số đệ tử nữa. Ngài nói:

Sâm ơi! Đạo của ta chỉ dùng cái một xuyên suốt hết thảy.

Tăng-tử thưa: "Dạ!"

Khi đức Khổng đi ra, các môn đồ hỏi Tăng-tử:

“Thầy nói gì?”

Tăng-tử đáp: Đạo của đức Phu tử thì chỉ có lòng trung thứ thôi.

Khi đức Khổng đi rồi, các môn đồ không hiểu thầy Tăng-tử đáp “dạ” là ý nghĩa gì. Tăng-tử thì hiểu, nhưng các đệ tử khác không hiểu, mới hỏi: “Câu thầy vừa nói đó có nghĩa gì? Làm sao mà chúng tôi chẳng hiểu gì hết?”

Tăng-tử đáp: “Đạo của Phu-tử chỉ là trung thứ mà thôi.”

Trung, nghĩa là hết sức mình (tận kỷ); thứ, nghĩa là trút hết mình (thôi kỷ); trung thứ tức là đối với người thì hết lòng, nhường hết cho người.

Thế Tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe.

Trưởng lão Tu-bồ-đề bạch Phật: “Thế-tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe”, lời thuyết pháp của Phật.

Phần Ba: ĐẠI THỪA CHÁNH TÔNG

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các vị Bồ-tát Ma-ha-tát, nên hàng phục tâm như thế này:

Phật cáo Tu-Bồ-Đề: “Chư Bồ-tát ma-ha tát, ưng như thị, hàng phục kỳ tâm: Sở hữu nhứt thiết chúng sanh chi loại, nhược noản sanh, nhược thai sanh, nhược thấp-sanh, nhược hóa sanh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hửu tưởng, nhược vô-tưởng; nhược phi hữu-tưởng,- phi vô-tưởng, ngã giai linh nhập Vô dư Niết- Bàn, nhi Diệt-độ chi. Như thị Diệt độ vô-lượng vô-số, vô-biên chúng sanh, thiệt vô chúng-sanh, đắc diệt- độ giả. Hà dĩ cố?

Tu-Bồ-Đề! Nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhơn-tướng, chúng sanh tướng, thọ giã tướng, tức phi Bồ-tát.

(Ta sẽ khiến hết thảy các loài chúng sanh, hoặc loài từ trứng sanh, từ thai sanh, từ ẩm thấp sanh, tự hóa sanh; hoặc loài có sắc loài không có sắc, loài có tư tưởng, loài không có tư tưởng; loài chẳng phải có tư tưởng; loài chẳng phải không có tư tưởng, đều được diệt độ nơi Vô Dư Niết-Bàn.

Tuy diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh như vậy mà thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả. Vì sao? Tu-bồ-đề! nếu Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì Ngài không phải là Bồ-tát.)

<u>Chú-giải:</u>

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các vị Bồ-tát Ma-ha-tát, nên như thế mà hàng phục tâm như thế này.

Mấy chữ "Các vị Bồ-tát" là nói nhiều Bồ-tát, cũng có thể chỉ tất cả các vị Bồ-tát, mà cũng có thể chỉ một vị Bồ-tát. Đó là vị Bồ-tát nào? Chính là vị nào muốn hàng phục tâm.

Tại làm sao giảng chữ "các" (chư) lại có thể giảng là tất cả, có thể giảng là nhiều, mà cũng có thể giảng là một vị vậy? Chúng ta nên hiểu rằng, nhiều chính là một, một chính là nhiều. Nhiều là do hợp lại từng vị một mà thành, nên một tức nhiều, nhiều tức một. Nhìn qua thì tựa như có hai, chẳng đồng một thứ, kỳ thật chẳng phải là hai thứ khác nhau.

Vị Bồ-tát đó là ai vậy? Chính là các bạn đó! Các bạn nói rằng: "Tôi chỉ là kẻ phàm phu, chưa thành Bồ-tát." Xin hỏi các bạn có tin rằng mình thành Phật không? Tin chớ! Vậy thì Phật còn có thể thành, huống chi là Bồ tát? Vấn đề

này khỏi phải bàn nữa.

Nói về"Ma-ha-tát" tức là không phải hàng Bồ-tát nhỏ, mà là các đại Bồ-tát. Danh xưng đại Bồ-tát có bảy ý nghĩa:

1. *Thứ nhất là các bậc đại căn? đã từng cúng dường Tam-bảo, lễ bái Tam-bảo, cung kính đối với Tam-bảo từ vô lượng kiếp đến nay, vun trồng bao nhiêu công đức, mà chẳng phải chỉ gieo căn lành trước một vị Phật, mà hai vị, ba, bốn, năm vị Phật.* Căn lành của các vị này rất lớn, nên gọi là hàng đại căn.
2. *Thứ nhì là những bậc đại trí huệ.Thế nào là có trí huệ lớn?* Trí huệ lớn là biết phát tâm bồ-đề. Hiện tại quí vị đến đây nghe kinh, tìm hiểu Phật-pháp, tới chỗ này tham gia tham thiền, đâu chẳng phải trong kiếp xưa đã có ít nhiều căn lành, đã có ít nhiều trí huệ? Người nào không có căn lành, một khi tới chỗ này sẽ cảm thấy đứng không yên, ngồi không yên, như khỉ ưa chạy nhảy, như tâm trạng của chư thiên, khi tướng ngũ suy xuất hiện, không chịu ngồi chỗ của mình mà cứ chạy đi. Nay các vị không bỏ chạy. Thậm chí ngày nào tôi cũng quở cũng đánh cả trăm phát hương bản. Chịu một trăm cái hương bản chẳng phải là dễ. Tôi không nói đùa với các vị, như quảcác vị không khai ngộ, thì bất cứ vị nào, cũng nhất định phải chịu trăm phát hương bản đó! Chăng thà các vị bỏ đi vì bị đánh, còn hơn tôi không làm cho các bạn khai ngộ được.

Có trí huệ lớn, phát tâm bồ-đề, vẫn chưa đủ mà còn phải độ khắp chúng sanh nữa. Vì sao Quán Thế Âm Bồ Tát lại hiện khắp nơi? Tại vì Ngài có trí huệ lớn, muốn độ khắp chúng sanh. Độ chúng sanh nhưng không chấp tướng, không an trụ vào cái tướng độ chúng sanh. Chấp tướng độ chúng sanh nghĩa là sao? Tỷ như Lương Võ Đế, ông giúp chúng sanh nhưng ông lại chấp tướng. Lúc ông gặp Bồ-đề-đạt-ma, vị tổ thứ nhất của Thiền-tông Trung Hoa, ông có hỏi như

sau:

"Ông coi tôi cúng dường bao nhiêu tăng, cúng trai, in kinh, tạo chùa miếu, rất nhiều, vậy tôi có công đức chăng?"

Nói như vậy là nhà vua đã có ngã tướng, có tâm chấp trước, lòng đã có sự cống cao ngã mạn rồi. Ý như muốn nói rằng tuy ông là một Pháp-sư từ Ấn Độ đến, nhưng vị tất ông đã có công đức như tôi chưa. Trong ý tứ đó, ta đã thấy nhà vua muốn Tổ-sư Đạt-ma đề cao nhà vua, muốn cho Tổ sư tán thán mình. Nhưng Tổ đâu có thể làm chuyện đó được? Cho nên, với "trực tâm là đạo tràng," Ngài nói: "Chẳng có công đức gì hết."

Vua Lương Võ Đế không vui tí nào, nói: "Cái ông Hòa thượng mặt đen cớ sao lại nói ta không có công đức?" Về sau, nhà vua không hội được ý củaTổ-sư, hai bên không khế hợp, nên Tổ-sư mới theo Trường Giang, đi về phương Bắc, rồi lên Chùa Thiếu Lâm tại Tung Sơn.

Đó là nghĩa của độ sanh mà chấp tướng, nhà vua chấp vào việc độ sanh của mình, muốn cầu một sự ấn chứng của Tổ sư, thừa nhận rằng nhà vua đã có công đức. Đâu ngờ, Tổ-sư Đạt-ma, chẳng hề nghĩ tới vấn đề nhân tình, không hề coi trọng danh vị hoàng-đế, nên mới bỏ đi. Bởi đâu mà Lương Võ Đế lại chấp vào việc mình độ sanh? Bởi thiếu trí huệ. Nếu như ông thực sự có trí huệ chân chánh, thì đã không chấp trước vào tướng độ sanh.

3. *Thứ ba là những bậc có niềm tin vào pháp lớn.* Có câu nói: "Pháp Phật như biển, chỉ có lòng tin mới vào được." Nếu không có lòng tin thì chỉ đứng nhìn biển than thở. Pháp Phật thâm sâu như biển, cao như núi Tu-di, không dễ gì mà thâm hiểu thấu đáo. Cũng như thấy các kinh tạng nhiều như vậy, biết đến ngày nào xem cho hết? Nếu có lòng tin, tin thực sự vào Phật-pháp, thì sẽ từ chỗ nông đến dần chỗ sâu, từ gần đến xa, do ít mà tới nhiều, từng

điểm từng điểm một đem ra nghiên cứu, thì r?t cuộc cũng có một ngày thông đạt được bảo tạng của Phật-pháp. Nhưng nó cần mình tin sâu, phát nguyện tha thiết rồi mới thực hành tu tập. Đầu tiên mình phải có lòng tin sâu xa vào Phật-pháp, sau đó khẩn thiết phát nguyện học tập. Khi đã thông hiểu, phải mang ra thực hành. Tóm lại, thâm tín, thiết nguyện, thực hành, ba điều đó quan trọng lắm. Còn như chẳng có lòng tin, thì dầu Phật-pháp có hay chăng nữa, cũng không sao tới được.

Thế nào là pháp lớn? Bát-nhã Ba-la-mật chính là pháp lớn, nghĩa tiếng Phạn là trí huệ. Phải tin vào trí huệ sẵn có của mình. *Kinh Kim Cang nói: "Cho đến sanh khởi niềm tin thanh tịnh, Như-lai ắt biết, ắt thấy."* Quí vị móng khởi một niềm tin thanh tịnh, Phật sẽ hay biết, làn sóng điện của quí vị sẽ được Phật tiếp nhận và quí vị được cùng Phật thông tin. Thông như thế nào? Tức là nếu có tín tâm, thì một khi Phật tiếp được tin điện, sẽ hồi báo cho mình, khuyên ta phải siêng năng tu giới, định, huệ, để diệt tham, sân, si. Quí vị thấy, quí vị và Phật đánh điện thông tin, mà quí vị không hay biết gì, thế mới là diệu pháp. Diệu pháp chính là diệu ở chỗ này.

4. *Thứ tư là các bậc hiểu được lý lớn.* Lý mà cũng có lớn nhỏ chăng? Cố nhiên là có. Về sự tình còn có việc lớn việc nhỏ, không lẽ về đạo lý, không có lý lớn lý nhỏ hay sao? Lý lớn tức là đạo lý lớn, chính là cái ý nghĩa bổn lai của ta là Phật. Phải hiểu lý này. Lý tức Phật, Phật tức lý. Phật là vị đã thành Phật, ta là kẻ chưa thành Phật, Phật và ta bổn lai chỉ là một, không phải hai, không khác nhau. Chẳng qua Phật đã tu đức viên mãn rồi, ta thì chưa tu tới viên mãn, nên chúng ta chưa thành Phật, còn Phật thì đã thành Phật rồi. Tuy nhiên ta cũng chớ hồ đồ, vơ đ?a cả nắm mà cho rằng ta là Phật, Phật là ta, nói vậy là không được đâu! Phải nói Phật là chúng sinh đã thành được Phật, chúng sinh là kẻ chưa thành được Phật. Chúng ta phải tin thật như vậy. Chúng ta chưa thành Phật, hiện tại chưa thành, khi thành rồi

thì sẽ là Phật.

Tại sao chúng ta phải tin chính bổn lai của chúng ta là Phật? Nguyên do vì Thực-tướng Bát-nhã chẳng lìa khỏi tâm chúng sanh. Tâm của chúng sanh chính là Phật, Phật là chân tâm, chân tâm là Phật. Có điều hiện tại chúng ta không phát giác ra chân tâm đó, ngược lại xử dụng vọng tâm, cho nó là bản ngã. So sánh vọng tâm với chân tâm thì như so sánh người mù và người mắt sáng. Vọng tâm sánh với người mù, chân tâm sánh với người mắt sáng. Bởi cớ gì chúng ta lại không xử dụng chân tâm? Nó bị mất rồi chăng? Không phải vậy. Vậy cớ sao ta lại xử dụng vọng tâm? *Kinh Lăng Nghiêm có giảng rằng: "Một niệm chẳng giác ngộ, sinh ra ba điều vi tế."* Khi một niệm không giác ngộ dấy lên, thì liền có ba tướng vi tế sinh ra, che mờ mất chân tâm, và Như-lai tạng không thể hiển hiện được. Mình hãy tin ở chân tâm, rằng mình vốn đầy đủ trí huệ đức tướng của Phật, nếu như y pháp Phật tu hành, tương lai ắt sẽ tới Phật quả.

5. *Thứ năm là các bậc tu đại hạnh.* Kẻ tu hành, tu chút ít chẳng nên cho là đủ, không thể chỉ ở giữa chừng mà cho là tới đích, không thể tới nửa đường mà đã bỏ cuộc, không thể nhận "hóa thành" (phương tiện) làm "bảo sở" (cứu cánh)? Kẻ tu pháp nhị thừa, mới được ít cho là đủ, hoặc giả chứng được sơ quả, nhị quả, tam quả, tứ quả, rồi chấp không chịu bỏ pháp tiêu thừa để tiếp tu đại thừa. Giữa chừng mà đã tự vạch ranh giới là tới đích, như trường hợp của tỳ-kheo Vô-văn (tỳ-kheo ngu dốt). Khi ông ngồi thiền, chứng cảnh giới trời tứ thiền, thì vội cho rằng mình đã đạt được tứ quả, tự vạch ra giới tuyến, cho là tới đích rồi. Ông không biết rằng mình chỉ mới giữa đường. Bỏ cuộc nửa đường là trường hợp của phàm phu. Kẻ phàm phu đi được vài bước, cũng chưa tới được trời tứ thiền nữa, nhưng cho rằng đường quá xa, mình không thể tới nơi được? do đó quay đầu trở lại. Như vậy gọi là nửa đường bỏ cuộc. Có người thì đã vội an nghỉ ở "hóa

thành.” Trong Kinh Pháp Hoa có phẩm Hóa Thành Dụ. Khi những bậc nhị thừa, trên đường tu Bồ-tát đạo, thấy đường dài xa lắc, đầy gian nan, tân khổ, thì tự cảm thấy mệt mỏi, lòng không muốn bước thêm. Phật thấy mọi người đều khổ sở nên mới biến hóa ra một cái thành thị, rồi bảo mọi người rằng đàng trước có thành phố, chúng ta hãy đến đó để nghỉ ngơi ít ngày và chỗ đó cách mục tiêu của chúng ta không xa lắm. Các vị nhị thừa tới được Hóa thành, thấy chỗ này hấp dẫn, nào vàng, bạc, châu báu tất cả đều đầy đủ, lòng muốn dừng lại luôn ở chỗ này, không muốn đi tiếp. Thực tế thì Hóa thành là dụ cho cảnh giới mà hàng nhị thừa chứng được, đó là niết-bàn hữu dư y, chưa phải là cứu cánh, chỗ nghỉ ngơi rốt ráo.

Cho nên, trong phẩm Hóa Thành Dụ của Kinh Pháp Hoa, Phật cảnh giác các hàng đệ tử Thanh-văn, không nên tham luyến Hóa thành, mà phải dũng mãnh tiến bước, hướng thẳng tới “bảo sở,” nơi này mới là chỗ rốt ráo chứng quả của Như-lai.

Tu đạo là phải nhẫn chịu mọi khổ sở, khó nhọc. Nhẫn là thế nào? Là nhẫn chịu gió, chịu mưa, chịu đói, chịu khát, chịu rét, chịu nắng. Nhẫn những gì mà người ta không nhẫn được, nhường những gì mà người ta không nhường được, ăn những thứ mà người ta không ăn được, nhịn chịu những điều mà không ai chịu nhịn. Người ta không thích ăn đồ này, nhưng ta thì ăn cũng được, cô nhiên không phải cố ý làm ra bộ dạng để mọi người chiêm ngưỡng, chuyện gì cũng phải làm thiệt lòng, không phải làm vì muốn quảng cáo mình (gọi là buôn bán sự tu hành). Phải tu pháp lục độ, mà lục độ là phải bố thí. Bố thí cho người, chớ chẳng phải bố thí cho chính mình. Giúp đỡ là giúp đỡ kẻ khác, không phải là giúp mình. Tôi biết có vị Pháp-sư thực tâm hoan hỉ giúp đỡ mọi người, cho đến có phải chích huyết cho người uống, cắt thịt cho người ăn, vị đó vẫn vui lòng. Thực tâm họ muốn giúp đỡ người mà không muốn ai biết tới. Những vị chân chánh phát bồ-đề tâm tu hạnh lớn không có nói cho mọi người

hay: “Tôi là người tu đại hạnh, các người có biết hay không?” Vì lý do đó, các bạn không biết tới họ.

6. *Thứ sáu là các bậc đã trải qua nhiều đại kiếp.* Sự tu hành của các vị này không phải chỉ có trồng căn lành trong một Phật sát, mà họ đã từng trải qua ba kiếp lớn a-tăng-kỳ, gieo trồng căn lành, tu phước, tu huệ.
7. *Thứ bảy là các vị cầu quả lớn.* Bởi lý do gì các Bồ-tát lại phải thực hành Bồ-tát đạo? Bởi vì họ hướng tới quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, tức là quả vị Phật. Đó chính là hy vọng và là mục đích tu hành của các hàng đại Bồ-tát.

Chữ “Ma-ha-tát” có bảy ý nghĩa là như vậy,

Các vị Bồ-tát mà phát tâm, “nên như thế mà hàng phục tâm,” thì chữ “như thế” nghĩa là biết pháp đó, nó là lý thể của thực tướng, cho nên không nói ra như thế nào. Từ cái không nói ra đó, không thể không nói tới cái vỏ ngoài của nó.

Ta sẽ khiến hết thảy các loài chúng sanh, hoặc từ trứng sanh, từ thai sanh, từ ẩm thấp sanh, từ hóa sanh, hoặc loài có sắc, loài không có sắc, loài có tư tưởng, loài không có tư tưởng, loài chẳng phải có tư tưởng, cũng chẳng phải không tư tưởng, đều được diệt độ nơi cõi Vô-dư niết-bàn.

Nói về hết thảy chúng sanh trong thế gian, thì loài sanh từ trứng (tức noãn sanh) là do yếu tố “tưởng”, loài thai sanh do yếu tố “tình”, loài thấp sanh do yếu tố “hợp”, loài hóa sanh do yếu tố “ly”, tóm lại là do “tình, tưởng, hợp, ly,” mà biến hóa, chiêu cảm mà thọ nghiệp, theo nghiệp mà thọ báo, mỗi loài một khác. *Kinh Lăng Nghiêm kể về mười hai loại chúng sanh này hết sức minh bạch.*

1. “Từ trứng sanh” là do yếu tố tưởng mà sinh xuất. Đại khái như gà ấp trứng,

từ sớm đến tối một mực suy tưởng: "Gà con của mình sắp nở ra đây," cứ tưởng miết như vậy, quả nhiên khiến trứng nở ra con. Loại này gồm cả các loài cá, tôm, rùa, rắn.

2. "Từ thai sanh" là do yếu tố tình. Vì cớ gì có thai? Giữa nam nữ có tình luyến ái, hợp lại với nhau mà thành bào thai. Loài thai sanh gồm cả người, các giống súc vật, các loài rồng và tiên.
3. "Loại thấp sanh" là do yếu tố hợp cảm, do hơi ẩm và khí nóng hợp lại mà sanh ra, gồm các loài côn trùng trong nước, các giun sán v.v..
4. "Loại hóa sanh" là từ yếu tố ly ứng mà ra. Nhân vì lẽ thích mới nới cũ, mà có sự ly khai, từ có hóa không, từ không hóa có, từ nhỏ biến ra lớn, từ lớn biến nhỏ, đại khái như con tằm hóa bướm, tất cả đều có sự biến hóa, đổi hình. Loại này gồm cả loài ruồi, nhặng, loài thoát xác bay xa.

Các chúng sanh do các yếu tố tình, tưởng, hợp, ly mà biến hóa, chính là do sự mê vọng mà sanh ra, vì mê vọng mà tạo nghiệp, nhân tạo nghiệp mà thọ quả báo. Thai, trứng, thấp, hóa, loài nào theo loài nấy, cũng vì nhân duyên chung đại khái như nhau nên cùng một loại quả báo như nhau.

Ngoài cách phân loại thành thai, trứng, thấp, hóa, còn có cách phân loại rộng rãi hơn nữa.

5. "Hoặc có sắc," tức là loài tinh diệu tốt xấu, xuất sinh từ sự hòa hợp các loạn tưởng về sắc sáng chiếu (loạn tưởng tinh diệu), như các loài đom-đóm, loài trai có ngọc v.v.
6. "Hoặc không sắc," là loài sanh từ các yếu tố không, tán, tiêu, trầm, như các tầng trời tứ không, các loài như thần hư không (thuấn-nhã-đa thần), thần gió, thần nắng.
7. "Hoặc là loài có tư tưởng," tức không có hình sắc mà chỉ có tư tưởng, nó ẩn hiện như có như không, phảng phất chẳng có thực chất, như các loại

quỷ thần, yêu quái, như thần núi, thần nước, các loại gỗ đá thành tinh, các sơn tinh, thủy quái v.v.

8. “Hoặc là loài không có tư tưởng,” tức là loài có hình sắc mà không tư tưởng, u mê, ngu độn, tinh thần tựa như gỗ, đất, các loại kim thạch. Tại Hương-cảng có một hòn vọng phu. Tương truyền năm xưa có một người đàn bà, có chồng đi ra biển, kiếm ăn buôn bán. Người chồng đi mãi không về, còn người vợ thì cứ ngày ngày bế con lên núi ngóng ra biển khơi mong chồng. Năm tháng qua lâu mà tin chồng chẳng có, dần dà người vợ hóa thành đá, cho tới nay vẫn còn hòn đá vọng phu, đứng dựng trên đỉnh núi, hướng ra biển khơi trông ngóng.

9. “Hoặc là loại chẳng phải có tư tưởng,” đây chẳng phải là một loại sanh từ trứng ra lấy tư tưởng mà truyền sanh mạng. Nó phát sanh từ sự kết hợp của hai thứ vọng tưởng, đem vọng tưởng của đối phương làm của mình, cùng nhau tráo trở. Tỷ như trường hợp con tò-vò mà nuôi con của con sâu minh-linh. Kinh Thi có câu:

Minh linh hữu tử,

Quả doanh phụ chi.

Nghĩa là: con sâu minh linh có con, con tò-vò nuôi đỡ. Minh linh là loài sâu ở đọt dâu, con tò vò thì giống loại ong có eo thắt lại. Tò vò kiếm đất làm tổ, nuôi con sâu minh linh ở bên trong, khấn rằng: “Loại ngã! Loại ngã!” nghĩa là “giống như ta.” Bảy ngày sau quả nhiên con sâu hóa ra con của tò vò. Cái đó chính là chẳng phải có tư tưởng, do hai thứ khác nhau lẫn lộn mà thành. Nguyên do bởi kiếp xưa chuyên nghề đi lấy tài vật của người khác, đem về làm của mình, nên mới chịu quả báo đó.

10. “Chẳng phải không có tư tưởng,” là nói về loại mang nhiều oán hận từ trước, muốn kiếm sự báo thù, như loài chim kiêu (con chim ưng đầu mèo,

tục kêu là chim bất hiếu) bám vào ổ đất để sanh con, khi con lớn lên thì con ăn thịt mẹ. Lại còn một loại muông thú nữa là con phá kính, nuôi con đến khi con lớn thì con ăn thịt cha.

Trong Kinh Phật nói khiến các loại này "được diệt độ nơi Vô-dư niết-bàn". Danh từ niết-bàn là tiếng Phạn, dịch nghĩa là "tịch diệt", về sau dịch là "viên tịch". "Diệt độ" bao gồm ý nghĩa là làm tan nhị chướng và làm tiêu nhị tử. Nhị chướng là hai thứ chướng ngại phát sanh từ phiền não và sở tri. Nhị tử là hai hình thức sanh tử, một là phần đoạn sanh tử, hai là biến dịch sanh tử.

Niết-bàn thì có bốn thứ:

1. Tự Tánh Thanh Tịnh Niết Bàn: chung cho tất cả các loài hữu tình, có tính cách bình đẳng, tại phàm phu không giảm, ở các bậc thánh không tăng.
2. Hữu Dư Y Niết Bàn: Kẻ hữu tình tu hành, dứt được phiền não chướng, nên nguyên nhân của khổ đã hết, nhưng vẫn còn phải nương vào (y) cái thân ngũ uẩn này trong khi chưa hết thọ mạng. Tuy còn mang thân thể này, nhưng phiền não đã diệt, đã đạt được thanh tịnh, nên gọi là "chướng vĩnh tịch".
3. Vô Dư Y Niết Bàn: đây nhân của phiền não đã tận, quả của phiền não cũng đã tận, liễu sanh thoát tử, gọi là chúng khổ vĩnh tịch.
4. Vô Trụ Xứ Niết Bàn: Hàng nhị thừa đã trừ được phiền não (nhân không), nhưng hãy còn sở tri chướng (chưa được pháp không), nên không trụ vào sanh tử mà trụ ở hữu dư niết-bàn. Các bậc thánh hàng đại thừa, đều diệt cả phiền não và sở tri, nên nhân và pháp đều không, bèn lấy đại trí và đại bi làm phương tiện, chẳng trụ ở sanh tử, cũng chẳng trụ ở niết-bàn, mãi mãi đi cùng khắp để quảng độ chúng sanh, nên gọi là Vô Trụ Xứ niết-bàn.

Tuy diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh như vậy mà thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả. Vì sao? Tu-bồ-đề! nếu Bồ-tát còn

tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì Ngài không phải là Bồ-tát.

Vô Dư Niết Bàn nói trong kinh đây là chỉ hai loại niết-bàn sau cùng, trong số bốn loại nói trên. "Tuy Bồ-tát diệt độ vô lượng vô biên chúng sanh, nhưng thật không có chúng sanh được diệt độ", là nghĩa thế nào? Bởi vì, đây chính là cái toàn thể đại dụng của đại bát-nhã. Cái thể của thực tướng bát-nhã là sự bình đẳng, thấy tất cả chúng sanh là bình đẳng, không khác nhau (vô nhị). Cho nên có câu: "Pháp là bình đẳng, không phân cao thấp". Cái dụng của Quán-chiếu Bát-nhã là bổn lai vốn chẳng có tướng, cho nên sau có câu: "Lìa tất cả pháp, gọi là chư Phật" (ly nhất thiết chư pháp tức danh chư Phật).

Vì lẽ gì phải lìa bốn tướng để độ chúng sanh? Bởi vì Bồ-tát mà còn có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức là hãy còn cái tâm phân biệt hư vọng, thì đâu còn là Bồ-tát nữa? Tất nhiên trước tiên hàng phục ngã tướng, lìa ba tướng kia, mới có thể độ sanh, mới là Bồ-tát chân chánh.

Phần Bốn:

Diệu Hạnh Vô Trụ

Phục thứ, Tu Bồ Đề! Bồ Tát ư pháp, ưng vô sở trụ, hành ư bố thí. Sở vị bất trụ sắc bố thí, bất trụ thinh hương vị xúc pháp bố thí.

Tu Bồ Đề! Bồ Tát ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố? Nhược Bồ Tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng.

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tư lương phủ? Phất dã, Thế Tôn!

Tu Bồ Đề! Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ hư không, khả ư tư lượng phủ? Phất dã, Thế tôn!

Tu Bồ Đề! Bồ Tát vô trụ tướng bố thí, phước đức diệc phục như thị bất khả tư lượng.

Tu Bồ Đề! Bồ Tát đản ưng như sở giáo trụ.

(Lại nữa, Tu-bồ-đề! Bồ-tát đối với pháp nên không có chỗ trụ (vô sở trụ) mà làm việc bố thí. Có nghĩa là bố thí mà chẳng trụ sắc, bố thí mà chẳng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên bố thí như thế, chẳng trụ nơi tướng.

Vì sao? Nếu Bồ-tát bố thí mà chẳng trụ tướng, thì phước đức không thể suy lường được. Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao?

Hư không ở phương đông, có thể suy lường được chăng?

Thưa không, Thế-tôn!

Tu-bồ-đề! có thể suy lường hư không ở phương nam, tây, bắc, bốn phương góc và trên dưới, được chăng?

Thưa không, Thế-tôn!

Tu-bồ-đề! Bồ-tát bố thí mà không trụ tướng, thì phước đức cũng như vậy, không thể suy lường được.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát phải trụ đúng theo lời dạy như thế.)

<u>Chú-giải:</u>

Đoạn kinh này gọi là phần "Diệu hạnh vô trụ". **Vô trụ** nghĩa là không được chấp trước, chẳng chấp trước thì sẽ được giải thoát, giải thoát tức là sẽ được tự do, tự do nghĩa là không có cái gì trói buộc.

Ở trên đã từng giảng rằng Bồ-tát phải lìa mọi tướng, không chấp các tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu Bồ tát còn chấp trước bốn tướng tức chẳng phải là đã chân chánh phát Bồ đề tâm. Bây giờ lại giảng rõ thêm về ý nghĩa này nữa.

Lại nữa, Tu-bô-đề! Bô-tát đôi với pháp nên không có chô trụ (vô sở trụ) mà làm việc bố thí.

Không những Bồ-tát phải lìa tướng, mà ở trong pháp bố thí cũng không nên có chỗ trụ (vô sở trụ), nghĩa là phải đủ yếu tố của "tam luân thể không." Tam luân thể không là thế nào? Thứ nhất, trong lòng không còn ý tưởng là ta bố thí. Thứ hai, không còn ý tưởng người được bố thí là ai. Quan niệm về năng và sở của bố thí đều không còn nữa. Thứ ba là hình tướng của vật đem bố thí, là tiền bạc hay bất cứ vật dụng gì khác cũng đều không vướng mắc và lìa được. Thực hiện được các yếu tố của tam luân thể không này thì mới gọi là bố thí không chấp tướng. Bố thí mà lìa tướng bố thí, mới là chân chánh bố thí. Còn như bố thí mà chấp tướng thì chẳng có công đức gì. Phải là không chấp tướng mới được công đức là vô lượng. Nên kinh nói đừng trụ nơi pháp.

Nghĩa là bố thí mà chẳng trụ sắc, bố thí mà chẳng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Chẳng những không chấp tướng, mà bố thí cũng chẳng thể trụ vào sắc, vào thanh, hương, vị, xúc, pháp, cả sáu tướng của lục trần cũng là không cả. Nếu như ta bố thí mà còn chấp trụ vào sắc, chấp trụ vào thanh, hương, vị, xúc,

pháp, thì công đức chỉ có giới hạn mà thôi. Phải không có chỗ nào chấp trước, công đức mới có thể vô hạn lượng.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên bố thí như thế, chẳng trụ nơi tướng.

Bồ tát bố thí mà không chấp tướng, ví dụ như ta quyên được cho chùa nọ năm ngàn đồng, thì không nên nghĩ rằng công đức của ta như vậy là không nhỏ! Hoặc giả, ta cúng cho cơ quan từ thiện nào đó một trăm ngàn đồng, cũng không nên nghĩ đó là công đức lớn. Cúng được đến một trăm ngàn đồng, mà trong lòng còn mãi cái trăm ngàn đồng đó, thì cái số tiền này trước sau cũng chỉ là một trăm ngàn đồng, không thể tăng thêm nữa. Khi hết số một trăm ngàn đồng, thì công đức cũng theo đó mà tiêu ma không còn gì. Nói ngược lại, nếu bố thí không chấp tướng, thì một phần tiền nào đó bỏ ra cũng sẽ mang lại công đức vô lượng vô biên. Làm bố thí, phải nên hiểu cho rõ cách bố thí, nếu không y chiếu đúng phương pháp mà tu hành, thì dầu có tu trong bao nhiêu đại kiếp nhiều như số cát bụi, cũng không sao thành công. Tại sao vậy? Giống như nấu cát để thành cơm, thì nấu đến khi nào mới thành cơm được?

Vì sao? Nếu Bồ-tát bố thí mà chẳng trụ tướng thì phước đức không thể suy lường được. Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao?

Phật bảo: “Bồ-tát bố thí không nên chấp tướng, vì sao? Nếu như Bồ-tát không chấp tướng mà làm việc bố thí, thì phước đức đó không sao có thể suy tính và đo lường được. Ông Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào?”

Hư không ở phương đông, có thể suy lường được chăng?

Thưa không, Thế-tôn!

Tu-bồ-đề! Hư không ở phương nam, tây, bắc, bốn góc, trên, dưới, có thể suy lường được chăng?

Thưa không, Thế-tôn!

Tại làm sao lại nói rằng bố thí mà không chấp tướng thì phước đức không thể nghĩ lường được? Bây giờ lấy một thí dụ: Chỉ lấy riêng hư không ở phương đông thôi, ta có thể tưởng tượng ra hư không đó rộng lớn chừng nào chăng? Ông Tu-bồ-đề nghe Phật hỏi như vậy liền đáp: "Thưa không, chẳng thể nghĩ lường được." Phật liền hỏi tiếp: "Hư không ở phương đông không thể nghĩ lường được, vậy hư không ở phương nam, tây, bắc, bốn góc, trên và dưới, có thể nghĩ lường được chăng?" Ông Tu-bồ-đề đáp: "Thưa không, không thể nghĩ lường."

Tu-bồ-đề! Bồ tát bố thí mà không trụ tướng, thì phước đức cũng như vậy, không thể nghĩ lường.

Phật lại bảo ông Tu-bồ-đề một lần nữa rằng, Bồ tát mà không chấp tướng làm việc bố thí, thì phước đức cũng không thể nghĩ lường, giống như hư không ở các phương đông, tây, nam, bắc, bốn góc, trên và dưới. Công đức đó vĩnh viễn tồn tại. Còn như bố thí mà chấp tướng, tức là có hình tướng, dĩ nhiên không thể tồn tại mãi mãi.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát phải trụ đúng theo lời dạy như thế.

Ông Tu-bồ-đề! Bồ-tát sơ phát tâm bồ-đề, phải y theo lời dạy như thế để tu, để hành trì. Phải bố thí, nhưng bố thí rồi thì phải quên đi, đó là không chấp tướng. Phật biết rõ tâm của tất cả các chúng sanh, biết rõ chúng ta không quên những việc bố thí đã làm, không quên những công đức của chính mình, nên Phật khỏi cần ghi nhớ công đức đó. Chờ khi nào ta quên, Phật mới nhớ lại cho. Quý vị có chắc mình ghi nhớ kỹ không? Hay Phật nhớ giùm cho thì chắc hơn? Bảo rằng mình quên và Phật cũng quên thì sao? Vậy là không còn công đức gì nữa hết sao? Cái đó sai rồi! Đừng có sợ! Quý vị có quên chăng, Phật

vẫn ghi nhớ mãi. Tại sao vậy? Đoạn sau *Kinh Kim Cang* có nói: "Tất cả tâm tưởng của chúng sanh như thế nào, Như-lai đều biết." Trong lòng ta nghĩ ra sao, Phật đều nhớ, đều hay biết. Ta chỉ nghĩ ta có công đức, thì Phật và Bồ-tát nghĩ ngay rằng: "À! Ngươi đã ghi nhớ công đức của ngươi rồi. Thôi! Ta chẳng cần ghi nhớ làm chi nữa, ngươi ráng nhớ lấy cho mình."

Khi làm điều gì tốt, thì lòng ta ghi nhớ, còn làm điều gì không tốt, quý vị có nhớ không? Bình thường làm một chuyện gì không tốt xong, ta nghĩ rằng ta quên luôn nó đi, chỉ khi làm chuyện tốt ta mới nhớ. Nay, làm chuyện tốt, chúng ta nên quên, vì có quên mới tạo cơ hội để ta làm thêm chuyện tốt. Làm chuyện không tốt thì lại nên ghi nhớ, vì có nhớ thì ta mới tránh không gây thêm chuyện không tốt nữa. Cũng giống như chúng ta nay tu học Phật-pháp, mỗi lần gặp ngày vía của Đức Phật, các vị Bồ-tát và các vị xuất gia chứng đạo, ta nên hết lòng hết sức tạo thêm công đức. Đã đành những ngày thường ta phải làm công đức, nhưng đến các ngày vía của Phật và Bồ-tát thì công đức sẽ gấp bội, gấp trăm ngàn vạn lần hơn. Sao lại thế? Ví dụ như hôm nay, đúng ngày kỷ niệm Đức Phật A Di Đà, quý vị nhớ tới, đến làm công đức, thì đức A Di Đà Phật tại cõi tịnh độ Thường tịch quang, Ngài sẽ biết tới: "À! Tại cái ngày kỷ niệm sinh nhật của Phật A Di Đà, những thiện tín này đã làm công đức, công đức đó gấp ngàn vạn lần công đức lúc bình thời."

Hôm nay, ngày 22 tháng 12 năm 1968, làm lễ khai quang Phật A Di Đà, tôi nói bốn câu kệ sau, bốn câu này không có ở trong sách nào hết:

Di-đà phổ vân vô lượng quang
Kim nhật khai quang quang vô lượng
Vô lượng quang chiếu vô lượng quốc
Nhất thiết chúng sanh vô lượng quang.

Chữ A Di Đà là âm của tiếng Phạn, có nghĩa là Vô Lượng Quang, cũng gọi là

Vô Lượng Thọ, tức là hào quang sáng chói không lường được, và tuổi thọ cũng dài lâu không thể đếm được.

Hôm nay khai quang vía của Ngài, quang này sáng vô lượng vô biên, bởi Ngài là vô lượng quang (quang là ánh sáng) nên quang đó là vô lượng. Quang vô lượng thì ra làm sao? Quang mà vô lượng thì chiếu soi vô lượng quốc, do đó tất cả các chúng sanh đều biến thành vô lượng quang cả.

Hôm nay ngày khai quang cũng là ngày đản sanh của đức A Di Đà Phật, chúng ta là những người tin Phật, nên nhân đó mà làm công đức. Có tiền thì quyên tiền, có lực thì xuất lực, mỗi người chúng ta cứ thế mà bố thí công đức. Làm bố thí nhưng không chấp tướng, đừng nghĩ tới nó, mới thật là bố thí chân chánh.

Phần Năm: NHƯ LÝ THỰC KIẾN

Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Khả dĩ nhân tướng kiến Như Lai phủ? Phất dã, Thế Tôn! Bất khả dĩ nhân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi thân tướng. Phật cáo Tu Bồ Đề: Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai.

(Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao? Có thể ở nơi thân tướng mà thấy được Như-lai chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Không thể ở nơi thân tướng mà thấy được Như-lai.

Vì sao? Như-lai nói thân tướng đó, tức chẳng phải thân tướng.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Phàm những gì có hình tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, thì thấy Như-lai.)

<u>Chú-giải:</u>

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao? Có thể ở nơi thân tướng mà thấy được Như-lai chăng?

Thưa không, Thê-tôn! Không thể ở nơi thân tướng mà thấy được Như-lai.

Đức Phật lại bảo ông Tu-bồ-đề: "Ông Không-Sinh! Theo như ý của ông thì thế nào? Ông có lấy ba mươi hai tướng tốt, và tám mươi vẻ đẹp để thấy Như-lai chăng? Ông có cho là ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp là pháp thân của Như-lai không?" Ông Tu-bồ-đề đáp: "Thưa Thế-tôn! Không nên lấy thân tướng mà thấy Như-lai."

Trưởng lão Tu-bồ-đề, vì đã chứng được lý "không," chứng ngộ được "nhân không" và "pháp không" nên biết rõ không thể lấy ba mươi hai tướng mà coi là tướng Phật. Không thể lấy ba mươi hai tướng tốt cùng tám mươi vẻ đẹp mà thấy Như-lai, vì Như-lai là vô tướng. Chứng đắc được pháp thân lý thể thì có tướng mà không chấp vào tướng.

Vì cớ sao? Như-lai nói thân tướng đó, tức chẳng phải thân tướng.

Không thể nói lấy ba mươi hai tướng mà thấy Như-lai, vì lý do gì vậy? Như-lai nói ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, chẳng phải là pháp thân chân chánh của Như-lai. Thân tướng của Như-lai chính là vô tướng, chẳng phải là có tướng.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Phàm những gì có hình tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, thì thấy Như-lai.

Phật nghe trưởng giả Tu-bồ-đề giải thích như vậy, cho là đúng rồi bảo ông Tu-bồ-đề như sau: "Phàm cái gì có hình, có tướng thì đều là hư vọng, có tướng thì đều là giả, đều bị hư hoại, chung quy sẽ đến chỗ hủy diệt. Nếu như có thể thấy được mọi tướng là không có, ở ngay tướng mà lìa tướng, nghĩa là ngay tại tướng liền biết rõ nó chỉ là không, thì đó là thấy được Pháp thân của Như-lai." Pháp thân của Như-lai là vô hình vô tướng, mà nay lại lấy tướng để thấy Như-lai, tức là một điều sai lầm. Bởi vậy trong một đoạn sau của kinh, có mấy câu kệ như vầy:

Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như-lai.

Dịch nghĩa:

Nếu lấy sắc mà thấy ta,
Lấy âm thanh mà cầu ta,
Người đó theo đạo tà,
Không thể thấy Như-lai.

"Sắc" tức là hình tướng. Lấy hình tướng mà thấy Như-lai, hoặc lấy âm thanh mà cầu Phật, kiếm Phật tức là kẻ đó đã đem những gì có hình, có tướng, có thanh âm, có sắc để kiếm Phật, thì người đó hành đạo tà, không thể thấy được Như-lai. Trí huệ của bát-nhã vốn là lìa các tướng, quét sạch mọi tướng, không trụ vào một tướng nào, đó là Bát-nhã chân chánh. Bài kệ trên cũng biểu thị câu trong kinh: "Phàm chỗ có tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng

phải tướng, thì thấy Như-lai.”

Từ nay về sau, như quí vị có đi đến một nơi nào để nghe kinh, nên nhớ một điều là không

bao giờ nên chụm đầu to nhỏ thì thào với nhau, bởi như vậy sẽ làm cho tinh thần của người khác phân tán, khiến họ không thể chuyên tâm nghe Phật-pháp một cách rõ ràng. Vì chướng duyên do quí vị gây ra, khiến người khác không hiểu Phật-pháp đó! Bởi vậy, tới bất cứ pháp hội nào giảng kinh, ta không nên chụm đầu to nhỏ, cũng không nên giữa pháp hội mà rời chỗ ngồi, cái đó gọi là có thủy mà không có chung. Hơn nữa, một khi đã nghe kinh thì phải nghe từ đầu cho đến cuối, không thể nghe tới nửa chừng rồi bỏ đi.

PHẦN SÁU:

CHÁNH TÍN HY HỮU

Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh, đắc văn như thị ngôn thuyết chương cú, sanh thật tín phủ?

Phật cáo Tu Bồ Đề: Mạc tắc thị thuyết. Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phúc giả, ư thử chương cú năng sinh tín tâm, dĩ thử vi thật, đương tri thị nhân bất ư nhất Phật, nhị Phật, tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng thiên vạn Phật sở, chủng chư thiện căn. Văn thị chương cú, nãi chí nhất niệm sinh tịnh tín giả, Tu Bồ Đề, Như Lai tất tri, tất kiến, thị chư chúng sanh đắc như thị vô lượng phúc đức. Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh vô phục ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, vô pháp tướng diệc vô phi pháp tướng. Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh, nhược tâm thủ tướng tắc vi trước ngã, nhơn, chúng

sanh, thọ giả. Nhược thủ pháp tướng tức trước ngã, nhơn chúng sanh thọ giả. Hà dĩ cố? Nhược thủ phi pháp tướng tức trước ngã nhơn chúng sanh thọ giả. Thị cố, bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp. Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết: Như đẳng Tỳ Khưu tri ngã thyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp.

(Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như có chúng sanh nào khi nghe được lời lẽ chương cú như thế, sanh lòng tin chân thật chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Chớ nói như vậy!

Sau khi Như-lai diệt độ, khoảng năm trăm năm sau cùng, có ai trì giới, tu phước, đối với những chương cú này có thể sanh lòng tin, cho đây là thật, thì nên biết những người ấy không phải ở nơi một Đức Phật, hai Đức Phật, ba, bốn năm Đức Phật gieo trồng căn lành, mà đã ở chỗ vô lượng ngàn vạn Đức Phật gieo trồng căn lành.

Những người nghe chương cú này, thậm chí chỉ một niệm sanh tín tâm, này Tu-bồ-đề! Như-lai đều biết hết, đều thấy hết.

Các chúng sanh này được vô lượng phước đức như thế. Tại vì sao? Vì các chúng sanh ấy không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.

Không có tướng pháp, cũng không có tướng phi pháp. Vì sao?

Vì nếu các chúng sanh ấy, tâm còn chấp tướng, là còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu còn chấp tướng của Pháp tức còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Vì sao? Vì nếu còn chấp tướng phi pháp tức còn chấp tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Bởi vậy, không nên chấp pháp, không nên chấp phi pháp. Vì ý nghĩa đó nên Như-lai thường nói: Các ông tỳ kheo! Nên biết pháp của ta ví như thuyền bè, đến pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp.)

<u>Chú-giải:</u>

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như có chúng sanh nào khi nghe được lời lẽ chương cú như thế, sanh lòng tin chân thật chăng?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Chớ nói như vậy!

"Tu-bồ-đề bạch Phật rằng," là do Ngài A Nan thêm vào khi kiết tập kinh điển

"Như có chúng sanh," tức trưởng lão Tu-bồ-đề có sự hoài nghi, hoặc giả, khi nghe được lời trong mấy chương cú đó (tức là kinh) không biết người ta có thể tin một cách chân thành chăng? Trưởng lão Tu-bồ-đề hỏi Phật như vậy thì Phật bảo rằng: "Ông không nên nói cách đó, không nên nói như vậy!" Vì sao?

Sau khi Như-lai diệt độ, khoảng năm trăm năm sau cùng, có ai trì giới, tu phước, đối với chương cú này có thể sanh lòng tin, cho đây là thật, thì nên biết những người ấy không phải ở nơi một Đức Phật, hai Đức Phật, ba, bốn, năm Đức Phật gieo trồng căn lành, mà đã ở chỗ vô lượng ngàn vạn Đức Phật gieo trồng căn lành.

Thời gian năm trăm năm đầu, bao gồm thời gian khi Đức Phật còn tại thế, gọi là thời "thiền định kiên cố," cũng là khoảng thời gian có nhiều người tu hành được chứng quả. Thời kỳ tiếp, năm trăm năm, gọi là thời "đa văn kiên cố," và trong khoảng thời gian này mọi người đều nghiên cứu kinh điển. Kế đó, năm trăm năm, gọi là thời kỳ "tự miếu kiên cố." Sau đó là thời mạt pháp, gọi là thời "đấu tranh kiên cố," tức là thời bây giờ của chúng ta đây.

Đức Phật nói: "Sau ngày ta diệt độ năm trăm năm, kẻ nào chuyên trì giới luật, tu phước, và đối với đoạn này trong Kinh Kim Cang, họ sanh lòng tin, coi ý nghĩa này của kinh là chân thật, không hư dối. Ông nên biết rằng kẻ đó đã từng gieo trồng căn lành, không phải chỉ trong một kiếp, hai kiếp, ba kiếp, bốn kiếp hoặc năm kiếp mà đã gieo trồng căn lành trong vô lượng, ngàn vạn kiếp."

Gieo trồng căn lành là thế nào? Căn lành là phải gieo trồng trước Tam-bảo. Cúng dường Tam-bảo là gieo căn lành, cung kính Tam-bảo là gieo căn lành, tin y vào Tam-bảo là gieo căn lành. Căn lành và căn ác là hai loại. Nếu ta không gieo căn lành, căn ác của ta sẽ tăng trưởng; nếu ta không tin y Tam-bảo, cũng khiến cho căn ác tăng trưởng; ta xa lánh Tam-bảo tức là ta xa lánh căn lành; ta thân cận với Tam-bảo, tức là ta làm tăng trưởng căn lành. Người ở châu Bắc-câu-lư không thấy Phật, không nghe Pháp, không thấy Tăng, nên căn lành của họ bị đoạn, do đó họ sanh ra ở châu Bắc-câu-lư, tuy được hưởng tuổi thọ dài lâu, nhưng cũng lâm vào một trong tám nạn (bát nạn, tam đồ). Quí vị muốn làm cho căn lành nẩy nở, tất phải cúng dường, cung kính, y tin Tam-bảo. Qui y Tam-bảo là sơ bộ gieo trồng căn lành, sau đó thọ năm giới, tám giới, Bồ-tát giới, mười giới, rồi thọ đến giới tỳ kheo, hai trăm năm mươi giới. Cái đó gọi là các nhân duyên để gieo trồng căn lành. Giữ năm giới, tu thập thiện, cũng đều là việc gieo trồng căn lành.

Căn lành là một cái gì, nhìn thì không thấy, lắng tai thì không nghe, ngửi không có mùi. Khi nào các vị đi gieo trồng căn lành, gieo xong, cũng không thấy một cảm giác gì, bởi vì nó là vô tướng. Ở phần trên, chúng ta chẳng nghe câu "phàm cái gì có tướng đều là hư vọng" hay sao? Có tướng là hư dối, không tướng chính là chân thật. Chúng ta chỉ biết có một chuyện là lo lắng cho tấm thân này, mà không lo gì cho căn lành. Căn lành là gì? Là trí huệ của ta, chính là pháp thân của ta, không khác, chỉ có tên gọi là khác mà thôi. Căn lành tức là cái gốc lành, cái cơ sở tốt, ta phải lo tu sửa. Nếu ta có cơ sở tốt,

pháp thân của ta sẽ hiển hiện, trí huệ của ta sẽ tăng trưởng, cái công năng thực tướng bát nhã vốn có của ta sẽ vì thế mà được khôi phục.

Cho nên trồng căn lành, phải nên gieo trồng trước Tam-bảo, để một ngày kia quả Bồ-đề có thể kết thành trái, chẳng đến nỗi uổng phí công gieo trồng. Nếu lại gieo trồng căn lành tại chỗ ngoại đạo, thì trồng được bao nhiêu, thời gian bao lâu, cũng coi như hư dối, chẳng thật. Phàm trồng thiện căn, thì có thiện căn gì cũng nên gieo trồng, cho nên nói: "Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành" (đừng làm các điều ác, làm các điều thiện).

Những người nghe chương cú này, thậm chí chỉ một niệm sanh tín tâm, ông Tu-bồ-đề! Như-lai đều biết, đều thấy hết cả.

Bởi vì người ta đã trồng căn lành ở chỗ vô lượng ngàn vạn vị Phật, nên một khi nghe Kinh Kim Cang, thì chỉ một niệm là đã sanh lòng tin, rất thanh tịnh và thuần khiết. Niềm tin đó là một loại tinh thuần, không vướng chút nào nghi hoặc, rất chân, rất thật. Phật bảo Tu-bồ-đề phải nên hiểu rằng Như-lai ắt biết và ắt thấy người đó.

Các chúng sanh này được vô lượng phước đức như thế. Tại làm sao? Các chúng sanh ấy không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.

Phước đức của các chúng sanh này thật là vô lượng vô biên. Tại sao vậy? Bởi vì họ

không có tướng ngã, không có tướng nhân, không có tướng chúng sanh, không có tướng thọ giả. Thế nào là không có tướng ngã? Không có tướng ngã tức là không có ta, coi mình như không có. Thế nào gọi là không có tướng nhân? Tức là không có người. Ta cũng không, người cũng không, nhân ngã đều không có, cho nên chúng sanh cũng không có luôn. Chúng sanh là không thì

tự nhiên không có thọ giả. Tướng thọ giả là niềm hy vọng sống mãi mãi, hễ luyến tiếc một cái gì, không muốn nó bị hư hỏng, gọi là tướng thọ giả.

Không có tướng pháp, cũng không có tướng phi pháp. Vì sao?

Nhân mà không, thì pháp cũng không, hết thảy mọi tướng của pháp cũng không, cũng như tướng của các thứ không phải pháp, cũng đều không luôn. Tại bản thể, không có gì là pháp, cũng như không có gì là chẳng phải pháp, nguyên do bởi đâu vậy?

Vì nếu các chúng sanh ấy, tâm còn chấp tướng, là còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu còn giữ tướng Pháp tức còn chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Vì sao? Vì nếu còn chấp tướng phi pháp tức còn chấp tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Nếu trong tâm của chúng sanh còn có tướng, tức hãy còn chấp tướng, chấp có mình, có người, có chúng sanh, có thọ giả, thì không thể giải thoát được, không thể gọi là đã chân chánh buông xả. Nếu còn đeo lấy tướng pháp, pháp chẳng thể không, thì cũng là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, bốn thứ tướng. Nếu giữ tướng phi pháp, thì cũng chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, đâu có phá được chúng.

Bởi vậy, không nên chấp pháp, không nên chấp phi pháp. Vì ý nghĩa đó nên Như-lai thường nói: Các ông tỳ kheo! Nên biết pháp của ta ví như thuyền bè, đến pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp.

Bởi thế cho nên, không thể giữ tướng của pháp, mà tướng của cái chẳng phải pháp cũng phải buông bỏ. Bởi do ý nghĩa ấy mà quí vị thường nghe Phật nói: "Các ông tỳ-kheo! mọi pháp tôi nói với các ông ví như một chiếc thuyền vậy." Cái thuyền đó để làm gì? Thuyền đó dùng để vượt cái bể khổ sanh tử, khi nào

cái khổ sanh tử hết, thì phải bỏ cái thuyền đó đi. Còn như chưa hết sanh tử, thì phải cần thuyền để tu hành, cho nên có câu: "Qua sông rồi, không cần đò." Ta đã qua được sông rồi thì không cần vác theo cái đò để đi tiếp. Nếu quả quí vị đã qua tới bờ rồi mà còn nói rằng không biết để con đò ở đâu nên phải vác theo đi, thì mọi người sẽ coi quí vị là người điên khùng.

Cái pháp chân chánh mà còn phải buông bỏ nó, huống chi là cái không phải pháp, lẽ nào không bỏ nó đi? Pháp còn phải bỏ, chẳng phải pháp thì lại càng phải bỏ gấp!

PHẦN BẢY: Vô Đắc Vô Thuyết

Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Như Lai đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề dã? Như Lai sở hữu thuyết pháp dã? Tu Bồ Đề ngôn: Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp, danh A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp. Sở dĩ giả hà? Nhất thiết hiền thánh, giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt.

(Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có chứng được a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề chăng? Như-lai có thuyết pháp chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Như con hiểu ý nghĩa của Phật nói, thời không có pháp nhất định gọi là a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, cũng chẳng có pháp nhất định cho Như-lai thuyết.

Tại sao? Vì pháp Như-lai thuyết, đều chẳng thể chấp, chẳng thể thuyết, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Tại vì sao? Vì tất cả hiền thánh đều theo pháp vô vi mà có sai biệt.)

Chú-giải:

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có chứng được a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề chăng? Như-lai có thuyết pháp chăng?

Phật hỏi ông Tu-bồ-đề: "Như-lai có chứng được vô thượng chánh đẳng chánh giác chăng?" Trong chữ "Như-lai," thì "Như" là như thật, theo con đường đạo như thật, và "lai" là đến, đến được chánh giác, tức giác ngộ chân chánh. Chữ "được" tức là chữ "đắc" đối chọi với chữ " thất," là mất. Mất rồi mới lấy lại được gọi là đắc. Tại chỗ này, chữ được lại không có ý nghĩa của chữ "đắc," mà nên giảng theo nghĩa "thất." Thế thì Như-lai đã để mất a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề chăng? Chẳng mất thì chẳng được, vì đắc là phản nghĩa của thất, nếu có đắc tức trước đã từng thất, nên nay mới đắc lại. Nếu quả, chưa hề mất, thì làm sao lại được. Giảng như vậy thì rõ, đó là cách giảng hoàn hảo hơn. Nếu nói Như-lai đắc a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề thì thử hỏi trước đó Như-lai đã mất nó rồi chăng? Không mất thì không được! Đó mới là ý nghĩa chính xác. A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề nghĩa là vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Phật lại hỏi trưởng lão Tu-bồ-đề: "Như-lai có thuyết pháp chăng?"

Khi nói có thuyết pháp, tức có nghĩa là: Phật đã từng thuyết pháp chăng? Hay có thể hỏi ngược lại là: Như-lai chưa từng thuyết pháp chăng?

Ta nói Phật chưa từng thuyết pháp, Phật lại nói có thuyết pháp; ta nói Như-lai thuyết pháp, Phật lại hỏi Như-lai có thuyết pháp hay không. Ở chỗ này, Phật mang vấn đề đó ra hỏi vặn ông Tu-bồ-đề, xem thử trưởng lão có trí bát-nhã hay không. Nếu có trí bát-nhã thì hiểu được ý nghĩa này, không có bát-nhã tất không hiểu nổi.

Tu-bồ-đề đáp: Như con hiểu ý nghĩa của Phật nói, thời không có pháp nhất định gọi là a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, cũng chẳng có pháp nhất định cho Như-lai thuyết.

Trưởng lão Tu-bồ-đề thưa lại rằng: "Theo như điều hiểu biết của con về ý của Phật nói, thì không có pháp nào nhất định gọi là a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề." Ông Tu-bồ-đề không có trả lời trực tiếp về câu "chứng được hay không chứng được," ông chỉ nói là không có pháp nào có tên gọi là a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Nếu đã không có, thì có cái gì "được?" Cái gì "mất?"

Tại sao không có? Bởi vì cái a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề mà Phật nói, bất quá chỉ là cái tên mà thôi, kỳ thật, cái tên đó cũng là không, gốc vốn không có. Căn bản đã là không thì có cái gì là được? Cái gì là mất? Chẳng có pháp nhất định mà Như-lai thuyết. Pháp mà Như-lai thuyết đều vì người mà nói, tùy bệnh mà cho thuốc, chớ chẳng có pháp nhất định để có thể thuyết.

Tại sao? Vì pháp Như-lai thuyết, đều chẳng thể chấp, chẳng thể thuyết, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Tại vì sao? Vì tất cả hiền thánh đều theo pháp vô vi mà có sai biệt.

Bởi duyên cớ gì? Bởi vì pháp Như-lai thuyết đều không thể chấp, tùy lúc nói, tùy lúc quét nó đi, giống như lấy cây chổi quét bụi vậy. Pháp nói ra chính là bụi pháp (pháp trần), nói xong rồi, thì quét nó đi cho sạch. Phật thuyết pháp gì? Không pháp có thể thuyết. Chẳng phải pháp, cũng chẳng phải phi pháp. Pháp gì có? Tất cả đều chẳng có. Ý nghĩa này là thế nào? Tất cả các vị hiền thánh đều theo pháp vô vi mà có sự khác biệt. Pháp vô vi là nghĩa không có gì tạo tác, không có tướng.

Phật-pháp vốn không cần phải học, ai cũng có cả. Chỉ cần ta trừ bỏ mọi chấp trước, thì Phật-pháp sẽ hiện ra. Nếu không gạt bỏ chấp trước, thì càng kiếm

Phật-pháp, càng không tìm thấy. Tại sao vậy? Tại vì ta có điều chấp trước, không buông bỏ được. Tay không mở ra thì không nắm lại được. Bởi vậy, tay trái nếu buông bỏ chấp trước xuống, tay phải sẽ lấy được bát-nhã lên. Nói vậy cũng chỉ là một cách thí dụ, chớ hư không đâu có thể nắm lấy? Nếu quả hư không chẳng thể nắm được, thì thực tướng bát-nhã cũng không thể nắm bắt. Tại sao? Thực tướng bát-nhã như hư không, trải khắp pháp giới, ta nắm bắt làm sao được? Ta vốn ở trong thực tướng bát-nhã, làm sao lại còn muốn bắt lấy bát-nhã? Nay chẳng qua chúng ta đương chấp trước, chưa đạt được bản thể của pháp thân, chưa thấy được diện mạo gốc gác của mình. Nếu nhận ra được bản lai diện mục, thì sẽ giống như Lục-tổ nói:

Bồ-đề bổn vô thọ

Minh kính diệc phi đài

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai

Nghĩa là:

Bồ đề vốn không cây

Gương sáng chẳng phải đài

Xưa nay không một vật

Chỗ nào vướng trần ai

Bốn câu kệ này hay và đẹp vô cùng. Nếu như ta thực thà buông bỏ được thì sẽ thể nghiệm được ý nghĩa của mấy câu trên, lúc đó sẽ đạt được bổn lai thực tướng bát-nhã. Nói tới chứng được cũng là một cách nói, chỉ là cái tên, căn bản là chẳng có cái gì được (vô sở đắc), bởi vì chúng ta chẳng mất thì chúng ta chẳng cần được.

Đoạn văn sau (phần 8) nói tất cả Phật và Phật-pháp đều từ trong bộ kinh đây

mà ra.

PHẦN TÁM: Y PHÁP XUẤT SANH

Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Nhược nhơn mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo, dĩ dụng bố thí, thị nhơn sở đắc phước đức, ninh vi đa phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Thậm đa, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thị phúc đức tức phi phúc đức tính, thị cố Như Lai thuyết phúc đức đa. Nhược phục hữu nhơn, ư thử kinh trung, thọ trì nãi chí tứ cú kệ đẳng, vi tha nhơn thuyết, kỳ phúc thắng bỉ. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề, nhất thiết chư Phật cập chư Phật A nậu đa la tam miệu tam bồ đề pháp, giai tùng thử kinh xuất. Tu Bồ Đề, sở vị Phật pháp giả tức phi Phật pháp.

(Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao? Nếu có người đem bảy thứ báu đầy khắp tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, người ấy được phước đức nhiều chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế-tôn! Rất nhiều.

Vì sao? Vì phước đức ấy chẳng phải là tánh phước đức, nên Như-lai nói là phước đức nhiều.

Nếu lại có người thọ trì thậm chí chỉ bốn câu kệ trong kinh này, và giảng cho người khác nghe, thì phước đức lại nhiều hơn người kia.

Vì sao? Tu-bồ-đề! Tất cả chư Phật cùng pháp a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề của Phật, đều từ kinh này mà ra. Tu-bồ-đề! gọi là Phật-pháp, tức chẳng phải Phật-pháp.)

Chú-giải:

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ thế nào? Nếu có người đem bảy thứ báu đầy khắp tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, người ấy được phước đức nhiều chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế-tôn! Rất nhiều.

Phật lại hỏi trưởng lão Tu-bồ-đề rằng thí dụ có một người dùng các đồ bảy báu, số lượng có thể rải khắp tam thiên đại thiên thế giới mà bố thí, thì phước đức của người này có nhiều hay không?

Tam thiên đại thiên thế giới là như thế nào? Mỗi thế giới gồm có núi Tu-di, bốn bộ châu lớn, tức là châu Đông-thắng-thần, châu Nam-thiệm-bộ, châu Tây-ngưu-hạ, châu Bắc-câu-lư, một mặt trời, một mặt trăng. Một ngàn thế giới như thế gọi là một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới gọi là một trung thiên thế giới. Một ngàn trung thiên thế giới gọi là một đại thiên thế giới. Bởi vì có tiểu thiên, trung thiên, đại thiên, nên gọi là tam thiên đại thiên thế giới.

Vậy là của báu có thể rải khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Bảy báu thì gồm có vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, và mã não. Có người đem chừng ấy vật báu để bố thí, thì phước đức này có nhiều hay không. Phật hỏi ông Tu-bồ-đề như vậy và ông Tu-bồ-đề lập tức trả lời là "rất nhiều."

Vì sao? Vì phước đức ấy chẳng phải là tánh phước đức, nên Như-lai nói là phước đức nhiều.

Tại sao lại nói phước đức ấy nhiều? Bởi vì phước đức ấy là do bố thí mà có tướng, không liên quan gì đến phước đức của trí huệ trong tự tánh của chúng ta, do đó Như-lai mới nói rằng phước đức của người đem đồ bảy báu ra bố thí rất lớn. Tuy nhiên, đây chỉ là tướng, tướng phước đức, không phải tánh phước đức.

Nếu lại có người thọ trì thậm chí chỉ bốn câu kệ trong kinh này, và giảng cho người khác nghe, thì phước đức lại nhiều hơn người kia.

Phật lại lấy ví dụ khác: một người thọ trì bộ kinh này, lấy tâm lãnh thọ, lấy thân hành trì (thọ tức là thọ dụng ở trong lòng; trì, tức là thân mình thực hành), không nói thọ trì toàn bộ kinh, chỉ cần giới hạn trong "bốn câu kệ" v.v… Đây là chỉ bốn câu tụng kệ trong một đoạn kinh, ở một phần sau. Bốn câu đó là:

Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như-lai.

Dịch nghĩa:

Như lấy sắc mà thấy ta,
Lấy âm thanh mà cầu ta,
Người đó theo đạo tà,
Không thể thấy Như-lai.

Có người cho rằng mấy câu: "Phàm cái gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng là phi tướng, thì thấy được Như-lai" là "bốn câu kệ" nói trong kinh. Có người thì nói: "Không tướng ngã, không tướng người, không tướng chúng sanh, không tướng thọ giả" là "bốn câu kệ." Cũng có người lại trỏ vào mấy câu này: "Tất cả pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, ảnh, như sương, như điện chớp, nên quán theo như thế."

Tất cả các câu kể trên đều có thể coi như "bốn câu kệ" cả. Nói tóm lại, bốn câu ở trên, hoặc bất luận bốn câu nào khác, tương ưng với ta, ta thường ghi nhớ, và có thể giảng cho người khác nghe đều là "bốn câu kệ." Chẳng cứ phải

nhất thiết khư khư vào bốn câu nào đó một cách cứng ngắt, bởi lẽ pháp tức vô định pháp. Nếu lại cố định vào bốn câu này, hay bốn câu kia, thì sẽ biến thành cố định pháp. Kinh Kim Cang dạy phải hàng phục tâm, ly tướng, quét sạch mọi pháp, lìa tất cả các tướng – "ly nhất thiết tướng, tắc danh chư Phật" – cho nên khi giảng kinh cũng phải giảng cho linh hoạt là nghĩa như vậy.

"Bốn câu kệ" chẳng phải nhất định là bốn câu nào. Ý nghĩa của câu nào hợp với chúng ta thì gọi là "bốn câu kệ."

Nay chúng ta lấy ý nghĩa của bốn câu kệ giảng cho mọi người hiểu. Chúng ta theo đó thọ trì, là chúng ta tự tu, giảng cho người khác là làm lợi cho người. Tự tu thì tự lợi, cũng là tự giác. Giảng cho người là lợi tha, giác tha. Chúng ta hiểu được Phật-pháp, lại đem điều hiểu biết đó nói cho tất cả mọi người hiểu, nghĩa là giác tha.

Chúng ta lấy bốn câu kệ để tự mình hành trì, rồi vì người mà nói pháp, đã lợi cho mình còn lợi cho người, thế thì phước đức này còn hơn phước đức của người đã bố thí bằng số lượng bảy báu, nhiều đến nỗi có thể trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới như vừa nói ở trên. Tuy công đức của người này lớn, nhưng so với công đức của chúng ta trong việc thọ trì bốn câu kệ, hoặc giảng cho người khác nghe thì vẫn không bằng, bởi cớ sao vậy? Bởi vì cách bố thí của người đó thuộc về loại tài thí. Chúng ta đem bốn câu kệ diễn giảng ý nghĩa cho mọi người, tức là pháp thí, một trong những loại bố thí cao thượng nhất, cho nên có câu: "Trong các loại cúng dường, cúng dường pháp là đứng đầu" (chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối).

Vì sao? Tu-bồ-đề! Tất cả chư Phật cùng pháp a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề của Phật, đều từ kinh này mà ra. Tu-bồ-đề! gọi là Phật-pháp, tức chẳng phải Phật-pháp.

Phật bảo: Tại sao vậy? Ông Tu-bồ-đề! Ông nên hiểu rằng tất cả chư Phật trong mười phương và ba đời, cũng như pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác mà chư Phật chứng đắc đều do thực tướng bát-nhã mà ra cả. Ông Tu-bồ-đề! Ông phải biết rằng gọi là Phật với pháp, tức chẳng phải Phật-pháp, ông không nên chấp trước vào Phật với pháp, phải cho tất cả là không; người không, pháp không, cái ý tưởng không đó cũng không luôn, như vậy gọi là quét tất cả pháp, lìa tất cả mọi tướng. Nếu ông không lìa được các tướng, thì các thứ gọi là bổn lai diện mục, bản địa phong quang, của báu trong nhà, tự tánh bát-nhã, không sao hiển hiện được. Không hiển hiện nghĩa là mất chăng? Chẳng phải mất! Chỉ là không dùng được nó.

Có người lại nói: "Bảo rằng Phật-pháp không nhất định, thế sao còn nói lục độ, vạn hạnh? Lại còn bảo phải giữ giới và tu phước nữa? Nếu đã là không pháp, vậy thì chẳng cần trì giới, chẳng cần tu phước." Quan niệm như vậy là tà tri, tà kiến, tại sao? Bởi vì, tuy nói không chấp tướng, nhưng ta vẫn phải y theo pháp mà tu hành. Thí dụ khi trì giới, trong lòng không khởi lên sự chấp trước; làm công đức cũng không khởi lên chấp trước. Nếu chấp trước thì không có công đức. Chẳng chấp trước, công đức tất sẽ tận cùng hư không, trùm khắp pháp giới.

Giả tỷ, chúng ta hiểu lầm Phật-pháp, cho rằng nếu đã coi pháp là không nhất định, thì ta khỏi cần trì giới nữa, trong ngũ giới thì giết hại là chẳng giết hại, ăn trộm là chẳng ăn trộm, tà dâm là chẳng tà dâm, nói dối là chẳng nói dối, đó chính là tà tri và tà kiến to lớn, tương lai đọa địa ngục, thành thử chúng ta phải hết sức tránh lối suy rộng quan niệm "không," coi thường lẽ nhân quả theo kiểu đó, cho nên có câu:

Khoát đạt không, bát nhân quả,
Mãng mãng đãng đãng chiêu ương họa,

Khí hữu chấp không, bệnh diệc nhiên,

Hoàn như tỵ nịch nhi đầu hỏa.

Dịch nghĩa:

Không quá trớn, bỏ nhân quả,

Mịt mịt mù mù chiêu tai họa,

Bỏ có chấp không, bệnh còn nguyên,

Khỏi nạn chết đuối, bị nạn lửa.

Bởi vậy, chẳng thể coi phước là không, họa là không, cái gì cũng không, điều đó là gieo nhân đọa địa ngục. Ngàn vạn lần chớ rơi vào loại tà kiến này. Bạn không làm công đức, bạn có nghiệp tội. Làm công đức, cũng không chấp vào công đức của mình, vậy mới đúng. Bạn không thể không làm công đức, cũng không thể không giữ giới. Nếu không giữ giới sẽ đọa địa ngục, mỗi người trong chúng ta phải nhận định cho rõ ràng điều này.

Phần Chín: Nhất Tướng Vô Tướng

Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Tu Đà Hoàn năng tác thị niệm: ngã đắc Tu Đà Hoàn quả phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tu Đà Hoàn danh vi nhập lưu, nhi vô sở nhập, bất nhập sắc thanh hương vị xúc pháp, thị danh Tu Đà Hoàn. Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Tư Đà Hàm năng tác thị niệm: ngã đắc Tư Đà Hàm quả phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tư Đà Hàm danh Nhất vãng lai, nhi thật vô vãng lai, thị danh Tư Đà Hàm. Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? A Na Hàm năng tác thị niệm: Ngã đắc A Na Hàm quả phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? A Na Hàm danh vi Bất lai, nhi thật vô Bất lai, thị cố danh A Na Hàm. Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? A La Hán năng tác thị niệm: Ngã đắc A La Hán đạo phủ? Tu

Bồ Đề ngôn: Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thật vô hữu pháp danh A La Hán. Thế Tôn! Nhược A La Hán tác thị niệm: ngã đắc A La Hán đạo, tức vi trước ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Thế Tôn! Phật thuyết ngã đắc vô tránh tam muội, nhân trung tối vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục A La Hán. Thế Tôn! ngã bất tác thị niệm: ngã thị ly dục A La Hán. Thế Tôn! Ngã Nhược tác thị niệm: ngã đắc A La Hán đạo, Thế Tôn tắc bất thuyết Tu Bồ Đề thị nhạo A Lan Na hạnh giả. Dĩ Tu Bồ Đề thật vô sở hành, nhi danh Tu Bồ Đề thị nhạo A Lan Na hạnh.

(Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tu-đà-hoàn có thể khởi ý nghĩ rằng ta đắc quả Tu-đà-hoàn chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì Tu-đà-hoàn gọi là Nhập Lưu, mà không nhập vào đâu. Chẳng nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tư-đà-hàm có thể khởi ý nghĩ rằng: Ta đắc quả Tư-đà-hàm chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì Tư-đà-hàm gọi là Nhất Vãng Lai, mà thật chẳng vãng lai, nên gọi là Tư-đà-hàm.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-na-hàm có thể khởi ý nghĩ rằng: Ta đắc quả A-na-hàm chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì A-na-hàm gọi là Bất Lai, nhưng thật ra chẳng có bất lai, nên gọi là A-na-hàm.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-la-hán có thể khởi ý nghĩ rằng "ta đắc đạo A-la-hán chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì thật chẳng có pháp gọi là A-la-hán.

Thế-tôn! Nếu A-la-hán nghĩ rằng: Ta đắc đạo A-la-hán, tức là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Thế-tôn! Phật nói con đắc Vô-tránh tam-muội, là bậc nhất trong hàng người, là bực A-la-hán ly dục bậc nhất.

Thế-tôn! Con không khởi lên ý nghĩ: Con là A-la-hán ly dục. Thế-tôn! Nếu con khởi ý nghĩ rằng con đắc đạo A-la-hán, thì Thế-tôn đã chẳng nói Tu-bồ-đề là một người ưa hạnh A-lan-na. Vì Tu-bồ-đề vốn thật ra không có làm gì nên mới gọi Tu-bồ-đề là ưa hạnh A-lan-na.)

<u>Chú-giải:</u>

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tu-đà-hoàn có thể khởi ý nghĩ rằng ‘ta đắc quả Tu-đà-hoàn’ chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì Tu-đà-hoàn gọi là Nhập Lưu, mà không nhập vào đâu, chẳng nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Phật e rằng có một số vẫn chưa hiểu thật minh bạch ý nghĩa của thực tướng bát-nhã, nên Đức Phật lại đem những thí dụ ra hỏi ông Tu-bồ-đề.

Phật hỏi: “Ý ông nghĩ sao? Bậc thánh sơ quả là Tu-đà-hoàn có thể nẩy ra ý tưởng rằng ‘ta đã chứng được sơ quả’ chăng?”

Tu-đà-hoàn chứng được sơ quả A-la-hán, là quả vị đầu tiên của Tiểu thừa, gọi là quả vị ‘thấy đạo’. Chứng được quả này tức là đã phá được 88 phẩm kiến hoặc của tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới), dùng 16 tâm đoạn trừ

những cái thấy sai lầm. Kiến hoặc là thấy một cách sai lầm, tức ‘đối cảnh sinh tâm tham ái,’ sanh khởi tâm ham muốn, tham chấp khi tiếp xúc với cảnh. Kiến hoặc có tất cả 88 phẩm, và cách đoạn trừ là lấy 16 tâm ra để đối trị. Mười sáu tâm này lại chia ra thành tám nhẫn và tám trí.

Tám nhẫn:

1. Khổ pháp nhẫn,
2. Tập pháp nhẫn,
3. Diệt pháp nhẫn,
4. Đạo pháp nhẫn,
5. Khổ loại nhẫn,
6. Tập loại nhẫn,
7. Diệt loại nhẫn,
8. Đạo loại nhẫn.

Tám trí:

1. Khổ pháp trí,
2. Tập pháp trí,
3. Diệt pháp trí,
4. Đạo pháp trí,
5. Khổ loại trí,
6. Tập loại trí,
7. Diệt loại trí,
8. Đạo loại trí.

Tám nhẫn, tám trí là pháp Tứ đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo). Lấy tám nhẫn để đoạn trừ kiến hoặc của tam giới. Khi đoạn trừ xong, dụng tâm quán chiếu, soi sáng, biến thành tám trí. Tám nhẫn là Đạo vô gián, tám trí là Đạo giải thoát. Nhẫn là

nhân của trí, trí là quả của nhẫn, trí và nhẫn hợp lại thành 16 tâm.

Đạt được quả vị đầu tiên này, tức là dùng tám nhẫn và tám trí để đoạn trừ kiến hoặc của tam giới. Đoạn trừ được tâm thứ 15, là Đạo loại nhẫn, thì gọi là Hướng sơ quả (còn gọi là Đạo vô gián). Đoạn được tâm thứ 16, là Đạo loại trí, thì gọi là Chứng sơ quả (còn gọi là Đạo giải thoát).

Tại sao gọi là quả? Giống như hoa trái kết lại thành quả, nhưng quả này chưa chín, đợi đến khi chín, thâu hoạch được, lúc đó mới gọi là đạo, cho nên sơ quả thì gọi là quả, nhị quả, tam quả cũng gọi là quả, đến quả vị thứ tư thì mới gọi là đạo A-la-hán. Quả vị A-la-hán là quả đã thành thục, sơ quả gọi là quả 'thấy đạo,' nhị quả, tam quả đều gọi là quả 'tu đạo,' tứ quả gọi là quả 'vô học.'

Tu-đà-hoàn là âm của tiếng Phạn, có nghĩa là 'nhập lưu.' Nhập lưu là gì? Nhập lưu là "ngược lại với dòng lục trần của phàm phu, nhập vào dòng pháp tánh của bậc thánh," nhập vào cảnh giới của bậc thánh Tiểu thừa. Lưu nghĩa là loại, một loại hạng, đây là hạng thánh nhân.

Phật hỏi ông Tu-bồ-đề như sau: "Tu-bồ-đề! Khi chứng được sơ quả của hàng thánh tiểu thừa, người đó có thể nghĩ rằng 'A! Ta đã chứng được quả Tu-đà-hoàn' chăng?"

Ông Tu-bồ-đề đáp: "Không thể được. Người đó không nên nghĩ như vậy. Tại sao? Bởi vì cái quả vị Tu-đà-hoàn đó, gọi là 'nhập lưu,' nhưng chẳng có chỗ nhập. Kêu người đó là 'nhập lưu,' nhưng thật không nhập vào đâu. Y không bị các thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp xoay chuyển (lôi cuốn), đối với sáu trần không còn chấp trước, bởi vậy nên được sơ quả. Gọi quả này là 'nhập lưu,' chẳng qua đó chỉ là cái tên, mà tên thì chẳng có thực thể, do đó người ấy không nên có ý tưởng rằng ta đã đạt được quả vị Tu-đà-hoàn. Ý tưởng này không nên có."

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tư-đà-hàm có thể khởi ý nghĩ rằng ‘ta đắc quả Tư-đà-hàm’ chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại vì sao? Vì Tư-đà-hàm gọi là Nhất Vãng Lai, mà thật chẳng có vãng lai, nên gọi là Tư-đà-hàm.

Phật đã nêu xong thí dụ về trường hợp Tu-đà-hoàn, vẫn e ngại mọi người có thể nghĩ rằng sơ quả và nhị quả có thể khác nhau, và người đạt được sơ quả không nên nghĩ như trên, nhưng biết đâu người đạt được nhị quả có thể nghĩ như vậy được, Phật bèn hỏi tiếp ông Tu-bồ-đề: “Ý ông nghĩ như thế nào? Người được sơ quả, còn phải chịu bảy phen sanh tử nữa, còn phải trở về thế gian bảy lần nữa, còn người đạt được nhị quả, chỉ đi về một lần, một lần sanh lên thiên, và một lần về cõi thế gian. Những vị Tư-đà hàm này, có thể khởi lên ý nghĩ rằng ‘ta đã chứng quả vị Tư-đà-hàm’ chăng?”

Tu-bồ-đề giảng như sau: Không thể được, tại sao? Tư-đà-hàm là người đã đoạn trừ được sáu phẩm đầu về tư hoặc của dục giới, có danh xưng là “nhất vãng lai,” tuy gọi là “một lần đi lại,” mà thật không có đi lại. Các Ngài hoặc có thể chịu một phen sanh tử, hay cũng có thể tiến thẳng lên, chứng được tam quả, không cần một phen trở lại thế gian. Nhị quả chỉ là tên gọi, chẳng có thực thể, chăng thể nói là tự mình được một cái gì.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-na-hàm có thể khởi ý nghĩ rằng “ta đắc quả A-na-hàm” chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại sao? A-na-hàm gọi là Bất lai, nhưng thật ra không có bất lai, nên gọi là A-na-hàm.

Phật lại hỏi tiếp ông Tu-bồ-đề: “Ý ông nghĩ sao? A-na-hàm là bậc thánh quả thứ ba, có thể nghĩ rằng mình đã chứng được quả A-na-hàm chăng?” Ông Tu-

bồ-đề lại hỏi đáp: “Không thể được, Thế-tôn! Tại sao? A-na-hàm có danh xưng là ‘bất lai,’ là bậc thánh đạt quả vị thứ ba, vì đã đoạn trừ được ba phẩm sau về tư hoặc, nên không còn chịu cảnh sanh tử ở dục giới, và trụ tại cõi tứ thiền bất-hoàn-thiên của sắc giới, vì vậy nên gọi là ‘bất lai.’ Tuy gọi là bất lai, tức chẳng trở lại, nhưng chẳng bất lai, vì cái danh xưng ‘bất lai’ đó chỉ là hư danh, không có thực thể. Bởi lẽ đó, vị A-na-hàm không thể khởi lên ý nghĩ rằng mình đã chứng được quả vị thứ ba này.”

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? A-la-hán có thể khởi ý nghĩ rằng “ta đắc đạo A-la-hán” chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Thưa không, Thế-tôn! Tại sao? Vì thật chẳng có pháp gọi là A-la-hán.

Phật hỏi tiếp ông Tu-bồ-đề: “Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Vị thánh nhân chứng A-la-hán, quả vị thánh thứ tư, có thể nghĩ rằng mình đã chứng A-la-hán chăng?”

A-la-hán là âm của một danh từ Phạn, có ba nghĩa: ứng cúng, sát tặc, vô sanh. Ứng cúng là xứng đáng được trời và người cúng dường. Tỳ-kheo là nhân của A-la-hán. A-la-hán là quả của Tỳ-kheo. Khi gieo nhân thì vị đó là “khất sĩ,” đi các nơi ngửa bát xin ăn, lúc được quả thì được “ứng cúng,” đáng được người và trời cúng dường. Thời kỳ nhân thì gọi là “bố ma,” lúc đắc quả thì gọi là “sát tặc.” Khi làm tỳ kheo, là thời gian “phá ác,” đắc quả thì gọi là “vô sanh.”

Gọi là “sát tặc,” thì ở đây giết giặc nào? Đó là giết giặc phiền não. Trong hệ thống Tiểu thừa, La-hán chỉ có giết giặc phiền não. Trong đạo Bồ-tát thì chẳng những phải giết giặc, mà còn phải giết cả cái chẳng phải giặc nữa. Tại sao không phải giặc mà cũng giết? Bởi vì, đối với trình độ của La-hán, có những cái không phải là giặc, nhưng đến quả vị Bồ tát thì lại biến thành giặc. Giặc

đây là những gì? Đó là giặc vô minh. Làm sao vô minh lại biến thành giặc? Bởi lẽ tất cả các phiền não đều do vô minh mà ra. La-hán tuy chứng được quả vô học, nhưng La-hán vẫn còn vô minh. Hơn nữa, chẳng riêng gì La-hán còn vô minh, đến các vị Bồ-tát Đẳng giác cũng hãy còn một phần tối hậu là sanh tướng vô minh, vẫn chưa phá được. Bởi thế cho nên, phần này đối với cương vị La-hán không phải là giặc, nhưng đối trước Bồ-tát thì chính là một thứ giặc lớn. Cho nên mới nói là Bồ-tát phải giết cả cái chẳng phải giặc. A-la-hán đã đoạn trừ 72 phẩm tư hoặc của sắc giới, và vô sắc giới, cũng đã đoạn trừ "phần đoạn sanh tử," nhưng "biến dịch sanh tử" thì chưa đoạn trừ xong.

Về câu hỏi "La-hán có thể nghĩ rằng mình đã chứng đạo La-hán chăng?" Tu-bồ-đề nói như sau: "Không thể được." Tại sao? Bởi vì tuy đã chứng quả vị A-la-hán, nhưng chẳng qua đó chỉ là danh xưng, thật tình chẳng có gì là thực thể có thể chứng đắc. Vả lại, không phải chỉ nói riêng quả A-la-hán, nói hẳn là khi thành Phật cũng không thể bảo rằng mình đã thành Phật. Chẳng có hình tướng của pháp nào gọi là A-la-hán, A-la-hán chỉ là một hư danh mà thôi. Nếu quí vị nhận là có, thì đó là một thứ chấp pháp, chưa tới trình độ pháp không.

Trong phần trên, khi nói các quả vị như sơ quả Tu-đà-hoàn, nhị quả Tư-đà-hàm, tam quả A-na-hàm, người ta đều dùng chữ "quả," tại sao đến quả vị thứ tư, lại dùng chữ "đạo"? Đạo thật ra cũng là quả, có điều ở trên nói rằng quả cũng giống như thảo mộc đâm bông, kết thành trái. Quả mới có chưa chín, khi nào chín, thành thục, có thể thâu hoạch được, lúc đó gọi là đạo.

Thế-tôn! Nếu A-la-hán nghĩ rằng 'ta đắc đạo A-la-hán,' tức là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Ông Tu-bồ-đề lại bạch Phật: "Giả thử vị A-la-hán có ý tưởng rằng mình chứng được quả A-la-hán, thì điều đó chứng tỏ vị này chưa chứng được ngã không và pháp không. Vị đó nghĩ rằng mình chứng được quả A-la-hán, tức còn ngã

tướng, mà có ngã tướng ắt nẩy sanh nhân tướng. Rồi nhân ngã đối đãi với nhau, sẽ biến thành chúng sanh tướng, mà có chúng sanh tướng ắt có thọ giả tướng, vậy là chấp cả bốn tướng."

Thế-tôn! Phật nói con đắc Vô-tránh tam-muội là bậc nhất trong hàng người, là bực A-la-hán ly dục bậc nhất.

Ông Tu-bồ-đề nói tiếp:

"Phật nói con đắc vô tránh tam muội. . ."

Tranh biện tức là một loại tâm đấu tranh.

Lục tổ nói:

"Tranh là tâm được, thua,
Đi ngược lại với đạo,
Hay sanh ra bốn tướng,
Làm sao được tam-muội?"

Vì cớ gì muốn tranh? Vì muốn tranh hơn thua, anh thua, tôi được, hoặc giả tôi thua, anh được. Tu hành thì không nên ăn thua, không nên cãi vã, ai nhất, ai nhì. Người tu hành phải giống như nước, nước cần cho mọi vật mà chăng tranh. Cây cối, cỏ hoa, tất cả đều phải nhờ có nước mà sống, không có nước thì chết. Nước là tốt như vậy mà nước không hề tranh công, ngược lại còn chịu ở nơi thấp nhất, không muốn lên cao. Người ta thì ai cũng muốn có địa vị cao, không muốn đi xuống địa vị thấp. Nước thì không phải thế, bằng lòng với chỗ thấp, do đó hợp với đạo. Cho nên Lão tử nói: "Nước làm lợi cho vạn vật mà không tranh, ở chỗ mà mọi người không ưa thích, nên nước gần như đạo" (Thủy thiện lợi vạn vật nhi bất tranh, xứ chúng nhân chi sở ố, cố cơ ư đạo).

Nói tới Lão-tử, quý vị có biết Lão-tử là ai không? Kiếp trước của Lão-tử là Ma-ha Ca-diếp. Sau khi Phật giáng thế, Ngài biết chúng sanh ở Trung quốc đã từng gây ra nhiều nghiệp tội, không chịu y pháp tu hành, cho nên mới phái Lão-tử, Khổng-tử và Nhan-Hồi đến Trung Hoa trước để giáo hóa chúng sanh. Lão-tử chính là Ma-ha Ca-diếp hóa thân, còn Khổng-tử và Nhan-Hồi cũng đều là các vị Bồ-tát hóa thân cả. Lão-tử đề xướng pháp vô vi ở Trung Hoa. Người ta phải hiểu vô vi rồi sau đó mới có thể học tới đạo vô bất vi, là đạo lý của Phật-giáo. Phật-giáo chủ trương "vô vi nhi vô bất vi, tức thị trung đạo."

Lại nói nghĩa của "tranh," đó là tâm thua được, tâm tranh hơn, biện thắng, ngược với lẽ đạo. Lý do là một khi có tâm tranh, tức có bốn tướng, nhân, ngã, chúng sanh, thọ giả. Như vậy sao có thể chứng được tam muội – tức là chánh định, chánh thọ.

Vô tránh tam-muội nghĩa là không có tâm thua được, không có tâm tranh chấp. Đức Phật thường nói ông Tu-bồ-đề đã chứng được vô tránh tam-muội, liệt vào hàng đầu đối với hàng người, cũng là hạng nhất trong hàng A-la-hán ly dục. Ly dục là lìa được các tham dục về ăn, lòng tham về mặc, lòng tham ở nơi tốt; tóm lại, lìa được tất cả mọi dục vọng, khiến tâm được trong sáng.

Thế-tôn! Con không khởi lên ý nghĩ con là A-la-hán ly dục. Thế-tôn! Nếu con khởi ý nghĩ rằng con đắc đạo A-la-hán, thì Thế-tôn đã chẳng nói Tu-bồ-đề là một người ưa hạnh a-lan-na. Vì Tu-bồ-đề vốn thật ra không có làm gì nên mới gọi Tu-bồ-đề là ưa hạnh a-lan-na."

Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật: "Bạch Thế-tôn! Con không nghĩ rằng con chứng được vô tránh tam-muội, không khởi niệm rằng: Ổcon đạt được quả A-la-hán, đối với người con đứng hạng nhất, và cũng là hạng nhất của hàng A-la-hán ly dục." Con không hề có những ý nghĩ này, tại sao vậy? Bạch Thế-tôn! Nếu giả thử con có những ý nghĩ ấy, thì làm sao con có được sự thanh tịnh, làm sao

con có thể lìa tham dục, làm sao có thể vô tranh? Nếu con có ý nghĩ "ta đã chứng được A-la-hán" thì Thế-tôn đã chẳng nói Tu-bồ-đề thích tu hạnh thanh tịnh. Tại sao? Nếu có ý nghĩ đó, thì tâm chẳng có thanh tịnh rồi. Nguyên do là con thật tình chẳng có sở đắc, chẳng chấp ngã, cũng chẳng chấp pháp, cho nên Đức Phật mới bảo con là A-la-hán ly dục đệ nhất. Nếu như con lại mang những ý nghĩ đó thì Đức Phật đâu có thể nói như thế này: "Tu-bồ-đề là người ưa tu hạnh thanh tịnh." Đây chẳng qua chỉ là một hư danh, không có gì là thực thể, chẳng có cái gì gọi là sở đắc cả. Tuy là đắc quả vị thứ bốn, quả A-la-hán, nhưng kỳ thực chẳng có gì sở đắc, nhìn chẳng thấy gì, lắng chẳng nghe gì, cái gì cũng không có hết."

Trên đã nói hết về các quả vị của hàng tu Tiểu thừa. Đến đây Đức Phật vẫn e rằng một số người còn hoài nghi, cho rằng các bậc thánh Tiểu thừa thì không nên chấp trước, nhưng đối với quả vị Phật và Bồ-tát thì điều nói trên có thể khác chăng? Vì vậy lại phải có thêm thí dụ nữa.

Kinh Kim Cang - Hòa Thượng Tuyên Hóa Giảng Giải

Kinh Kim Cang - Phần 10 -19

TRANG NGHIÊM TỊNH ĐỘ

Lão Hòa Thượng TUYÊN HÓA

KINH KIM CANG

BÁT NHÃ BA LA MẬT

Dịch Từ Phạn sang Hán:

Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập,

Kinh Kim Cang

Pháp-sư Cưu-ma-la-thập phiên dịch vào thời Diêu Tần

Hòa Thượng Tuyên Hóa lược giảng

— o0o —

Phần 10: TRANG NGHIÊM TỊNH ĐỘ

Phật cáo Tu Bồ Đề: Ư ý vân hà? Như Lai tích tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp hữu sở đắc phủ? Phất dã, Thế Tôn! Như Lai tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp thật vô sở đắc. Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Bồ Tát trang nghiêm Phật Độ phủ? Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm. Thị cố Tu Bồ Đề, chư Bồ Tát

Ma Ha Tát ưng như thị sanh thanh tịnh tâm, bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm. Tu Bồ Đề, thí như hữu nhân, thân như Tu Di Sơn Vương, ư ý vân hà? Thị thân vi đại phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Thậm đại, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Phật thuyết phi thân, thị danh đại thân.

(Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông thế nào? Xưa kia Như-lai ở nơi Phật Nhiên Đăng có đắc pháp gì không?

Thưa không, Thế-tôn! Như-lai khi ở nơi Phật Nhiên Đăng, thật không đắc pháp gì.

Tu bồ-đề! Ý ông thế nào? Bồ-tát có trang nghiêm cõi Phật chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Tại sao? Nói trang nghiêm cõi Phật, tức chẳng phải trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm.

Bởi vậy, Tu-bồ-đề, các Bồ-tát Ma-ha-tát, nên như thế mà sanh tâm thanh tịnh, không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, phải nên không có chỗ trụ mà sanh tâm.

Tu-bồ-đề! Ví như có người, thân như núi chúa Tu-di, ý ông thế nào? Thân đó có lớn không?

Tu-bồ-đề nói: Lớn lắm! Thế-tôn! Vì sao? Vì Phật nói chẳng phải thân, ấy gọi là thân lớn.)

<u>Chú-giải:</u>

Phật bảo Tu-bồ-đề: Ý ông thế nào? Xưa kia Như-lai ở nơi Phật Nhiên Đăng có đắc pháp gì không?

Thưa không, Thế-tôn! Như-lai khi ở nơi Phật Nhiên Đăng, thật không đắc pháp gì.

Phật lại hỏi Ngài Tu-bồ-đề: "Xưa kia Như-lai ở nơi Phật Nhiên Đăng . . ."

Nhiên Đăng Phật là vị Phật đã thọ ký cho Đức Phật Thích Ca. Thế nào là thọ ký? Thọ ký là đặt tên hiệu, đặt tên như sau: "Tương lai, ông sẽ là Phật với tên hiệu là Thích Ca Mâu Ni"

Khi Đức Phật Nhiên-Đăng thọ ký cho Đức Phật Thích Ca, Đức Phật hãy còn là một tỳ-kheo, còn Phật Nhiên Đăng thì đã thành Phật rồi. Hồi đó Phật Nhiên Đăng hiện ra thân tướng một tỳ kheo, từ một nơi xa đi lại. Trên đường đi, có một vũng lầy chắn ngang. Lúc đó, đức Thích Ca đương hành Bồ-tát đạo. Vì tâm nguyện là giúp đỡ mọi người, nên khi thấy vậy, Ngài liền lấy thân nằm ngay chỗ có bùn nước, đặng lót đường cho vị tỳ kheo già kia đi qua. Tuy nhiên, phía trước vẫn còn một đoạn nữa, mà thân chưa đủ để che kín, Ngài bèn lấy tóc xõa ra, đắp vào chỗ có nước và bùn (Ngài tu hạnh đầu-đà, không cắt tóc), rồi mời Phật Nhiên Đăng đi qua. Phật Nhiên Đăng cũng thể lòng, cho Ngài được tròn tâm nguyện. Sau khi bước lên mình Phật Thích Ca để qua vũng lầy, Phật Nhiên Đăng lấy tay xoa đầu Phật Thích Ca và nói rằng: "Ông cũng như vậy, tôi cũng như vậy, ông ở đời sau, sẽ thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni." Đại ý, mấy câu này có nghĩa rằng: "Trong lòng ông như thế nào, thì lòng của tôi cũng như vậy, ông vì pháp mà quên mình, tôi cũng vì pháp mà quên mình, cả hai đều vì Phật-pháp mà hành đạo Bồ-tát." Sau khi Phật Nhiên-Đăng thọ ký cho Phật Thích Ca, hai người chia tay, ai nấy tiếp tục đường của mình.

Đức Phật Thích Ca với tâm nguyện lợi ích chúng sanh, hành đạo Bồ-tát, rồi Ngài được Phật Nhiên Đăng thọ ký, do đó Đức Phật Thích Ca mới nói: "Hồi xưa, khi ở nơi Đức Phật Nhiên Đăng, ta có chứng được pháp nào không?"

Ông Tu-bồ-đề đáp: “Bạch Thế-tôn! Xưa, ở nơi Phật Nhiên Đăng, quả thật Ngài chẳng có đắc pháp nào cả.”

Tu bồ-đề! Ý ông thế nào? Bồ-tát có trang nghiêm cõi Phật chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Tại sao? Trang nghiêm cõi Phật, tức chẳng phải trang nghiêm, ấy mới gọi là trang nghiêm.

Phật hỏi: “Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ thế nào? Bồ-tát dùng công đức tu hành lục độ vạn hạnh trang nghiêm cõi Phật chăng?” Ông Tu-bồ-đề trả lời rằng: “chẳng trang nghiêm Phật độ.” Ý nghĩa của đoạn này cũng giống như phần trên, nói về các quả vị tiểu thừa, sơ quả, nhị quả, tam quả và tứ quả. Nếu Bồ-tát còn tồn tại tâm niệm trang nghiêm cõi Phật, tức là còn dính mắc vào các tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, tức là còn chỗ chấp trước. Hãy còn nói rằng, ta đã trang nghiêm cõi Phật, tức nhân chưa không mà pháp cũng chưa không, tức còn chấp ngã và chấp pháp. Cho nên, Bồ-tát mà trang nghiêm cõi Phật, họ chẳng cho là họ đã trang nghiêm cõi Phật. Cho nên tất cả Bồ-tát ma-ha-tát đều có lòng thanh tịnh, có tâm hoàn toàn không chấp trước. Không thể chấp rằng “ta đã làm cái này, đã làm cái kia, cái công đức này là của ta, cái này là nhờ vào tay ta v.v…” không nên dính mắc vào các ý nghĩ như vậy. Còn dính mắc, còn nghĩ đó là công đức của ta, tâm sẽ không được thanh tịnh, mà không thanh tịnh tức là bị đục, dơ. Còn ý tưởng ta và người để làm công đức, tức chẳng có công đức; còn ý tưởng ta và người để trang nghiêm cõi Phật thì coi như chẳng có trang nghiêm.

Bởi vậy, Tu-bồ-đề, các Bồ-tát Ma-ha-tát, nên như thế mà sanh tâm thanh tịnh, không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, phải nên không có chỗ trụ mà sanh tâm.

Bởi vậy các vị Bồ-tát phải có tâm thanh tịnh, không dính mắc các tướng ngã,

nhân, chúng sanh, thọ giả. Sanh tâm mà không dính mắc các tướng về sắc, cũng như các tướng về thanh, hương, vị, xúc, pháp. Phải ở chỗ không chấp mà sanh tâm. Phải vô niệm. Vô niệm tức là vô sở trụ, không trụ tại nơi nào. Hễ vô niệm tức là tâm không trụ vào đâu cả. Có tâm dính mắc vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tức không phải là tâm thanh tịnh, không tạo được công đức gì.

Tu-bồ-đề! Ví như có người, thân như núi chúa Tu-di, ý ông thế nào? Thân đó có lớn không?

Tu-bồ-đề nói: Lớn lắm! Thế-tôn! Vì sao? Vì Phật nói chẳng có thân, mới gọi là thân lớn.

Phật đơn cử một thí dụ và hỏi ông Tu-bồ-đề. Đó là thí dụ một người có thân lớn như núi Tu-di, và hỏi ý kiến ông Tu-bồ-đề rằng thân đó có lớn không. Ông Tu-bồ-đề trả lời: "Rất lớn." Phật bảo: "Chẳng có thân, mới là thân lớn." Tại sao vậy? Nếu ta có một núi Tu-di, cái đó vẫn còn có ranh giới, vẫn còn có hạn lượng. Nếu như thân không có, thì thân mới lớn. Núi Tu-di, nói là lớn, thì có lớn, nhưng vẫn còn có thể lường được mức độ. Nếu chẳng có thân, thì không có gì là bờ mé cả, lúc đó mới gọi là lớn. Cái thân lớn này chính là Pháp thân, Pháp thân mới thật là Phật. Cho nên, cúng dường Pháp thân thanh tịnh Phật Tỳ-lô-giá-na, là cúng dường cùng khắp các nơi chốn. "Chẳng có thân" là chỉ Pháp thân, mà chẳng phải Báo thân. Giáo lý Phật-đà có nói như sau: "Báo thân (Phật Lô-xá-na), Hóa thân (trăm ngàn vạn ức hóa thân Phật Thích Ca Mâu Ni), đều chẳng phải là Phật chân thật. Pháp thân (Phật Tỳ-lô-giá-na) mới là Phật chân thật." Bởi vậy, "chẳng có thân gọi là thân lớn" giảng trong kinh này thì "phi thân" chính là Pháp thân.

Tóm lại, đoạn kinh trên nói bốn quả vị thánh Tiểu thừa, rồi Bồ Tát, cũng như Phật, đều chẳng nên trụ tướng, chẳng thể chấp ngã, chấp pháp, cũng chẳng chấp không, mới có thể gọi là đã chứng bốn quả A-la-hán (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-

hàm, A-na-hàm, A-la-hán), mới có thể gọi là Bồ Tát đã trang nghiêm cõi Phật, mới có thể gọi là chứng quả vị Phật.

Phần 11: Vô Vi Phước Thắng

Tu Bồ Đề như Hằng hà trung sở hữu sa số, như thị sa đẳng Hằng hà. Ư ý vân hà? Thị chư Hằng hà sa, ninh vi đa phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Thậm đa, Thế Tôn! Đản đa, thế tôn! chư Hằng hà, thượng đa vô số, hà huống kỳ sa. Tu Bồ Đề! Ngã kim thật ngôn cáo nhữ, nhược hữu Thiện nam tử, Thiện nữ nhơn, dĩ thất bảo mãn nhĩ sở Hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới, dĩ dụng bố thí, đắc phúc đa phủ? Tu Bồ Đề ngôn: Thậm đa, Thế Tôn! Phật cáo Tu Bồ Đề: Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn ư thử kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, nhi thử phước đức thắng tiền phước đức.

(Tu-bồ-đề! Như có nhiều sông Hằng, bằng số cát trong một sông Hằng, ý ông nghĩ sao? Số cát ở trong những sông Hằng ấy có phải là nhiều chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Rất nhiều, Thế-tôn! Chỉ những sông Hằng ấy cũng đã là nhiều vô số rồi, huống chi là cát.

Này Tu-bồ-đề! Nay ta nói thật cho ông nghe. Nếu có người thiện nam, người thiện nữ, đem bảy thứ báu, chứa đầy tam thiên đại thiên thế giới bằng số cát kể trên dùng để bố thí, thì phước đức đó nhiều chăng?

Tu-bồ-đề nói: Rất nhiều, Thế-tôn!

Phật bảo Tu-bồ-đề: Nếu có người thiện nam, người thiện nữ thọ trì Kinh này, cho đến chỉ bốn câu kệ, và giảng nói cho người khác nghe, thì phước

đức lại nhiều hơn phước đức kia.)

<u>Chú-giải:</u>

Tu-bồ-đề! Như có nhiều sông Hằng, bằng số cát trong một sông Hằng, ý ông nghĩ như thế nào? Số cát ở trong những sông Hằng ấy có phải là nhiều chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Rất nhiều, Thế-tôn! Chỉ những sông Hằng ấy cũng đã là nhiều vô số rồi, huống chi là cát.

Đoạn kinh trước (Đoạn 10 – xem Bồ Đề Hải #46) nói phước đức vô lậu, quý hơn phước đức hữu lậu. Phật lại e rằng người ta còn có chỗ chấp trước trong việc bố thí, nên mới bảo như sau: "Tu-bồ-đề! Ông có thấy được chăng? Con sông Hằng trước mặt chúng ta, số cát của nó có nhiều hay không? Cát của sông Hằng nó nhỏ, mịn như phấn bột, nhìn từng hạt phấn mà nhìn mãi không ra, cát sông Hằng nó nhỏ như vậy đó. Số hạt cát này tính ra là bao nhiêu? Đem kỹ thuật cao cấp của toán học ra đây cũng không thể đếm ra số cát một cách rõ ràng. Nay, căn cứ vào số lượng cát này, cứ mỗi hạt cát thì có một sông Hằng, ông thử nói coi vậy là có tất cả bao nhiêu sông Hằng? Cát của sông Hằng đã không biết số lượng, mỗi hạt cát lại làm ra một sông Hằng, thì có biết bao nhiêu sông Hằng? Trong cái số lượng sông Hằng nhiều không kể được, thì số lượng của toàn bộ cát nó nhiều đến thế nào? Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Tất cả số cát của những sông Hằng đó, ông có nói được là nhiều như thế nào không?"

Trong một phần ở đoạn trước (Đoạn 10), kinh văn chỉ nói "một tam thiên đại thiên thế giới," nay nói số lượng tam thiên đại thiên thế giới bằng số cát sông Hằng, tức tỷ dụ của Phật đã tiến thêm một bước, đi sâu thêm một tầng. Nhân số tam thiên đại thiên thế giới với số cát của các sông Hằng thì sự gia tăng sẽ gấp lên ngàn vạn bội.

Ngài Tu-bồ-đề đáp: “Rất nhiều, con không thể đếm được số lượng này, tại sao? Số sông Hằng đã nhiều không thể đếm được, huống chi là số cát! Con thật không thể biết nổi.”

Này Tu-bồ-đề! Nay ta nói thật cho ông nghe. Nếu có người thiện nam, người thiện nữ, đem bảy thứ báu, chứa đầy tam thiên đại thiên thế giới bằng số cát kể trên dùng để bố thí, thì phước đức đó nhiều chăng?

Đức Phật nghe Ngài Tu-bồ-đề trả lời như vậy, mới bảo: “Ngài Tu-bồ-đề! Ta nay bảo thật cho ông nghe, nếu người thiện nam hay thiện nữ, tu ngũ giới, có các đồ bảy báu như vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não, nhiều đến nỗi chứa đầy các tam thiên đại thiên thế giới, mà số thế giới này bằng số cát nói trên của các sông Hằng, đem ra bố thí, thì phước đức của người đó có nhiều hay không?”

Tu-bồ-đề nói: Rất nhiều, Thế-tôn!

Phật bảo Tu-bồ-đề: Nếu có người thiện nam, người thiện nữ thọ trì kinh này, cho đến chỉ bốn câu kệ.

Ngài Tu-bồ-đề đáp: “Phước đức đó rất nhiều.”

Nói nhiều thì đúng là nhiều; tuy nhiên, đây chỉ là phước đức hữu vi, phước đức hữu lậu. Phước hữu vi thì có lúc phải hết, phước hữu lậu thì không phải là phước đức rốt ráo. Tuy của bố thí là bảy báu nhiều như thế, có thể chứa đầy các tam thiên đại thiên thế giới, nhiều như số cát của các sông Hằng, nhưng vẫn nằm trong vòng hữu vi, hữu lậu, chưa phải là vô vi, vô lậu.

Phật lại bảo Tu-bồ-đề: “Giả thử, có người thiện nam, người thiện nữ, tu Ngũ giới, Thập thiện, không cần nói người đó hành trì toàn bộ Kinh Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật này, mà chỉ cần tu theo bốn câu kệ v.v…”

Chữ “cho đến” (nãi chí) trong kinh văn, hàm ý nghĩa tóm tắt. Tóm tắt nghĩa là không nói rườm rà, nói gọn lại. Giả thử các bạn không đọc tụng hết toàn bộ kinh, chỉ đọc phần nhỏ, phần tối thiểu, nhưng mà thiểu là bao nhiêu? Thiểu là nhỏ đến cái chỗ thọ trì bốn câu kệ. Thọ là trong lòng lãnh thọ, trì là thân giữ lấy, tức là cả thân tâm thành khẩn làm theo. Thế nào gọi là trong lòng lãnh thọ? Ví dụ như khi hiểu ý nghĩa câu “Bồ-tát nên lìa mọi tướng, chứng được a-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề,” thì ta thật tâm áp dụng nó. Khi bố thí không dính vào tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, và sau khi bố thí thì thực hiện đúng nguyên lý “tam luân thể không,” không vướng mắc vào ý tưởng kẻ bố thí, vật bố thí, người được bố thí. Buông bỏ hết mọi tướng, (quan niệm, ý tưởng hay thành kiến) chẳng chấp trước vào công đức: Đó là nghĩa của thọ trì.

Thọ trì bao nhiêu? Thọ trì bốn câu kệ. Như câu “không tướng ngã, không tướng nhân, không tướng chúng sanh, không tướng thọ giả” đây là bốn câu kệ. Các bạn giảng cho người khác rằng: “Trong Kinh Kim Cang có chỗ nói không tướng ngã, tức là đừng coi mình quan trọng, đừng chấp trước vào cái ta. Lại cũng không chấp trước vào tướng nhân nữa, không có tướng của người. Nếu không có tướng ngã, không có tướng nhân, tức sẽ không có tướng chúng sanh; không tướng chúng sanh thì cũng không có tướng thọ giả.” Một khi người ta nghe các bạn nói: “À! Phải lìa mọi tướng, nếu lìa được mọi tướng thì thành Bồ-tát. Ta chẳng cần nói công đức này, do ta làm, chùa kia do ta tạo, kinh nọ do ta in.” Người đó nghe quý vị giảng bốn câu kệ, lòng liền bừng sáng, chẳng còn chấp tướng, không cầu danh dự, tên tuổi cho mình; cho in kinh ra, là xong rồi chẳng chấp gì nữa. Tâm hữu lậu thì công đức hữu lậu, tâm vô lậu thì công đức vô lậu.

Và giảng nói cho người khác nghe, thì phước đức lại nhiều hơn phước đức

kia.

"Và giảng nói cho người khác nghe," tức như quí vị, nếu hiểu rõ bốn câu thì giảng bốn câu, hiểu rõ năm câu thì giảng năm câu, hiểu rõ cả bộ kinh thì giảng cả bộ kinh, hiểu được chừng nào giảng chừng đó.

Dù chỉ vỏn vẹn giảng được bốn câu Phật-pháp, nhưng phước đức này còn hơn phước đức do việc bố thí bằng của bảy báu, chứa đầy một số lượng tam thiên đại thiên thế giới ngang với số cát của các sông Hằng. Tại sao vậy? Bởi vì như đã nói, giảng Phật-pháp là một công đức vô lậu, một loại công đức không bao giờ bị hủy hoại. Công đức nói ở phần trên là công đức hữu vi, công đức hữu lậu. Cho nên vô tướng tuy là ít mà lại thắng cái nhiều, vô lậu tuy là ít nhưng so với hữu lậu thì vẫn là thù thắng, cho nên kinh nói "phước đức này lại nhiều hơn phước đức kia."

Phần 12: Tôn trọng chánh giáo

Phục thứ, Tu Bồ Đề! Tùy thuyết thị kinh nãi chí tứ cú kệ đẳng, đương tri thử xứ, nhất thiết thế gian thiên nhơn A Tu La giai ưng cúng dường như Phật tháp miếu, hà huống hữu nhân tận năng thọ trì đọc tụng. Tu Bồ Đề! Đương tri thị nhân thành tựu tối thượng đệ nhất hy hữu chi pháp. Nhược thị kinh điển sở tại chi xứ, tắc vi hữu Phật, nhược tôn trọng đệ tử.

(Lại nữa Tu-bồ-đề! Nơi nào giảng nói Kinh này, cho đến chỉ bốn câu kệ v.v… phải biết rằng chỗ đó, tất cả thế gian, trời, người, a-tu-la, đều nên cúng dường như tháp miếu của Phật, huống chi có người, lại thọ, trì, đọc, tụng.

Tu-bồ-đề! Phải biết rằng người đó, thành tựu pháp tối thượng, đệ nhất, tối hy hữu. Nếu chỗ nào có kinh điển, tức chỗ đó có Phật, hoặc đệ tử tôn quý

của Phật.)

<u>Chú-giải:</u>

Lại nữa Tu-bồ-đề! Nơi nào giảng nói kinh này, cho đến chỉ bốn câu kệ v.v… phải biết rằng chỗ đó, tất cả thế gian, trời, người, a-tu-la, đều nên cúng dường như tháp miếu của Phật, huống chi có người, lại thọ, trì, đọc, tụng.

"Lại nữa," tức chỗ này nói tiếp đoạn kinh văn chưa nói hết ở phần trên. Theo lời Phật bảo ông Tu-bồ-đề thì nơi nào, hoặc khi nào có ai giảng kinh này, có thể vì hoàn cảnh nhân duyên không giảng hết kinh mà chỉ giảng tới bốn câu kệ. Chẳng hạn như trước đây đã nói đến bốn câu:

Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ, diệc như điện
Ưng tác như thị quán.

Nghĩa là:

Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt, bóng
Như sương, như điện chớp
Nên quán tưởng như thế.

hoặc tùy cơ bất luận bốn câu nào khác, thì chúng ta phải biết rằng, tại nơi nói bốn câu kệ, khắp thế gian, trời, người, a-tu-la, phải nên cúng dường nơi đó.

Chữ "tất cả" (nhất thiết) là bao quát cả trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Văn kinh chỉ đề cập tới trời, người, a-tu-la, không nói tới ba đường ác đạo, vì những chỗ này không dễ gì đến trước Tam-bảo để cúng dường.

“Thế gian” chia làm hai loại: thế gian hữu tình, và khí thế gian. Thế gian hữu tình nói về chúng ta, các chúng sanh. Loài nào có khí huyết trong mình là thế gian hữu tình. Không có khí huyết thì gọi là vô tình. Khí thế gian là chỉ nhà, cửa, đường, xá, sơn hà đại địa, vạn cảnh xum la. Thế gian hữu tình còn gọi là chánh báo, tức là quả báo mình chân chính thọ nhận, tức là thân thể này. Như chúng ta đây đều là người, đến thế gian để thọ quả báo. Khí thế gian còn gọi là y báo, bởi vì nó là vô tình, nhưng loài hữu tình nương vào thế gian đó, nên mới nói là y báo (hay hoàn cảnh bên ngoài).

“Trời,” tức là chúng sanh trên tầng trời. “Người” là nhân loại ở thế gian. Đa số chúng ta đều có nghe tới danh từ “a-tu-la.” Trong nhân loại cũng có a-tu-la. Phàm kẻ nào ưa đánh nhau, thích chiến tranh, đều coi như a-tu-la. Các tầng trời cũng có a-tu-la, ở đây họ ưa giao chiến với các thiên binh. Đặc tính của a-tu-la là ưa sức mạnh, hiếu chiến. Danh từ này là tiếng Phạn, có nghĩa là vô đoan chánh. Họ còn được gọi là loài vô tửu, tức không có rượu để uống. Từ sớm đến tối, lúc nào cũng muốn uống rượu, có tiền nhưng không mua được rượu. Không ai bán rượu cho a-tu-la, tại sao? Sợ a-tu-la uống rượu vào, say rồi kiếm người đánh. A-tu-la được hưởng phước ở trời, mà lại không có quyền của trời. A-tu-la có thiên phước mà không có thiên đức, bởi thiếu đức hạnh. Tại sao thành a-tu-la? Nguyên do bởi thói thích báo thù. Thí dụ có ai mắng mình một câu, mình mắng lại hai câu. Có ai đánh mình một cái, mình liền đánh trả lại hai cái, còn muốn trả lại nhiều hơn nữa. Tóm lại, đấu tranh giành giựt với ai, đều muốn chiếm phần thắng về mình, đó là gieo nhân a-tu-la.

Hễ có người nào thuyết giảng bốn câu kệ, chẳng những người thế gian phải cúng dường mà ngay cả trên thượng giới cũng phải cúng dường người thuyết pháp. Cúng dường có nhiều cách, cúng dường Phật bảo, cúng dường Pháp bảo, cúng dường Tăng bảo. Lấy gì để cúng dường Phật? Dùng hương, hoa, đốt nến, hiến trái cây, nước trà, hoặc là tràng phan, tàn lọng, hương, đèn v. v…

Cúng dường Pháp bảo thì sao? Phải tìm cách bảo hộ Phật pháp, kinh điển. Không được coi thường, bạ đâu thì xếp ở đấy. Nên bầy ở chỗ tương đối cao, tìm nơi sạch sẽ, còn những chỗ thấp mới xếp các sách vở của thế gian. Kinh Phật mà không để ở nơi sạch sẽ trang nghiêm, tức là thiếu sự cung kính. Không thể để kinh một nửa quyển nằm trên bàn, còn một nửa kia thì ló ra khỏi bàn. Những ai khai được Phật nhãn sẽ thấy rằng, hễ chỗ nào để kinh điển theo lối cẩu thả như vậy, Bồ-tát Vi-đà đến lấy tay nâng phần quyển kinh mà ló ra khỏi bàn.

Mình nên yêu mến kinh điển như yêu mến sanh mạng. Không thể tùy tiện xé các trang kinh, tùy tiện thiêu hủy kinh. Ai đốt kinh, kiếp này chưa thấy gì, nhưng kiếp sau sẽ thành kẻ ngu si, thiếu trí huệ; sẽ không nhớ được gì cả, vô luận là có bao nhiêu người hay được bao nhiêu lần chỉ dạy. Người bỏn xẻn pháp thì cũng chịu cùng quả báo như vậy. Như Tôn-giả Châu-lợi-bàn-đà-già, ngài đã thọ quả báo ngu si vì kiếp xưa đã bỏn xẻn Pháp, biết Pháp nhưng từ khước, không chịu nói Pháp cho người nghe. May mà về sau gieo trồng được nhiều căn lành, nên đã gặp Đức Phật, được Ngài độ cho chứng quả A-la-hán. Chúng ta chẳng biết khi nào gặp Phật, nếu phá hoại kinh điển, thì mai sau, hậu quả ngu si không biết sao lường!

Cúng dường Tăng như thế nào? Tại nước của Phật thì cúng dường đồ ăn, thức uống. Tại Thái Lan, Miến Điện, người xuất gia theo lệ mang bát khất thực, đi ra ngoài hóa trai, thì mỗi gia đình phải nên chuẩn bị một bát cơm, một bát thức ăn, để bố thí cúng dường. Bạn có thể đem đồ ăn, quần áo, thuốc, các vật dụng dùng khi ngủ nghỉ để cúngdường chư Tăng.

Bởi lãnh thọ đồ cúng dường của mọi người, nên lúc ăn, người xuất gia phải tam niệm ngũ quán. Chẳng cứ xuất gia hay tại gia, khi ăn cũng nên nghĩ tới ba điều, gọi là tam niệm. Trước khi ăn, uống ba hớp canh, uống hớp thứ nhất thì nói: “Nguyện đoạn nhất thiết ác,” tức là đoạn trừ mọi điều ác, luôn cả các ý

tưởng ác cũng đoạn trừ. Uống hớp thứ hai thì nói: "Nguyện tu nhất thiết thiện," tức là phát nguyện làm mọi điều thiện, không phải chỉ phát nguyện mà thôi còn phải thực sự làm các điều thiện. Uống hớp thứ ba thì "Nguyện độ tất cả chúng sanh trọn thành Phật đạo." Đây là nói về tam niệm.

Trong khi ăn, cũng không thể vừa ăn vừa liếc coi người khác ăn thức gì, cũng không đi coi mọi người ăn uống ra sao. Người ta là Quán Thế Âm Bồ Tát, còn ta là "Quán thực ẩm" Bồ-tát chăng? (trong tiếng Quan Thoại Quán Thế Âm và Quán thực ẩm đều phát âm là Gwan Shr Yin) Không nên nhìn ngó mọi người ăn thức gì, coi thử ta có hay không có. Khi ăn uống không nên có ý tưởng tham lam như vậy.

Khi ăn phải tập quán tưởng năm điều:

Kế công đa thiểu, lượng bỉ lai xứ. Điều thứ nhất, phải nghĩ tới công lao của người làm ruộng, từ khi mang hạt giống gieo trồng, rồi dùng nhân công cày, bừa, tưới bón, cho tới khi được lúa chín. Lúa chín rồi, phải gặt hái, phải xay, giã mới có gạo, quý vị thử coi, bao nhiêu là công khó? Lại còn phải nghĩ tới thức ăn, từ đâu mang tới, không phải là chuyện dễ dàng.

Thổn kỷ đức hạnh, toàn khuyết ứng cúng. "Thổn" là xét kỹ, tức là nghĩ kỹ lại coi đức hạnh của mình có toàn vẹn không? Hay là thiếu sót? Ta có tu hành chăng? Có đạo hạnh chăng? Nếu quả chẳng tu hành gì, kẻ thọ lãnh đồ cúng dường của người khác, phải sanh tâm sám hối, hết sức dụng công tu hành để giải quyết việc sanh tử. Thế nào là công đức toàn? Thí dụ như ta là một vị cao tăng đại đức, lại là người giữ gìn đạo hạnh, vậy là ta đã đủ tư cách để an nhiên lãnh thọ đồ cúng dường chăng? Không phải dễ dàng như vậy. Lãnh đồ cúng dường, thì phải nỗ lực tinh tấn, đã chứng sơ quả, thì cố tu để hướng tới nhị quả; đã được nhị quả, phải cầu cho được tam quả; chứng được tam quả, thì phải đi tới tứ quả, tóm lại lúc nào cũng phải dấn bước tu hành.

Phòng tâm ly quá, tham đẳng vi tông. Điều thứ ba là phải có cảnh giác, phòng bị, để ly khai những lỗi lầm. Khi ăn, không nên ăn cho quá no, chỉ cầu vừa đủ là được, chớ có tham ăn cho nhiều. “Bệnh tùng khẩu nhập,” cứ thấy thức ăn ngon, ăn cho no nê, quá độ sẽ hại tới dạ dày, mang bệnh về đường tiêu hóa, cho nên ta phải phòng bị cái tâm tham ăn.

Chánh sự lương dược, vi liệu hình khô. Khi ăn phải quán tưởng đồ ăn là vị thuốc, có tác dụng gìn giữ cơ thể khỏi bị khô héo.

Vi thành đạo nghiệp, ưng thọ thử thực. Phải tự hỏi tại làm sao ta phải ăn? Chính vì muốn tu để thành tựu đạo nghiệp, để ngày sau có thể thành Phật, cho nên thọ lãnh cúng dường.

Người xuất gia khi khi được ai cúng dường không nên sanh tâm kiêu mạn. Nếu không ai cúng dường, cũng không vì thế mà móng khởi lòng tham, sinh lòng phan duyên. Dầu cho chết đói cũng phải ráng tu hành, nếu có vì tu mà chết cũng là một điều vinh dự, một cách hy sinh quý giá vô cùng, cho nên chớ có sợ phải chết đói.

“Như tháp miếu của Phật . . .” đây là chỉ nơi có người giảng bốn câu kệ của Kinh Kim Cang, vì nơi nào giảng bốn câu đó cũng coi như là nơi chùa miếu, cúng dường nơi đó cũng như cúng dường chùa miếu vậy. Đối với bốn câu kệ mà được như vậy thì huống chi đối với những ai hoàn toàn thọ trì Kinh Kim Cang, lại có thể đọc lên, có thể tụng nữa. Trông vào bản kinh mà xướng lên gọi là đọc, không nhìn vào bản kinh mà cũng xướng được gọi là tụng.

Tu-bồ-đề! Phải biết rằng người đó, thành tựu pháp tối thượng, tối đệ nhất, tối hy hữu. Nếu chỗ nào có kinh điển, tức chỗ đó có Phật, hoặc đệ tử tôn quý của Phật.

Đức Phật bảo: Ông Tu-bồ-đề! Người mà lấy bốn câu kệ giảng cho người khác

nghe, người đó đã thành tựu được một pháp tối cao thượng, tối đệ nhất, tối hy hữu. Như nơi nào có Kinh Kim Cang, thì nơi đó có Pháp thân Phật, nơi đó có xá-lợi Phật. Cho nên mọi người trông thấy bộ Kinh Kim Cang nên sanh lòng cung kính giống như đệ tử khi gặp sư phụ của mình vậy. Kinh chính là thầy của mình, thầy của mình chính là kinh, cả hai là một, không nên phân ra, tại sao vậy? Ta hiểu biết được pháp cũng là do sư phụ mà ra, mà pháp của sư phụ cũng là từ kinh mà có, hai là một, một là hai, không sai khác.

(còn tiếp)

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Prajnaparamitahridaya Sutra) là một trong các kinh căn bản và phổ thông của Phật Giáo Đại Thừa. Bài kinh nầy là một trong các bài kinh của bộ Bát Nhã kết tập tại Ấn Độ qua bảy thế kỷ, từ năm 100 T.C.N. đến 600 C.N. Khi được truyền sang Trung Hoa, Tâm Kinh đã được nhiều vị cao tăng chuyển dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán: ngài Cưu Ma La Thập dịch vào khoảng năm 402-412 C.N., ngài Huyền Trang dịch năm 649 C.N., ngài Nghĩa Huyền (700 C.N.), ngài Pháp Nguyệt (732 C.N.), ngài Bát Nhã và Lợi Ngôn (790 C.N.), ngài Trí Tuệ Luận (850 C.N.), ngài Pháp Thành (856 C.N.) và ngài Thi Hộ (980 C.N.). Trong các bản dịch nầy, bản dịch của ngài Huyền Trang là phổ thông nhất.

Riêng tại Việt Nam, bản dịch của ngài Huyền Trang được chuyển sang chữ quốc ngữ Hán Việt và thường dùng để trì tụng hằng ngày. Quý vị cao tăng cũng có phát hành nhiều sách để giải thích nghĩa kinh, trong đó các sách của quý Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Thích Thanh Từ, và Thích Nhất Hạnh là phổ thông nhất.

-oOo-

Bản tụng Hán Việt:

Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ tưởng hành thức diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.

Thị cố không trung vô sắc, vô thọ tưởng hành thức.

Vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc pháp, vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới.

Vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận.

Vô khổ, tập, diệt, đạo.

Vô trí diệc vô đắc, dĩ vô sở đắc cố.

Bồ đề tát đõa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn.

Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.

-ooOoo-

Bản dịch nghĩa:

Ngài Bồ Tát Quán Tự Tại khi thực hành thâm sâu về trí tuệ Bát Nhã Ba la mật, thì soi thấy năm uẩn đều là không, do đó vượt qua mọi khổ đau ách nạn.

Nầy Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc chính là không, không chính là sắc, thọ tưởng hành thức cũng đều như thế.

Nầy Xá Lợi Tử, tướng không của các pháp ấy chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt.

Cho nên trong cái không đó, nó không có sắc, không thọ tưởng hành thức. Không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới.

Không có vô minh, mà cũng không có hết vô minh. Không có già chết, mà cũng không có hết già chết.

Không có khổ, tập, diệt, đạo.

Không có trí cũng không có đắc, vì không có sở đắc.

Khi vị Bồ Tát nương tựa vào trí tuệ Bát Nhã nầy thì tâm không còn chướng ngại, vì tâm không chướng ngại nên không còn sợ hãi, xa lìa được cái điên đảo mộng tưởng, đạt cứu cánh Niết Bàn.

Các vị Phật ba đời vì nương theo trí tuệ Bát Nhã nầy mà đắc quả vô thượng, chánh đẳng chánh giác.

Cho nên phải biết rằng Bát nhã Ba la mật đa là đại thần chú, là đại minh chú, là chú vô thượng, là chú cao cấp nhất, luôn trừ các khổ não, chân thật không hư dối.

Cho nên khi nói đến Bát nhã Ba la mật đa, tức là phải nói câu chú:

Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.

(Qua rồi qua rồi, qua bên kia rồi, tất cả qua bên kia rồi, giác ngộ rồi đó!)

Phần 13: NHƯ PHÁP THỌ TRÌ

Nhĩ thời Tu-Bồ-Đề bạch Phật ngôn: "Thế-Tôn! Đương hà danh thử kinh, ngã đẳng vân hà phụng trì.

Phật cáo Tu-Bồ-Đề: "Thị kinh danh vi Kim-Cang Bát-Nhã Ba-La-Mật, dĩ

thị danh tự, nhữ đương phụng trì. Sở dĩ giả hà?

Tu Bồ Đề! Phật thuyết Bát nhã Ba la-mật, tức phi Bát-nhã Ba la mật, thị danh Bát-nhã Ba la mật.

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Như-Lai hữu sở thuyết pháp phủ!"

Tu-Bồ-Đề bạch Phật ngôn: "Thế-Tôn! Như-Lai vô sở thuyết".

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Tam-thiên đại-thiên thế-giới sở hữu vi-trần, thị vi đa phủ?"

Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đa Thế-Tôn".

Tu-Bồ-Đề! Chư vi-trần, Như-Lai thuyết phi vi-trần, thị danh vi-trần, Như-Lai thuyết thế-giới, phi thế-giới, thị danh thế-giới.

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng kiến Như-Lai phủ?

Phất dã, Thế-Tôn. Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến Như-Lai. Hà dĩ cố? Như-Lai thuyết tam thập nhị tướng, tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị tướng?

Tu Bồ Đề! Nhược hữu thiện-nam tử, thiện-nữ nhơn, dĩ hằng hà sa đẳng thân mạng bố-thí. Nhược phục hữu nhơn ư thử kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ dẳng, vị tha nhơn thuyết, kỳ phước thậm đa.

Lúc đó, Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Kinh này đặt tên gì? Chúng con phụng trì như thế nào?

Phật bảo Tu-bồ-đề: Kinh này đặt tên là Kinh Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật, theo tên gọi đó mà phụng trì.

Tại sao? Tu-bồ-đề! Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật tức chẳng phải Bát-nhã ba-la mật, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có thuyết pháp chăng?

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như-lai không có thuyết pháp.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tất cả vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới có nhiều chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế-tôn! Rất nhiều.

Tu-bồ-đề! Những vi trần ấy, Như-lai nói chẳng phải vi trần, ấy gọi là vi trần. Như-lai nói thế giới, chẳng phải thế giới, ấy gọi là thế giới.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể do ba mươi hai tướng mà thấy được Như-lai chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Chẳng thể do ba mươi hai tướng mà thấy được Nhưlai.

Tại sao? Như-lai nói ba mươi hai tướng, tức là chẳng phải tướng, ấy gọi là ba mươi hai tướng.

Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ, đem thân mạng nhiều như cát sông Hằng để bố thí, nếu lại có người thọ trì nhẫn đến bốn câu kệ trong kinh này, và giảng nói cho người khác nghe, thì phước người này còn nhiều hơn.

<u>Lược giải:</u>

Lúc đó, Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Kinh này đặt tên gì? Chúng con thọ trì như thế nào?

Lúc đó ông Tu-bồ-đề nói với Phật rằng công đức của bộ kinh này to lớn như thế, thì phải nên gọi kinh này bằng tên gì, và các hàng đệ tử của Phật là A-la-hán, các vị Duyên giác, Thanh văn, cũng như các chúng sanh đời sau phải phụng trì kinh như thế nào.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Kinh này đặt tên là Kinh Kim Cang Bát-nhã Ba-la mật, theo tên gọi đó mà phụng trì.

Phật dạy Ngài Tu-bồ-đề rằng kinh này tên là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh. Kim Cang có nghĩa gì? Kim Cang gồm đủ ba tánh chất: cứng, sáng và sắc bén. *Cứng* tức là kiên cố, không vật nào có thể hủy hoại nó, riêng nó thì phá hủy được các thứ khác. Công dụng của *Kinh Kim Cang* ra sao? Công dụng của kinh là phá tan hết mọi thứ. Có người không đồng ý, nói rằng: "Phá tan hết thì hóa ra tôi không còn một thứ gì sao?" Chúng ta sở dĩ không thành Phật cũng chỉ vì chúng ta có đủ tất cả, nay nếu không còn một cái gì thì tức nhiên sẽ thành Phật. Nguyên do bởi chúng ta chấp trước mà không chịu buông bỏ. Vậy hết thảy những gì của chúng ta là từ ở đâu mà tới vậy? Do từ những hình tướng mà ra, mà hễ những gì có hình tướng đều là những thứ sanh diệt cả. Nếu vô hình, vô tướng thì chẳng thể sanh diệt.

Chúng ta chẳng hủy hoại được cái vô tướng vì vô tướng chính là vô niệm, *vô niệm* cũng chính là bản thể của vạn pháp. Khi nào đạt được trình độ vô niệm thì mình sẽ trở về với nguồn cội. Tính chất kiên cố của kim cang có thể phá được hữu niệm nhưng không phá được vô niệm. Vô niệm đúng là kiên cố nên vô niệm phá được các pháp hữu tướng, hữu vi, hữu lậu, và cũng như phá tan thần thông của thiên ma ngoại đạo. Tại sao phá được thần thông của họ? Bởi họ còn là hữu tướng, chưa đạt được cảnh giới của vô niệm. Nếu họ là vô niệm, thì họ đã chẳng phải là thiên ma ngoại đạo. Bởi họ còn có niệm, còn có hình, có tướng, còn làm việc hữu lậu, còn trồng nhân hữu lậu, nên họ mới bị kim

cang phá tan tành.

Ý nghĩa thứ hai của kim cang là *sáng*. Tác dụng của tính chất này như thế nào? Sáng thì phá tan được bóng tối, ánh sáng mà tràn đầy thì màn hắc ám sẽ bị tiêu diệt.

Ý nghĩa thứ ba là *sắc bén,* giống như tánh bén nhọn của cây dao, chặt một nhát thì cái gì cũng đứt. Tác dụng của nó là trừ tà hiển chánh, chặt đứt hết tà tri, tà kiến của thiên ma ngoại đạo, chặt mất luôn phiền não vô minh của chúng ta.

Tóm lại, Thể của kim cang là kiên cố, Tướng của kim cang là sáng chói, Dụng của kim cang là sắc bén.

Kim Cang là ví dụ cho trí Bát nhã. Bát nhã có ba loại:

- văn tự bát-nhã,
- quán chiếu bát nhã,
- thật tướng bát nhã.

Văn tự bát nhã là loại trí huệ ở văn tự, kinh điển. Do trí huệ này mà phát sanh trí huệ quán chiếu. Chữ quán là quan sát, chữ chiếu là soi sáng. Do văn tự mà có quán chiếu, do quán chiếu bát nhã này mà có thể đạt tới trình độ của thật tướng bát nhã. Thế nào là thật tướng bát nhã? Tức là vô tướng vậy. *Vô tướng nhi vô bất tướng, vô sở bất tướng,* nghĩa là vô tướng mà chẳng phải chẳng có tướng, chẳng chỗ nào là không tướng.

Văn tự bát-nhã, quán chiếu bát-nhã, thật tướng bát nhã, nếu phân ra thì có ba thứ, nhưng hợp lại chỉ còn là một thứ bát-nhã. Rồi dùng một tên để gọi nó, còn bản thể của nó thì *đương thể tức không, đương thể tức giả, đương thể tức trung.* Nhưng bạn chớ chấp trước vào quan niệm *không*, hay quan niệm *giả.*

Ngay lúc quý vị không chấp trước, đó gọi là trạng thái *trung đạo*.

Ba-la-mật nghĩa là đáo bỉ ngạn, tức tới bờ bên kia. Thế nào là bờ bên kia? Quý vị làm xong một công chuyện gì thị gọi là tới bờ bên kia. Kẻ tu hành từ địa vị phàm phu tới được Phật địa, cho đến thành Phật, gọi là tới bờ bên kia. Bờ bên này là bờ sanh tử bờ bên kia là bờ niết-bàn. Chúng ta từ bờ sanh tử, vượt qua được giòng sông phiền não tới được bờ niết-bàn là nghĩa của chữ ba-la-mật.

Phật bảo như sau: "*Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật* là tên của bộ kinh, Tu-bồ-đề! Ông phải tôn phụng thọ trì bộ *Kinh Kim Cang* này." Đây có nghĩa là phải tôn kính giống như đội kinh trên đầu. Chúng ta nghiên cứu Phật học, phải rất mực cung kính mọi kinh điển, vì cung kính kinh điển cũng giống như cung kính Phật vậy. Phần trên đã chẳng đề cập rồi sao? Phàm nơi nào có kinh điển là nơi đó có Phật, nơi đó có Pháp thân Phật, cũng là nơi có Phật-pháp, cũng là nơi có Tăng già.

Cho nên hễ có kinh điển tức có Phật, Pháp, Tăng, Tam-bảo đầy đủ, bởi vậy ta phải cung kính.

Bởi vì sao? Ông Tu-bồ-đề! Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Tại sao chúng ta phải thọ trì bộ kinh này? Phật bảo ông Tu-bồ-đề rằng nếu giảng theo lẽ trung đạo, lấy *thực tướng* làm thể thì có bát-nhã ba-la-mật; còn giảng theo *chân đế* (lý tuyệt đối) thì chẳng có bát nhã ba-la-mật. Chân (tuyệt đối) thì lìa ngôn ngữ, văn tự. Một khi đã lìa ngôn ngữ và văn tự thì cái gì cũng là không hết, vậy thì làm gì còn có bát-nhã ba-la-mật nữa? Cho nên nói: "*ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt*" tức là đường ngôn ngữ tắt, nơi nào tâm ý có thể tưởng đến đều chẳng còn, do đó chẳng còn gì gọi là ba-la-mật.

Như chẳng lập văn tự, nói tuyệt đối, thì không còn tên gọi, cho nên kinh nói: "chẳng phải bát-nhã ba-la-mật." Nói theo *tục đế* (tương đối) thì "ấy là bát-nhã ba la-mật," nhưng đây chỉ là một cái giả danh mà thôi. Bởi vậy, vấn đề là không nên chấp trước, cũng chẳng chấp không, mà cũng không chấp có. Chẳng nên chấp nhân, chấp pháp, chẳng chấp không. Ví dụ như ta cứ nhất định nói có bát-nhã ba la-mật, tức là có sự chấp trước, cho nên nói "tức chẳng phải bát-nhã ba-la-mật."

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có thuyết pháp chăng?

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như-lai không có thuyết pháp.

Phật bảo ông Tu-bồ-đề: "Ta đã thuyết đạo lý bát-nhã ba-la-mật, ông có ý kiến gì không? Ta lại hỏi ông: Như-lai có thuyết pháp chăng?" Ông Tu-bồ-đề trả lời Phật rằng: "Như-lai không có thuyết pháp."

Chỗ này, Phật rõ ràng vừa thuyết pháp xong mà lại còn hỏi ông Tu-bồ-đề rằng "Phật có thuyết pháp không?" Ông Tu-bồ-đề, có tên là "Không Sanh," lại là vị "đệ nhất giải không," hiểu rõ chân thực của bát-nhã là vô sở thuyết, nên ông trả lời Phật rằng: "Như-lai không có thuyết pháp."

Đọc tới đoạn kinh này, một số người không lãnh hội được. Rõ ràng là Phật đã thuyết pháp, sao Phật còn hỏi "có thuyết pháp hay không?" Và ông Tu-bồ-đề thì trả lời rằng "Phật không có thuyết pháp." Thế là nghĩa gì?

Đức Phật và Ngài Tu-bồ-đề, hai bên đối đáp với nhau, nói lên ý nghĩa chân chánh của bát-nhã. Một khi bát-nhã chân chánh đã chẳng lập văn tự, lìa ngôn ngữ, thì lấy lời gì để thuyết bát-nhã? Mọi pháp đều đi tới chỗ không hình tướng, không lời bàn. Cho nên Đức Phật thuyết pháp bốn mươi chín năm, cho tới lúc sắp nhập niết-bàn, Ngài nói: "Một tiếng ta cũng chưa hề giảng, nếu có kẻ nào nói 'Phật thuyết pháp' tức kẻ đó đã phỉ báng Phật."

Nói rằng Phật không thuyết pháp, cớ sao bao nhiêu kinh điển đều nói do Phật thuyết? Đây là pháp hữu vi nói với kẻ hữu vi. Đối với kẻ vô vi, nói pháp vô vi. *Kinh Kim Cang* nói: "Pháp còn nên bỏ, huống chi chẳng pháp?" Đây là nghĩa không chấp, cho nên Phật mới nói rằng Phật không thuyết pháp, bởi e có người chấp trước pháp tướng. Nay, pháp môn bát-nhã, không những nhằm trừ bỏ nhân chấp, pháp chấp, và trừ bỏ luôn cả cái chấp "không" nữa.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Tất cả vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới có nhiều chăng?

Ngài Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế-tôn! Rất nhiều.

Phật hỏi ông Tu-bồ-đề cho biết ý kiến về số lượng tất cả hạt bụi trong tam thiên đại thiên thế giới, bụi lân hư và bụi nhỏ, số lượng đó có nhiều không?

Nói về mắt thì chúng ta có thể thấy được bụi nhỏ là vi trần. Nay cắt bụi nhỏ ra, mỗi hạt cắt ra làm bảy phần, gọi là lân hư trần, thì lân hư trần này thật là quá nhỏ, mắt thịt không thể thấy được, cũng coi như chẳng thấy gì, chẳng khác nhìn hư không, nên mới gọi là lân hư, tức là lân cận với hư không. Số bụi này nhiều vô cùng, chẳng qua nhãn lực của chúng ta không thể thấy được mà thôi. Ông Tu-bồ-đề bèn trả lời Phật rằng vi trần rất nhiều.

Tu-bồ-đề! Những vi trần ấy, Như-lai nói chẳng phải vi trần, ấy gọi là vi trần.

Phật lại bảo ông Tu-bồ-đề rằng số vi trần ấy, nói theo *thực tướng* thì gọi là vi trần, nói theo *chân đế* thì chẳng phải vi trần, nói theo *tục đế* thì như vậy là mượn tên vi trần để gọi.

Như-lai nói thế giới, chẳng phải thế giới, ấy gọi là thế giới.

Gom vi trần lại thì thành ra thế giới. Vi trần là y báo nhỏ nhất, thế giới là y báo lớn nhất. Y báo lớn nhất là do những cái nhỏ nhất tích tụ lại. Thế giới do vi trần họp lại mà có nên đem vi trần phân khai ra thì thế giới cũng chẳng còn nữa. Bởi lẽ này, Phật nói: "Thế giới chẳng phải thế giới, ấy gọi là thế giới."

Những điều trình bày ở trên đây đều không ngoài ý niệm Tam quán: *không, giả, trung*. Mọi pháp là không, đó là chân đế; mọi pháp là giả, đó là tục đế; chẳng không, chẳng giả là trung đạo, gọi là trung đế. Nói về bát-nhã, nói đi nói lại, bằng như chẳng nói. Bởi vậy, trưởng lão Tu-bồ-đề được coi là thuyết bát nhã giỏi, vua trời Phạm-thiên coi như nghe bát nhã giỏi. Sô là, ông Tu-bô-đề hỏi vua trời Phạm thiên:

– Tôi thuyết bát nhã chăng?

Vua trời đáp:

– Tôn-giả không có thuyết.

– Thế ông nghe cái gì?

– Tôi cũng không có nghe.

Đối đáp như vậy mới là chân bát-nhã. Không thuyết, không nghe, gọi là chân bát-nhã. Cho nên nói, Phật thuyết bát-nhã ba-la-mật, tức chẳng phải bát-nhã ba-la-mật, ấy mới là bát-nhã ba-la-mật, tất cả chỉ là giả danh mà thôi.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể do ba mươi hai tướng mà thấy được Như-lai chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Chẳng thể do ba mươi hai tướng mà thấy được Như-lai. Tại sao? Như-lai nói ba mươi hai tướng, tức là chẳng phải tướng, ấy gọi là ba mươi hai tướng.

Phật hỏi ý kiến ông Tu-bồ-đề, có thể lấy ba mươi hai tướng để thấy được Pháp thân của Như-lai không, thì ông Tu-bồ-đề trả lời như sau: "Không thể lấy ba mươi hai tướng để nhận ra Pháp thân của Như-lai. Tại sao vậy? Vì ba mươi hai tướng của Như-lai tức chẳng phải tướng, ấy mới gọi là ba mươi hai tướng."

Ba mươi hai tướng của Đức Phật Thích Ca, là ba mươi hai tướng của Ứng thân, chẳng phải là *Pháp thân.* Ứng thân chính là Hóa thân, mà Hóa thân có ba mươi hai tướng, đều là tướng sanh diệt, không phải vĩnh viễn. Còn như Pháp thân Phật thì chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt. Ba mươi hai tướng mà Phật nói là tướng của Hóa thân, không phải tướng thực sự của Phật, chẳng qua vì giả danh nên nói như vậy.

Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ, đem thân mạng nhiều như cát sông Hằng để bố thí.

Phật lại nêu lên một ví dụ: Như có người thiện nam thọ ngũ giới và thập thiện, người thiện nữ thọ ngũ giới và thập thiện, lấy thân mệnh nhiều như cát sông Hằng để làm vật bố thí, giống như Đức Phật Thích Ca đã từng lấy thân mình dâng cho con hổ đói, cắt thịt để nuôi chim ưng…

Về chuyện xả thân mình nuôi hổ đói, thì trong một kiếp xưa kia, có lần Đức Phật thấy trên núi một con hổ mẹ cõng hổ con đi kiếm ăn. Nhân vì trời tuyết lớn, không kiếm ra được gì để ăn, nên hổ đói quá, cơ hồ không sống nổi. Đức Phật thấy vậy, không ngăn nổi lòng thương xót, nên tự nguyện đem thân mình bố thí cho hổ ăn thịt. Trong các dã thú, hổ là loài hung dữ nhất, nào có ai dám dâng mình làm mồi cho hổ, vậy mà Đức Phật Thích Ca khi trông thấy cảnh hổ đói đã cầm lòng không được, liền phát tâm bố thí, rồi chạy đến trước miệng hổ để cho hổ đói vồ ăn thịt. Đó là trường hợp đem thân mạng ra bố thí.

Cũng trong một đời quá khứ nọ, có một con chim ưng tính bắt một con chim nhỏ. Chim nhỏ này sà vào lòng Đức Phật cầu cứu mạng. Lúc đó chim ưng bay đến nói với Phật như sau: "Ông cứu nó, tức làm cho tôi chết đói. Nếu cứu một chúng sanh lại hóa thành giết hại một chúng sanh khác, đó cũng không phải là lòng từ bi vậy." Đức Phật nghe nói như vậy, liền cắt thịt của mình cho chim ưng ăn. Nhưng khi ăn một miếng thịt chưa đủ, nó ăn thêm một miếng nữa cũng chưa no, Đức Phật đành bảo nó: "Thôi thì, mi cứ ăn hết thịt trên thân ta đi." Chim ưng bèn chẳng khách sáo, mổ ăn hết thịt trên mình của Phật.

Trên đường câu Phật đạo, đức Thích Ca đã có tâm lòng bô thí như vậy đó. Chúng ta nay bố thí chút ít tiền, mà tâm gan đã thấy xót xa. Nếu bỏ ra hai trăm đồng thì ba đêm không ngủ được vì nghĩ rằng phải đi làm trong một hai tuần lễ mới kiếm được chừng ấy tiền! Đức Phật thì chẳng tính kỹ đến thế. Do đó, Ngài đã thành Phật. Còn chúng ta thì chẳng thành Phật, bởi chúng ta tính toán kỹ quá! Nói vậy tức là chúng ta cứ việc hồ đồ chẳng nên liệu tính gì cả hay sao? Chẳng phải như thế, chẳng phải hồ đồ, chỉ là giữ tâm thanh tịnh.

Trong thời kỳ tu nhân của Đức Phật Thích Ca, Ngài đã hy sinh trên một ngàn thân mạng của Ngài để cứu độ chúng sanh. Nói rõ hơn nữa, trong tất cả tam thiên đại thiên thế giới, không có một nơi nào bằng một hạt bụi nhỏ mà không có sự xả thân của chư Phật mười phương. Xem như thế, chúng ta cần phải phát tâm đại thừa rộng lớn, vì pháp quên thân.

Nếu lại có người thọ trì nhẫn đến bốn câu kệ trong kinh này và giảng nói cho người khác nghe thì phước người này còn nhiều hơn.

Giả như lại có người khác, chỉ mang vỏn vẹn bốn câu kệ ra giảng cho mọi người nghe thì công đức của người này còn hơn công đức của người đem thân mạng mình, nhiều như cát sông Hằng để dùng làm vật bố thí. Tại sao vậy? Bởi

vì dùng thân mạng để bố thí chỉ có thể cứu được thân mạng của người khác nhưng không độ được họ phản bổn hoàn nguyên, khôi phục lại bổn lai diện mục, bổn hữu Pháp thân. Nếu vì người mà thuyết pháp, điều đó có thể giúp người ta giác ngộ thành Phật tức là cứu độ Pháp thân chúng sanh, cho nên công đức này mới là vô lượng, còn hơn công đức bố thí thân mạng và không có cách gì có thể so sánh được.

Phần 14: LY TƯỚNG TỊCH DIỆT

Nhĩ thời, Tu Bồ Đề văn thuyết thị kinh, thâm giả nghĩa thú, thế lệ bi khấp, nhi bạch Phật ngôn: "Hi hữu Thế Tôn! Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điển, ngã tùng tích lai sở đắc huệ-nhãn, vị tằng đắc văn như thị chi kinh.

Thế-Tôn! Nhược phục hữu nhơn đắc văn thị kinh, tín tâm thanh tịnh tức sanh thiệt tướng. Đương tri thị nhơn, thành tựu đệ nhứt hi hữu công-đức.

Thế-Tôn! Thị thiệt tướng giả, tức thị phi-tướng, thị cố Như Lai thuyết danh thiệt tướng.

Thế-Tôn! Ngã kim đắc văn như thị kinh-điển, tín giải thọ trì, bất túc vi nan. Nhược đương-lai thế, hậu ngũ bá tuế, kỳ hữu chúng-sanh đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhơn tức vi đệ nhứt hi-hữu. Hà dĩ cố? Thử nhơn vô ngã-tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Sở dĩ giả hà?

Ngã tướng tức thị phi tướng, nhơn-tướng, chúng-sanh tướng, thọ- giả tướng, tức thị phi tướng. Hà dĩ cố? Ly nhứt thiết chư tướng, tức danh chư Phật.

Phật cáo Tu-Bồ-Đề "Như thị! Như thị! Nhược phục hữu nhơn, đắc văn thị kinh, bất kinh, bất bố, bất úy, đương tri thị nhơn, thậm vi hi-hữu.

Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Như Lai thuyết đệ nhứt Ba-la-mật, tức phi đệ nhứt Ba-la-mật, thị danh đệ nhứt Ba-la-mật.

Tu-Bồ-Đề! Nhẫn-nhục Ba la mật, Như-Lai thuyết phi nhẫn nhục Ba-la-mật, thị danh nhẫn-nhục Ba-la-mật. Hà dĩ cố?

Tu-Bồ-Đề! Như ngã tích vị Ca-Lợi-Vương cát triệt thân thể, ngã ư nhĩ thời vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Hà dĩ cố? Ngã ư vãng tích, tiết tiết chi giải thời, nhược hữu ngã-tướng, nhơn tướng, chúng-sanh-tướng, thọ giả-tướng, ưng sanh sân hận.

Tu-Bồ-Đề! Hựu niệm quá khứ, ư ngũ bá thế, tác nhẫn nhục tiên-nhơn. Ư nhĩ sở thế, vô ngã-tướng, vô nhơn-tướng, vô chúng- sanh-tướng, vô thọ giả tướng.

Thị cố, Tu-Bồ-Đề! Bồ-tát ưng ly nhứt-thiết tướng, phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam bồ đề tâm. Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thinh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng sanh vô sở trụ tâm. Nhược tâm hữu trụ, tức vi phi trụ. Thị cố, Phật thuyết Bồ-tát tâm bất ưng trụ sắc bố-thí.

Tu-Bồ-Đề! Bồ-tát vị lợi ích nhứt-thiết chúng-sanh cố, ưng như thị bố thí. Như-Lai thuyết nhứt thiết chư tướng, tức thị phi tướng, hựu thuyết: nhứt thiết chúng-sanh tức phi chúng-sanh.

Tu Bồ-Đề, Như-Lai thị chơn ngữ giả, thiệt ngữ giả, như ngữ giả, bất cuống ngữ giả, bất dị ngữ giả. Tu-Bồ-Đề! Như-Lai sở đắc pháp, thử pháp vô thiệt vô hư. Tu-Bồ-Đề! Nhược Bồ-tát tâm trụ ư pháp nhi hành bố-thí, như nhơn nhập ám, tức vô sở kiến. Nhược Bồ-tát tâm bất trụ pháp nhi

hành bố-thí, như nhơn hữu mục, nhựt quang-minh chiếu kiến chủng chủng sắc.

Tu-Bồ-Đề! Đương lai chi thế, nhược hữu thiện-nam tử, thiện-nữ nhơn, năng ư thử kinh thọ-trì đọc tụng, tức vi Như-Lai, dĩ Phật trí-huệ tất tri thị nhơn, tất kiến thị nhơn giai đắc thành-tựu, vô-lượng vô biên công-đức.

Bấy giờ, ngài Tu-bồ-đề nghe Phật thuyết Kinh này, hiểu thấu được nghĩa thú của kinh, rơi lệ khóc, mà bạch Phật rằng: Hiếm có thay, Thế-tôn! Phật diễn nói kinh điển thâm sâu như thế, từ lúc xưa được huệ nhãn cho đến nay, con chưa từng được nghe kinh như thế.

Bạch Thế-tôn! Nếu lại có người được nghe Kinh này, lòng tin thanh tịnh, ắt sanh Thật tướng, phải biết người ấy thành tựu được công đức hiếm có, đệ nhất. Bạch Thế-tôn! Thật tướng ấy, tức không phải tướng, cho nên Như-lai nói là thật tướng.

Bạch Thế-tôn! Nay con được nghe kinh điển như thế, tin hiểu thọ trì chẳng cho là khó. Nếu trong tương lai khoảng năm trăm năm sau cùng có chúng sanh nào được nghe Kinh này, rồi tin, hiểu, thọ, trì, người ấy ắt là hiếm có, là đệ nhất.

Bởi vì sao? Vì người ấy không tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Vì sao? Vì tướng ngã, tức là *phi tướng*, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tức là phi tướng. Bởi vì sao? Vì lìa tất cả chư tướng, tức gọi là chư Phật.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Đúng thế! Đúng thế! Nếu lại có người được nghe Kinh này, chẳng kinh, chẳng hãi, chẳng sợ, phải biết người đó rất là hiếm có. Tại sao?

Tu-bồ-đề! Như-lai thuyết đệ nhất ba-la-mật tức chẳng phải đệ nhất ba-la-mật, ấy gọi là đệ nhất ba-la-mật.

Tu-bồ-đề! Như-lai nói nhẫn nhục ba-la-mật tức không phải nhẫn nhục ba-la mật, ấy gọi là nhẫn nhục ba-la-mật. Tại sao?

Tu-bồ-đề! Như ta thuở xưa bị vua Ca-lợi chặt đứt thân thể, lúc đó ta không tướng ngã, không tướng nhân, không tướng chúng sanh, không tướng thọ giả.

Tại sao? Lúc ấy, khi thân thể bị chặt đứt từng mảnh, nếu ta có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, thì ắt là ta đã sanh tâm sân hận.

Tu-bồ-đề! Lại nhớ kiếp quá khứ, ta làm Tiên Nhẫn-nhục trong năm trăm đời, vào thuở ấy không tướng ngã, không tướng nhân, không tướng chúng sanh, không tướng thọ giả.

Bởi vậy, Tu-bồ-đề! Bồ-tát phải nên lìa tất cả tướng, phải nên phát tâm *a-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*, chẳng nên sanh tâm trụ nơi sắc, chẳng nên sanh tâm trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên sanh tâm không chỗ trụ. Nếu tâm có chỗ trụ, tức là không phải trụ. Bởi vậy, Phật nói rằng tâm Bồ-tát không nên trụ sắc mà bố thí.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát vì để lợi ích tất cả chúng sanh, cần phải bố thí như thế. Như-lai nói tất cả các tướng, tức là phi tướng, lại nói tất cả chúng sanh, tức là phi chúng sanh.

Tu-bồ-đề! Như-lai nói lời chân, nói lời thật, lời như như, lời không dối, lời chẳng sai khác. Tu-bồ-đề! Pháp mà Như-lai chứng đắc, pháp ấy *không thật, không hư*. Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát tâm trụ nơi pháp mà làm bố thí thì

như người vào chỗ tối chẳng thấy gì cả. Nếu Bồ-tát tâm chẳng trụ pháp mà làm bố thí, thì như người có mắt, thêm mặt trời chiếu sáng nữa, thấy hết mọi hình sắc.

Tu-bồ-đề! Đời sau này, nếu có người thiện nam, người thiện nữ, có thể thọ trì đọc tụng Kinh này, thì trí huệ của Như-lai biết rõ người ấy, thấy rõ người ấy, đều thành tựu công đức vô biên vô lượng.

<u>Lược giải:</u>

Bấy giờ, ngài Tu-bồ-đề nghe Phật thuyết Kinh này, hiểu thấu được nghĩa thú của kinh, rơi lệ khóc.

Lúc bấy giờ, sau khi trưởng lão Tu-bồ-đề nghe Phật giảng thuyết, đối với đạo lý vô tướng của *Kinh Kim Cang,* ngài hiểu thấu được một cách sâu xa, đối với ý nghĩa và quy thú của kinh, ông hoàn toàn hiểu rõ ràng, trong lòng hết sức hoan hỷ, nước mắt tuông rơi và khóc.

Lòng đã hoan hỷ sao còn khóc? Thường thường đối với mọi người chúng ta, khi nào lòng cảm thấy vui cực điểm, nước mắt hay chảy ra. Cho nên có câu "vui quá mà khóc," đây chính là trường hợp khóc cười chẳng đặng, một trạng thái xúc động tràn ngập đến cực độ. Quý vị bảo Ngài ấy vui sướng ư? Nhưng sao lại thấy Ngài khóc? Quý vị bảo Ngài khóc ư? Sao lại thấy Ngài vui sướng! Nguyên do Đức Phật nói pháp bát-nhã, ông Tu-bồ-đề thấy quá mầu nhiệm, mà lòng cảm thấy khóc cười chẳng đặng. Trạng huống này chẳng phải vì Đức Phật thuyết pháp chưa rốt ráo, mà chính vì Ngài Tu-bồ-đề khóc cười chẳng đặng, vui sướng quá độ trước pháp mầu bát nhã của biệt giáo mà Phật vừa thuyết giảng (giáo lý được chia ra gồm: tạng giáo, thông giáo, biệt giáo, viên giáo; pháp môn bát-nhã thuộc biệt giáo).

Khi được nghe tới diệu pháp bát-nhã này của biệt giáo, Ngài Tu-bồ-đề liền

cảm thấy vừa hoan hỷ vừa bi ai. Bi ai chính là:

Ngộ dĩ vãng chi bất gián,

Tri lai giả chi khả truy,

Thực mê đồ kỳ vị viễn,

Giác kim thị nhi tạc phi. (Đào Tiềm)

Dịch nghĩa:

Ngộ xưa kia điều lầm lẫn,

Biết mai này còn sửa kịp,

Thật đường mê sửa dấu chân,

Bừng tỉnh: Xưa dại nay khôn.

Ngài Tu-bồ-đề nghĩ lại ngày trước Ngài đã ưa pháp Tiểu thừa, pháp Thanh Văn, đó là điều sai lầm, nay giác ngộ cái dĩ vãng đã rồi và hiểu rằng tương lai có thể sửa đổi kịp thời. Ngài biết mình đã từng đi con đường hẽm, đường lầm lẫn, bởi theo nhãn quan của Đại thừa thì Tiểu thừa là đường hẽm, sai lầm. Có điều, khúc đường lạc đó chẳng đi xa là bao, nên nay cầu pháp Đại thừa là đúng, pháp Tiểu thừa xưa kia là sai. Bởi có những cảm giác hỗn độn như vậy, nên trong lòng vừa buồn vừa vui, nước mắt tuông rơi mà bạch Phật.

Mà bạch Phật rằng: Hiếm có thay, Thế-tôn! Phật diễn nói kinh điển thâm sâu như thế, từ lúc xưa được huệ nhãn cho đến nay, con chưa từng được nghe kinh như thế.

"Hiếm có thay, Thế-tôn!" Mấy chữ này ở phần đầu kinh (Phần 1: Nguyên Do của Pháp Hội) cũng được Ngài Tu-bồ-đề nói lên, để tán than pháp bát-nhã biểu lộ qua tư thái, các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi thường ngày của Đức Phật Thích Ca.

Đoạn này, chữ "hiếm có" nói lên sự thâm sâu hy hữu của kinh điển. Ngài Tu-bồ-đề muốn nói rằng kinh điển này mới là thâm sâu hiếm có, sâu xa tới mức các hàng Tiểu thừa không thể hiểu thấu được dễ dàng.

Ông nói: "Con đã từng gần Phật, theo Ngài để học Phật-pháp, nên có được huệ nhãn…" Huệ nhãn là trí huệ, con mắt trí huệ, một trong năm loại mắt (ngũ nhãn), cũng có thể giảng là lấy trí huệ làm con mắt. Đây không phải là con mắt không thấy đường, ai bảo sao thì theo vậy. Mắt không thấy đường là sao? Là người mù dẫn người mù, chẳng kiếm ra đường lối. Sao lại đến tình trạng kẻ mù dẫn kẻ mù? Chỉ vì không có con mắt trí huệ, bởi nếu có mắt trí huệ thì nhận ra ngay cái gì phải, cái gì trái, hắc bạch phân minh. Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: "Từ ngày học đạo được trí huệ đến nay, con chưa từng nghe pháp môn bát nhã Phật vừa thuyết giảng."

Bạch Thế-tôn! Nếu lại có người được nghe Kinh này, lòng tin thanh tịnh, ắt sanh Thật tướng, phải biết người ấy thành tựu được công đức hiếm có, và đệ nhất.

Ngài Tu-bồ-đề thưa lên Phật rằng: Con nay đã nghe và đã tin. Giả như nếu có người nghe kinh này mà sanh lòng tin thanh tịnh… Tin một cách thanh tịnh nghĩa là không hề mảy may nghi hoặc, chỉ chuyên nhất một lòng trong suốt, không gợn, không dao động. Người có được lòng tin thanh tịnh như vậy thì sẽ sanh xuất đặng Thật tướng bát nhã – vô tướng trí huệ. Cũng nên biết rằng sự thành tựu của người đó là bậc nhất, là rất hiếm có. Công đức của người đó thì cũng không có gì có thể sánh bằng. Tại sao? Vì lòng tin chuyên nhất, không nghi hoặc, tin đến độ tột cùng thì sẽ chứng được thật tướng lý thể mà đạt được lý thể thật tướng thì đúng là hiếm có, là đệ nhất rồi.

Bạch Thế-tôn! Thật tướng ấy, tức không phải tướng, cho nên Như-lai nói là thật tướng. Bạch Thế-tôn! Nay con được nghe kinh điển như thế, tin

hiểu thọ trì chẳng cho là khó.

Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng thật tướng là phi tướng, cũng là vô tướng, bởi Như Lai nói thật tướng là vô tướng. Ông cho hay ông được nghe *Kinh Kim Cang Bát nhã Ba-la-mật* thì sanh lòng tin thanh tịnh, lấy tâm thọ lãnh, lấy thân tu trì, ông nghĩ điều đó đối với ông không khó khăn. Tại sao đối với ông Tu-bồ-đề thì không khó khăn? Bởi vì trong nhiều kiếp xa xưa, ông đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, gieo trồng mọi căn lành, nên ông nói "chẳng cho là khó."

Căn lành có mười một loại:

Thứ nhất là tín căn,

Thứ nhì tàm căn,

Thứ ba quí căn. Như quý vị gặp một việc gì mà tự mình cảm thấy đã làm sai, nên sửa đổi lại, cái ác hướng thiện, trong lòng nẩy sinh tâm tàm quí (hổ thẹn), đó là sự biểu hiện cái hay, thuộc về thiện căn. Nếu chẳng biết làm quý tức là không có thiện căn.

Thứ tư là vô tham,

Thứ năm vô sân,

Thứ sáu vô si,

Thứ bảy tinh tấn,

Thứ tám khinh an, như trạng thái an nhiên nhẹ nhàng trong lúc ngồi thiền chẳng hạn.

Thứ chín là không phóng dật. Phóng dật (buông lung) là không theo đúng quy củ, không phóng dật là giữ đúng quy củ.

Thứ mười là bất hại, nghĩa là không hại người khác.

Thứ mười một là hành xả, nghĩa là bố thí. Mười một loại trên thuộc về các căn

lành trong các loại tâm sở.

Nếu trong tương lai, khoảng năm trăm năm sau cùng có chúng sanh nào được nghe Kinh này, rồi tin, hiểu, thọ, trì, người ấy ắt là hiếm có, là đệ nhất.

Ông Tu-bồ-đề nói rằng đối với ông thì sanh lòng tin, và thọ trì kinh không phải là khó, nhưng trong tương lai, khoảng năm trăm năm sau cùng tức đời mạt pháp, thời kỳ đấu tranh kiên cố, lại có người khi nghe *Kinh Kim Cang* liền sanh lòng tin, hiểu, thọ, trì người đó ắt là hiếm có và là đệ nhất trong số chúng sanh đời mạt pháp.

Bởi vì sao? Vì người ấy không tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.

Vì duyên cớ gì? Vì người đó không có tướng ngã, không tướng nhân, không tướng chúng sanh, không tướng thọ giả. Vì không ngã tướng nên lòng không tham, không nhân tướng nên không sân, không chúng sanh tướng nên không si, không thọ giả tướng nên không có tâm ái. Tóm lại, vì không *tham, sân, si, ái,* nên họ không có bốn loại vọng niệm ấy.

Vì sao? Vì tướng ngã, tức là *phi tướng,* tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tức là *phi tướng.* Bởi vì sao? Vì lìa tất cả chư tướng, tức gọi là chư Phật.

Chỗ này nghĩa là gì? Tướng ngã phải là không có tướng; tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả cũng đều là vô tướng nên đều phải lìa tướng. Vô tướng chính là thật tướng, cho nên nói "lìa tất cả chư tướng, tức gọi là chư Phật." Lìa được tất cả phi tướng chính là thật tướng, nếu như đạt được thật tướng tức là chứng được cái lý thể tự tánh của chư Phật, tức là thành Phật vậy.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Đúng thế! Đúng thế! Nếu lại có người được nghe kinh này, chẳng kinh, chẳng hãi, chẳng sợ…

Phật nghe xong, nói với Tu-bồ-đề rằng: "Ông trình bày ý kiến rất đúng. Giả tỉ có người nghe xong bộ *Kinh Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật* này, lòng không kinh, không hãi sợ…"

Tại sao lại phải kinh sợ? Bởi vì phàm phu chúng ta quen chấp ngã tướng, một khi nghe đến "không có ngã," bèn hoảng sợ, tự hỏi: "Cái tôi chạy đi đâu rồi?

Tôi đang hiện hữu sờ sờ đây, thế nào lại không có tôi?" Phàm phu nghe nói đến pháp môn bát-nhã vô tướng thì có sự sợ hãi, đây là niềm kinh, hãi sợ của phàm phu.

Đối với hàng nhị thừa, tuy không còn tướng ngã, họ vẫn còn chấp pháp. Khi nghe đến câu "pháp còn phải bỏ," họ cũng hãi sợ. Tại sao lại bỏ cả pháp? Bỏ pháp đi lấy gì mà tu hành? Đó là kinh, hãi, sợ của nhị thừa.

Các hàng Bồ-tát quyền thừa đã chứng được nhân không, pháp không, nhưng chưa đạt được lẽ không không. Cái không đã chứng đắc đó cũng phải giải quyết cho nó không luôn. Nếu lại giữ cái không tức là chấp không. Cho nên, trong Phật pháp, giải quyết được ngã chấp, pháp chấp còn phải đoạn trừ không chấp. Nếu khư khư giữ không lại, gọi là *trầm không trệ tịch,* nên cũng là lầm. Vì vậy ta phải đứng ở giữa cái không: nhân không, pháp không, và không không.

Phải biết người đó rất là hiếm có. Tại sao?

Đối với người hiểu rõ thật tướng bát-nhã ba-la-mật, khi nghe xong họ không hề tỏ vẻ sợ hãi, Đức Phật nói rằng "phải biết người đó rất là hiếm có."

Đa số chúng ta, khi nào làm được chút xíu công đức thì tuyên bố này nọ, giống như Lương Vũ-Đế năm xưa. Đó thực là quá si mê đi và chẳng qua vì không hiểu rõ pháp môn bát-nhã. Nếu hiểu được pháp môn bát-nhã thì quá khứ có chuyện gì cũng coi như không. Như còn chút xíu tơ vương thì còn trở ngại. Cho nên trong *Tâm kinh* có câu: "vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố." Quý vị có chút công đức mà để cho ý niệm đó vương mãi trong lòng thì đúng là trở ngại và làm sao "xa lìa được điên đảo vọng tưởng" để tới được "cứu cánh là niết-bàn?" Ý nghĩa của *Tâm kinh* thật là nhiệm mầu vô cùng.

Tại vì sao? Tu-bồ-đề! Như-lai nói đệ nhất ba-la-mật tức chẳng phải đệ nhất ba-la-mật, ấy gọi là đệ nhất ba-la-mật.

Phật bảo tại sao một người như vậy là hiếm có. Như-lai nói đệ nhất ba-la-mật là chiếu theo trung đạo viên lý. Nếu chiếu theo chân đế mà giảng thì thật ra chẳng có đệ nhất ba-la-mật. Còn như chiếu vào tục đế thì đặt tên là đệ nhất ba-la-mật.

Tu-bồ-đề! Như-lai nói nhẫn nhục ba-la-mật tức không phải nhẫn nhục ba-la-mật, ấy gọi là nhẫn nhục ba-la-mật.

Phật nói nhẫn nhục là một ba-la-mật. Nhẫn nhục phải là vô tướng, vì nếu có tướng tức là nhẫn nhục mà chấp tướng, và phàm chấp tướng tức không phải chân chánh nhẫn nhục. Chân chánh nhẫn nhục là không ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Một khi không còn bốn tướng thì còn cái gì để nhẫn nhục nữa? Cho nên có câu: "Chiếu theo trung đạo là nhẫn nhục ba-la-mật, giả thử nhân không, pháp không, cái không cũng không thì đâu còn cái gì mà nhẫn nhục ba-la mật?" Danh xưng ba-la-mật là chiếu theo tục đế mà thôi.

Tại sao? Tu-bồ-đề! Như ta thuở xưa bị vua Ca-lợi chặt đứt thân thể…

Câu hỏi "tại sao" tức là vì duyên cớ gì mà nhẫn nhục ba-la-mật lại gọi là chẳng nhẫn nhục. Phật bảo ông Tu-bồ-đề rằng, cũng giống như năm xưa, khi Phật còn trong thời kỳ tu nhân, Ngài bị vua Ca-lợi cắt xẻo thân thể. Ca-lợi, có chỗ phiên âm thành chữ Ca-lăng-ca (kalinga). Ở đây ngài Cưu-ma-la-thập dịch âm là Ca-lợi; có kinh khác viết chữ "ca" là ca hát, lại có chỗ dùng chữ "cát," nghĩa là cắt, thay chữ "ca," ý muốn nêu rõ ý nghĩa là cắt xẻo thân thể của vị tiên nhẫn nhục (một kiếp quá khứ của Đức Phật).

Trong thời tu nhân, Ngài đã từng làm một vị tiên nhẫn nhục ở trong rừng núi không xa thành của vua Ca-lợi là bao nhiêu. Một hôm, vua Ca-lợi đi săn ngoài thành, đem theo quân lính cùng văn võ bá quan cũng như một số cung phi, cung nga và thể nữ, theo hầu.

Khu vực săn bắn rất rộng lớn, vua Ca-lợi đi vào núi lùng kiếm các loài hươu nai rừng hay hổ báo v.v… nhưng số cung tần thì nhát gan không dám đi theo sát nhà vua để trực tiếp dự cuộc săn đuổi. Họ nhác thấy một người trẻ tuổi trong rừng, nên động lòng hiếu kỳ. Khi đến tận nơi thì thấy vị thanh niên này có tóc dài, mặc áo quần lam lũ, họ rất sợ, cho rằng đây chính là yêu quái. Tiên nhẫn nhục bèn nói cho họ an tâm rằng mình không phải là dã thú mà chỉ là người tu đạo. Tu đạo là nghĩa gì? Số cung tần, thể nữ ở đây chưa hề nghe ai nói tới mấy chữ tu đạo, nhưng thấy người đó cũng nói năng nên bạo dạn tới gần để trò chuyện.

Tiên nhẫn nhục giảng Phật-pháp cho họ nghe. Quả là lần đầu, họ được thấy những gì chưa hề thấy, được nghe những gì chưa hề nghe, nên họ chăm chú lắng tai, lòng vui sướng, tâm thần cơ hồ bị thâu hút, không còn biết tới mọi sự xung quanh.

Đương lúc mãi miết săn đuổi hươu nai, vua Ca-lợi chợt quay đầu lại nhìn,

chẳng thấy cung nga thể nữ của ông đâu, bèn quay trở lại tìm kiếm, và tìm ra họ ở ngay chỗ của vị tu hành. Trông từ đàng xa, nhà vua chỉ thấy số cung nga xúm lại chung quanh một người, và không rõ người này nói những chuyện gì với đám cung nga. Vua bèn từ từ rón rén đi lại thám thính, đến gần nghe thấy vị tiên nhẫn nhục giảng Phật-pháp, còn đám phụ nữ thì tất cả đều chú mục ngưng thần, quên hết mọi sự, chẳng biết là có vua Ca-lợi đi tới.

Vua Ca-lợi cất tiếng hỏi:

-Ngươi làm gì ở đây?

Tiên nhẫn nhục đáp:

-Tôi là người tu đạo.

-Tu đạo thì đã chứng quả A-la-hán chưa?

-Chưa chứng quả A-la-hán.

-Vậy đã chứng quả bất hoàn (tam quả, a-na-hàm) chưa?

-Chưa chứng tam quả.

Vua Ca lợi nói:

-Trong thế gian này có một số tiên nhân, hít thở khí trời và ăn trái cây để sống, nhưng họ vẫn còn lòng dục về tham, về dâm. Còn ngươi trẻ tuổi như thế, lại chưa chứng quả, vậy ngươi còn lòng dâm dục chăng?

Tiên nhẫn nhục đáp:

-Tôi cũng chưa đoạn hết được.

Vua Ca-lợi nổi giận nói:

-Ngươi chưa đoạn hết được lòng dâm dục, vậy khi trông thấy các phụ nữ này, thì ngươi làm sao nhẫn được?

-Tuy tôi chưa đoạn được dâm, nhưng tôi không hề khởi tâm dâm, tôi quán mọi sự đều vô thường, tôi tu tập quán sát chín loại bất tịnh (cửu chủng bất tịnh quán).

-Ngươi nói ngươi tu quán chín loại bất tịnh, đó chỉ là điều lừa dối, vậy có bằng cớ gì chứng tỏ ngươi không hề khởi tâm dâm?

-Tôi có thể nhẫn không khởi tâm dâm, cái gì tôi cũng có thể nhẫn nhịn được.

-Ngươi bảo có thể nhẫn được. Tốt lắm! Ta xẻo cái tai của ngươi coi thử ra sao?

Nói rồi, vua Ca-lợi rút kiếm ra cắt đứt tai của tiên nhẫn nhục. Các quan văn võ trông thấy vua Ca-lợi cắt tai của tiên nhẫn nhục, mà người này không tỏ chút gì đau khổ cả, mới tâu rằng:

-Đại vương nên dừng tay. Người này chính là một vị đại sĩ, là một Bồ-tát, Đại vương không nên cắt thêm nữa.

Vua Ca-lợi nói:

-Các ông làm sao biết người này là Bồ-tát?

-Khi Đại vương cắt tai y, sắc mặt y vẫn không biến đổi, như chẳng có chuyện gì xảy ra.

-Làm sao biết hắn coi như chẳng có gì xẩy ra? Biết đâu lòng hắn rất là căm hận ta, ta thử lần nữa xem sao? Nói xong, vua Ca-lợi vung kiếm cắt luôn mũi

của tiên nhẫn nhục, nói:

-Ngươi có căm hận không?

-Tôi không căm hận.

-Ngươi vẫn chưa chịu nói thật à! Để coi ngươi có thật sự nhẫn được chăng, nay ta chặt thêm tay của ngươi, thì sẽ biết, thử coi lúc đó ngươi có tâm sân hận không?

Tiên nhẫn nhục đáp:

-Không có.

-Ngươi vẫn nói là không có tâm sân hận, ta không tin. Ta không thể tin rằng trong thế gian này lại có kẻ bị người ta xẻo tai, cắt mũi, chặt cả hai tay mà lòng không sân hận, đó thật là điều kỳ quái.

Nói xong, vua Ca-lợi chặt chân của tiên nhẫn nhục rồi hỏi:

-Ngươi vẫn chẳng sân hận ư?

-Không sân hận.

Vua chặt nốt chân kia, vậy là hai chân, hai tay, một mũi, hai tai đều bị cắt.

Vua hỏi tiếp:

-Bây giờ, ngươi có sân hận hay không?

Vị thanh niên vẫn một mực trả lời:

-Không sân hận.

Lúc bấy giờ trên tầng trời, các vị Tứ Đại Thiên Vương cả giận bảo rằng:

"Vua Ca-lợi này thật là không phải. Vị này là người tu hành, ngươi quả xem thường người tu một cách quá đáng, chúng ta là hàng hộ pháp, nên phải trừng phạt ngươi đây." Sau đó, các vị trời cho mưa đá xuống, rồi nổi gió làm cát đá bay mù mịt.

Vua Ca-lợi thấy vậy rất sợ hãi, biết là tai họa, liền đến trước vị tu hành vừa cụt tay, cụt chân, vừa mất tai và mũi, năn nỉ rằng:

-Bây giờ tôi đã biết lầm lỗi, trời đã trừng phạt tôi, xin ông đừng sanh lòng oán hận tôi, đừng tức giận tôi!

-Tôi không tức giận, tôi không sân hận ông đâu.

Vua Ca-lợi nói:

-Tôi không tin, nếu ông không tức giận, tại sao trời lại trách phạt tôi?

Tiên nhẫn nhục đáp:

-Đây là bằng chứng! Nếu thực tâm tôi không sân hận ông thì tay, chân, tai, mũi tôi lập tức khôi phục lại như cũ.

Nói xong, quả nhiên vua thấy tay, chân, tai và mũi của tiên lại mọc ra như cũ. Tiên nói:

-Đến khi nào tôi thành Phật, ông sẽ là người đầu tiên tôi độ cho thành đạo nghiệp.

Bởi vậy, sau khi đức Thích Ca thành Phật, đầu tiên Ngài độ cho Tôn-giả Kiều-trần-như, tức là vua Ca-lợi trong kiếp xưa xa.

Một số người nghe tới đoạn kinh này có thể nghĩ rằng nếu có vị tỳ-kheo nào, ở trong núi tu nhẫn nhục, ta cứ đến cắt tai, mũi người đó thì người đó sẽ phát nguyện độ cho ta trước tiên. Nhưng ta phải nhớ rằng, muốn được vậy, ta cần phải gặp cho đúng Phật Thích Ca Mâu Ni mới có được tấm lòng từ bi và nhẫn nhục như vậy. Nếu gặp phải người chẳng có từ bi nhẫn nhục như Đức Phật, với sự sân hận của người đó, ta ắt là bị đọa vào địa ngục vô gián, vì thế chúng ta chớ nên coi thường mà bắt chước theo cách đó.

Lúc đó ta không tướng ngã, không tướng nhân, không tướng chúng sanh, không tướng thọ giả.

Đức Phật cho hay trong thời gian làm tiên nhẫn nhục bị vua Ca-lợi cắt thân thể ra từng mảnh, Ngài không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Ngài đã từng kinh nghiệm qua pháp nhẫn nhục ba-la-mật, nay Ngài kể cho mọi người nghe.

Tại sao? Lúc xưa, khi thân thể bị chặt đứt từng mảnh, nếu ta có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, thì ắt là ta đã sanh tâm sân hận.

Đức Phật nói: "Đương lúc vua Ca-lợi cắt tai, cắt mũi, chặt tay chân ta, nếu ta có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, ắt là ta đã sanh tâm sân hận. Tại sao vậy? Bởi còn cái '*ngã.*' Chừng nào còn '*ngã,*' thì vẫn còn tâm sân hận. Cho nên lúc đó, vì không còn '*ngã,*' ta không hề khởi lòng sân hận và phát nguyện xong thì tay chân, cũng tai mũi mọc lại như cũ. Nếu vào lúc đó, còn chút nào sân hận trong lòng thì điều nguyện của ta cho tứ chi khôi phục đâu có thể thành tựu được."

Tu-bồ-đề! Lại nhớ kiếp quá khứ, ta làm tiên nhẫn nhục trong năm trăm đời, vào thuở ấy không tướng ngã, không tướng nhân, không tướng

chúng sanh, không tướng thọ giả. Bởi thế, Tu-bồ-đề! Bồ-tát phải nên lìa tất cả tướng, phải nên phát tâm *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*, chẳng nên sanh tâm trụ nơi sắc, chẳng nên sanh tâm trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên sanh tâm không chỗ trụ. Nếu tâm có chỗ trụ tức là không phải trụ.

Đức Phật nói: "Tu-bồ-đề! Ta nhớ những kiếp xưa làm tiên nhẫn nhục trong năm trăm đời, trải qua bao nhiêu kiếp đó, đối trước mọi sự ta đều phải nhẫn nhục, không vướng mắc vào các tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Mọi sự gian nan khổ sở, ta đều phải nhẫn chịu. Cho nên làm Bồ-tát là phải lìa mọi tướng, phải phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bồ tát cũng không được chấp trụ vào cảnh giới của lục trần, không chấp trước vào sắc mà sanh tâm, không trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm chấp trước; phải nên sanh tâm không chỗ trụ (tâm không chấp trước vào gì cả), tất cả phải cho viên dung, vô ngại. "Nếu tâm có chỗ trụ, tức là chẳng phải trụ." Nếu như tâm của ta mà chấp trước, tức chẳng phải "sanh tâm không chỗ trụ" (như kinh đã nói). Còn có chấp, tức có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả."

Bởi vậy nên Phật nói tâm Bồ-tát không nên trụ vào sắc mà bố thí.

Cho nên tâm của Bồ-tát không nên chấp trước vào sắc khi bố thí. Bồ-tát thì tu lục độ vạn hạnh. Riêng bố thí là bao gồm đầy đủ cả sáu độ. Tại sao vậy? Bố thí có các loại như tài thí, pháp thí, vô úy thí. Tài thí là bố thí tư liệu để người ta sanh sống, cũng là nằm trong độ bố thí của sáu độ nói trên.

Nay nói về pháp thí. Như quý vị thuyết pháp cho những ai đối với quý vị không có tâm oán hại, chẳng hạn, khiến cho họ trở thành kẻ vô úy, khiến họ xa lìa tâm sợ hãi, như vậy quý vị đã thực hiện trì giới, tức một độ trong lục độ. Trong trường hợp những kẻ đó đối với quý vị có lòng oán hại, vì trước đó giữa

hai bên với nhau đã xảy ra một chuyện gì không phải, quý vị vẫn nói pháp để họ có thể xa lìa sợ hãi, tức là quý vị đã tu nhẫn nhục, một độ trong lục độ,

Quý vị hoan hỷ vì người nói pháp, không biết mệt mỏi, hiểu biết chút nào nói chút ấy, không ngại khó khăn, không lười biếng, đó là độ tinh tấn. Quý vị lại biết nói pháp làm sao để có lớp lang, trong một tinh thần chuyên nhất, điều trước điều sau thông suốt, không lẫn lộn. Nói pháp không lầm, không loạn gọi là "như pháp," và như vậy tức là độ thiền định ba-la-mật. Quý vị có được công phu thiền định mới tới được trạng thái không lầm loạn này. Nếu như thiếu công phu thiền định thì mỗi lần lên đài giảng kinh, tay chân quý vị không khởi có sự lung túng. Có ai hỏi vấn đề gì sẽ làm quý vị hoang mang, đó là tình trạng không có công phu thiền định. Khi đã có định lực, thì lúc giảng pháp có thể phân tích các pháp tướng một các rành rọt, không lộn xộn lầm lạc, như vậy gọi là có thiền định ba-la-mật,

Quý vị còn có một loại gọi là *huệ biện vô ngại.* Huệ là trí huệ, biện là biện tài, ở nơi ý là trí huệ, ở nơi miệng là biện tài. Có trí huệ thì nói ra mới thành biện tài. Gọi là có biện tài tức là nói chỗ nào cũng là đạo, đâu đâu cũng là gốc nguồn, nói cái gì cũng thành đạo lý cả, bởi chứng huệ biện vô ngại cũng là độ bát-nhã (tức huệ).

Vì những lý do kể trên, nên riêng độ bố thí-tài thí, pháp thí, vô úy thí, ba loại-gồm đủ cả lục độ ba-la-mật (bố thí, trì giới, tính tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí huệ).

Tu-bồ-đề! Vì để lợi ích tất cả chúng sanh, Bồ tát phải nên bố thí như thế.

Đức Phật lại dạy ngài Tu-bồ-đề rằng các vị Bồ-tát, vì để lợi ích tất cả chúng sanh, phải nên sanh tâm không chỗ trụ (mà ta vừa nói) để thực hành việc bố thí. Chúng ta làm bố thí không nên để vướng mắc vào tướng bố thí. Thí dụ,

chúng ta không nên nói như thế này: "Lần bố thí này, tôi là kẻ bố thí, chỗ đó lãnh thọ sự bố thí, rồi của bố thí là chừng đó tài vật," hoặc giả nói: "Tôi đã nói pháp chừng đó, giáo hóa chừng đó chúng sanh." Đây là những tướng mà chúng ta không nên chấp trước.

Pháp Phật dạy chúng ta bỏ chấp. "*Gió mát, trăng trong tùy thời hiện.*" Để cảnh giới đến đi một cách tự nhiên, chớ chấp trước. Chấp tướng bố thí là tu phước cõi trời, còn tu đến quả Phật thì không thể chấp tướng. Tuy nói là không chấp tướng nhưng chúng ta vẫn thực sự làm bố thí thì mới đúng, chớ chẳng phải hễ nói không chấp tướng thì liền cho rằng cái gì cũng không, không cả – làm bố thí. Đây là rơi vào *ngoan không,* không hợp với đạo.

Như-lai nói tất cả các tướng, tức là phi tướng, lại nói tất cả chúng sanh, tức là phi chúng sanh. Tu-bồ-đề! Như-lai nói lời chân, nói lời thật, lời như như, lời không dối, lời chẳng sai khác.

Phật nói tất cả mọi tướng (bổn lai) vốn là không có tướng, lại nói rằng tất cả mọi chúng sanh là chẳng chúng sanh. Tự tánh của chúng sanh vốn là Phật. Lúc mê là chúng sanh, khi giác ngộ là Phật. Thuyết Phật-pháp để giáo hóa chúng sanh, để trong tương lai chúng sanh đều được quay trở lại về nguồn để thành Phật. Đức Phật nói đến đây e rằng mọi người có thể kinh hãi, hồ nghi không tin nên mới nói tiếp:

"Như-lai nói lời chân, lời thật, lời như như, lời không dối, lời bất dị." Ý Phật nói những lời đó là thành thật, không phải lời nói bậy bạ, không phải là chuyện kỳ quái, hoang đường…

Tu-bồ-đề! Pháp mà Như-lai chứng đắc, pháp ấy *không thật, không hư.*

Phật bảo Tu-bồ-đề rằng pháp mà Như Lai chứng được chính là *Chân Không,* không có thật thể. Tuy không có thực thể, nhưng trong cái chân không đó lại

sanh ra *Diệu Hữu.* Chân không không ngăn ngại diệu hữu, diệu hữu không ngăn ngại chân không, cho nên nói "pháp ấy không thật không hư." Không thật không hư nghĩa là gì? Nghĩa là nếu không chấp tướng, xa lìa chấp tướng thì đó là chân không diệu hữu.

Tu-bồ-đề! Nếu tâm Bồ-tát trụ ở pháp mà làm bố thí…

Phật bảo ông Tu-bồ-đề phải nên biết rằng, nếu Bồ-tát tu Bồ-tát đạo mà theo pháp hữu vi làm bố thí, chấp tướng mà bố thí, đó chỉ là lối tu phước báo các tầng trời hoặc tu phước nhân gian mà thôi, bởi vậy có câu:

Chấp tướng bố thí được phước trời,
Như dùng tên bắn hướng không trung,
Chờ khi đà hết tên liền rớt,
Lại tới kiếp sau chẳng vừa lòng.

Người chấp tướng làm bố thí thì có thể hưởng phước báo sinh lên cõi trời, đó là ý nghĩa lấy tên bắn lên không trung. Tên phóng lên sẽ tới lúc hết đà bèn rớt xuống như cảnh sanh lên tầng trời hưởng phước, đến lúc hết phước lại bị đọa xuống làm người thế gian để chịu các cảnh khổ. Đó là bố thí hữu lậu, vì theo pháp hữu vi thì sẽ hưởng phước hữu lậu chưa phải tới chỗ rốt ráo.

Thì như người vào chỗ tối chẳng thấy gì cả.

Ở đây Phật ví dụ trường hợp trụ ở pháp mà làm bố thí, giống như người "vào chỗ tối chẳng thấy gì cả." Như quý vị làm công đức hữu lậu, kết quả sanh lên các tầng trời, tuy có hưởng phước, nhưng vẫn là thiếu trí huệ chân chánh, coi như là thiếu ánh sáng vậy. Một khi thiếu trí huệ chân chánh thì sẽ không nghe thấy Phật-pháp, cũng giống như trường hợp không trông thấy gì hết.

Nếu Bồ-tát tâm chẳng trụ pháp mà làm bố thí, thì như người có mắt,

thêm mặt trời chiếu sáng nữa, thấy hết mọi hình sắc.

Giả thử vị Bồ-tát đó làm bố thí mà lòng không có chút gì chấp trước cả, tức là vị đó tu pháp vô vi, quả sẽ là quả vô lậu, giống như trường hợp người có mắt, nghĩa là có trí huệ, lại được "thêm mặt trời chiếu sáng nữa, thấy hết mọi hình sắc." Ánh sáng mặt trời cũng như ánh sáng trí huệ, trí huệ này chiếu sáng mọi nơi, vì vậy mà mọi hình sắc đều có thể trong thấy hết.

Tu-bồ-đề! Đời sau này, nếu có người thiện nam, người thiện nữ, có thể thọ trì đọc tụng Kinh này, thì trí huệ của Như-lai biết rõ người ấy, thấy rõ người ấy, đều thành tựu công đức vô biên vô lượng.

Phật bảo: "Tu-bồ-đề! Đời sau, nếu có người thiện nam và thiện nữ, đọc, tụng, thọ, trì *Kinh Kim Cang* này thì trí huệ của Như-lai sẽ biết và thấy rằng kẻ đó tu hành, và trong tương lai người đó sẽ được vô lượng vô biên công đức." Ở đâu mà có nhiều công đức như vậy? Không có chỗ nào có cả. Vì chúng ta càng tìm, càng kiếm thì tìm không ra, Phật-pháp mầu nhiệm tại chỗ này.

Phần 15: TRÌ KINH CÔNG ĐỨC

Tu Bồ Đề! Nhược hữu thiện-nam tử, thiện-nữ nhơn, sơ nhựt phần dĩ hằng-hà sa đẳng thân bố-thí, trung nhựt phần phục dĩ hằng hà sa đẳng thân bố-thí, hậu nhựt phần diệc dĩ hằng-hà sa đẳng thân bố-thí; như thị vô-lượng bá thiên vạn ức kiếp, dĩ thân bố thí. Nhược phục hữu nhơn văn thử kinh-điển tín tâm bất nghịch, kỳ phước thắng bỉ. Hà huống thơ tả, thọ-trì, đọc-tụng, vị nhơn giải thuyết!

Tu-Bồ-Đề! Dĩ yếu ngôn chi, thị kinh hữu bất khả tư nghị, bất khả xứng lượng vô biên công-đức. Như Lai vị phát đại-thừa giả thuyết, vị phát tối

thượng-thừa giả thuyết. Nhược hữu nhơn năng thọ-trì dọc tụng, quảng vị nhơn thuyết. Như-Lai tất tri thị nhơn, tất kiến thị nhơn, giai đắc thành tựu bất khả lượng, bất khả xứng, vô hữu biên, bất khả tư nghị công-đức. Như thị nhơn đẳng tắc vi hà đảm Như-Lai A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Nhược nhạo tiểu pháp giả, trước ngã kiến, nhơn kiến, chúng-sanh kiến, thọ-giả kiến, tức ư thử kinh bất năng thính thọ, đọc tụng vị nhơn giải thuyết.

Tu-Bồ-Đề! Tại tại xứ xứ nhược hữu thử kinh, nhứt thiết thế-gian, thiên, nhơn. A-tu-la sở ưng cúng dường. Đương tri thử xứ, tức vi thị tháp, giai ưng cung kính, tác lễ vi nhiễu, dĩ chư hoa hương, nhi tán kỳ xứ.

Tu-bồ-đề! Như có người thiện nam, người thiện nữ, buổi sáng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi trưa lại đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi chiều cũng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, cứ như thế bố thí thân mạng đến vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp.

Nếu lại có người nghe kinh điển này, lòng tin chẳng mất thì phước của người này hơn phước của người kia, huống chi là biên chép, thọ trì, đọc tụng, giảng giải cho người khác nghe.

Tu-bồ-đề! Nói tóm lại, Kinh này có công đức không thể nghĩ bàn, không thể lường, không bờ mé.

Như-lai vì người phát tâm Đại thừa mà nói, vì người phát tâm tối thượng thừa mà nói. Nếu có người nào hay thọ trì, đọc tụng, giảng nói cho người thì Như Lai ắt biết rõ người ấy, thấy rõ người ấy, đều được thành tựu công đức không thể lường, không thể tính, không có bờ mé, không thể

nghĩ bàn. Những người như thế là gánh vác được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác của Như-lai.

Vì sao? Tu-bồ-đề! Nếu có người ưa pháp nhỏ, dính mắc ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến thọ giả kiến thì chẳng thể nghe, thọ trì, đọc tụng kinh này và giảng cho người khác nghe.

Tu-bồ-đề! Bất cứ nơi nào, nếu có Kinh này, tất cả thế gian, trời, người, *a-tu-la* đều nên cúng dường.

Phải biết chỗ đó chính là tháp Phật đều nên cung kính lễ bái nhiễu quanh, dùng hương hoa mà rải cúng nơi đó.

Lược giải:

Tu-bồ-đề! Như có người thiện nam, người thiện nữ, buổi sáng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi trưa lại đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi chiều cũng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, cứ như thế bố thí thân mạng đến vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp.

Phật lại nêu thí dụ như có người nam hoặc người nữ tu thập thiện, thọ ngũ giới, vào lúc "sơ nhật phân" (nguyên văn Hán tạng), tức lúc mặt trời mọc, vào giờ Dần, giờ Mão, đem thân mạng mình nhiều như số cát sông Hằng ra bố thí – trước thì chỉ nói đem một thân mạng ra bố thí, ở chỗ này lại nói đem nhiều thân mạng như cát sông Hằng ra bố thí – rồi vào lúc "trung nhật phân," tức giờ Tỵ, giờ Ngọ, "hậu nhật phân," tức giờ Thân, giờ Dậu, đem thân mạng cũng nhiều như cát sông Hằng ra bố thí. Vậy là chẳng phải một ngày, mà phải trải qua trăm ngàn vạn ức kiếp, cứ như thế mà bố thí thân mạng.

Nếu lại có người nghe kinh điển này, lòng tin chẳng mất thì phước của

người này hơn phước của người kia, huống chi là biên chép, thọ trì, đọc tụng, giảng giải cho người khác nghe. Tu-bồ-đề! Nói tóm lại, Kinh này có công đức không thể nghĩ bàn, không thể lường, không bờ mé.

Lại thí dụ có người nghe *Kinh Kim Cang* mà lòng tin chẳng mất – tức là không nghi hoặc – thì phước đức của người này còn hơn phước đức của người nói ở phần trên, tức là kẻ đã bố thí thân mạng, buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, trong trăm ngàn vạn ức kiếp, nhiều như cát sông Hằng. Người này chỉ có nghe kinh thôi mà sao phước đức lại có thể hơn người nói ở phần trên? Bởi vì bố thí thân, cũng chỉ tạo được công đức như tài thí, còn nghe kinh thì có công đức của pháp thí. Tài thí thì được phước đức, pháp thí thì được trí huệ. Thí dụ ta muốn được khai ngộ để thành Phật, tất nhiên ta phải có trí huệ chân chánh.

Nếu chẳng có trí huệ, nhưng chỉ có phước báo thì chẳng thể khai ngộ được, vì lẽ đó phước này "hơn phước của người kia," như kinh nói. Huống chi, bây giờ, lại lấy bút mực chép *Kinh Kim Cang*, lại thọ, trì, đọc, tụng, lại còn thuyết giảng kinh cho người khác nghe nữa!

Phật bảo ông Tu-bồ-đề một cách tóm tắt, công đức của kinh này to lớn tới độ không thể đo được, không thể nghĩ bàn được và rộng lớn không có bờ mé.

Như-lai vì người phát tâm Đại thừa mà nói, vì người phát tâm tối thượng thừa mà nói. Nếu có người nào hay thọ trì, đọc tụng, giảng nói cho người thì Như-lai ắt biết rõ người ấy, thấy rõ người ấy, đều được thành tựu công đức không thể lường, không thể tính, không có bờ mé, không thể nghĩ bàn. Những người như thế là gánh vác được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác của Như-lai.

Phật bảo Như-lai nói *Kinh Kim Cang* này, chẳng phải cho hàng Tiểu thừa,

Thanh văn nghe mà chính là cho những người tin theo Đại thừa có tâm Bồ tát, những người cầu Phật đạo, cầu pháp tối thượng thừa, nguyện độ khắp các chúng sanh. Giả thử có người hay thọ trì đọc tụng bộ kinh này, hoặc giảng giải cho người khác nghe thì ắt Như-lai, với thiên nhãn, sẽ biết người đó, thấy người đó. Họ đều thành tựu những công đức không thể đo lường, không bờ mé, không thể nghĩ bàn. Người mà đọc, tụng, thọ, trì, sao chép kinh này, cũng coi như có thể gánh vác được đạo nghiệp của Như-lai, họ sẽ chứng được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Vì sao? Tu-bồ-đề! Nếu có người ưa pháp nhỏ, dính mắc ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến thọ giả kiến thì chẳng thể nghe, thọ trì, đọc tụng kinh này và giảng cho người khác nghe.

Tại sao vậy? Bởi vì, nếu có kẻ ưa pháp Tiểu thừa tức là chấp ngã kiến, mà còn ngã kiến tức còn tâm tham; chấp nhân kiến, thì còn tâm sân; chấp chúng sanh kiến tức còn tâm si; chấp thọ giả tướng tức còn cái thấy ngu si. Bởi họ chỉ biết ưa pháp Tiểu thửa nên họ không nào thể lãnh thọ được diệu lý của *Kinh Kim Cang,* tức pháp *thực tướng vô tướng*. Họ cũng không tin, sẽ không biết đọc, tụng, cũng không thể giải nói kinh này cho người khác. Nguyên do bởi tâm lượng của họ nhỏ bé, sống trong cảnh giới hạn hẹp nên khó lòng vào được pháp Đại thừa.

Tu-bồ-đề! Bất cứ nơi nào, nếu có Kinh này, tất cả thế gian, trời, người, *a-tu-la* đều nên cúng dường.

Phật bảo ông Tu-bồ-đề rằng bất cứ nơi nào có bộ *Kinh Kim Cang* này thì mọi nơi, kẻ ở thế gian, kẻ xuất thế gian, trên trời, dưới là người, cho đến a-tu-la, chúng sanh khắp pháp giới, đều phải phát tâm cúng dường bộ kinh này.

Có tất cả mười loại cúng dường, được lược giảng như sau:

Thứ nhất là cúng dường nhang. Ta phải mua loại nhang tốt, chớ nên mua loại chỉ đáng bỏ thùng rác để cúng Phật, đó là thiếu sự thành tâm. Sách nói tới nhang Ngưu-đầu bằng gỗ chiên-đàn, là loại khi đốt lên mùi hương tỏa ra xung quanh, xa đến mười dặm. Một phân lượng nhỏ cũng đáng "giá liên thành." Cúng dường Phật bằng thứ nhang này mới đúng là thành tâm. Kinh Địa Tạng kể chuyện một người phụ nữ Bà-la-môn, mang cả gia tài, nhà cửa bán đi, để cúng dường Đức Phật Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai. Tại sao cần phải bán nhà?

Lý do là người đó muốn mang hết cả tâm lòng thành của mình, cam chịu sống không nhà cửa để biểu thị một lòng chân thật cúng dường Phật. Cúng dường nhang thì được lợi ích như thế nào? Lợi ích là kiếp sau, thân mình sẽ tỏa ngát mùi thơm. Quý vị thấy đó, miệng Đức Phật tỏa hương thơm, trên mình Ngài, các lỗ chân lông cũng đều tỏa mùi thơm. Tại sao thân thể của ta lại có mùi hôi? Bởi vì kiếp xưa ta không đốt nhang cúng Phật, lại không biết giữ giới luật, nên nay thân mình chúng ta có mùi hôi. Dùng nhang cúng Phật, thì thân ta có thể tỏa hương thơm. Có phải là ta dùng nhang cúng Phật là cốt cầu cho thân tỏa hương thơm trong kiếp tương lai chăng? Không phải thế, vì quý vị chẳng cần phải cầu, cũng chẳng cần hy vọng, tự nhiên sẽ được như vậy. Công đức viên mãn, thì tự nhiên có hương, băng công đức chăng viên mãn thì câu cũng chẳng có. Thân các vị trời đều tỏa mùi hương. Tại sao vậy? Bởi trên tầng trời, các vị thiên đều dùng nhang cúng Phật.

Thứ nhì là cúng dường hoa. Ta phải dùng loại hoa tươi. Nói chung là khi mua hoa nên thêm chút ít tiền mua hoa tốt, thì công đức lại nhiều hơn chút nữa. Lợi ích của sự cúng dường hoa như thế nào? Kiếp sau tướng mạo của ta sẽ hoàn toàn, đẹp đẽ dễ coi, ai trông thấy cũng yêu mến. Bởi kiếp xưa Đức Phật Thích Ca dùng hương và hoa cúng Phật nên được tướng mạo viên mãn. Còn như quý vị không muốn phiền hà, chẳng cần tướng mạo tốt, quý vị có thể biến thành

giống như tượng Đức Đạt-ma Sư-tổ, xấu xí khó coi. Có điều, đó là tùy ý quý vị, quý vị muốn thế nào, thì sẽ thành ra như thế ấy.

Thứ ba là cúng dường đèn. Đứng trước Phật đốt đèn, kiếp sau sẽ được đôi mắt sáng. Có thể có những vật mọi người không trông thấy nhưng mắt ta thì thấy được. Có những sự tình, mọi người không biết, mà ta lại biết. Ta có thể có thiên nhãn, nhục nhãn, pháp nhãn, huệ nhãn, Phật nhãn, tức là ngũ nhãn. Tại sao có được Phật nhãn? Chính là gieo nhân trước Phật đốt đèn, nên nhục nhãn của ta hóa ra sáng, và khai mở được ngũ nhãn. Quý vị than rằng: "Người ta có Phật nhãn, sao ta không có vậy?" Bởi vì một giọt dầu thắp đèn quý vị cũng không bỏ ra, chỉ một đôi nến cũng không chịu mua để cúng dường Phật, lẽ dĩ nhiên quý vị chẳng thể có Phật nhãn. Muốn có ngũ nhãn ta hãy mua nhang, dầu, loại thật tốt, đốt đèn lên cúng dường Phật thì quý vị sẽ có công đức thật hay, thật mầu nhiệm.

Thứ tư là cúng dường anh lạc. Đây là ngọc quí, rất đẹp và đắt giá, dùng ngọc này để cúng dường Phật.

Thứ năm là cúng dường bảo cái. Bảo cái tức là cái lọng, cái tàng hay cái táng. Đời xưa, các quan đi đâu cũng có lọng che. Chúng ta nên dùng bảo cái để cúng dường Phật.

Thứ sáu là cúng dường tràng phan. Tỷ như các loại cờ, màn treo, hay các dãy câu đối treo trước bàn thờ Phật, đều thuộc về loại tràng phan. Cũng có thể dùng các màn lưới như trên cung điện của Đại Phạm Thiên, loại lưới có những hình tròn, trên gắn những hạt châu để cúng dường Phật.

Thứ bảy là cúng dường y phục. Phải là loại y phục bảo hạng. Quý vị không được mặc vào người rồi mới mang đến cúng dường Phật. Phật mặc quần áo gì? Phật đâu có ăn mặc như chúng ta, đây chỉ là cách biểu thị sự cung kính mà

thôi.

Thứ tám là cúng dường thực phẩm trái cây. Các thức ăn đều có thể cúng dường Phật. Không thể cúng Phật những thức mình đã ăn trước. Về sau, xin quý vị cư sĩ nhớ cho điều này, tại các Phật đường hay các chùa miếu, khi nào ăn thức gì, quý vị tại gia phải nhường cho các vị Tăng sĩ ăn trước, sau đó mới đến lượt của mình. Sở dĩ tôi nhắc điều này, vì đã có lần tôi thấy một số cư sĩ, chưa cúng Phật gì mà đã lấy đồ ra ăn. Tại chùa miếu, chúng ta không thể làm như vậy, bao giờ cũng phải cúng Phật trước đã. Chúng ta đã theo Phật, tin Phật, tất phải cung kính Phật.

Cung kính Phật chính là cung kính Pháp, cung kính Pháp là cung kính Tăng. Vì các lẽ đó, khi các vị xuất gia chưa ăn, mọi người không nên ăn trước. Trừ phi, gặp trường hợp đặc biệt, hoặc quý Thầy quý Sư cô mắc bận công chuyện, hoặc bảo mọi người ăn trước, lúc đó thì không kể, ngoài ra chúng ta phải nhất thiết theo đúng pháp, chớ có tự ý tùy tiện.

Thứ chín là cúng dường âm nhạc. Cho nên chúng ta thấy nào sớm chuông, tối trống (mộ cổ thần chung), khánh xanh, mõ đỏ, rồi các giọng xướng tán, để hát ca tán than Tam-bảo.

Thứ mười là chắp tay cúng Phật. Cách cúng dường này đơn giản, không mất tiền, chỉ một lòng kiền thành, chắp tay lại hành lễ để cúng dường.

Như trên vừa nói là mười phương cách cúng dường, tôi lược giảng cho quý vị hiểu.

Phải biết chỗ đó chính là tháp Phật đều nên cung kính lễ bái nhiễu quanh, dùng hương hoa mà rải cúng nơi đó.

Nơi nào có bộ kinh này thì nơi đó chúng ta nên cúng dường. Chúng ta phải coi

nơi đó là tháp Phật, là chân thân của Phật, là xá lợi của Phật. Chúng ta phải cung kính, cúi đầu đảnh lễ, hướng bên hữu đi nhiễu ba vòng, cũng giống như khi chúng ta niệm Phật, niệm Chú Đại Bi và đi nhiễu, rồi dùng hương hoa rải xung quanh nơi đó để cúng dường.

Phần 16: NĂNG TỊNH NGHIỆP CHƯỚNG

Phục thứ, Tu Bồ Đề! Thiện nam tử, thiện-nữ nhơn thọ-trì đọc tụng thử kinh, nhược vị nhơn khinh tiện, thị nhơn tiên thế tội nghiệp, ưng đọa ác đạo, dĩ kim thế nhơn khinh tiện cố, tiên thế tội-nghiệp tức vi tiêu diệt, đương đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Tu-Bồ-Đề! Ngã niệm quá khứ vô-lượng a-tăng-kỳ kiếp ư Nhiên-Đăng Phật tiền đắc trị bát bá tứ thiên vạn ức na-do-tha chư Phật, tất giai cúng dường thừa-sự, vô không quá giả. Nhược phục hữu nhơn, ư hậu mạt thế, năng thọ-trì đọc tụng thử kinh, sở đắc công-đức, ư ngã sở cúng-dường chư Phật, công-đức bá phần bất cập nhứt, thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí-dụ sở bất năng cập.

Tu Bồ Đề! Nhược thiện nam tử, thiện-nữ nhơn ư hậu mạt thế, hữu thọ-trì đọc tụng thử kinh, sở đắc công-đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhơn văn, tâm tắc cuồng loạn, hồ nghi bất tín.

Tu-Bồ-Đề! Đương tri thị kinh nghĩa bất khả tư nghị, quả-báo diệc bất khả tư nghị.

Lại nữa, Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ, thọ trì, đọc tụng kinh này, nếu bị người khác khinh rẽ là vì người này đời trước đã tạo nghiệp tội đáng đọa vào ác đạo. Do nay bị người khinh rẻ thì tội

nghiệp đời trước liền được tiêu diệt và sẽ được quả *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.*

Tu-bồ-đề! Ta nhớ đời quá khứ, vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, trước Phật Nhiên Đăng, được gặp tám trăm bốn ngàn muôn ức na-do-tha chư Phật, ta đều cúng dường thờ phụng, không sót một vị nào.

Nếu lại có người, ở đời mạt thế sau này, có thể thọ trì, đọc tụng kinh này, họ sẽ được công đức, mà công đức cúng dường chư Phật của ta không bằng một phần trăm, một phần ngàn, vạn, ức, cho đến toán số thí dụ chẳng thể sánh bằng.

Tu-bồ-đề! Nếu người thiện nam, người thiện nữ, ở đời mạt thế sau, thọ trì đọc tụng kinh này, sẽ được công đức, mà nếu ta kể nó ra cho đủ, có thể kẻ nghe tâm sẽ cuồng loạn, hồ nghi chẳng tin.

Tu-bồ-đề! Phải biết rằng kinh này không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn.

<u>Lược giải:</u>

Lại nữa, Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ, thọ trì, đọc tụng kinh này, nếu bị người khác khinh rẽ là vì người này đời trước đã tạo nghiệp tội đáng đọa vào ác đạo. Do nay bị người khinh rẻ thì tội nghiệp đời trước liền được tiêu diệt và sẽ được quả *a-nậu-đa-la tam miệu tam-bồ-đề.*

Đoạn kinh văn này nói về nghiệp nặng mà thọ quả nhẹ. Đức Phật e rằng các chúng sanh không hiểu rõ Thật tướng, diệu pháp của Đại thừa, có thể khởi tâm hồ nghi, nghi ngờ về sự thâm diệu của bộ kinh này. Bởi tại sao đọc *Kinh Kim Cang,* bộ kinh mà Phật nói là rất thâm diệu, mà lại bị người khinh rẻ? Chính vì

sợ mọi người có thể nghi hoặc như vậy nên Phật lại giảng thêm.

Phật bảo ông Tu-bồ-đề nếu có người thiện nam hay thiện nữ tu thập thiện thọ ngũ giới, lòng lãnh thọ, thân tu trì, hay đọc tụng *Kinh Kim Cang* mà bị người ta coi rẻ… Vì đâu mà bị coi rẻ? Vì kiếp xưa đã phạm vô lượng vô biên các nghiệp tội, như giết cha, giết mẹ, hoặc giết hại bậc A-la-hán, hoặc phá sự hòa hợp của chư Tăng, hoặc làm Phật chảy máu chẳng hạn. Những tội thuộc về loại ngũ nghịch, thập ác, đáng bị đọa vào ba đường ác, như làm súc sanh, quỷ đói, đọa địa ngục, những nơi không thể nghe được pháp mầu nhiệm thâm sâu của Thật tướng Đại thừa.

Bây giờ, họ thọ được pháp này, họ chịu quả bị người khinh rẻ, nhưng tội cũ đã tiêu diệt, tức là lãnh quả nhẹ về các tội trọng. Thay vì mang những tội bị đọa, nhưng nay chỉ bị người khinh rẻ mà thôi. Bởi vậy, trong số quý vị ở đây, nếu có vị nào, đương ngồi đọc kinh mà có ai nói với mình rằng: "Người này thực mê tín!" Đây chính là dịp để ta trau dồi đức hạnh. Có người coi thường mình, họ khởi niệm cho rằng mình là kẻ ngu si, khi họ khởi niệm đó, tội chướng của mình cũng tức khắc được tiêu diệt. Nếu họ chẳng tỏ ý khinh khi gì, thì tội chướng vẫn còn.

Tại sao vậy? "Pháp bất cô khởi, trượng cảnh phương sanh,"

Nghĩa là pháp chẳng tự sanh, do cảnh mà có. Khi người nào đó khinh mạn ta, ấy là một dịp thử coi ta có công phu nhẫn nhục không. Nếu có công phu nhẫn nhục, thì lòng ta không xao xuyến. Ai đó khinh ta, ta coi đó là bát-nhã ba-la-mật. Quý vị được như vậy thì khi nếm mùi vị của sự khinh mạn, cũng thấy ngọt như mật của trái ba-la (trái khóm, ba-la-mật = ngọt như khóm chín), tức có thể đạt được ba-la-mật, mà tới bờ bên kia. Cho nên, khi gặp trường hợp đó, quý vị lại cần phải tạ ơn người nào đó, coi họ như là một Thiện tri thức vậy. Các người khinh tôi ư? Các người đã giúp tôi tiêu trừ tội chướng, tôi được

thành Phật là do các người đã độ cho tôi vậy. Chúng ta cứ nghĩ như thế thì trong lòng đâu còn oán hận gì nữa, tự nhiên ta sẽ chứng được nhẫn nhục ba-la-mật.

"Tội nghiệp đời trước tất được tiêu diệt," câu này nói ra một cách khẳng định, không có hàm hồ chút nào. Phật nói rõ rằng tội nghiệp đời trước nhất định sẽ tiêu diệt, và còn được quả Phật, vô thượng chánh đẳng chánh giác, không nên nghi ngờ gì nữa. Bởi thế cho nên, lúc nào ta tụng kinh mà có người mắng ta, tức là hay lắm đó. Có người đánh ta, ta phải cúi đầu làm lễ mà thưa lại rằng:

"A Di Đà-Phật! Cảm ơn quý vị đã giúp tôi tiêu diệt được nghiệp tội."

Khi tội tiêu rồi, nghiệp đã tận, tình cũng không, chính là chứng được Phật quả, đạt được *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.*

Tu-bồ-đề! Ta nhớ đời quá khứ, vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, trước Phật Nhiên Đăng,

Chỗ này Phật nói "Ta (Ngã)" tức là chỉ chính Đức Phật Thích Ca. Sau khi Phật Thích Ca thành đạo, Ngài thành tựu Tám Đại Tự Tại Ngã:

Tám Đại Tự Tại Ngã

1. Phật có thể biến một thân ra nhiều thân (*Nhất đa tự tại*).
2. Phật có thể thị hiện một thân nhỏ như hạt bụi, nhưng thân ấy bao trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới (*Đại tiểu tự tại*).
3. Với tấm thân to lớn vĩ đại, Phật có thể đi đứng nhẹ nhàng và dễ dàng tới tận những chỗ xa xôi nhất (*Thần túc tự tại*).
4. Phật có thể biến hiện ra vô lượng loại chúng sanh cùng ở chung một cõi. Vô lượng loại chúng sanh đó thì có thân Phật, thân Bồ Tát, thân Duyên giác, thân Thanh văn, thân Trời, thân Người, thân A-tu-la, thân Ngạ quỷ,

thân súc sinh và cả thân Địa ngục (*Loại sinh tự tại*).

5. Chư căn của Phật có thể hỗ dụng: Con mắt có thể ăn, lỗ tai có thể nhìn, mũi có thể nói. Mỗi căn có thể làm việc của 6 căn (*Chư căn tự tại*).
6. Phật chứng đắc mọi pháp, nhưng không có chấp trước mọi tướng, không có quan niệm rằng mình có chứng đắc (*Chứng đắc tự tại*).
7. Phật có thể thuyết giảng ý nghĩa một câu kệ trong suốt vô lượng kiếp (*Biện tài tự tại*).
8. Thân của Phật có thể biến hiện (đồng thời) khắp mọi nơi, giống như hư không (chẳng đến chẳng đi) (*Phổ môn tự tại*).

Phật nói: "Ta nhớ đời quá khứ…" Nhớ là hồi tưởng lại, Phật nhớ lại a-tăng kỳ kiếp xưa, lúc Ngài ở chỗ của Đức Phật Nhiên Đăng, lúc sơ phát tâm. Xưa, Ngài là một người thợ nặn đồ sành, như làm gạch, ngói, nặn các đồ dùng như chén bát, chung trà, ấm trà v.v… Hồi đó, vị cỗ Phật Thích Ca thấy cơ duyên của người thợ nặn đồ sành này đã thành thục, bèn tới nơi để độ. Người thợ gốm, tên là Quảng-chức, thấy cổ Phật Thích Ca thì vui mừng vô tả, và khi nghe cổ Phật thuyết pháp xong, người thợ liền phát nguyện ngay:

"Đức Phật tốt quá, tương lai con sẽ thành Phật, cũng giống như Ngài, Phật hiệu của con cũng là Thích Ca Mâu Ni Phật." Nói rồi, người thợ đồ sành, liền đứng trước cô Phật phát nguyện tu hành.

Tính từ vị cổ Phật Thích Ca tới Bảo Tích Như Lai, thời gian này có tất cả bảy mươi lăm ngàn vị Phật, và kêu là a-tăng-kỳ kiếp thứ nhất. Từ Bảo Tích Như Lai đến Nhiên Đăng Như Lai có bảy mươi sáu ngàn vị Phật, và khoảng thời gian này gọi là a-tăng-kỳ kiếp thứ hai. Từ Nhiên Đăng Như Lai đến Thánh Quan Như Lai, có bảy mươi bảy ngàn vị Phật, và khoảng thời gian này gọi là *a-tăng-kỳ* kiếp thứ ba. Tổng cộng là ba đại kiếp a-tăng-kỳ. Phật Thích Ca tu trong ba đại kiếp a tăng-kỳ mới thành Phật.

Được gặp tám trăm bốn ngàn muôn ức na-do-tha chư Phật, ta đều cúng dường thờ phụng, không sót một vị nào.

Phật Thích Ca cúng dường tám trăm bốn ngàn vạn ức *na-do-tha* chư Phật. Ngài thờ phụng tất cả, chẳng bỏ sót một vị nào.

Nếu lại có người, ở đời mạt thế sau này, có thể thọ trì, đọc tụng kinh này, họ sẽ được công đức, mà công đức cúng dường chư Phật của ta không bằng một phần trăm, một phần ngàn, vạn, ức, cho đến toán số thí dụ chẳng thể sánh bằng.

Giả thử có người ở đời mạt pháp sau này, có thể thọ, trì, đọc, tụng kinh điển này thì công đức của người đó nhiều lắm. So sánh với công đức đó thì công đức của ta, đã từng trong ba đại kiếp a-tăng-kỳ, cúng dường cho tới tám trăm bốn ngàn vạn ức na do-tha các vị Phật, sẽ không bằng một phần trăm, một phần ngàn vạn ức, cho đến dùng toán số để thí dụ, cũng không tìm ra được một chút gì để so sánh. Tuy công đức của ta, cúng dường chư Phật là lớn thiệt, nhưng công đức của người thọ, trì, đọc, tụng kinh điển này trong thời mạt pháp còn lớn gấp trăm ngàn vạn ức phần nữa.

Tu-bồ-đề! Nếu người thiện nam, người thiện nữ, ở đời mạt thế sau, thọ trì đọc tụng kinh này, sẽ được công đức, mà nếu ta kể nó ra cho đủ, có thể kẻ nghe tâm sẽ cuồng loạn, hồ nghi chẳng tin.

Phật bảo Tu-bồ-đề: "Giả thử, đời sau mạt pháp, có người thiện nam, người thiện nữ, tu thập thiện thọ ngũ giới, có thể thọ trì, đọc tụng *Kinh Kim Cang* thì công đức của họ, nếu ta nói ra thật rõ ràng, hoặc nữa, khi nghe ta tán thán công đức của kinh thì trong lòng họ, không những không tin, mà còn xao xuyến rối loạn, vô cùng hồ nghi."

Tại sao lại hồ nghi? Chữ "hồ" chỉ con hồ-ly, con chồn. Trông bên ngoài thì con chồn rất thông minh, nhưng thực tế nó là một con thú ngu si vô cùng. Nó gặp bất cứ sự vật gì cũng đem lòng hoài nghi. Thí dụ, ở miền bắc, vào mùa đông, nước sông đông lại thành băng. Khi chồn muốn qua sông thì nó chạy trên tảng băng, đi một bước, dừng lại lắng nghe, rồi lại tiến một bước, dừng lại lắng nghe, cứ như thế, lắng nghe kỹ coi tảng băng có chắc hay không, có chịu nổi sức nặng của nó hay không. Phàm làm chuyện gì nó cũng hoài nghi nên người ta nói "hồ nghi chẳng tin."

Tu-bồ-đề! Phải biết rằng kinh này không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn.

Phật bảo diệu nghĩa của Thực tướng bát-nhã không thể dùng tâm suy lường, dùng ngôn từ luận bàn tới nơi. Quả báo của nó cũng không thể nghĩ bàn. Nếu quả là người không thiện căn, khi nghe đến bộ kinh này sẽ không tin. Tại sao không tin? Bởi vì họ có ít thiện căn vậy.

Phần 17: CỨU CÁNH VÔ NGÃ

Nhĩ thời, Tu-Bồ-Đề bạch Phật ngôn: "Thế-Tôn! Thiện nam tử, thiện-nữ nhơn, phát A nậu-đa-la tam miệu tam bồ đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ-tâm?"

Phật cáo Tu Bồ Đề: "Thiện-nam tử, thiện nữ nhơn, phát A nậu đa la tam miệu tam-bồ-đề tâm giả, đương sanh như thị tâm: Ngã ưng diệt-độ nhứt-thiết chúng-sanh, diệt-độ nhứt-thiết chúng-sanh dĩ, nhi vô hữu nhứt chúng-sanh thiệt diệt độ giả. Hà dĩ cố? Tu-Bồ-Đề! Nhược Bồ-tát hữu ngã-tướng, nhơn-tướng, chúng-sanh tướng, thọ-giả tướng, tức phi Bồ-tát.

Sở dĩ giả hà? Tu-Bồ-Đề! Thiệt vô hữu pháp, phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả.

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Như-Lai ư Nhiên-Đăng Phật sở, hữu pháp đắc A-nậu-đa-la tam miệu tam-bồ-đề phủ?

– Phất dã, Thế-Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, Phật ư Nhiên-Đăng Phật sở, vô hữu pháp đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Phật ngôn: "Như thị! Như thị!

Tu-Bồ-Đề! Thiệt vô hữu pháp, Như-Lai đắc A-nậu-đa-la tam miệu tam bồ đề. Tu Bồ Đề! Nhược hữu pháp Như-Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu Tam bồ đề giả, Nhiên Đăng Phật tức bất dữ ngã thọ ký: "Nhữ ư lai thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích-Ca Mâu-Ni". Dĩ thiệt vô hữu pháp, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, thị cố Nhiên-Đăng Phật dữ ngã thọ ký, tác thị ngôn: "Nhữ ư lai thế, đương đắc tác Phật, hiệu "Thích-Ca Mâu-Ni." Hà dĩ cố? Như-Lai giả, tức chư Pháp như nghĩa. Nhược hữu nhơn ngôn: Như-Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề." Tu-Bồ-Đề! Thiệt vô hữu Pháp Phật đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu-Bồ-Đề! Như-Lai sở-đắc A-nậu đa la tam-miệu tam bồ đề, ư thị trung vô thiệt vô hư, thị cố Như-Lai thuyết nhứt thiết pháp, giai thị Phật pháp. Tu Bồ Đề! Sở ngôn nhứt thiết pháp giả, tức phi nhứt thiết pháp, thị cố danh nhứt thiết pháp. Tu Bồ Đề! Thí như nhơn thân trường đại."

Tu Bồ Đề ngôn: "Thế Tôn! Như-Lai thuyết: Nhơn thân trường đại, tức vi phi đại thân, thị danh đại thân."

Tu-Bồ-Đề! Bồ-tát diệc như thị. Nhược tác thị ngôn: Ngã đương diệt-độ vô-lượng chúng sanh, tức bất danh Bồ-tát. Hà dĩ cố? Tu-Bồ-Đề!

Thiệt vô hữu Pháp, danh vi Bồ tát. Thị cố Phật thuyết nhứt thiết pháp, vô ngã, vô nhơn, vô chúng-sanh, vô thọ-giả.

Tu-Bồ Đề! Nhược Bồ-tát tác thị ngôn: Ngã đương trang-nghiêm Phật-độ. Thị bất danh Bồ-tát. Hà dĩ cố? Như-Lai thuyết trang-nghiêm Phật-độ giả, tức phi trang-nghiêm, thị danh trang-nghiêm. Tu Bồ Đề! Nhược Bồ-tát thông đạt vô ngã pháp giả, Như-Lai thuyết danh chơn thị Bồ-tát.

Lúc ấy, Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* nên trụ tâm như thế nào? Hàng phục tâm như thế nào?

Phật bảo Tu-bồ-đề! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* nên sanh tâm như thế này: Ta phải diệt độ tất cả chúng sanh, diệt độ tất cả chúng sanh rồi, mà chẳng có một chúng sanh thật được diệt độ.

Tại sao? Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tức chẳng phải Bồ-tát.

Tại sao như thế? Tu-bồ-đề! Vì thật ra chẳng có pháp phát tâm *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Lúc Như-lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có pháp nào là pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* chăng?

Thưa không, Thế-tôn, như con hiểu nghĩa của Phật nói, lúc Như-lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng không có pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*.

Phật bảo: Như thế, như thế! Tu-bồ-đề! Thật chẳng có pháp chứng đắc *a-*

nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề!

Nếu Như-lai có được pháp đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* thì Phật Nhiên Đăng chẳng thọ ký cho ta rằng "về đời sau ông sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni." Bởi thật chẳng có pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* nên Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho ta rằng "về đời sau ông sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni."

Tại sao? Bởi Như-lai đó tức là nghĩa *như như* của các pháp. Nếu có người bảo Như-lai đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*,

Tu-bồ-đề! Thật ra chẳng có pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*.

Tu-bồ-đề! Pháp *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* mà Như-lai chứng được, ở trong đó "*chẳng thật chẳng hư,*" do đó Như-lai nói tất cả pháp đều là Phậtpháp.

Tu-bồ-đề! Nói tất cả pháp, tức chẳng phải tất cả pháp, cho nên nói tất cả pháp.

Tu-bồ-đề! Ví như người có thân cao lớn.

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế-tôn! Như-lai nói thân người cao lớn, ắt không phải thân lớn, ấy gọi là thân lớn.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như thế, nếu nói lời thế này: Ta sẽ diệt độ vô lượng chúng sanh, ắt không gọi là Bồ-tát. Tại sao?

Tu-bồ-đề! Thật không có pháp gọi là Bồ-tát, cho nên Phật nói tất cả pháp, không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ giả.

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói như thế này: Ta phải trang nghiêm Phật độ, ấy chẳng gọi là Bồ-tát.

Tại sao? Như-lai nói trang nghiêm Phật độ, tức chẳng trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm.

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông đạt pháp vô ngã, Như-lai gọi đó là chân thật Bồ-tát.

Lược giải:

Lúc ấy, Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* nên trụ tâm như thế nào? Hàng phục tâm như thế nào?

"Lúc ấy," tức là lúc Phật vừa nói nghĩa của kinh không thể nghĩ bàn, quả báo cũng không thể nghĩ bàn, Tu-bồ-đề liền bạch Phật mà hỏi rằng nếu có người thiện nam, người thiện nữ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, họ phải làm sao để tâm không có chỗ trụ, làm sao để hàng phục nó. Phải làm sao để có thể lìa các tướng mà hàng phục tâm? Phía trên, cũng đã có một đoạn kinh văn như thế này rồi. Tuy nhiên, đoạn đó nói về tự mình phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác như thế nào, nghĩa là thuộc về phạm vi tự lợi. Còn chỗ này thì nói về tất cả những người muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, phải làm như thế nào? Làm sao để hàng phục tâm? Trụ tâm đó như thế nào?

Phật bảo Tu-bồ-đề! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm *a-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* nên sanh tâm như thế này: Ta phải diệt độ tất cả chúng sanh, diệt độ tất cả chúng sanh rồi, mà chẳng có một chúng sanh thật được diệt độ.

Phật bảo Tu-bồ-đề rằng nếu có thiện nam và thiện nữ muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì họ phải phát tâm Bồ tát, diệt độ tất cả chúng sanh, nghĩa là độ thoát chúng sanh, khiến cho mọi chúng sanh đều thành Phật đạo và sau khi tất cả chúng sanh được diệt độ rồi, trong tâm không có một tư tưởng rằng có chúng sanh được mình diệt độ.

Tại sao? Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tức chẳng phải Bồ-tát.

Tại sao vậy? Phật bảo Tu-bồ-đề rằng nếu Bồ-tát độ chúng sanh mà còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả… Còn tướng ngã là thế nào? Tức là mang trong đầu ý tưởng "ta độ chúng sanh." Còn tướng nhân là thế nào? Tức là còn nghĩ rằng ta độ cho người. Con mang ý tưởng "ta độ." Còn mang ý tưởng "ta độ cho mình, độ cho người," tức sẽ còn tướng chúng sanh; lại có ý tưởng "ta tự giác, giác tha," tức sẽ còn tướng thọ giả. Như quả hãy còn bốn tướng đó, thì chưa đạt được pháp không, nhân không, tức ngã chấp, pháp chấp, do đó không thể gọi là Bồ-tát.

Tại sao như thế? Tu-bồ-đề! Vì thật ra chẳng có pháp phát tâm *a-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*.

Tại sao như thế? Tu-bồ-đề! Vì vốn chẳng có pháp nào có thể đắc (bất khả đắc). Phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, chẳng qua đó chỉ là một danh xưng, bổn lai chẳng có pháp nào có thể chứng đắc, nên có mấy câu sau:

Bổn lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai?

Bổn lai không một vật,
Chỗ nào bám bụi trần? (Kinh Pháp Bảo Đàn)

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Lúc Như-lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có pháp nào là pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* chăng?

Phật hỏi ý kiến của ông Tu-bồ-đề: "Ông nghĩ như thế nào, khi ta ở chỗ Phật Nhiên Đăng, ta có được pháp gì để *chứng* vô thượng chánh đẳng chánh giác chăng? Có pháp gì mà *được* chăng?" Chỗ này Phật e rằng các chúng sanh có thể hoài nghi, mà nghĩ như sau: "Nếu quả chẳng có pháp gì để chứng vô thượng chánh đẳng chánh giác, thì sao cần phải phát tâm?" Do Đó, Phật phải giải thích thêm.

Thưa không, Thế-tôn, như con hiểu nghĩa của Phật nói, lúc Như-lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng không có pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.*

Ông Tu-bồ-đề hiểu rõ những điều Phật giảng; ông đã hiểu rõ lý Bát-nhã rằng không có pháp nào có thể đắc được nên ông trả lời như sau: "Bạch Thế-tôn, chẳng có pháp nào gọi là chứng đắc." Ông không tự ý khẳng định điều chi, ông chỉ thưa rằng: "Theo như chỗ con hiểu về nghĩa lý của lời Phật nói, thì vào lúc Ngài ở chỗ Phật Nhiên Đăng, thật chẳng có pháp chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác."

Phật bảo: Như vậy, như vậy! Tu-bồ-đề! Thật chẳng có pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* mà Như-lai chứng được.

Đức Phật nói: "Đúng như vậy! Sự thật, thì không có pháp chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Như-lai được." Phật nói "thật chẳng có pháp," tức là nói một cách chắc nịch, nói như đinh đóng cột, bảo mọi người đừng có nghi hoặc điều gì, chớ cho rằng lúc Phật ở tại chỗ Phật Nhiên Đăng, đã thọ lãnh một pháp gì bí mật, nếu nghĩ như vậy là sai lầm rồi. Hồi đó Ngài ở nơi Đức Phật Nhiên Đăng, chẳng có pháp bí mật nào để đắc được vô thượng

chánh đẳng chánh giác.

Tu-bồ-đề! Nếu Như-lai có được pháp *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* thì Phật Nhiên Đăng chẳng thọ ký cho ta.

Phật bảo ông Tu-bồ-đề: "Nếu như ta được pháp vô-thượng chánh đẳng chánh giác vào khoảng đại kiếp *a-tăng kỳ* thứ hai, khi ta ở tại nơi Phật Nhiên Đăng, thì Ngài đã chẳng thọ ký cho ta." Thọ ký tức là nói trước tên hiệu, đại khái như: "Đệ tử – tên gì đó – tương lai sẽ thành Phật, hiệu là thế này, quốc độ nơi kia, thọ mạng bao lâu."

Rằng, "về đời sau ông sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni."

Phật Nhiên Đăng thọ ký như thế này: "Tương lai, ông sẽ thành Phật ở thế giới Ta bà, hiệu là Thích Ca Mâu Ni."

Phật nói nếu quả Ngài đã được một pháp nào thì Phật Nhiên Đăng chẳng thọ ký và chẳng nói như trên với Ngài. Thích Ca Mâu Ni là tiếng Phạn, dịch nghĩa thành "Năng Nhân Tịch Mặc."

"Năng nhân" có nghĩa là tùy duyên,

"tịch mặc" nghĩa là bất biến. Tùy duyên mà bất biến, bất biến mà tùy duyên. Cho nên nói "động bất ngại tĩnh, tĩnh bất ngại động." Năng nhân là động, tịch mặc là tĩnh, động và tĩnh đều ở trong định cả.

Bởi thật chẳng có pháp chứng đắc *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* nên Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho ta rằng "về đời sau ông sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni."

Bởi vì thực sự chẳng có pháp có thể đắc được quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác… Tại sao vậy? Vì quả vị này phải tự tu, tự chứng mà có, chớ

chẳng phải từ ngoài vào. Của mình có sẵn, chẳng phải do hướng ngoại tìm cầu; không thể nói là do một sức lực ngoại lai nào ban cho, mà là kết quả từ công phu tu hành của chính mình. Tuy nói là chứng được, nhưng thật chẳng có mảy may gì gọi là được. Vì bổn lai đâu có mất mát gì, để có thể được lại? Vì lẽ đó nên Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho Ngài mà bảo rằng: "Tương lai ông sẽ thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni."

Tại sao? Bởi Như-lai đó tức là nghĩa *như như* của các pháp.

Phật giảng rằng chữ "Như-lai" có nghĩa là tất cả mọi pháp đều *như như bất động*. Đã như như bất động thì sao có lại tướng mạo gì chớ? Chẳng có mọi tướng mạo, cho nên mới nói "chẳng có pháp nào mà đắc cả." Quý vị muốn có một pháp để đắc, vậy pháp đó hình dáng ra sao? Màu gì? Xanh? Vàng? Đỏ? Trắng? Hình thù ra sao?

Dài? Tròn? Vuông? Khi chẳng có tên, cũng chẳng có sắc tướng thì đó là "như như của các pháp."

Quý vị muốn có pháp để mà đắc, có pháp để mà biểu hiện ra được, đó chẳng phải là "*như như* của các pháp."

Nếu có người bảo Như-lai được *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*, Tu-bồ-đề! Thật chẳng có pháp đắc được *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*.

Đức Phật bảo ông Tu-bồ-đề: "Nếu có người nói Như-lai được vô thượng chánh đẳng chánh giác nhưng thật ra, tôi nói cho ông hay, không có một mảy may pháp nào có thể đắc, chẳng có pháp chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác."

Tu-bồ-đề! Pháp *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* mà Như-lai chứng được, ở trong đó "*chẳng thật chẳng hư,*" do đó Như-lai nói tất cả pháp đều là

Phật-pháp.

Phật nói rằng nếu ông gượng ép cho là Như-lai có chứng được vô thượng chánh đẳng chánh giác thì cái *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề* đó, nó ***"chẳng thật chẳng hư,"*** nó cũng chẳng thường chẳng đoạn, cũng chẳng chân chẳng giả. Chẳng chân chẳng giả, ấy là trung đạo liễu nghĩa, là Thật tướng bát-nhã. Bởi vậy cho nên Như Lai nói: "Hết thảy các pháp đều là Phật-pháp."

Tất cả pháp đều là Phật-pháp, không có cái gì ở ngoài Phật-pháp. Vì vậy ta có thể nói mọi tôn giáo đều là Phật-giáo, không có cái gì chạy ra ngoài Phật-giáo. Bởi giáo pháp Phật bao la, bao trùm hết mọi thứ, nên Phật-pháp gồm đủ hết mọi pháp. Phật-giáo cũng gồm đủ cả các giáo, Phật-giáo nẩy sinh tất cả tôn giáo, hết thảy các tôn giáo đều phát sinh từ Phật-giáo. Cho nên, trong tương lai các tôn giáo đều qui về Phật-giáo. Từ chỗ đó mà ra, tất sẽ quay về chỗ đó. Bất kể nay ai tin theo tôn giáo gì, đều không ra ngoài Phật-giáo. Chạy lui chạy tới, cuối cùng cũng có ngày quay đầu trở về. Cho nên chúng ta thấy Phật-giáo là lớn như vậy, tuy chẳng pháp có thể đắc, nhưng chẳng có pháp nào mà chẳng phải Phật-pháp.

Tu-bồ-đề! Nói tất cả pháp, tức chẳng phải tất cả pháp, cho nên gọi là tất cả pháp.

Phật bảo ông Tu-bồ-đề: "Nói tất cả pháp, tức là y cứ theo tục đế mà nói, nghĩa là tất cả pháp có hiện hữu. Nói theo chân đế thì chẳng phải tất cả pháp, nghĩa là không có pháp nào hiện hữu. Còn y cứ theo trung đạo, trung đế mà nói thì tất cả pháp chỉ là giả danh mà thôi, tất cả đều là trung đạo liễu nghĩa, cho nên 'gọi là tất cả pháp.' Đấy chẳng qua chỉ là mượn danh từ để gọi."

Tu-bồ-đề! Ví như người có thân cao lớn. Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế-tôn! Như-lai nói thân người cao lớn, ắt không phải thân lớn, ấy gọi là thân lớn.

Phật nêu thí dụ một người có thân cao lớn thì ông Tu-bồ-đề hiểu ngay Phật nói đến Pháp thân. Ngài trả lời rằng: "Thân lớn mà Như-lai nói đó tức chẳng phải thân lớn." Pháp thân vốn không hình tướng (vô tướng); bởi không hình tướng nên không thể nói thân đó là lớn; chẳng quá chiếu theo lối giả danh thì chúng ta gọi là thân lớn.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát cũng như thế, nếu nói lời thế này: Ta sẽ diệt độ vô lượng chúng sanh, ắt không gọi là Bồ-tát. Tại sao? Tu-bồ-đề! Thật không có pháp gọi là Bồ-tát, cho nên Phật nói tất cả pháp, không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ giả.

Phật giảng rằng các vị Bồ-tát cũng giống như vậy. Nếu có vị nào còn nghĩ là: "Ta diệt độ vô lượng chúng sanh," và khi nói như thế mà còn thấy chữ "ta," tức là vị đó còn chấp ngã, và nếu còn chấp ngã thì chẳng thể gọi vị đó là Bồ-tát. Phật cũng nói lý do tại sao mà không gọi là Bồ-tát. Bởi vì "không có pháp nào gọi là Bồ-tát cả."

Bồ-tát chỉ là một giả danh, tức là mượn tên để gọi, chẳng có thực thể, chẳng có hình tướng. Do đó Phật mới nói "hết thảy mọi pháp, đều không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ giả." Bốn tướng đó đều chẳng có tức là các thứ chấp ngã, chấp pháp, chấp không đều không hết. *Chẳng còn ngã, pháp, không, các thứ chấp này, mới có thể qua được vòng sanh tử, luân hồi.* Chẳng có tướng ngã, thì độ được chấp ngã; chẳng có tướng nhân, thì độ được chấp nhân; chẳng có tướng chúng sanh, thì không chấp tướng thọ giả. Vậy là đoạn trừ toàn bộ *chấp ngã, chấp pháp và chấp không.*

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát nói như thế này: ta sẽ trang nghiêm Phật độ, vị ấy chẳng gọi là Bồ-tát được.

Nếu vị Bồ-tát nào mà nói như thế này: "Ta sẽ trang nghiêm Phật độ," vị đó

cũng chẳng gọi là Bồ-tát được. Tại sao? Bởi vì vị này còn dính mắc (chấp trước) vào chuyện trang nghiêm, hãy còn chấp ngã, còn mang ý tưởng có kẻ trang nghiêm là ta, nơi trang nghiêm là nước Phật. Đã có năng và sở như vậy, tức chưa đạt được không đối với tướng ngã. Bồ-tát độ chúng sanh mà không dính mắc vào tướng của chúng sanh, cũng không dính mắc vào tướng của chính mình (ngã) vì chính Bồ-tát cũng là tướng của chúng sanh; nay trang nghiêm mà không mang ý tưởng mình trang nghiêm (năng), và nơi được trang nghiêm (sở); vì trang nghiêm thì cứ việc trang nghiêm nhưng không có tư tưởng là được bao nhiêu công đức. Tóm lại, "trang nghiêm Phật độ, tức chẳng trang nghiêm," tất cả đều coi như không hết.

Khi nói không nên có cái tâm trang nghiêm Phật độ, chẳng phải bảo quý vị không trang nghiêm Phật độ. Trang nghiêm mà như là chưa có trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm Phật độ, tức là không chấp trước. Như thế nào gọi là trang nghiêm Phật độ? Phật độ nghĩa là nước Phật, đây có ý nói làm cho nước Phật hết sức đẹp đẽ, giống như chúng ta thường mua nhang đèn, hoa trái cung kính dâng lên Phật để cúng dường, như thế gọi là trang nghiêm Phật độ hay cúng dường Tam-bảo.

Nếu quý vị trang nghiêm Phật độ mà tâm cứ dính mắc việc trang nghiêm thì không thể gọi là Bồ-tát.

Tại sao? Như-lai nói trang nghiêm Phật độ, tức chẳng trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm.

Tại sao vậy? Phật bảo trang nghiêm Phật độ, tức là chiếu theo tục đế mà nói. Chiếu theo chân đế thì chẳng phải trang nghiêm. Nếu theo ý nghĩa viên dung vô ngại, thì trang nghiêm chỉ là một danh từ dùng để gọi mà thôi (giả danh).

Cho nên nói:

“Phật sự môn trung, bất xả nhất pháp.

Chân như tánh thượng, bất lập nhất trần.”

Dịch:

Trong chuyện Phật sự, không việc gì bỏ.

Nơi tánh chân như, chẳng có một bụi.

Trong việc Phật sự, chẳng việc nào có thể bỏ được. Không có việc gì chẳng có Phật-pháp, hoặc nói: “Tuy niêm nhất pháp, vô phi Pháp giới,” nghĩa lấy bất cứ một pháp nào ra, pháp đó cũng đều là Phật-pháp. Tuy nhiên, trong tự tánh chân như, ngay một hạt bụi cũng không có.

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát thông đạt pháp vô ngã, Như-lai gọi đó là chân thật Bồ-tát.

“Thông,” nghĩa là thông hiểu một cách minh bạch; “đạt,” nghĩa là đạt tới cảnh giới. Cảnh giới đó như thế nào? Đó là chỗ “không có ngã pháp.” Như Bồ-tát thật sự không có chấp ngã, nên Phật bảo đó mới là Bồ-tát chân thật, cũng tức là Bồ-tát của Phật giáo.

Chúng ta sơ phát tâm làm công đức đều không nên có lòng chấp trước. Quý vị chỉ cần phát tâm làm công đức là đủ, không cần đặt câu hỏi tiên này dùng để làm gì. Làm công đức cũng ví như làm ruộng, ta phải mang hạt giống gieo xuống ruộng, rồi sau đó, nhờ thời tiết, mầu đất, nước mưa, ánh sáng mặt trời nên lúa được sinh trưởng. Nếu chẳng gieo hạt giống thì lấy gì để hy vọng cho lúa mọc và sinh trưởng? Cho nên, Bồ-tát làm công đức chẳng khác gì người trồng lúa, có trồng thì nhất định sẽ có ngày thâu hoạch. Cũng theo ý đó mà có câu:

“Chỉ vấn canh vân,

bất vấn thâu hoạch,”

nghĩa là chỉ cần hỏi có cày bừa không, khỏi cần hỏi tới việc thâu hoạch. Như vậy, Bồ-tát độ sanh mà không độ tướng. Nói độ, chớ không nói đến tướng (của độ).

Phần 18: NHẤT THỂ ĐỒNG QUÁN

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Như-Lai hữu nhục nhãn phủ?

– Như thị, Thế-Tôn! Như Lai hữu nhục nhãn.

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu thiên-nhãn phủ?

– Như thị, Thế-Tôn! Như Lai hữu thiên-nhãn.

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Như-Lai hữu huệ-nhãn phũ?

– Như thị, Thế-Tôn! Như Lai hữu huệ-nhãn.

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu pháp-nhãn phủ?

– Như thị, Thế-Tôn! Như Lai hữu pháp-nhãn.

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Như-Lai hữu Phật-nhãn phủ?

– Như Thị, Thế-Tôn! Như Lai hữu Phật-Nhãn.

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Như hằng-hà trung sở hữu sa, Phật thuyết thị sa phủ?

– Như thị, Thế-Tôn! Như Lai thuyết thị sa.

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Như nhứt hằng-hà trung sở hữu sa, hữu như thị

sa đẳng hằng hà. Thị chư hằng hà sở hữu sa số Phật thế-giới, như thị ninh vi đa phủ?

– "Thậm đa, Thế-Tôn!"

Phật cáo Tu-Bồ-Đề: "Nhĩ sở Quốc-độ trung, sở hữu chúng sanh, nhược can chủng tâm, Như-Lai tất tri. Hà dĩ cố? Như-Lai thuyết chư tâm, giai vi phi tâm, thị danh vi tâm. Sở dĩ giả hà?

Tu-Bồ-Đề! Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện-tại tâm bất khả đắc, vị-lai tâm bất khả đắc.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có nhục nhãn chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có nhục nhãn.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có thiên nhãn chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có thiên nhãn.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có huệ nhãn chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có huệ nhãn.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có pháp nhãn chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có pháp nhãn.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có Phật nhãn chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có Phật nhãn.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như số cát trong sông Hằng kia, Phật nói là cát chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai nói là cát.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như có những sông Hằng nhiều bằng số cát của một sông Hằng, rồi lại có cõi Phật nhiều bằng số cát trong những sông

Hằng ấy, như thế có phải là nhiều chăng?

Rất nhiều, Thế-tôn!

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các tâm (niệm) của chúng sanh trong các cõi nước đầy dẫy ấy, Như-lai đều biết rõ hết. Tại sao? Như-lai nói các tâm đều chẳng phải là tâm, ấy gọi là tâm.

Vì sao? Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được, tâm vị lai không thể được.

<u>Lược giải:</u>

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có nhục nhãn chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có nhục nhãn.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có thiên nhãn chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có thiên nhãn.

Đức Phật hỏi ông Tu-bồ-đề có nhận thấy Phật có nhục nhãn chăng. Nhục nhãn đây không phải như hai con mắt thịt của mọi người chúng ta. Đây là một loại trong ngũ nhãn. Tại sao có tên là nhục nhãn? Bởi vì nó vừa nhìn được các vật thể có hình sắc, vừa có thể thấy được các thứ không có hình sắc. Nhục nhãn cùng với thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn làm thành Ngũ nhãn.

Khi nào chúng ta khai mở được Ngũ nhãn, thiên nhãn sẽ giúp ta trông thấy các thứ trên tầng trời, các thứ không hình tướng, nếu có hình tướng thì không thấy được! Còn nhục nhãn, thì trông thấy hết, dù có hình tướng cũng như không hình tướng đều không bị chướng ngại. Hai con mắt thường thấy được người mà không thấy được quỷ thần. Nhưng với nhục nhãn, mình có thể nhắm mắt thường lại mà vẫn thấy đủ cả, như thấy người này, người nọ đang ngồi ở đâu.

Hơn nữa, nhục nhãn thấy được người một cách rất "chi ly chi tiết," chỗ nào có dấu vết gì đặc biệt như mốt ruồi đều thấy rất rõ ràng. Mắt thường của chúng ta không thấy những vật đằng xa, còn nhục nhãn thì mọi vật từ mười lăm dặm trở lại đều trông thấy hết, cho dầu có bị ngăn cách bởi nhà cửa, cũng thấy được, không trở ngại chi.

Thiên nhãn thì thấy được tới trên trời, như thấy các vị trời, thấy cả khi họ ăn hoặc khi họ ngồi thiền nữa. Các vị trời thường hay ngồi thiền, ai có thiên nhãn đều trông thấy được. Ngày nay, người ta dùng loại kính viễn vọng để quan sát mặt trăng, nhưng nếu chúng ta khai mở được ngũ nhãn thì chẳng cần tới kính viễn vọng cũng có thể thấy đủ cả các thứ trên trời, trên mặt trăng và trên các tinh cầu. Lại còn hay hơn nữa là chẳng phải dùng các thứ máy móc lôi thôi, chỉ cần nhập định một lát là trông thấy cái này, cái kia, một cách rõ ràng.

Nếu quý vị mở được thiên nhãn, lại hay nghiên cứu về thiên văn học, thì thiên nhãn sẽ giúp ích rất nhiều cho sự nghiên cứu của quý vị. Có điều quý vị chớ nên lợi dụng năng khiếu đó để mau phát tài. Năng khiếu đó là vô giá, nhưng nếu ta lợi dụng nó để chuyên mưu lợi riêng thì năng khiếu sẽ tan biến, cho nên nó không phải là một thứ dùng để khoe khoang, lập dị, huyễn hoặc mọi người. Một khi có tâm tự mãn, tức sanh lòng cống cao ngã mạn, đó là chấp ngã. Nếu có thiên nhãn, nhưng một khi lòng có chấp ngã, thì thiên nhãn chẳng còn thấy được nữa. Bởi vậy, chúng ta cần phải thực sự hiểu rõ Phật pháp mới được; nếu như không thực sự minh bạch, có lúc mình sẽ đi vào con đường sai lầm.

Phật hỏi ông Tu-bồ-đề Như-lai có nhục nhãn không. Ông Tu-bồ-đề đáp "có."
Phật hỏi Như-lai có thiên nhãn không, ông Tu-bồ-đề đáp "có."

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có huệ nhãn chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có huệ nhãn.

Huệ nhãn là con mắt trí huệ. Huệ nhãn có thể phân biệt lẽ phải trái, nhìn vào sự việc gì có thể biết ngay chân giả. Người không có trí huệ lấy phải làm trái, lấy trái cho là phải. Người có trí huệ thì phải trái phân minh, không ngu si, do đó con mắt trí huệ rất cần thiết. Tại sao chúng ta phải học Phật-pháp? Chính là để vun trồng con mắt trí huệ.

Phật hỏi ông Tu-bồ-đề Như-lai có huệ nhãn không, ông Tu-bồ-đề đáp lại rằng: "Đúng thế! Như-lai có huệ nhãn."

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có pháp nhãn chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có pháp nhãn.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như-lai có Phật nhãn chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai có Phật nhãn.

Đây cũng là những câu hỏi của Phật, hỏi ông Tu-bồ-đề về pháp nhãn và Phật nhãn, Ông Tu-bồ-đề cũng trả lời giống như trên rằng Như-lai có pháp nhãn và Phật nhãn.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như cát trong sông Hằng kia, Phật nói là cát chăng? Đúng thế, Thế-tôn! Như-lai nói là cát.

Phật hỏi ông Tu-bồ-đề rằng cát trong sông Hằng kia Phật nói là cát chăng, và ông Tu-bồ-đề cũng trả lời rằng: "Đúng như vậy, Như-lai nói đó là cát."

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Như có những sông Hằng nhiều bằng số cát của một sông Hằng, rồi lại có cõi Phật nhiều bằng số cát trong những sông Hằng ấy, như thế có phải là nhiều chăng?

Rất nhiều, Thế-tôn!

Phật lấy thí dụ như thế này: sông Hằng kia có bao nhiêu hạt cát, nay tỷ dụ có

bằng ấy sông Hằng, rồi tỷ dụ số các cõi Phật bằng số cát của những sông Hằng ấy, và Phật hỏi ông Tu-bồ-đề, số cõi Phật ấy có nhiều không. Ông Tu-bồ-đề thưa lại rằng số cõi Phật ấy là rất nhiều.

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các tâm (niệm) của chúng sanh trong các cõi nước đầy dẫy ấy, Như-lai đều biết rõ hết. Tại sao? Như-lai nói các tâm đều chẳng phải là tâm, ấy gọi là tâm.

Trong bản kinh Hán tạng ghi "nhĩ sở quốc độ trung" (trong các cõi nước đầy dẫy ấy), thì chữ "nhĩ" phải hiểu là "đầy dẫy," tức là số quốc độ đầy dẫy như vậy.

Phật bảo ông Tu-bồ-đề: "Trong số quốc độ đầy dẫy như vậy, tâm niệm của từng chúng sanh ra sao, Như-lai đều biết rõ. Tạo sao? Tại vì tất cả các tâm của chúng sanh, đều chẳng phải *chân tâm*, đó chẳng qua là những cái tâm phổ thông của phàm phu mà thôi."

Vì sao? Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được, tâm vị lai không thể được.

Phật giải thích rằng tâm quá khứ chẳng thể được, tâm hiện tại chẳng thể được, tâm vị lai chẳng thể được.

Đây là nghĩa gì? Như chúng ta nói đó là quá khứ, thì cái quá khứ đã qua rồi. Chúng ta nói cái này là hiện tại, nhưng khi nói thì hiện tại cũng qua đi, chẳng tồn tại nữa. Chúng ta bảo cái kia là vị lai, nhưng vị lai thì nó chưa tới, cũng chẳng thể được nó luôn. Cả ba loại tâm, đều *chẳng thể được,* cho nên Phật bảo: "Chúng sanh có bao nhiêu thứ tâm niệm, Như-lai đều biết rõ." Bao nhiêu thứ tâm đó chẳng ngoài loại tâm phan duyên (tâm nắm bắt ngoại cảnh), vì đều là tâm phan duyên, nên cả ba loại tâm này chẳng thể được.

Ở đây, tôi lại giảng thêm về Ngũ nhãn một lần nữa. Có phải Ngũ nhãn là từbên trong mà có hay từ ở ngoài vào? Nói đúng sự thật nó chẳng phải từ bên trong ra, cũng chẳng phải từ bên ngoài tới, và cũng chẳng phải từ ở giữa. Vậy thì nó ở đâu? Tại sao có người có Ngũ nhãn, còn có kẻ thì cầu mà chẳng được? Điều này tùy thuộc ở công phu tu hành, khi công phu tới mức thì tự nhiên sẽ có Ngũ nhãn.

Công phu chưa tới đâu thì dù có cầu cũng không được, đều là vọng tưởng, vô tâm cầu thì mới có cảm ứng. Tại sao ra công phu thì được Ngũ nhãn? Ví dụ như khi chúng ta tu hành, phàm làm việc gì cũng phải có trí huệ, đừng làm một cách ngu si. Trí huệ và ngu si thì phải phân biệt cách nào đây? Đại khái thấy chuyện gì phải, ắt ta phải nhất định làm cho được, đó là trí huệ. Hễ thấy chuyện gì không hay thì tức khắc phát nguyện đoạn trừ nó, đó là trí huệ. Nếu một khi biết rõ cái đó là xấu mà cứ cố làm cho được, như vậy chẳng phải là ngu si hay sao? Thí dụ như đánh bạc chẳng hạn, đó là điều không chánh đáng, vậy mà cứ phải chạy tới sòng bạc Reno, rồi khi trở về lại ngủ lu bù luôn cả một ngày, điều đó chẳng phải ngu si sao? Đã biết lần nào đánh bạc thì lần ấy thua mà cứ đánh hoài, đó là biết lỗi lầm mà vẫn mắc. Tu trì cách đó dĩ nhiên chẳng thể có Ngũ nhãn, và muốn có Ngũ nhãn, tất không thể buông lung, tùy tiện như vậy được.

Lại giảng tiếp về huệ nhãn. Huệ nhãn quán được Pháp giới tánh, gồm đầy đủ mọi trí huệ. Nếu khai mở được pháp nhãn thì mọi thứ kinh điển của Phật đều thông tỏ. Kinh điển thì tức nhiên mọi người có thể đọc được, nhưng nếu có pháp nhãn thì người ta thấy được khắp hư không tận Pháp giới, nơi nào cũng thấy Phật-pháp, nơi nào cũng là kinh điển, chỉ cần, xem qua, đọc qua, đều hiểu thấu tới chân nghĩa của Phật-pháp. Điều này gọi là chiếu rọi thật tướng của các pháp.

Còn như tới trình độ có Pháp nhãn thì mọi thứ đều thông suốt, như thấy rõ tiền nhân hậu quả của mọi người. Lúc đó, có túc mạng thông, có thiên nhãn thông, mọi sự mọi việc đều hay biết. Phật nhãn thì tối kỳ diệu, tối bất khả tư nghì, vì bất luận sự vật có hình, có sắc, hoặc không hình, không sắc đều trông thấy cả, so với nhục nhãn thì Phật nhãn tinh tường gấp ngàn vạn lần.

Nếu quả chứng được Ngũ nhãn, điều cần yếu là phải bảo hộ kỹ càng, rồi cố gắng vun trồng thêm thiện căn, tinh tấn tu phước và tu huệ. Nếu ai chưa tới được trình độ này phải nên nỗ lực dụng công và vun trồng phước huệ thì Ngũ nhãn cũng có ngày sẽ khai

Phần 19: PHÁP GIỚI THÔNG HÓA

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Nhược hữu nhơn mãn tam thiên đại-thiên thế-giới thất bảo, dĩ dụng bố-thí, thị nhơn dĩ thị nhơn-duyên, đắc phước đa phủ?

–Như thị, Thế-Tôn! Thử nhơn dĩ thị nhơn-duyên, đắc phước thậm đa.

Tu Bồ Đề! Nhược phước đức hữu thiệt, Như Lai bất thuyết đắc phước-đức đa. Dĩ phước-đức vô cố, Như-Lai thuyết đắc phước-đức đa.

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Nếu có người chất bảy báu đầy tam thiên đại thiên thế giới dùng để bố thí, người ấy nhờ nhân duyên đó, được phước đức nhiều chăng?

Đúng vậy, Thế-tôn! Người ấy nhờ nhân duyên đó, được phước đức nhiều.

Tu-bồ-đề! Nếu phước đức có thật thì Như-lai chẳng nói được phước đức

nhiều, vì phước đức là không, nên Như-lai nói được phước đức nhiều.

Lược giải:

Đoạn kinh trên, Phật giảng về "ba tâm chẳng thể được," trong đoạn này Phật nêu thí dụ rồi hỏi ông Tu-bồ-đề. Trong thí dụ này, có một người lấy bảy loại báu vật dùng để bố thí và số báu vật nhiều tới độ có thể chất đầy tam thiên đại thiên thế giới. Rồi Phật hỏi do nhân duyên bố thí như vậy, phước đức của người đó có nhiều hay không. Ông Tu-bồ-đề trả lời: "Đúng vậy, Thế-tôn! Người đó lấy số lượng bảy báu chứa đủ tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, thì nhân duyên này sẽ mang lại cho người đó rất nhiều công đức."

Phật lại bảo ông Tu-bồ-đề: "Giả thử phước đức có thật thể thì Như-lai chẳng nói phước đức nhiều. Do nó chẳng có thật thể hay hình dung được, nên Như-lai mới nói là phước đức nhiều. Nếu quả có thật thể thì không thể nói nhiều, vì không thật thể nên nói nhiều."

Kinh Kim Cang - Hòa Thượng Tuyên Hóa Giảng Giải

Kinh Kim Cang Phần 20

LY SẮC LY TƯỚNG

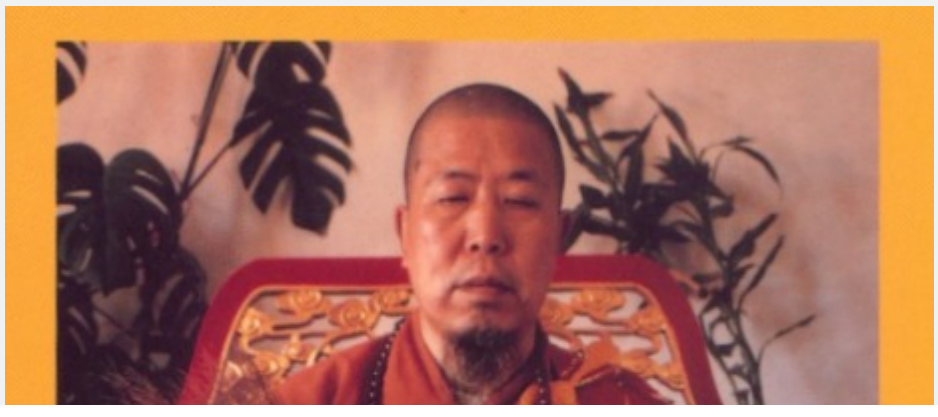

Lão Hòa Thượng TUYÊN HÓA

KINH KIM CANG

BÁT NHÃ BA LA MẬT

Dịch Từ Phạn sang Hán:

Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập,

Kinh Kim Cang

Pháp-sư Cưu-ma-la-thập phiên dịch vào thời Diêu Tần

Hòa Thượng Tuyên Hóa lược giảng

Phần 20: LY SẮC LY TƯỚNG

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Phật khả dĩ cụ túc sắc thân kiến phủ?

– Phất dã, Thế-Tôn? Như-Lai bất ưng dĩ cụ túc sắc thân kiến. Hà dĩ cố? Như-Lai thuyết cụ túc sắc thân, tức phi cụ túc sắc thân, thị danh cụ túc sắc thân.

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Như-Lai khả dĩ cụ túc chư tướng kiến phủ?

– Phất dã, Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc chư tướng kiến. Hà dĩ cố? Như-Lai thuyết chư tướng cụ túc, tức phi cụ túc, thị danh chư tướng cụ túc.

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ thế nào? Có thể do sắc thân đầy đủ mà thấy Phật chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Chẳng nên do sắc thân đầy đủ mà thấy Phật. Tại sao?

Như-lai nói sắc thân đầy đủ, tức chẳng phải sắc thân đầy đủ, ấy gọi là sắc thân đầy đủ.

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Có thể do các tướng đầy đủ mà thấy Như Lai chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Chẳng nên do các tướng đầy đủ mà thấy Như-lai. Tại sao? Như-lai nói các tướng đầy đủ, tức chẳng phải các tướng đầy đủ, ấy gọi là các tướng đầy đủ.

Lược giải:

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Có thể do *sắc thân đầy đủ* mà thấy Như-lai chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Chẳng nên do *sắc thân đầy đủ* mà thấy Như-lai. Tại sao? Như-lai nói sắc thân đầy đủ, tức chẳng phải sắc thân đầy đủ, ấy gọi là sắc thân đầy đủ.

Phật hỏi ông Tu-bồ-đề có thể do sắc thân đầy đủ mà thấy được Phật chăng. Thế nào gọi là đầy đủ? Đầy đủ nghĩa là hoàn toàn (viên mãn). Báo thân của

Đức Phật có tướng hảo viên mãn vô cùng, đó gọi là sắc thân đầy đủ.

Ông Tu-bồ-đề trả lời như sau: "Bạch Thế-tôn! Không thể như vậy, không thể lấy hình tướng để suy đoán sắc thân của Như-lai là như thế này, hay như thế kia. Tại làm sao? Bởi vì sắc thân chính là báo thân mà báo thân cùng với hóa thân chẳng phải là Pháp thân chân chánh của Như-lai, vì vậy, chẳng thể nhìn vào sắc thân đầy đủ viên mãn để thấy Như-lai."

Tại sao? Phật nói sắc thân đầy đủ là nói theo tục đế. Nếu y chiếu chân đế thì chẳng phải là sắc thân đầy đủ. Y chiếu trung đạo mà nói thì "sắc thân đầy đủ" chẳng qua chỉ là một giả danh mà thôi.

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ như thế nào? Có thể do các tướng đầy đủ mà thấy Như-lai chăng?

Thưa không, Thế-tôn! Chẳng nên do các tướng đầy đủ mà thấy Như-lai. Tại sao? Như-lai nói các tướng đầy đủ, tức chẳng phải các tướng đầy đủ, ấy gọi là các tướng đầy đủ.

Phật lại hỏi ông Tu-bồ-đề về ba mươi hai tướng của Như-lai, và hỏi có thể nào lấy ba mươi hai tướng đó để thấy Như-lai chăng. Ở trên nói sắc thân, tức là nói về toàn bộ tướng hảo. Ở đây nói các tướng, tức là nói từng tướng một của Đức Phật. Tổng cộng có ba mươi hai tướng tốt, cùng với tám mươi vẻ đẹp trên thân hình Đức Phật.

Ông Tu-bồ-đề đáp: "Bạch Thế-tôn! Không thể như vậy, không thể lấy ba mươi hai tướng đẹp viên mãn để thấy Như-lai. Tại sao vậy? Vì Như-lai nói ba mươi hai tướng là nói theo tục đế. Nói theo chân đế thì chẳng phải là ba mươi hai tướng.

Còn nói theo viên đế thì "các tướng đầy đủ" chẳng qua chỉ là một giả danh mà

thôi.

— o0o —

Phần 21: PHI THUYẾT SỞ THUYẾT

Tu-Bồ-Đề! Nhữ vật vị Như-Lai tác thị niệm: Ngã đương hữu sở thuyết pháp. Mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Nhược nhơn ngôn; Như-Lai hữu sở thuyết pháp, tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố. Tu-Bồ-Đề! Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp.

Nhĩ thời, Huệ-Mạng Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế-Tôn! Phả hữu chúng sanh, ư vị-lai thế, văn thuyết thị pháp, sanh tín tâm phủ?"

Phật ngôn: "Tu-Bồ-Đề! Bỉ phi chúng-sanh, phi bất chúng-sanh. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Chúng sanh chúng sanh giả, Như-Lai thuyết phi chúng sanh, thị danh chúng-sanh."

Tu-bồ-đề! Ông chớ bảo Như-lai khởi niệm thế này "ta phải thuyết pháp," đừng nghĩ vậy. Tại sao? Nếu người nói Như-lai có thuyết pháp, tức là phỉ báng Phật, chẳng hiểu lời nói của ta. Tu-bồ-đề! Thuyết pháp ấy là chẳng pháp có thể nói, ấy gọi là thuyết pháp.

Lúc ấy, Huệ Mạng Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Như có chúng sanh ở đời vị lai nghe pháp này sanh lòng tin chăng?

Phật bảo: Tu-bồ-đề! Đó chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh. Tại sao? Tu-bồ-đề! Chúng sanh cho là chúng sanh, Như-lai nói chẳng phải chúng sanh, ấy gọi là chúng sanh.

<u>Lược giải:</u>

Tu-bồ-đề! Ông chớ bảo Như-lai khởi niệm thế này "ta phải thuyết pháp," đừng nghĩ vậy. Tại sao? Nếu người nói Như-lai có thuyết pháp, tức là phỉ báng Phật,

Phật bảo ông Tu-bồ-đề chớ nên nói là Phật có ý nghĩ "ta thuyết pháp." Bản văn trong Hán tạng ghi là "mạc tác thị niệm," nghĩa là đừng có ý niệm này, tức có ý ngăn ngừa, không nên suy nghĩ theo kiểu đó. Tại sao không nên suy nghĩ như vậy?

Phật bảo nếu có người nói Như-lai thuyết pháp tức kẻ đó không hiểu Phật-pháp và nói là báng Phật. Phật thuyết pháp trong bốn mươi chín năm, biết bao nhiêu kinh điển đến nay vẫn còn, vậy sao có thể nói Phật không thuyết pháp được? Có một lần, Bồ-tát Văn thù sư-lợi thỉnh Phật một lần nữa chuyển pháp luân, Đức Phật đáp rằng: "Trong thời gian bốn mươi chín năm, ta chưa từng nói một chữ nào, sao ông lại thỉnh ta chuyển pháp luân một lần nữa? Hóa ra trước đây ta đã từng chuyển pháp luân rồi sao?" Đây có nghĩa là nói mà chưa nói vậy.

Một thuở nọ, lúc trưởng lão Tu-bồ-đề tu hành trong hang núi, có vị trời tới rải hoa. Trưởng lão hỏi:

– Ai rải hoa đây?

Vị trời nói:

– Đó là trời Đế-thích.

– Vì lẽ gì ông tới đây rải hoa?

Trời Đế-thích nói:

– Bởi vì Tôn-giả thuyết bát-nhã hay, nên tôi tới để cúng dường.

– Từ hồi nào tới giờ tôi chưa từng nói một câu, sao ông lại nói tôi thuyết bát-nhã?

– Tôn-giả không thuyết, tôi cũng không nghe, không thuyết không nghe, mới là bát-nhã chân chánh.

Quý vị thử nghĩ coi "không nói không nghe là bát-nhã chân chánh," quý vị đã nghe qua bát-nhã chưa? Nếu quý vị chưa nghe qua, đó mới là chân bát-nhã và cũng là ý nghĩa của đoạn kinh này. Nếu ta nói Như-lai có thuyết pháp, tức là ta phỉ báng Phật đấy.

Nếu chúng ta lìa kinh tức là ma nói, còn như theo kinh điển tức là phỉ báng Phật. Cho nên có câu:

Ly kinh nhất tự,

Tức đồng ma thuyết.

Y văn giải nghĩa,

Tam thế Phật oan.

Nghĩa là: lìa kinh một chữ, tức là ma nói; y văn mà giải nghĩa, tức oan cho ba đời

Phật.

Tại sao phải nói Phật không thuyết pháp? Vì Phật không có tướng ngã, không có tướng nhân, không có tướng chúng sanh, không có tướng thọ giả; Phật

cũng không có sắc tướng, không có tổng tướng, tất cả tướng đều không có. Như vậy, nếu ta nói Phật có thuyết pháp, chẳng hóa ra ta báng Phật hay sao? Phật nói tất cả các pháp, quét sạch tất cả mọi pháp, tức Phật vừa thuyết, vừa quét đi, chẳng giữ lại một chút mảy may nào cả; cho nên một tí xíu nhiễm ô cũng chẳng còn.

…chẳng hiểu lời nói của ta. Tu-bồ-đề! Thuyết pháp ấy là chẳng pháp có thể nói, ấy gọi là thuyết pháp.

Tại sao người đó lại là kẻ báng Phật? Bởi vì người đó không hiểu rằng pháp mà Phật giảng là không, lời thuyết pháp chẳng có thật thể. Phật bảo Tu-bồ-đề: "Thuyết pháp là chẳng có pháp để nói. Nhân vì tâm chúng sanh có sự phân biệt, cho nên Phật mới nói ra bao nhiêu đó. Nếu chẳng phân biệt thì chẳng có pháp để nói. Chẳng có pháp để nói tức là nói pháp một cách chân chánh."

Lúc ấy, Huệ Mạng Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Như có chúng sanh ở đời vị lai nghe pháp này sanh lòng tin chăng? Phật bảo: Tu-bồ-đề! Đó chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh.

Lúc ấy, Huệ Mạng Tu-bồ-đề – "Huệ Mạng" tức là một tên gọi khác (biệt danh) của trưởng lão, dùng để chỉ kẻ có trí huệ cao, thọ mạng lâu dài – bạch Phật như sau:

"Có thể có chúng sanh nào, ở đời vị lai, nghe *Kinh Kim Cang* này mà sanh lòng tin chăng?" Phật đáp: "Kẻ đó chẳng phải là một chúng sanh thông thường, đó là một chúng sanh đã phát tâm Bồ-tát. Mặc dầu người đó đã phát tâm Bồ-tát, nhưng công phu tu hành chưa phải là viên mãn, cho nên nói '*chẳng phải là không chúng sanh,*' tạm thời gọi đó là chúng sanh."

Tại sao? Tu-bồ-đề! Chúng sanh cho là chúng sanh, Như-lai nói chẳng

phải chúng sanh, ấy gọi là chúng sanh.

Tại sao? Phật bảo: "Tu-bồ-đề! Chúng sanh có nhân duyên làm chúng sanh, nhưng Như-lai nói chẳng phải chúng sanh vì họ đã phát tâm Bồ-tát nên không phải là chúng sanh bình thường, mà chỉ tạm mượn cái tên để gọi là chúng sanh.

Đoạn văn kinh khởi đầu từ "**Lúc ấy Huệ Mạng Tu-bồ-đề…**" đến "**ấy gọi là chúng sanh,**" kể trong bản Hán tạng thì có tất cả sáu mươi hai chữ. Thật ra bản dịch nguyên thủy không có đoạn này, đây do đời sau thêm vào. Lý do như thế nào?

Số là trước đây có một vị Pháp-sư, lâm bạo bệnh rồi mạng chung. Khi hồn của Pháp-sư tới điện Diêm vương, vua Diêm-la hỏi:

– Khi ở thế gian, ông hay làm chuyện chi?

Pháp sư đáp:

– Lúc còn sống, tôi thường tụng Kinh Kim Cang.

– Ông tụng Kinh Kim Cang thì tốt lắm. Xin mời ngồi!

Kế đó, Diêm vương bảo Pháp-sư tụng Kim-cang cho nghe, và khi Pháp sư tụng xong, Diêm vương nói:

– Bản kinh ông tụng thiếu mất sáu mươi hai chữ. Nay trên vách đá của Chùa Chung Ly có khắc kinh này, ông hãy đến đó coi xem, khi nào coi xong, ông nói rõ cho mọi người trên dương gian hay và khuyên họ nên tụng Kinh Kim Cang.

Cũng bởi ông vốn trì tụng kinh này nên đã tạo được nhiều công đức, lẽ ra số

mạng của ông đã hết, nhưng nay ta ban cho ông thêm mười năm tuổi thọ nữa, ông hãy trở về trần gian khuyến cáo mọi người tụng Kinh Kim Cang.

Nghe xong Pháp-sư bèn hồi tỉnh và sống lại. Sau đó Pháp-sư cùng với một vị sứ giả của Hoàng Đế Tần Minh đến chùa Chung Ly, quả nhiên thấy trên vạch đá của chùa có khắc Kinh Kim Cang, và đúng theo bản kinh này có thêm sáu mươi hai chữ nữa, trong khi bản dịch chánh không có. Từ đó về sau các bản Kinh Kim Cang lưu hành đều có thêm sáu mươi hai chữ này.

— o0o —

Phần 22: VÔ PHÁP KHẢ ĐẮC

Tu Bồ Đề! Bạch Phật ngôn: "Thế-Tôn! Phật đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, vi vô sở đắc gia?"

Phật ngôn: "Như-thị! Như thị! Tu Bồ Đề! Ngã ư A-nậu-đa-la tam miệu tam bồ đề, nãi chí vô hữu thiểu pháp khả đắc, thị danh A-nậu đa-la tam miệu tam bồ đề.

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Phật đắc a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề có phải là không có đắc gì cả ư?

Phật bảo: Đúng thế! Đúng thế! Tu-bồ-đề! Ta đối với a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, cho đến một chút pháp cũng không chứng đắc, ấy gọi là a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

<u>Lược giải:</u>

Ông Tu-bồ-đề hỏi Phật như sau: "Pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Phật chứng đắc được có phải là *vô sở đắc* không?" Phật đáp: "Đúng vậy! Đúng vậy! Đối với pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác thì ta không có chứng đắc." Phật lại nói tiếp: "Tu-bồ-đề! Đối với pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác, cho đến một chút xíu pháp, ta cũng không chứng đắc, chẳng qua chỉ là giả đặt cho nó một cái tên gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác mà thôi, chớ chẳng có cái gì là có thật thể cả."

Tại sao lại nói một chút xíu pháp cũng không đắc? Số là, muốn biết có đắc hay không đắc thì trước tiên phải biết có mất hay không mất. Nếu pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác là một thứ đã từng bị mất đi (thất), thì nay mới có thể nói là kiếm lại được (đắc). Thực sự chúng ta đâu có mất mát gì, pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác chính là bổn tính cố hữu của chúng ta, đó chính là *"hạt ngọc trong áo, chẳng lo tìm cầu,"* chúng ta chỉ cần mở áo ra coi, ắt sẽ thấy nó. Vô thượng chánh đẳng chánh giác là một tên khác của quả vị Phật, chẳng phải là một vật do bên ngoài mang lại cho ta, mà chính là gia bảo của ta, chớ đâu phải do ta thừa hưởng từ người ngoài.

— o0o —

Phần 23: TỊNH TÂM HÀNH THIỀN

Phục thứ, Tu-Bồ-Đề! Thị pháp bình đẳng vô hửu cao hạ, thị danh A nậu đa la tam miệu tam bồ-đề.

Dĩ vô ngã, vô nhơn, vô chúng-sanh, vô thọ giả. Tu nhứt thiết thiện pháp, tức đắc A-nậu-đa-la tam miệu tam bồ đề. Tu Bồ Đề! Sở ngôn thiện pháp giả. Như-Lai thuyết tức phi thiện-pháp, thị danh thiện-pháp.

Lại nữa, Tu-bồ-đề! Pháp này bình đẳng, không có cao thấp, ấy gọi là a-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Do không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ giả, tu tất cả các pháp lành tất được a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Như-lai nói pháp lành tức chẳng phải pháp lành, ấy gọi là pháp lành.

<u>Lược giải:</u>

Phật lại bảo Tu-bồ-đề: "Pháp này là bình đẳng, không có cái gì cao hơn nó, cũng không có cái gì thấp hơn nó, nếu đặt cho nó một tên thì bèn kêu là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Pháp này không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Các thứ chấp như chấp ngã, chấp pháp, chấp không đều không có.

Cần phải tu tất cả các pháp lành, không làm mọi pháp ác – như câu 'nguyện đoạn trừ tất cả điều ác, nguyện tu tất cả điều lành, nguyện độ tất cả chúng sanh' gọi là pháp lành – chúng ta đoạn trừ tất cả pháp ác, thì tất cả pháp ác không sanh, tu tất cả pháp lành thì căn lành sẽ tăng trưởng, như vậy tự nhiên sẽ chứng vô thượng chánh đẳng chánh giác." Phật bảo tiếp ông Tu-bồ-đề: "Như-lai nói pháp lành, nhưng chiếu theo chân đế thì chẳng phải pháp lành, chẳng có pháp nào có thể đắc, nhưng nếu mượn tên để gọi thì nói ấy là pháp lành. Trong pháp lành mà không chấp trước, nếu tâm dính mắc tức là đã chấp pháp.

Cho nên làm pháp lành mà tâm không chấp trước, tất cả đều coi như huyễn hóa, như mộng, như huyễn, như bọt, như ảnh, không coi là thật."

— o0o —

Phần 24: PHƯỚC TRÍ VÔ TỶ

Tu Bồ Đề! Nhược tam thiên đại thiên thế-giới trung, sở hữu chư Tu-Di sơn-vương, như thị đẳng thất-bảoTụ, hữu nhơn trì dụng bố-thí. Nhược nhơn dĩ thử Bát-Nhã-Ba-La-Mật kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì đọc tụng, vị tha nhơn thuyết, ư tiền phước-đức, bá phần bất cập nhứt, bá thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí-dụ, sở bất năng cập.

Tu-bồ-đề! Nếu có người mang bảy báu bằng những núi Tu-di chứa trong tam thiên đại thiên thế giới, dùng làm vật bố thí, so với người lấy Kinh Bát-nhã Ba-la-mật này cho đến bốn câu kệ mà thọ, trì, đọc, tụng, giảng cho người khác nghe thì phước đức của người trước không bằng một phần trăm, một phần trăm ngàn vạn ức, cho đến lấy toán số để thí dụ cũng không bằng.

<u>Lược giải:</u>

Tu-di là danh từ tiếng Phạn, dịch nghĩa là Diệu-cao sơn. Phật lấy tỷ dụ như thế này: Có người dùng số lượng lớn bảy báu để làm vật bố thí. Số lượng lớn đó có thể chất ngang bằng với tất cả các núi lớn Diệu-cao trong tam thiên đại thiên thế giới.

Lại có người khác, lấy kinh điển Bát-nhã Ba-la-mật, tức là loại kinh điển thuộc về trí huệ "đáo bỉ ngạn," cho đến chỉ bốn câu kệ, để mà lòng thì lãnh thọ, thân thì hành trì đọc tụng, rồi lại giảng cho người khác nghe thì phước đức của người này còn hơn của người trước, gấp trăm ngàn vạn ức lần người đã lấy bảy báu nhiều bằng những núi Diệu-cao trong tam thiên đại thiên thế giới để mang ra bố thí. Cho dầu lấy con số toán học ra cũng không so sánh được.

Chủ yếu của *Kinh Kim cang* là không chấp tướng, không chấp tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Chúng ta nghe kinh xong thử tự hỏi lòng mình: "Đối với tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, ta có còn chấp chăng?" Nếu ta tự cảm thấy ta là rất hay, mọi người không bằng ta, tức là trái núi Tu-di của ta chưa san bằng được. Nếu còn thấy tướng nhân là trọng, tức trái núi Tu-di đối với người chưa được san bằng, cho đến núi Tu-di của tướng chúng sanh, tướng thọ giả, cũng đều chưa san bằng. Các loại tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, vẫn còn to như núi Tu-di, vừa cao, vừa lớn. Nay chúng ta đã học Phật-pháp tất phải san bằng núi Tu-di của mình, thực hiện cho được câu:

"Pháp bình đẳng, không có cao thấp gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác."

Nếu như núi Tu-di của ta, của người, của chúng sanh, của thọ giả chưa đạp đổ xong, tức là ta chưa đạt được "pháp bình đẳng, không có cao thấp, gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác." Bởi vậy, khi chúng ta nghe xong Kinh Kim Cang, chúng ta hãy thanh toán tướng ngã, mang luôn cả cái thân thể này bố thí cho người, không còn giữ lại một thứ gì nữa. Cổ-đức xưa có nói: "*Năm ngoái nghèo, còn có đất cắm dùi; năm nay nghèo cả dùi cũng không có.*" Dùi là cái gì? Đó là một dụng cụ, đầu có mũi nhọn rất nhỏ, có thể khoan thủng một vật khác.

Câu nói trên nghĩa là năm đã qua tuy rất nghèo, mà hãy còn một chút xíu đất để cắm vừa cái dùi; nhưng năm nay, lại quá nghèo, nghèo đến nỗi một cái dùi cũng không có và đương nhiên mãnh đất để cắm dùi xuống cũng không có luôn. Câu nói trên ngụ ý là tướng ngã không còn, tướng nhân, chúng sanh, thọ giả cũng không có. Chúng ta nghe kinh thì nhất định phải thực hành lời kinh dạy, chẳng phải nghe xong rồi bỏ lại tất cả. Đã thông hiểu đạo lý là như thế nào thì phải chiếu theo đạo lý mà phụng hành.

— o0o —

PHẦN 25 – HÓA VÔ SỞ HÓA

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Nhữ đẳng vật vị Như-Lai tác thị niệm: Ngã đương độ chúng-sanh. Tu-Bồ Đề, mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Thiệt vô hữu chúng-sanh, Như-Lai độ-giả. Nhược hữu chúng-sanh Như-Lai độ giả, Như-Lai tức hữu ngã nhơn, chúng-sanh, thọ-giả. Tu Bồ Đề? Như-Lai thuyết hữu ngã giả, tức phi hữu ngã, nhi phàm-phu chi nhơn, dĩ vi hữu ngã.

Tu-Bồ-Đề! Phàm phu giả, Như-Lai thuyết tức phi phàm-phu, thị danh phàm-phu.

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Ông chớ bảo Như-lai khởi niệm thế này "ta phải độ chúng sanh," Tu-bồ-đề! Đừng nghĩ vậy. Tại sao? Thật chẳng có chúng sanh mà Như-lai độ. Nếu có chúng sanh mà Như-lai độ, tức Như-lai có tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Tu-bồ-đề! Như-lai nói có ngã, tức chẳng phải có ngã, nhưng kẻ phàm phu cho là có ngã. Tu-bồ-đề! Kẻ phàm phu, Như-lai nói chẳng phải phàm phu, ấy gọi là phàm phu.

<u>Lược giải:</u>

Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Ông chớ bảo Như-lai khởi niệm thế này "ta phải độ chúng sanh," Tu-bồ-đề! Đừng nghĩ vậy. Tại sao? Thật chẳng có chúng sanh mà Như-lai độ.

Phật lại bảo Tu-bồ-đề rằng: "Các ông, những người Thanh-văn, không nên cho

rằng Như-lai có ý nghĩ như thế này *'ta phải độ chúng sanh,'* đừng nên nghĩ thế."

"Đừng nghĩ vậy" là hàm ý ngăn chặn, tự giới hạn mình.

Tại sao vậy? Vì "thật chẳng có chúng sanh mà Như-lai độ." Như-lai và chúng sanh chỉ là một, cho nên Như-lai không có độ chúng sanh. Như-lai không độ chúng sanh mà chúng sanh tự độ cho mình. Trong Kinh Pháp Bảo Đàn có câu:

"Khi mê thì thầy độ, khi ngộ thì tự độ." Khi mê thì sư phụ độ cho đồ đệ; khi ngộ, thì tự mình độ cho mình.

Cho nên trong khi chúng sanh mê lầm thì Phật độ chúng sanh: giác ngộ rồi thì chúng sanh tự độ. Nói giác ngộ thì ai là kẻ giác ngộ cho mình đây? Chẳng phải là Phật đã cho ta sự giác ngộ mà chính ta đã tự mình giác ngộ.

Cho nên ở trên nói Phật chẳng độ chúng sanh. Có chỗ nói như sau: "Chân pháp giới là bình đẳng, Phật chẳng độ chúng sanh." Chúng sanh với Phật là bình đẳng, Phật chẳng hơn chúng sanh, chúng sanh chẳng kém Phật, bởi vậy mới nói: "Thật chẳng có chúng sanh mà Như-lai độ."

Nếu có chúng sanh mà Như-lai độ, tức Như-lai có tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Phật bảo: "Nếu cứ nhất định cho rằng có chúng sanh mà Như-lai độ, thì ắt lúc đó ta có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả." Phật dạy tất cả chúng sanh phải lìa tướng, huống hồ Phật? Cho nên Phật độ chúng sanh, chính là chúng sanh tự độ, Phật chẳng độ. Tại sao Phật chẳng độ chúng sanh? Bởi vì Phật không có tướng ngã.

Tu-bồ-đề! Như-lai nói có ngã, tức chẳng phải có ngã, nhưng kẻ phàm phu

cho là có ngã. Tu-bồ-đề! Kẻ phàm phu, Như-lai nói chẳng phải phàm phu, ấy gọi là phàm phu.

"Có ngã tức chẳng phải có ngã," câu này có nghĩa gì? Cái gọi là ngã "ngã," chỉ là giả danh – tức chẳng phải là ngã, nó không phải là cái chân ngã. Có điều, kẻ phàm phu lấy cái "giả danh" mà cho là chân ngã.

Phật bảo rằng hiện tại họ là phàm phu, tương lai họ sẽ thành Phật, ta không nên cho họ là phàm phu. Phật coi các chúng sanh đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Tất cả mọi chúng sanh đều thành Phật cả, có điều vì chấp trước vọng tưởng nên chưa chứng đắc, bây giờ tạm thời là kẻ phàm phu, mai sau tất sẽ thành Phật, cho nên Như-lai mới nói: "Kẻ phàm phu, Như-lai nói chẳng phải phàm phu, ấy gọi là phàm phu."

Phật quán trong quá khứ, tất cả mọi chúng sanh đều là cha mẹ của mình, trong tương lai sẽ là chư Phật. Vì vậy chúng ta không nên coi họ là phàm phu, vì phàm phu chỉ là một giai đoạn tạm thời mà thôi.

Phần 26: PHÁP THÂN PHI TƯỚNG

Tu-Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng quan Như-Lai phủ?

Tu-Bồ-Đề ngôn: "Như thị! Như thị! Dĩ tam thập nhị tướng quan Như-Lai."

Phật ngôn: "Tu Bồ Đề! Nhược dĩ tam thập nhị tướng quan Như-Lai giả, Chuyển Luân Thánh vương tức thị Như Lai?"

Tu-Bồ-Đề, bạch Phật ngôn: "Thế-Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, bất ưng dĩ tam thập nhị tướng quan Như-Lai."

Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn:

Nhược dĩ sắc kiến ngã,

Dĩ âm thinh cầu ngã,

Thị nhơn hành tà đạo,

Bất năng kiến Như-Lai.

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ thế nào? Có thể lấy ba mươi hai tướng má quán Như-lai chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Đúng thế! Đúng thế! Lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai.

Phật bảo: Tu-bồ-đề! Nếu lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai thì Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như-lai ư?

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như con hiểu nghĩa lời Phật, chẳng nên lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai.

Lúc ấy, đức Thế-tôn nói kệ rằng:

Nếu lấy sắc mà thấy ta,

Lấy âm thanh mà cầu ta,

Người ấy hành đạo tà,

Không thể thấy Như-lai.

<u>Lược giải:</u>

Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ thế nào? Có thể lấy ba mươi hai tướng má *quán* Như-lai chăng?

Tu-bồ-đề đáp: Đúng thế! Đúng thế! Lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai.

Phật bảo: Tu-bồ-đề! Nếu lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai thì Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như-lai ư?

Phật lại hỏi ý kiến ông Tu-bồ-đề, có nên lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai chăng. Trước đây, đã có chỗ nói lấy ba mươi hai tướng để thấy Như-lai, trong đoạn này lại nói lấy ba mươi hai tướng mà *quán*Như-lai. "Thấy" tức là trong vào hình tướng mà nhận biết, còn "quán" là quán tưởng, nghĩa là lấy ý tưởng mà hình dung và quan sát, tức là sử dụng tâm ý chớ không phải dùng đôi mắt để nhận biết.

Tu-bồ-đề đáp: "Đúng thế! Đúng thế! Lấy ba mươi hai tướng mà quán Như lai."

Chỗ này ông Tu-bồ-đề tỏ sự đồng ý, có thể lấy ba mươi hai tướng để quán Pháp thân của Như-lai.

Phật bảo: Tu-bồ-đề! Nếu lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai thì Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như-lai ư? Phật hỏi: "Nếu có thể lấy ba mươi hai tướng để quán Như-lai thì như Chuyển Luân Thánh Vương có ba mươi hai tướng tốt, cũng là Phật chăng?"

Ba mươi hai tướng của Chuyển Luân Thánh Vương không khác tướng của Phật là bao nhiêu, điểm khác biệt là các tướng tốt của Chuyển Luân Thánh Vương không rõ rệt bằng của Phật, và chỉ những ai có ngũ nhãn, lục thông mới phân biệt được, còn người phàm thì không thể nhận ra điều đó.

Nếu chẳng phân biệt được thì hễ thấy ba mươi hai tướng liền cho là Như-lai hay sao?

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Như con hiểu nghĩa lời Phật, chẳng nên lấy ba mươi hai tướng mà quán Như-lai.

Thấy Phật hỏi vặn như vậy, ông Tu-bồ-đề bèn đáp như sau: "Nếu con hiểu không lầm ý nghĩa của lời Phật nói thì không nên lấy ba mươi hai tướng mà quán Nhưlai."

Lúc ấy, đức Thế-tôn nói kệ rằng:

Nếu lấy sắc mà thấy ta,

Lấy âm thanh mà cầu ta,

Người ấy hành đạo tà,

Không thể thấy Như-lai.

"Nếu lấy sắc mà thấy ta," tức là lấy ba mươi hai tướng mà thấy Như-lai. Về điểm này, kinh Hoa-Nghiêm có câu: "*Ứng hóa phi chân Phật,*" tức là ứng thân và hóa thân, không phải là Phật thật. Ba mươi hai tướng thuộc về ứng hóa thân, không phải là pháp thân. Ba mươi hai tướng tức là hình tướng. Lấy ba mươi hai tướng để nhận biết Như-lai tức là nghĩa của câu kệ "Nếu lấy sắc mà thấy ta."

"Lấy âm thanh mà cầu ta," nghĩa là kiếm âm thanh của Phật để cầu Phật. Số là Phật có "tứ biện, bát âm," tức là bốn loại biện tài vô ngại và tám loại âm thanh mỹ diệu.

Lúc xưa, Tôn-giả Mục-kiền-liên đã từng một lần trắc nghiệm thử xem âm

thanh của Phật, rốt ráo vang xa đến tận bờ mé nào. Ông bèn dùng thần thông chạy về phía đông, chạy rất xa, băng qua cả hàng ngàn vạn ức nước Phật. So với ngày nay người ta bắn hỏa tiễn lên không gian, thì ông đã đi xa hơn gấp bội. Ông chạy xa vậy mà vẫn còn nghe tiếng Phật thuyết pháp, và nghe rõ ràng chẳng khác nào lời Phật đang nói bên tai.

"Người đó hành đạo tà," nghĩa là người đó chấp tướng, vướng mắc vào pháp hữu vi, không hợp với lẽ trung đạo, vì vậy mà chẳng nhận biết Như-lai. Như-lai thuộc trung đạo, chẳng thiên lệch, chẳng rơi vào không, chẳng kẹt ở có, chẳng rơi vào đoạn kiến, cũng chẳng kẹt ở thường kiến. Tà đạo nếu không rơi vào đoạn kiến thì lại kẹt ở thường kiến. Đoạn kiến, chấp vào đoạn diệt, thường kiến chấp vào sự thường còn vĩnh viễn, cả hai đều là những chủ trương thiên lệch, không hợp lẽ trung đạo, và vì vậy nên "không thể thấy Như-lai," vĩnh viễn không thấy được Pháp thân Phật.

Phần 27: VÔ ĐOẠN VÔ DIỆT

Tu-Bồ-Đề! Nhữ nhược tác thị niệm, Như-Lai bất dĩ cụ túc tướng cố, đắc A-nậu-đa-la tam miệu tam bồ-đề. Tu Bồ Đề! Mạc tác thị niệm: Như-Lai bất dĩ cụ túc tướng cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Tu-Bồ-Đề! Nhữ nhược tác thị niệm: Phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả, thuyết chư pháp đoạn diệt. Mạc tác thị niệm! Hà dĩ cố? Phát A nậu đa la tam miệu tam-bồ-đề tâm giả; ư pháp bất thuyết đoạn diệt tướng.

Tu-bồ-đề! Ví như ông có ý này: Như-lai chẳng do các tướng đầy đủ để được a nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Đừng nghĩ như thế, rằng Như-lai chẳng nhờ các tướng đầy đủ để được a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Tu-bồ-đề! Nếu ông có ý tưởng ấy, kẻ phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề ắt nói rằng các pháp đoạn diệt. Đừng nghĩ như vậy! Tại sao? Người phát tâm a-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nơi pháp chẳng nói tướng đoạn diệt.

<u>Lược giải:</u>

Tới đây, Phật e rằng các chúng sanh có thể hoài nghi, mà tự hỏi nếu chẳng thể lấy ba mươi hai tướng để quán Như-lai thì Phật lấy gì để chứng vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cho nên Phật mới thuyết giảng đoạn văn kinh này.

Phật bảo: "Tu-bồ-đề! Ví như ông khởi ý nghĩ rằng Như-lai chẳng do các tướng đầy đủ phước đức và trí huệ để chứng vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tu bồ-đề! Ông nên nhớ, đừng có khởi lên ý nghĩ đó. Tại sao vậy? Nếu cho là a-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề là đoạn diệt của các tướng, tức có nghĩa là Như-lai không có các tướng đầy đủ phước huệ mà chứng được vô thượng chánh đẳng chánh giác, ý tưởng đó chính là tướng đoạn diệt."

Phật sợ mọi người có thể rơi vào tướng đoạn diệt nên nói: "Người phát tâm cầu vô thượng chánh đẳng chánh giác, không thể nói rằng các pháp là đoạn diệt.

Không nên như vậy! Tại sao? Bởi người phát tâm cầu vô thượng chánh đẳng chánh giác, đối với mọi pháp đều giữ lẽ trung đạo, chẳng nói pháp đoạn, chẳng nói pháp thường, chẳng rơi vào hai kiến chấp thường và đoạn. Nếu bị vướng mắc hai chấp thường đoạn, tức không hợp với pháp Phật, chẳng thể thành Phật được. Bởi các lý do đó, người tu học pháp Phật, phải hết sức minh bạch lẽ trung đạo, và cố xa lìa chấp thường cũng như chấp đoạn."

Hiện nay, Phật-giáo tại các nước Tây phương hãy còn mới mẽ, nên mỗi người

trong chúng ta phải hết lòng hoằng dương. Tất cả những ai ưa thích Phật pháp, đều phải tự gánh lấy trách nhiệm này, không nên tìm cách lảng tránh coi như đây là nhiệm vụ của người khác. Mỗi cá nhân đều phải lấy việc truyền bá, giảng kinh, thuyết pháp, làm công việc của chính mình, coi như thiên chức của mình vậy.

Ngày đêm, sáu thời, tự hỏi lòng mình: "Ta là một Phật tử, đã quy y Tam-bảo, ta có gì để cống hiến cho Phật-giáo? Ta đã đóng góp được gì?" Nếu đã góp phần rồi thì ta hãy góp thêm; nếu chưa có, ta lại càng phải cố gắng. Phật-giáo chưa được phổ biến rộng lớn, cũng do chúng ta chưa hết lòng vì đạo. Chúng ta có tận tâm trong việc hoằng dương Phật-pháp, mới có thể nói là làm tròn trách vụ của chúng ta, hoàn thành thiên chức đã được giao phó. Chúng ta không thể lười biếng, cầu an cho riêng mình. Người Tây phương chưa hiểu biết về Phật-giáo cũng vì thái độ lười biếng của chúng ta, bởi vậy quý vị hãy nỗ lực thêm lên.

Phần 28: BẤT THỌ BẤT THAM

Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát dĩ mãn hằng-hà sa đẳng thế-giới thất bảo trì dụng bố-thí. Nhược phục hữu nhơn, tri nhứt thiết pháp vô ngã, đắc thành ư nhẫn. Thử Bồ-tát thắng tiền Bồ-tát, sở đắc phước-đức, Hà dĩ cố? Tu-Bồ-Đề! Dĩ chư Bồ tát bất thọ phước đức cố.

Tu-Bồ-Đề bạch Phật ngôn: "Thế-Tôn! Vân hà Bồ-tát, bất thọ phước-Đức?"

Tu-Bồ-Đề! Bồ-tát sở tác phước-đức, bất ưng tham trước, thị cố thuyết bất thọ phước-đức.

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát dùng bảy báu đầy cả thế giới, như số cát sông Hằng dùng để bố thí, với người biết tất cả pháp vô ngã, thành tựu được pháp nhẫn thì Bồ-tát này được công đức hơn Bồ-tát kia. Tại sao? Tu-bồ-đề! Vì các Bồ-tát này chẳng thọ phước đức.

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Thế nào là Bồ-tát không thọ phước đức?

Tu-bồ-đề! Bồ-tát làm phước đức mà không có lòng tham nên nói chẳng thọ phước đức.

<u>Lược giải:</u>

Tu-bồ-đề! Nếu Bồ-tát dùng bảy báu đầy cả thế giới, như số cát sông Hằng dùng để bố thí, với người biết tất cả pháp vô ngã, thành tựu được pháp nhẫn,

Đây là thí dụ về một Bồ-tát dùng một số lượng bảy báu nhiều như cát sông Hằng để làm bố thí, tức có ngụ ý là vị này bố thí nhiều vô kể. "Với người biết tất cả pháp vô ngã, thành tựu được pháp nhẫn," đây nói so sánh vị Bồ-tát ở thí dụ trên với một người biết hết mọi pháp-có nghĩa là tất cả Phật pháp, nói tóm lược như các pháp tứ đế, thập nhị nhân duyên, lục độ, thập nhị xứ (gồm sáu căn, sáu trần), thập bát giới v.v…

Người đó biết hết mọi pháp là vô ngã, đối với ngã coi là không, đối với pháp là không, đối với không cũng coi là không, từ đó mà người này chứng được *vô*

sanh pháp nhẫn. Đây là một trình độ, một loại cảnh giới do tu hành đắc được. Chứng được vô sanh pháp nhẫn, hành giả không thấy trong khắp tam thiên đại thiên thế giới có một pháp nhỏ nào móng khởi (sanh), hay một pháp nhỏ nào diệt đi. Tuy tâm đã tới được cảnh giới này nhưng miệng không diễn tả đặng, cho nên nhẫn chịu trong tâm.

Cảnh giới đó gọi là vô sanh pháp nhẫn. Không thấy một pháp nhỏ sanh, không thấy một pháp nhỏ diệt, vậy là chẳng có pháp gì cả chăng? Đúng thế! Bổn lai chẳng có pháp. Song, chẳng có pháp mà đầy đủ (cụ túc) hết mọi pháp, nhưng vì nói không ra được nên gọi là vô sanh pháp nhẫn. Trong bộ *Kinh Kim Cang* này, câu văn kinh

"***biết tất cả pháp vô ngã, thành***

tựu được pháp nhẫn"

là quan trọng vô cùng.

…thì Bồ-tát này được công đức hơn Bồ-tát kia. Tại sao? Tu-bồ-đề! Vì các Bồ-tát này chẳng thọ phước đức.

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Thế nào là Bồ-tát không thọ phước đức?

Tu-bồ-đề! Bồ-tát làm phước đức mà không có lòng tham nên nói chẳng thọ phước đức.

Phật bảo: "Do người đó biết rằng tất cả mọi pháp là vô ngã, thành tựu được đức nhẫn, cho nên công đức này lớn hơn công đức của vị Bồ-tát trước, tức là người đã bố thí bảy báu nhiều như số cát sông Hằng. Vì sao? Vì lẽ họ không

chấp vào sự việc có hưởng hay không hưởng phước đức.”

“Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Thế-tôn! Thế nào là Bồ-tát không thọ phước đức?” Ông Tu-bồ-đề thỉnh Phật giảng thế nào là Bồ-tát không thọ phước đức.

“Tu-bồ-đề! Bồ-tát làm phước đức mà không có lòng tham nên nói chẳng thọ phước đức.” Phật giảng như sau: “Bồ-tát làm công đức mà không chấp tướng, không khởi tâm tham mà cho rằng chính ta đã làm công đức. Nếu không có tâm tham, sao còn nói thọ hay không thọ công đức? Vì bổn lai vốn không có thọ hay chẳng thọ, nên nói Bồ-tát không thọ phước đức.”

Phần 29: UY NGHI TỊCH TĨNH

Tu Bồ Đề! Nhược hữu nhơn ngôn: “Như Lai, nhược lai, nhược khứ, nhược tọa, nhược ngọa, thị nhơn bất giải ngã sở thuyết nghĩa.

Hà dĩ cố? Như-Lai giả, vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như-Lai.”

Tu-bồ-đề! Nếu có người nói Như-lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc nằm, người ấy không hiểu nghĩa lời ta nói.

Tại sao? Vì Như-lai chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai.

<u>Lược giải:</u>

Tu-bồ-đề! Nếu có người nói Như-lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc nằm, người ấy không hiểu nghĩa lời ta nói.

Phật sợ mọi người hoài nghi mà chấp tướng, nghĩ rằng Như-lai là có đi và có đến nên mới giảng đoạn kinh này.

Phật bảo: "Như có người có ý nghĩ vẩn vơ rằng hình như Như-lai đến, hình như Như-lai đi, hoặc Như-lai đến mà có thể không đến, đi mà có thể không đi, cứ mơ mơ hồ hồ như vậy, hoặc nghĩ rằng Như-lai ngồi, hoặc Như-lai nằm, như vậy là không hiểu rõ nghĩa lý lời nói của Như-lai."

Tại sao? Vì Như-lai chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như-lai.

Phật giảng như sau: "Tại sao vậy? Như-lai không phải từ một địa phương nào lại, cũng chẳng đi tới một chỗ nào khác nên gọi là Như-lai."

Chúng ta nên biết rằng Pháp thân Phật là "chẳng ở, mà chẳng phải không ở" (vô tại vô bất tại), vì Pháp thân trùm khắp mọi nơi. Nếu đã trùm khắp hết cả mọi nơi thì sao có thể nói là Phật đến? Vậy đến từ chỗ nào? Còn bảo rằng Phật đi, thì Phật đi đâu? Nếu chúng ta hiểu Phật-pháp thì tất cả sông núi đất đai, đâu cũng là

Pháp thân Phật; còn không hiểu Phật-pháp thì dù có thấy Như-lai cũng không biết. Biết nhận thức Như-lai mới dễ dụng công tu hành, không biết nhận thức Như-lai thì rất khó tu học, bởi tu mà hồ đồ thì chẳng khác gì nhờ người mù dẫn lối.

Theo người mù là như thế nào? Như người không có mắt, lại theo gót một người khác không có mắt, rồi hai người này cứ đi tới đi lui, đi cho tới lúc rớt xuống biển, không lên được mà cam phận chết chìm. Cho nên chúng ta không thể hồ đồ như vậy, chúng ta nhất định phải tìm hiểu Phật-pháp, đường lối tu hành cho rõ ràng rồi mới hạ thủ công phu tu tập. Tại sao lại có người theo ngoại đạo, đến nỗi càng ngày càng lún sâu? Đó cũng là một loại "quần manh

dẫn quần manh,” cùng rủ nhau đâm đầu xuống biển! Chuyện đời khéo lắm trò kỳ quái! Khi ta không hiểu thì ta càng đi xa đích. Nếu ta hiểu rồi thì ta sẽ tới mục tiêu một cách dễ dàng. Hiểu rõ

Phật-pháp rồi ý chiếu tu hành thì thành Phật, còn theo ngoại đạo thì càng ngày càng xa, không dễ gì quay đầu lại, cuối cùng chẳng có ngày trở về cội nguồn, đó là một điều vô cùng nguy hiểm.

Về chữ “Như-lai” thì chữ “như” có ý nghĩa bất động; “lai” có nghĩa động. Bất động là tĩnh, động là động. Động tĩnh nhất như, động không làm trở ngại tĩnh, tĩnh không làm trở ngại động. Tu hành là vậy, khi ở trong tư thế tĩnh tọa thì tham thiền, mà khi cử động cũng tham thiền. Từ sớm đến tối, mọi cử chỉ, đi, đứng, nằm, ngồi, đều phải dụng công tu hành, chẳng phải chỉ lúc nào ngồi thiền mới là dụng công. Bất cứ thời khắc nào người tu cũng phải nhiếp tâm, từng giờ từng khắc hồi quang phản chiếu, không để ý tưởng buông lung. Tu hành là phải như vậy đó.

Giảng đến đoạn này, có người nêu nghi vấn như sau: Sao lại nói rằng Như Lai là chẳng đi, chẳng đến, nhưng tôi lại thấy Như-lai cũng có đi và cũng có đến, vậy là nghĩa làm sao? Tuy tôi chẳng nhìn thấy tận mắt, nhưng đoạn đầu Kinh Kim Cang ghi rằng: “*Lúc ấy gần đến giờ ăn của Đức Thê-tôn, Ngài đắp y mang bát, vào đại thành Xá-vệ mà khất thực. Trong thành ấy…*” vậy chẳng phải là Như-lai đi hay sao? Như câu: “*Ngài theo thứ lớp khất thực, xong trở về bổn xứ,*” vậy chẳng phải Như-lai trở về hay sao? Vậy sao còn nói Như-lai là chẳng đi chẳng đến?

Ai có nghi vấn đó là do tâm họ chấp trước, chớ chẳng phải Phật có đi có đến mà tâm của người đó có đi có đến. Lấy một tỷ dụ để giảng như câu “nước trong trăng hiện,” nghĩa là khi nào mặt nước trong lặng thì thấy dưới nước có

mặt trăng hiện ra, và câu "mây che trăng ẩn," ý nói khi nào bầu trời có mây thì mặt trăng không ló rạng. Bây giờ thử hỏi "nước trong trăng hiện," có phải là vì mặt trăng tự nó đến ư? "Mây che trăng ẩn," có phải là vì mặt trăng tự nó đi chăng?

Lại có người khi thấy mây bay trên trời, cho rằng đó là trăng đi. Có người ngồi dưới thuyền, không biết thuyền trôi mà cho là hàng cây bên bờ chạy. Bởi lẽ Phật hóa thân nên người ta mới thấy có đi có đến. Pháp thân thì chẳng đến chẳng đi, đây là giảng về Pháp thân Phật, các vị chớ nên lầm lẫn Pháp thân với hóa thân. Bồ Tát Di Lặc giải thích ý nghĩa của Như-lai bằng mấy câu kệ sau:

Khứ lai hóa thân Phật,

Như-lai thường bất động,

Ư thị pháp giới xứ,

Phi nhất diệc phi dị.

Ý của bài kệ nói hóa thân của Phật thì có đi có đến, còn Như-lai thì thường hằng bất động. Trong pháp giới chẳng phải chỉ có một, cũng chẳng phải có nhiều. Nay chúng ta nên hiểu thấu điều này: Như-lai chẳng phải là đi hay đến, mà vì trong tám thức của chúng ta có kiến phần. Chúng ta phân biệt sự đi và đến của Như-lai chính là do ở kiến phần này. Tại sao *Kinh Kim Cang* lại dạy chúng ta không nên nghĩ rằng Phật hoặc đi, hoặc đến, hoặc ngồi, hoặc nằm? Chính vì muốn dạy chúng ta đừng khởi tâm phân biệt. Nếu đoạn trừ được tâm phân biệt, tức trí huệ bát-nhã sẽ hiện tiền. Bát-nhã trong chúng ta hiện ra ít, chỉ vì tâm phân biệt của chúng ta nhiều, nhiều đến nỗi chiếm hết chỗ, không để cho trí huệ ló hiện.

Tám thức vốn thanh khiết nhưng vì chứa đựng tâm phân biệt nên đã biến

thành uế tạp. Nếu chúng ta có thể đoạn trừ tâm phân biệt, giống như quét dọn rác rưởi thì tất cả sẽ trở lại tình trạng thanh khiết và trí huệ sẽ hiện tiền.

Kinh Kim Cang - Hòa Thượng Tuyên Hóa Giảng Giải

Kinh Kim Cang Phần 20

LY SẮC LY TƯỚNG

KINH KIM CANG

BÁT NHÃ BA LA MẬT

Dịch Từ Phạn sang Hán:

Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập,

Kinh Kim Cang

Pháp-sư Cưu-ma-la-thập phiên dịch vào thời Diêu Tần

Hòa Thượng Tuyên Hóa lược giảng

— o0o —

Phần 30: BẤT HỢP LY TƯỚNG

Tu Bồ Đề! Nhược thiện nam tử, thiện-nữ nhơn, dĩ tam thiên đại-thiên thế-giới, toái vị vi-trần. Ư ý vân hà? Thị vi trần chúng, ninh vi đa phủ?

Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đa, Thế-Tôn! Hà dĩ cố? Nhược thị vi-trần chúng thiệt hữu giả, Phật tức bất thuyết vị vi-trần chúng. Sở dĩ giả hà? Phật thuyết vi-trần chúng, tức phi vi-trần chúng, thị danh vi-trần chúng. Thế-Tôn! Như-Lai sở thuyết tam-thiên đại-thiên thế giới, tức phi thế-giới, thị danh thế-giới. Hà dĩ cố?

Nhược thế giới thiệt hữu giả, tức thị nhứt hiệp tướng. Như Lai thuyết nhứt hiệp-tướng, tức phi nhứt hiệp tướng, thị danh nhứt hiệp tướng."

Tu Bồ Đề! Nhứt hiệp tướng giả, tức thị bất khả thuyết, đản phàm phu chi nhơn, tham trước kỳ sự.

Tu-bồ-đề! Nếu người thiện nam, người thiện nữ, lấy tam thiên đại thiên thế giới nghiền nát thành bụi nhỏ thì ý ông nghĩ thế nào? Những bụi nhỏ ấy, có phải nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều, Thế-tôn! Tại sao? Nếu bụi nhỏ đó là thật có, ắt Phật không nói là bụi nhỏ nhiều. Vì cớ sao? Phật nói bụi nhỏ, tức chẳng phải bụi nhỏ, ấy gọi là bụi nhỏ. Thế-tôn! Như-lai nói tam thiên đại thiên thế giới, tức chẳng phải thế giới, ấy gọi là thế giới. Tại sao?

Nếu thế giới thật là có thì đó là một hợp tướng. Như Lai nói một hợp tướng, tức chẳng phải một hợp tướng, ấy gọi là một hợp tướng.

Tu-bồ-đề! Một hợp tướng, ắt là chẳng thể nói được, nhưng kẻ phàm phu tham chấp vào đấy.

<u>Lược giải:</u>

Tu-bồ-đề! Nếu người thiện nam, người thiện nữ, lấy tam thiên đại thiên thế giới nghiền nát thành bụi nhỏ thì ý ông nghĩ thế nào? Những bụi nhỏ ấy, có phải nhiều chăng?

Tu-bồ-đề thưa: Rất nhiều.

Tam thiên đại thiên thế giới thật rộng lớn vô cùng, không biết đâu là bờ bến. Cho dầu ngồi phi thuyền không gian, cũng chỉ đi tới một phần không gian nào mà thôi, không thể đi đến cùng tận tam thiên đại thiên thế giới. Cái gì tạo thành tam thiên đại thiên thế giới? Tam thiên đại thiên thế giới dù lớn tới đâu đi nữa cũng do những hạt bụi nhỏ họp lại mà thành. Bởi vậy khi làm công đức, chúng ta cũng làm từ những việc nhỏ mà sau thành công đức lớn, thành "vạn đức trang nghiêm."

Cho nên nói chẳng vì điều thiện nhỏ mà không làm, chẳng vì điều ác nhỏ mà cứ làm. Điều thiện tuy nhỏ nhưng khi tích tụ lại cũng thành điều thiện lớn.

Cũng như vậy, điều ác tuy nhỏ, nhưng nếu ta cứ làm hoài tất sẽ biến thành đại ác. Như vậy có khác gì cái thế giới kia là do từng hạt bụi nhỏ, gom dần lại mà thành.

Lúc xưa, vào thời Diêu Tần, Thiền sư Bạt-đà-la (Bhadra) hỏi Pháp-sư Đạo Sinh như sau:

– "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc," vậy cứu cánh *sắc* là gì? *Không* là gì?

Pháp-sư Đạo Sinh đáp:

– Những vi trần (hạt bụi nhỏ) tụ lại thành sắc. Vì những vi trần chẳng có tự tánh nên chúng là không.

Bạt-đà-la lại hỏi:

– Khi những vi trần chưa họp lại thì gọi là gì?

Pháp-sư Đạo Sinh không đáp được. Thiền sư Bạt-đà-la mới bảo Đạo Sinh:

&##8211; Ông chỉ biết về quả của sắc không mà chưa biết cái nhân của sắc không.

Pháp-sư Đạo Sinh vốn là người giảng pháp có hạng, Ngài giảng tới độ "đá cũng gật đầu," vậy mà lúc ấy cũng tâm phục, đành phải thỉnh giáo Thiền sư:

– Xin hỏi thượng tọa, khi những vi trần chưa họp lại thì gọi là gì?

Bạt-đà-la nói:

Nhất vi không cố chúng vi không,

Chúng vi không cố nhất vi không,

Nhất vi không trung vô chúng vi,

Chúng vi không trung vô nhất vi.

Như vậy có nghĩa là nếu một hạt bụi nhỏ (nhất vi) mà không thì tất cả bụi nhỏ (chúng vi) cũng không nốt bởi vì tất cả bụi nhỏ là do từng mỗi một bụi nhỏ họp lại mà thành. Ngược lại, nếu tất cả bụi nhỏ mà không thì một hạt bụi nhỏ trong số đó cũng không luôn.

Hai câu sau nghĩa là nếu một hạt bụi nhỏ cũng không có thì làm gì có một khối hạt bụi? Ngược lại, một khối hạt bụi đã không rồi thì một hạt bụi cũng không có. Cho nên *chẳng có không, mà cũng chẳng có sắc.*

Nghe Thiền sư giảng như thế, Pháp-sư Đạo Sinh phải công nhận rằng (đạo) lý của Thiền sư Bạt-đà-la vừa diễn đạt hơn hẳn mình một bậc, bèn khấu đầu đảnh lễ.

Thế-tôn! Tại sao? Nếu bụi nhỏ đó là thật có, ắt Phật không nói là bụi nhỏ nhiều. Vì cớ sao? Phật nói bụi nhỏ, tức chẳng phải bụi nhỏ, ấy gọi là bụi nhỏ.

Ông Tu-bồ-đề giải thích tại sao ông trả lời Đức Phật là "rất nhiều." Ông nói rằng các hạt bụi nhỏ bổn lai chẳng có thể tánh, vốn là không có. Nếu quả chúng thật có, Phật đã chẳng nói chúng là bụi nhỏ. Vì không có thể tánh nên mới gọi chúng là bụi nhỏ mà thôi.

"Phật nói bụi nhỏ," chẳng qua là chiếu theo sự nhận thức của chúng sanh. Thật sự, bụi nhỏ đó bổn lai là không, vốn là *Diệu Hữu,* cho nên mới nói "tức chẳng phải bụi nhỏ, ấy gọi là bụi nhỏ," chẳng qua miễn cưỡng lấy một tên để gọi cái đó là bụi nhỏ mà thôi.

Thế-tôn! Như-lai nói tam thiên đại thiên thế giới, tức chẳng phải thế giới, ấy gọi là thế giới. Tại sao? Nếu thế giới thật là có thì đó là một hợp tướng.

Như-lai nói một hợp tướng, tức chẳng phải một hợp tướng, ấy gọi là một hợp tướng.

Ông Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: "Y theo lý như trên mà nói thì tam thiên đại thiênthế giới mà Như-lai nói, tức bổn lai không có, chỉ là giả danh mà thôi. Tại vì sao?

Giả dụ như thế giới đó thật có thì nó 'là một hợp tướng.' *Một hợp tướng chính là chân tánh.* Nếu một hợp tướng thật có thì chân tánh là thực có. Như-lai nói ngay cả cái hợp tướng (tức là chân tánh) cũng chẳng có thật thể, chân tánh bổn lai là chân, nhưng cũng chẳng có thật thể, chỉ là miễn cưỡng đặt cho nó một cái giả danh gọi là 'một hợp tướng' mà thôi. Do vậy, bát-nhã thì chẳng thể nói (vô thuyết). Bởi vì nó không có thật thể nên không có gì có thể nói."

Tu-bồ-đề! Một hợp tướng, ắt là chẳng thể nói được, nhưng kẻ phàm phu tham chấp vào đấy.

Khi nghe ông Tu-bồ-đề giải thích xong, Đức Phật bảo: "Tu-bồ-đề! Một hợp tướng là gì? Tôi nói cho ông nghe: Một hợp tướng ắt chẳng thể nói, nói không ra, không có cách gì nói ra. Tại sao gọi là hợp tướng? Đó bất quá là một giả danh mà thôi.

Song, 'kẻ phàm phu tham chấp vào đấy,' chấp cái này là có, cái kia là không, cái này là thật, cái kia là hư." Bởi đâu mà tham chấp? Bởi vì chấp trước vào *sự phân biệt của kiến phần và tướng phần* trong ruộng thức thứ tám (A-lại-da thức), cho sự phân biệt ấy là thật, rồi nhận cái hư vọng là thật. Thật ra, cái sự phân biệt của kiến phần và tướng phần hoàn toàn là hư vọng.

— o0o —

Phần 31: TRI KIẾN BẤT SINH

Tu Bồ Đề! Nhược nhơn ngôn: Phật thuyết ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến. Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Thị nhơn giải ngã sở thuyết nghĩa phủ? Phất dã, Thế Tôn! Thị nhơn bất giải Như Lai sở thuyết nghĩa.

Hà dĩ cố? Thế Tôn thuyết, ngã kiến, nhơn kiến, chúng-sanh-kiến, thọ-giả-kiến, tức phi ngã-kiến, nhơn kiến, chúng-sanh-kiến, thọ- giả-kiến, thị danh ngã-kiến, nhơn-kiến, chúng-sanh-kiến, thọ-giả-kiến.

Tu-Bồ-Đề! Phát A nậu đa la tam-miệu tam bồ đề tâm giả, ư nhứt thiết pháp, ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sanh pháp-tướng.

Tu Bồ Đề! Sở ngôn pháp tướng giả, Như-Lai thuyết tức phi pháp tướng, thị danh pháp tướng.

Tu-bồ-đề! Nếu có người nói Phật thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, Tu-bồ-đề! Ông nghĩ như thế nào? Người đó có hiểu lời ta nói chăng? Thưa không, Thế-tôn! Người ấy không hiểu lời Như-lai nói.

Tại sao? Thế-tôn nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức chẳng phải ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, ấy gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.

Tu-bồ-đề! Người phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, đối với tất cả mọi pháp nên như thế mà biết, như thế mà thấy, như thế mà tin hiểu, chớ sanh pháp tướng.

Tu-bồ-đề! Nói là pháp tướng, tức Như-lai nói chẳng phải pháp tướng, ấy gọi là pháp tướng.

<u>Lược giải:</u>

Tu-bồ-đề! Nếu có người nói Phật thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, Tu-bồ-đề! Ông nghĩ như thế nào? Người đó có hiểu lời ta nói chăng? Thưa không, Thế-tôn! Người ấy không hiểu lời Như-lai nói.

Đức Phật hỏi Ngài Tu-bồ-đề nếu có người giảng rằng: Phật nói "có ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến," thì người đó có thấu hiểu lời Phật chăng? Ngài Tu-bồ-đề thưa, kẻ đó chẳng hiểu lời Phật giảng, vì nói vậy tức y chưa hiểu rõ đạo lý *nhân không, pháp không, và không không*. Như lý không trong Bát-nhã.

Trên đã nói về ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Đoạn này nói về ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến. *Kiến* và *tướng* khác nhau thế nào? Tướng là hình tướng, do mắt nhìn thấy, rồi chấp vào tướng đó.

Kiến nghĩa là thấy, do tâm ý chấp vào cái sự "thấy," nên kiến là một loại chấp trước vi tế. Tướng là loại chấp trước thô, thuộc về phần bên ngoài. Vi tế thì sâu xa hơn, nằm ở bên trong, thuộc phạm vi tâm ý, do sự phân biệt của ý thức mà có. Cái gì thuộc bên ngoài thì dễ trừ khử, dễ coi nó là không, nhưng cái ở bên trong, thì rất vi tế, do đó cái sự chấp trước này không dễ trừ, khó coi nó là không. Vì vậy, Phật mới nói thêm cho mọi người chú ý, không những *phải lìa tướng để hàng phục tâm mà còn phải lìa kiến,* lúc đó mới có thể chứng được nhân không, pháp không, và không không. Đoạn kinh này chính là nói về sự lìa kiến.

Tại sao? Thế-tôn nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến,

tức chẳng phải ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, ấy gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.

Phật giải thích tại sao người nói trên không hiểu thấu lời Phật giảng. Bởi vì Phật nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, là giảng theo nghĩa của tục đế. Nếu nói theo chân đế tức chẳng phải ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến; còn theo lẽ trung đạo thì nó chỉ là một giả danh mà thôi. Cái gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, thật sự chỉ là điều hư vọng, bổn lai chẳng có tướng, chẳng có kiến. Do thuyết về Bát-nhã nên đặt cho nó một cái tên giả (giả danh) để gọi mà thôi.

Tu-bồ-đề! Người phát tâm *a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*, đối với tất cả mọi pháp nên như thế mà biết, như thế mà thấy, như thế mà tin hiểu, chớ sanh pháp tướng.

Phật bảo Ngài Tu-bồ-đề rằng người phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì phải thấu rõ ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến như trên. Đồng thời đối với mọi pháp cũng phải tin hiểu như thế, chớ nên chấp trước mọi sự. Chúng ta nghe câu "Phật thuyết đủ mọi pháp để độ đủ mọi tâm thái, nếu chẳng có tâm thì cần gì pháp." Đó chính là dạy chúng ta không nên chấp vào pháp tướng.

Tu-bồ-đề! Nói là pháp tướng, tức Như-lai nói chẳng phải pháp tướng, ấy gọi là pháp tướng.

Ở đây cũng là nghĩa pháp tướng bổn lai không có và ly nhất thiết tướng, chẳng qua chỉ là giả danh mà thôi. *Kinh Kim Cang* nói về diệu lý của Chân Không Bát-nhã. Diệu lý ấy bao gồm năm khía cạnh về tính bình đẳng nhìn từ trí huệ Bát-nhã:

1. Chúng sanh và Phật là bình đẳng,

2. Có và Không bình đẳng,
3. Mọi sự mọi việc (chư pháp) đều bình đẳng,
4. Một và Nhiều bình đẳng,
5. Mọi quan điểm, mọi kiến giải (chư kiến) đều bình đẳng.

Diệu lý Bát-nhã trong *Kinh Kim Cang* chính là pháp môn *bình đẳng*. Bởi chúng ta không thấu hiểu lẽ đó khiến cho mọi sự đều biến thành bất bình đẳng cả, giống như "có đầu lại thêm đầu," "có tướng lại thêm tướng."

1. *Chúng sanh và Phật là bình đẳng*. Chúng sanh và chư Phật mười phương đều như nhau. Năm tôi mười hai tuổi, xem cuốn Lục-tổ Đàn Kinh, càng xem tôi càng thấy thích thú. Năm mười lăm tuổi tôi mới được đi học, mười sáu tuổi giảng kinh, hiểu được trong kinh chữ nào, tôi giảng tới chữ đó. Những kinh tôi giảng là Lục Tổ Đàn Kinh, Kinh Kim Cang, A Di Đà. Tôi giảng cho ai nghe đây? Giảng cho các vị sư nghe. Tôi chỉ là một cư sĩ tại gia mà lại giảng kinh cho các vị tu sĩ.

Tại sao vậy? Vì các vị này không biết chữ, muốn hiểu Phật-pháp mà không biết học ở đâu, còn tôi thì nhà ở gần chùa, lại biết mặt chữ nên ngày ngày giảng kinh cho các vị đó nghe. Giảng tới câu "Pháp có đốn tiệm, mê ngộ có mau chậm" trong Lục Tổ Đàn Kinh, tôi tự hỏi: "Tại sao có đốn và có tiệm? Thế nào là đốn (tức khắc)? Thế nào là tiệm (dần dần)? Đốn và tiệm là một thứ hay hai thứ khác nhau?" Về sau tôi có biên một câu đối mà vế trên như thế này:

Đốn tiệm tuy thù, thành công tắc nhất, hà phân Nam Bắc
(Đốn tiệm tuy khác, thành công là một, hà chia Nam, Bắc)

Đốn và tiệm không phải là một. Đốn thì tức khắc thành Phật, tiệm thì dần dần thành Phật. Vậy là đốn khác tiệm. Tuy nhiên, lúc thành công thì đốn chẳng

phải đốn, tiệm chẳng phải tiệm, đốn và tiệm đều chẳng còn nữa, hà tất phân chia ra Nam Bắc? Nam Phương là nơi Lục Tổ Huệ Năng giảng pháp đốn, còn Bắc phương có Đại-sư Thần Tú giảng pháp tiệm. Các đệ tử của hai bên bấy lâu tranh chấp, bên nào cũng cho rằng môn phái của mình mới là chính tông.

Nhân tiện, tôi muốn nói với quý vị điều này, về sau quý vị có gặp bất cứ ai cũng đừng cố sức tranh cãi giùm cho thầy của mình. Bởi vì nói cho đúng thì chẳng có pháp có thể giảng, chẳng có thật, chẳng có giả, chẳng có đúng, chẳng có sai. Dođó không nên tranh luận thị phi, chớ bắt trước đệ tử của Lục Tổ và Thần tú mà tranh chấp. Bởi anh phê bình thầy tôi sai, tôi phê bình thầy anh sai, do đó mà chia thành đốn tiệm.

Do đọc Lục Tổ Đàn Kinh thấy đốn và tiệm không bình đẳng nên tôi mới nói: "Đốn tiệm tuy khác, thành công là một." Hơn nữa, do đâu mà có đốn ngộ? Vì chỉ thấy hiện tại tức thời khai ngộ, có biết đâu từ bao nhiêu kiếp trước, lũy thế đã từnghuân tu Phật-pháp, nên ngày nay mới bừng ngộ. Còn tiệm thì sao? Nay ta cứ dần dần tu hành, tới khi công thành thì đốn ngộ, nên tôi mới nói chẳng có đốn, tiệm.

"Hà phân Nam Bắc," ý nói hà tất phải phân biệt Nam với Bắc. Anh bảo Nam, nhưng khi anh đến chỗ cuối của Nam, anh sẽ biến thành Bắc. Trong Kinh Lăng Nghiêm nói về "trung" như thế này: "Cái trung đó, nếu đứng ở Đông thì nó là Tây, nhìn nó từ Nam, nó biến thành Bắc." Bởi vậy, như Nam Bắc cũng không còn, thì hà tất phân biệt cho lắm làm chi? Về dưới câu đối như sau:

Thánh phàm tạm dị,
căn tính khước đồng,
Mạc luận Đông Tây.

(Thánh, phàm tạm thời khác, căn tánh thì giống nhau, đừng luận Đông Tây).

Thánh là chỉ Phật, Phật gọi là bậc thánh, còn phàm phu là chúng sanh. Tuy tạm thời phân ra hai loại, nhưng căn tánh thì như nhau: Tất cả đều có Phật tánh. Phật có Phật tánh nên mới thành Phật. Chúng sanh thành Phật cũng vì có Phật tánh.

Bạn đừng cho rằng nơi Tây Phương A Di Đà Phật là Phật, còn các chúng sanh ở Đông Phương là chúng sanh. Chúng ta không nên phân biệt như vậy. Đại-sư Vĩnh Gia có nói (Khi giác ngộ rồi):

Cũng không người, cũng không Phật,
Thế giới ba ngàn bọt nước xao.

Nếu ta hiểu Phật-pháp, xét cho cùng thì rốt ráo chẳng có gì. Còn như chưa thấu triệt thì vẫn cứ chấp trước. Hiểu được Phật-pháp thì mọi sự chẳng chấp. Bởi vậy, tôi nói "mạc luận Đông Tây," nghĩa là khỏi cần phải mất công tranh luận. Nhưng các vấn đề này từ đâu mà nẩy sanh? Giống như câu chuyện của Diễn-nhã-đạt-đa ôm đầu mà chạy cuống quít. Thực sự đầu của y vẫn ở trên cổ mà y cứ tự bảo là mình mất đầu. Chúng ta cũng vậy, đi tìm Phật-pháp ở chỗ nào đây? Quay lưng lại tức là Phật-pháp ở đó. Cho nên có câu "quay đầu lại là giác ngộ." Hễ giác ngộ thì lãnh hội Phật-pháp, không giác ngộ thì không hiểu Phật-pháp. Tuy không giác ngộ, nhưng Phật pháp vẫn còn tồn tại, chỉ tại mình không hiểu đó thôi.

Phật và chúng sanh là bình đẳng, nhưng sao chúng sanh lại là chúng sanh? Vì chúng sanh si mê bản tánh. Tại sao lại thành Phật? Vì chúng sanh đi ngược trở về nguồn cội Phật tánh, nên thành Phật. Vì thế mà thánh và phàm chẳng phải là hai, cũng là nghĩa của "Phật, chúng sanh bình đẳng," chỉ vì tâm phân biệt nên chia ra đây là chúng sanh và kia là Phật. Khi tâm hết phân biệt thì Phật và chúng sanh bình đẳng.

2. *Không và Có bình đẳng.* Thế nào là không? Lục Tổ Đàn Kinh nói: "Hỏi không, lấy có mà trả lời."

Không là gì? Không là có. Có là gì? Có là không.

Quý vị nói: "Sao có thể không là có, có là không được?"

Khi lãnh hội được rằng, không và có chẳng phải là hai (bất nhị), là bình đẳng, quý vị sẽ hết chấp thường cũng không chấp đoạn. Chấp đoạn là rơi vào không, chấp thường là rơi vào có. Không và Có bình đẳng chính là Trung đạo. Chân Không chẳng trở ngại Diệu Hữu, Diệu Hữu chẳng trở ngại Chân Không, Chân Không là Diệu Hữu, Diệu Hữu là Chân Không.

Không là do có, nên không mới tồn tại. Có là do vì không, nên có mới hiện hữu. Nếu chẳng "có" thì sẽ chẳng có "không." Không và có là "bất nhị," chẳng phải là hai mà là bình đẳng.

3. *Các pháp bình đẳng.* Kinh Kim Cang nói: "Pháp là bình đẳng, chẳng có cao thấp, nên gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác." Các pháp vốn bình đẳng, Như-lai không phải do từ ở đâu mà lại, và cũng không đi tới một chỗ nào. Chẳng đi chẳng lại chính là các pháp bình đẳng.

4. *Một và Nhiều bình đẳng.* Một là nhiều, nhiều là một. Một hạt bụi nhỏ là tam thiên đại thiên thế giới, tam thiên đại thiên thế giới là một hạt bụi nhỏ, chẳng có mảy may phân biệt. Chúng sanh ngu si có nhiều tâm phân biệt nên mới nói:

"Cái này nhiều, cái kia ít," có biết đâu nhiều là từ cái ít gom lại và ít là từ cái nhiều mà ra. Vậy là một với nhiều bình đẳng, cũng chính là nói hạt bụi là thế giới, thế giới là hạt bụi.

5. *Chư kiến bình đẳng.* Ví dụ như ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ

giả kiến, các kiến này đều là *không,* như vậy gọi là chư kiến bình đẳng. Chúng ta tùy theo căn bệnh mà dùng thuốc để chữa trị, khi khỏi bệnh rồi, đâu còn phải dùng thuốc nữa? Đó là nghĩa của chư kiến bình đẳng.

Ý nghĩa của năm loại *bình đẳng* vừa nói ở trên là ý nghĩa của toàn bộ Kinh Kim Cang. Thêm vào đó, cũng cần nói tới chữ "*tín.*" Lý Bát-nhã là lý không, nếu không có tín tâm thì giảng về lý không bao nhiêu cũng vô dụng. Pháp Phật như biển lớn, nên chẳng có lòng tin thì chẳng vào được biển Phật-pháp này.

— o0o —

Phần 32: ỨNG HÓA PHI CHÂN

Tu Bồ Đề! Nhược hữu nhơn dĩ mãn vô-lượng a tăng kỳ thế-giới thất bảo trì dụng bố-thí.

Nhược hữu thiện-nam tử, thiện-nữ nhơn, phát bồ-đề tâm giả, trì ư thử kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì đọc tụng, vị nhơn diễn thuyết, kỳ phước thắng bỉ.

Vân hà, vị nhơn diễn thuyết? Bất thủ ư tướng, như như bất động. Hà dĩ cố?

"Nhứt thiết hữu-vi pháp,

Như mộng, huyễn, bào, ảnh,

Như lộ, diệc như điển,

Ưng tác như thị quán."

Phật thuyết thị kinh dĩ, Trưởng-Lão Tu-Bồ-Đề, cập chư Tỳ-kheo, Tỳ kheo-ni, Ưu-Bà-Tắc, Ưu-Bà-Di, nhứt thiết thế-gian: Thiên, nhơn, A Tu La v.v… văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỉ, tín thọ phụng hành.

Tu-bồ-đề! Nếu có người đem đồ bảy báu chứa đầy thế giới trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp dùng để bố thí,

Với người thiện nam, thiện nữ, phát tâm bồ-đề lấy Kinh này cho đến bốn câu kệ, thọ, trì, đọc, tụng và giảng cho người khác nghe thì phước của người này hơn phước của người trên.

Thế nào gọi là giảng cho người khác? Chẳng chấp nơi tướng, như như bất động. Tại sao?

Tất cả pháp hữu vi,

Như mộng, huyễn, bọt, bóng,

Như sương, như điện chớp,

Nên quán tưởng như thế.

Phật thuyết kinh này xong, trưởng lão Tu-bồ-đề cùng chúng tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, tất cả thế gian trời, người, a-tu-la nghe Phật nói đều rất vui mừng, tin thọ và phụng hành.

<u>Lược giải:</u>

Tu-bồ-đề! Nếu có người đem đồ bảy báu chứa đầy thế giới trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp dùng để bố thí,

Phật nêu thí dụ có người dùng nhiều bảy báu như vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà

cừ, xích châu, mã não, chất đầy *a-tăng-kỳ* thế giới để làm vật bố thí…

Bây giờ quý vị thử tự hỏi: "Có người mang vật bảy báu chứa đầy tam thiên đại thiên thế giới, vô lượng a-tăng-kỳ thế giới nhiều như vậy để bố thí, thì không hiểu ta có thể bỏ hết tài sản của mình ra để bố thí hay không?" Nếu không thì công đức đâu bằng người kia!

Tôi nói cho quý vị nghe thế này: "Quý vị không thể bỏ ra tài sản để bố thí thì cũng được, quý vị cứ giữ lại tài sản đó, rồi chịu khó đi học Phật-pháp, sau đó lấy Phật-pháp ra làm vật bố thí vậy."

Với người thiện nam, thiện nữ, phát tâm bồ-đề lấy Kinh này cho đến bốn câu kệ, thọ, trì, đọc, tụng và giảng cho người khác nghe thì phước của người này hơn phước của người trên.

Phật lấy thí dụ khác là có người thiện nam, người thiện nữ phát tâm bồ-đề vô thượng chánh đẳng chánh giác, trì tụng *Kinh Kim Cang* cho đến vỏn vẹn bốn câu kệ, lãnh thọ ở tâm, hành trì ở thân, đọc kinh, tụng thuộc, rồi sau đó giảng cho người khác nghe thì phước đức của người này lớn lắm, còn hơn phước đức của người bố thí nhiều bảy báu chứa đầy cả a-tăng-kỳ thế giới vậy.

Thế nào gọi là giảng cho người khác? Chẳng chấp nơi tướng, như như bất động. Tại sao?

"Giảng cho người khác" tức là Văn-tự bát-nhã.

Như sao gọi là chẳng chấp tướng? Diễn giảng cho người khác nghe mà quý vị không chấp trước. Quý vị không nên nói: "Tôi giảng bốn câu kệ cho anh nghe thôi là đã tạo rất nhiều công đức." Đành rằng giảng kinh thì nhiều công đức, nhưng hễ đầu ốc ta có ý nghĩ "nhiều" thì ta đã chấp tướng. Hãy buông bỏ sự chấp trước vào tướng, có xem như là không, thật xem như là giả. Nếu quý vị

có học vấn, có đạo đức thì xem như mình không có gì. Bất cứ thời khắc nào, ở nơi nào, cũng chẳng nên có quan niệm về mình, và không giữ một tướng gì cả (chẳng chấp nơi tướng), đó là quán chiếu bát-nhã.

"Như như bất động" là thật tướng bát-nhã, trí huệ chân thật. Lấy lý như như chiếu trí như như, lấy trí như như chiếu lý như như, khế lý như như, hợp lý như như, như vậy thì chẳng pháp nào mà không như như.

"Vì người diễn giảng" là văn tự bát nhã; "chẳng chấp ở tướng" là quán chiếu bát nhã; "như như bất động" là thật tướng bát nhã.

Ở phần đầu kinh giảng về bát-nhã, ở cuối lại kết thúc bằng bát-nhã. "Tại sao?" Tôi xin nói quý vị nghe, ở đoạn cuối này Đức Phật nói đến bốn câu kệ, khi chúng ta nghe rồi nên luôn ghi nhớ:

Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, huyễn, bọt, bóng,
Như sương, như điện chớp,
Nên quán tưởng như thế.

Thế nào là pháp hữu vi? Mọi sự việc đều là hữu vi, mặc áo, ăn cơm, đi, đứng, nằm, ngồi đều là hữu vi. Đó là nói về bên ngoài. Năm uẩn, sắc, thọ, tưởng, hành, thức là pháp hữu vi. Bốn đại, đất, nước, gió, lửa là pháp hữu vi. Sáu căn, sáu trần là pháp hữu vi. Mười hai xứ, mười tám giới cũng là pháp hữu vi.

Tất cả mọi pháp hữu vi thì như thế nào? Nói cho rõ ràng thì chúng như "*mộng, huyễn, bọt, bóng*" hay như "*sương, như điện chớp.*" Chúng ta phải coi các pháp hữu vi như sáu thứ nói trên, nên theo như vậy mà quán.

Thế nào gọi là mộng? Nếu như chúng ta biết mình đang ở trong mộng, tức là không phải mộng. Mộng là cõi mơ, đời người là mộng, ở trong cảnh mộng mà

nằm mơ, khi tỉnh lại không nhớ được gì. Tại sao vậy? Bởi vì chúng ta vừa ra khỏi cảnh mộng của kiếp quá khứ, lại tức khắc đi vào cõi mộng của kiếp này, cho nên chuyện gì trong quá khứ cũng không nhớ ra được.

Tỉ dụ, tôi có bảo: "Các vị đang ở trong mộng," chắc quý vị chẳng đời nào tin. Tới khi tu hành thành công rồi, tỉnh mộng rồi, thì lúc đó chẳng cần ai nhắc, chính quý vị cũng phải thốt ra: "A! Hóa ra trước đây, ta làm cái này cái kia, làm quan, phát tài, nhiều con, nhiều cháu, thật ra đều là mộng cả." Tại sao, bây giờ tôi bảo quý vị nằm mộng quý vị lại chẳng tin? Bởi vì quý vị chưa giác ngộ, nếu giác ngộ rồi, quý vị sẽ trả lời: "Đúng! Đó là mộng."

Thế nào là huyễn? Huyễn là hư huyễn. Tỉ dụ có nhà ảo thuật kia mang ra một cái chậu trong có lửa cháy. Ông ta niệm chú thì thấy ở trong chậu lửa biến thành hoa sen. Loại thần thông này chỉ là một trò ảo thuật, trông như thật, kỳ thật chẳng phải thật, vì đó là ảo vọng.

Nếu chúng ta hiểu thấu Phật-pháp thì biết rằng mọi sự đều là ảo thuật, cái thế giới này là hư ảo, chỉ vì nhân duyên hòa hợp mà có. Nếu chẳng hiểu rõ Phật Pháp, thì chẳng khác gì trường hợp của đứa bé sơ sanh hay là một kẻ ngu muội, bị trò ảo thuật làm cho mê hoặc, coi mọi sự đều là thật cả, thăng quan là thật, phát tài là thật, tất cả đều cho là thật. Có biết đâu, phát tài cũng là con người đó, gặp cùng khổ cũng con người đó, chẳng có gì khác nhau. Chúng ta chỉ cần hiểu minh bạch tất cả mọi thứ đều là hư huyễn chẳng thật, thì chúng ta chẳng bị các trò ảo thuật làm cho mê hoặc.

Bọt thì hư ảo chẳng thật, còn bóng tức là ảnh của một hình tướng nhưng bóng người thì tùy theo thân người. Vì có hình mới có bóng. Hình là thật, nhưng bóng là hư giả. Nói xa hơn một bậc thì hình tướng cũng là hư dối, chẳng phải thật có. Quý vị không tin thử chấp vào cái hình hài này coi sao, xem quý vị có bảo trì, giữ nó được mãi hay không, hay là hình hài này vẫn phải chết?

Như sương, như điện chớp: Buổi sáng sớm, lúc thức dậy, quý vị thấy trên hoa cỏ còn động lại những giọt sương, nhưng khi mặt trời ló dạng, ánh nắng chiếu xuống thì sương tan, không còn nữa. Điện chớp cũng là hiện tượng thoáng qua, bất thường như vậy.

Nên quán theo như thế: Nếu nhìn mọi sự theo cách đó, thì ta sẽ thấy biển rộng trời cao, tâm lượng của ta biến thành rộng lớn, bao la như hư không, không bị sự vật gì ràng buộc, không gì làm trở ngại. Bởi tâm không bị trở ngại nên không sợ hãi. Tại sao quý vị lại sợ? Vậy sợ cái gì? Tôi chẳng sợ gì cả! Vì không sợ thì mới vô ngại. Làm sao được vậy? Tôi thường nói với quý vị: "*Everything is OK!*" bởi lý do biết tất cả mọi sự vật chỉ là mộng huyễn bọt bóng, như sương như điện chớp thì còn thấy trở ngại chỗ nào nữa? *Bát-nhã Tâm kinh* nói: "Tâm không bị trở ngại, bởi tâm không bị trở ngại, nên không sợ hãi, xa lìa điên đảo mộng tưởng."

Phật thuyết kinh này xong, trưởng lão Tu-bồ-đề cùng chúng tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, tất cả thế gian trời, người, a-tu-la nghe Phật nói đều rất vui mừng, tin thọ và phụng hành.

Phật nói xong bộ Kinh Kim Cang của Chân không Bát-nhã thì vị trưởng lão có mười loại đức hạnh Tu-bồ-đề, cùng với các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc (còn gọi là cận sự nam), ưu-bà-di (còn gọi là cận sự nữ), cùng tất cả thế gian, các vị trên tầng trời, người dưới trần gian, loại chúng sanh có thiên phước nhưng chẳng có thiên quyền là a-tu-la, đều hết sức vui mừng được nghe diệu lý, như người được của báu, tin theo, thọ lãnh để phụng hành và buông bỏ mọi thứ dục niệm.

— Hết —

➤ KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT .PDF

KINH KIM CANG THÍCH TRÍ TỊNH DỊCH

Kinh Kim Cang Bát Nhã Toàn Tập (5.4GB)

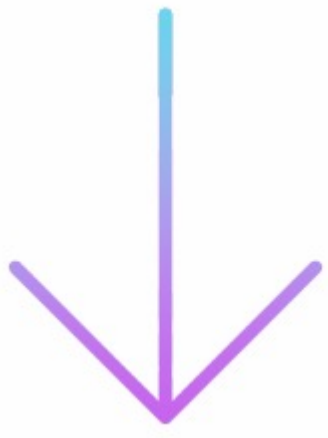

Mediafire	Google	Idrive

KINH KIM CANG – THÍCH TRÍ TỊNH DỊCH .PDF

Xem Và Đọc kinhkimcang.PDF

DOWNLOAD Kinh Kim Cang PDF

Kinh Kim Cang Thích Duy Lực Dịch **.PDF**

Download PDF

kinh Kim Cang Hòa Thượng Trí Tịnh Dịch

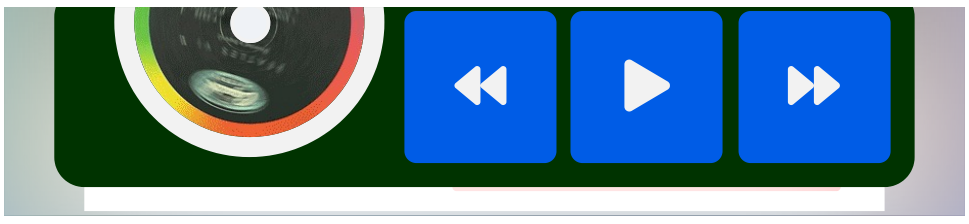

Tứ Diệu Đế

➤ TỨ CHỦNG THANH TỊNH MINH HỐI

➤ GIẢNG GIẢI KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

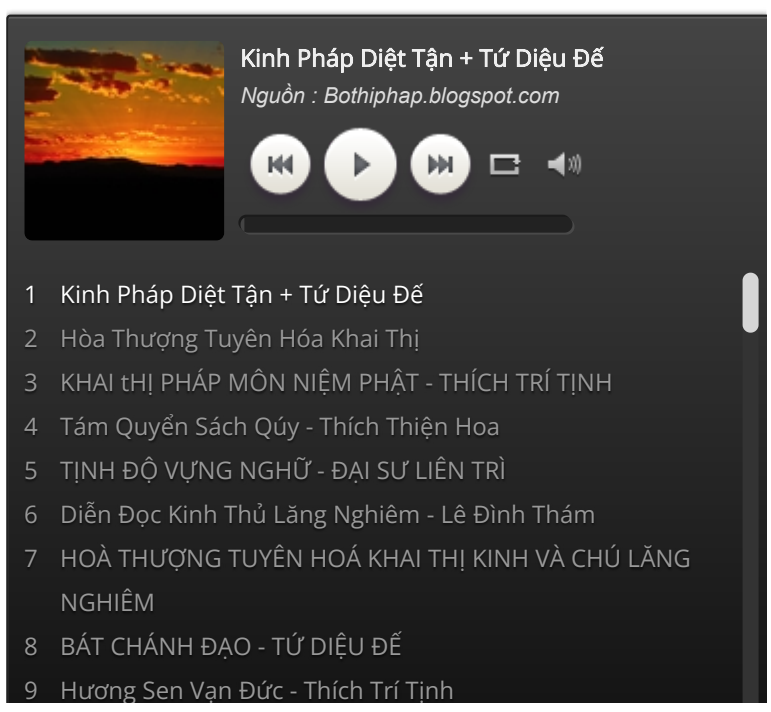
Kinh Pháp Diệt Tận + Tứ Diệu Đế
Nguồn : Bothiphap.blogspot.com
1 Kinh Pháp Diệt Tận + Tứ Diệu Đế
2 Hòa Thượng Tuyên Hóa Khai Thị
3 KHAI tHỊ PHÁP MÔN NIỆM PHẬT - THÍCH TRÍ TỊNH
4 Tám Quyển Sách Qúy - Thích Thiện Hoa
5 TỊNH ĐỘ VỰNG NGHỮ - ĐẠI SƯ LIÊN TRÌ
6 Diễn Đọc Kinh Thủ Lăng Nghiêm - Lê Đình Thám
7 HOÀ THƯỢNG TUYÊN HOÁ KHAI THỊ KINH VÀ CHÚ LĂNG NGHIÊM
8 BÁT CHÁNH ĐẠO - TỨ DIỆU ĐẾ
9 Hương Sen Vạn Đức - Thích Trí Tịnh

± Phóng To (Zoom in) ↖ Download ↖

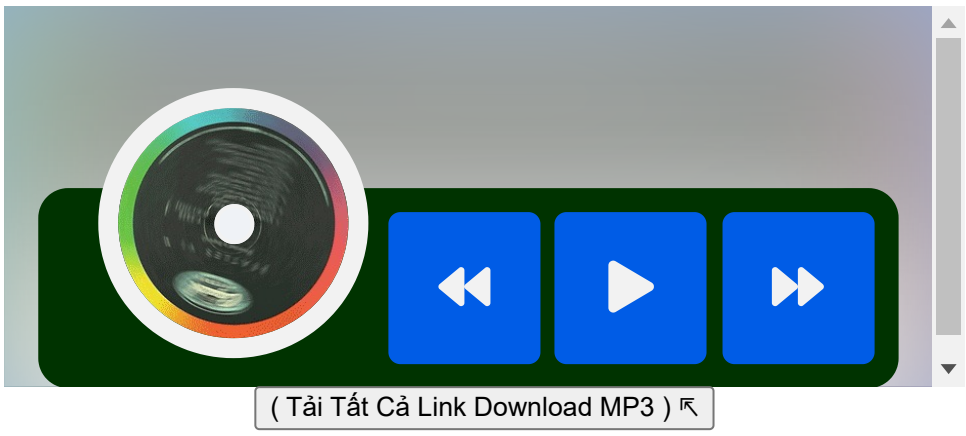

(Tải Tất Cả Link Download MP3) ↖

KINH KIM CANG HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HOA GIẢNG

➔ Download MP3

Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Hòa Thượng Tuyên Hóa Giảng

➔ Download MP3

► ĐỌC KINH KIM CANG HT. THÍCH THIỆN HOA

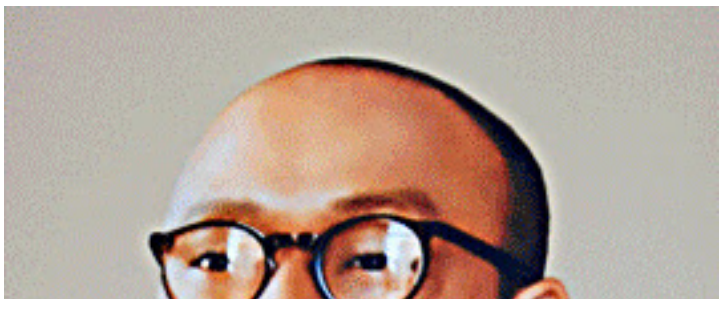

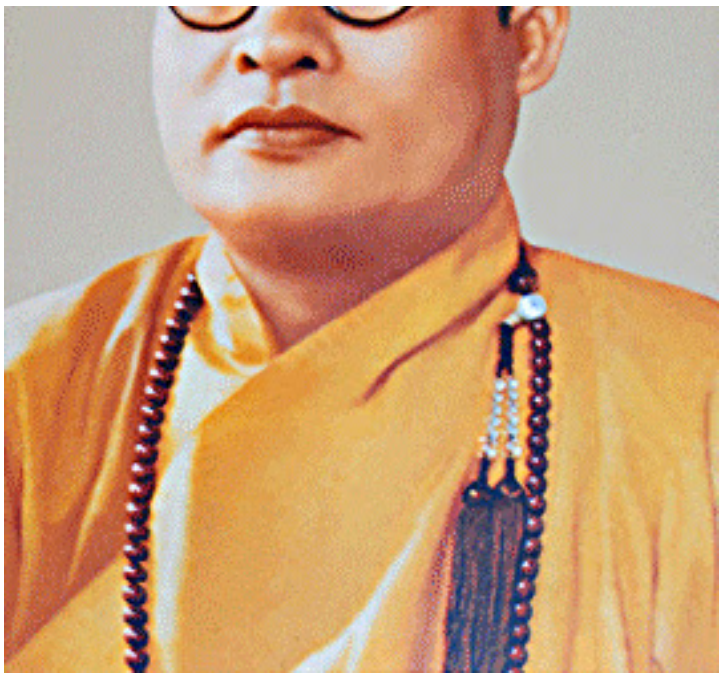

► ĐỌC KINH KIM CANG HT. THÍCH DUY LỰC

1

https://doc-kinhkimcang.blogspot.com/

CHÚ THỦ LĂNG NGHIÊM

BOTHIPHAP.BLOGSPOT.COM

☞ Gửi Tin Nhắn Văn Bản

ADMIN : ĐẶNG VĂN QUÝ 17 / 03 / 1991 (PD:Thiện Đức)

Website : dangvanquy.blogspot.com

Nguyện đem công đức này trang nghiêm Phật Tịnh Độ
trên đền bốn ân nặng dưới cứu khổ ba đường
nếu có ai thấy nghe đều phát tâm Bồ Đề
hết một báo thân này đồng sanh về Cực Lạc.

☞ This is where you support and contact me

► NIỆM PHẬT SÁM PHÁP

www.bothiphap.blogspot.com

KINH KIM CANG BAT NHA BA LA MAT
Kinhkimcang MP3, KINHKIMCANG.PDF
Kinh Hoa Nghiêm .PDF
Downlaod Kinh Kim Cang Trọn Bộ
Tải Kinh Kim Cang MP3